Sổ tay Mục lục Tam Tạng Pāli (TT Thích Nhật Từ; Ngộ Trí Đức & Ngộ Tánh Hạnh trợ lý)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI THÍCH NHẬT TỪ

Trợ lý NGỘ TRÍ ĐỨC NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

v

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....vii Bảng viết tắt.....xi Các ấn bản Tam tạng Pāli thông dụng.....1 Đối chiếu ấn bản Hội Thánh điển Pāli (PTS) với Nam truyền Đại tạng Kinh.....5 Mục lục Tam tạng Pali (Đối chiếu Việt – Pali – Hán).....13 1. Kho tàng chân lý (Suttapiṭaka, , Kinh tạng): 17.348 bài kinh.....13 2. Kho tàng Giới luật (Luật tạng) (Vinaya, , Thánh luật) (VA.1-5, 3340).....30 3. Kho tàng Giáo pháp siêu việt (Abhidhammapitaka, , Luận tạng).....34 4. Chú giải và sớ giải Kinh tạng (Suttapitaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Kinh tạng chú thích dữ sớ sao).....34 5. Chú giải và sớ giải Luận tạng (Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Luận tạng chú thích dữ sớ sao).....37 6. Chú giải và sớ giải Luật tạng (Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Luật tạng chú thích dữ sớ sao).....39 7. Văn học Pali ngoài Tam tạng (Añña pāli gantha, , Tạng ngoại văn hiến).....40 8. Các tác phẩm Pali khác chưa phân loại (, Kỳ tha vị phân loại Tạng ngoại văn hiến).....45 Danh mục tựa đề Tam tạng Pali (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) .....47 Danh mục tựa đề Tam tạng Pali theo chữ Hán La-tinh .....75 Danh mục 34 bài Kinh Trường bộ..... 133

vi SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

1. Phẩm giới uẩn (Sīlakkhandhavaggapāḷi, , Giới uẩn phẩm) (DN.1-13, 1-559)..... 133 2. Phẩm lớn (Mahāvaggapāḷi, , Đại phẩm) (DN.14-23, 1-441)..... 134 3. Phẩm pāthika (Pāthikavaggapāḷi, , Ba-lê phẩm) (DN.24- 34, 1-360)..... 135 Danh mục 152 bài Kinh

Trung bộ..... 137 1. Năm mươi bài kinh ở phần đầu (Mūlapaṇṇāsapāḷi, , Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên) (MN. 1-50, 1-513).137
2. Năm mươi bài kinh ở phần giữa (Majjhimapaṇṇāsapāḷi, , Trung phần ngũ thập kinh thiên) (MN. 51-100, 1-486).....141 3. Năm mươi bài kinh ở phần cuối (Uparipaṇṇāsapāḷi, , Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị) (MN. 101-152, 1-463)..... 144 Dẫn luận Kinh Trường bộ..... 149 1. Giới thiệu tổng quan..... 149 2. Khái quát nội dung ..... 151 Dẫn luận Kinh Trung bộ..... 161 1. Tổng quan Kinh Trung bộ..... 161 2. Khái quát nội dung các kinh ..... 166 Sách tham khảo..... 203

LỜI NÓI ĐẦU

Khi được Trưởng lão Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN, bổ nhiệm vào vai trò "đồng Tổng biên tập" dự án "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam"1 năm 2019, tôi bắt tay vào việc biên soạn và đến tháng 11/2021, tôi đã hoàn tất các bản thảo, dự kiến xuất bản trong cuối năm 2021: (i) Tổng mục lục Tam tạng Pāḷi, (ii) Mục lục Tam tạng Đại Chánh, (iii) Tổng mục mục Tam tạng Phật giáo, (iv) Thư mục tham khảo Tam tạng Đại Chánh. Bốn quyển sách này là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích, giúp tôi tiếp tục biên soạn quyển "Tổng mục lục Thánh điển Phật giáo Việt Nam", dự kiến hoàn tất trong năm 2022. Quyển "Sổ tay mục lục Tam tạng Pāḷi" này chứa đựng các thông tin nền tảng của quyển toàn diện hơn, "Tổng mục lục Tam tạng Pāḷi," giúp người tìm hiểu về Phật giáo Thượng tọa bộ nói riêng và người yêu thích Phật giáo nói chung, có thể tra cứu nhanh về xuất xứ của các bản văn Kinh, Luật, Luận Pāḷi, cũng như đối chiếu tựa đề Việt – Pāḷi – Hán. Toàn bộ văn học Pāḷi bao gồm Tam tạng (Tipiṭaka), sách chú giải Tam tạng (Aṭṭhakathā), sách sớ giải về sách chú giải Tam tạng (Ṭīkā), sách hậu sớ giải tuần tự về sách sớ giải về sách chú giải Tam tạng (Anuṭīkā) và các bản văn Pāḷi ngoài Tam tạng (Aññа Pāḷi gantha). 1. Tam tạng (tipiṭaka,) gồm (i) Kinh tạng (Suttapiṭaka,) tức chân lý được đức Phật giảng dạy trong 45 năm, giúp con người hiểu các quy luật và đạt trí tuệ, (ii) Luật tạng (Vinayapiṭaka,), tức các

1 Người được bổ nhiệm làm đồng Tổng biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là TT. Thích Minh Thành.

điều khoản đạo đức, giúp con người có nhân cách cao quý, hữu ích và giá trị, (iii) Luận tạng (Abhidhamma,), tức các tác phẩm triết học về tâm, tâm lý, giúp con người làm chủ tâm và phản ứng tâm lý. 2. Aṭṭhakathā là Sách chú giải Tam tạng (Tipiṭaka Aṭṭhakathā, , tam tạng chú thích thư) gồm: (i) Sách chú giải Kinh (Sutta Aṭṭhakathā, , Kinh chú thích thư), (ii) Sách chú giải Luật (Vinaya Aṭṭhakathā, ,

Luật chú thích thư), (iii) Sách chú giải Luận (Abhidhamma Aṭṭhakathā, , Luận chú thích thư). Chữ "aṭṭhakathā" được kết hợp bởi hai thành tố: "aṭṭha" đồng nghĩa với "attha" có nghĩa là "ý nghĩa" () hay "nghĩa lý" () và "kathā" có nghĩa là "luận" () hay "thư" (); thường được dịch trong chữ Hán là sách "chú thích" (), sách "chú giải" (), hoặc "giải thích ý nghĩa" (, nghĩa sớ), "thuyết minh" () hay "giải thích" () tức sách chú thích ý nghĩa của Tam tạng () hay sách chú thích Tam tạng Pāḷi (). Bậc thầy viết sách chú giải về Tam tạng được gọi là "Tam tạng nghĩa chú sư" () hay chuyên gia chú thích Tam tạng (). 3. Ṭīkā là Sách sớ giải về Sách chú giải Tam tạng (ṭīkā,)2 gồm: (i) Sách sớ giải về Sách chú giải Kinh (Sutta Aṭṭhakathā-ṭīkā, , Kinh chú sớ sao), (ii) Sách sớ giải về Sách chú giải Luật (Vinaya Aṭṭhakathā- ṭīkā, , Luật chú sớ sao), (iii) Sách sớ giải về Sách chú giải Luận (Abhidhamma Aṭṭhakathā-ṭīkā, , Luận chú sớ sao). Chữ "ṭīkā" thường được dịch trong chữ Hán là "sớ" () hoặc "sớ sao" (), đầy đủ hơn là "sớ giải về sách chú giải" (, chú thư sớ sao), còn được dịch là "chú thích của chú thích" () hoặc "chú giải thêm" (, phục chú). Bậc thầy viết sách chú giải về sách chú giải Tam tạng được gọi là "Tam tạng nghĩa sớ sao sư" (Ṭīkācariya,), hoặc gọn hơn là "chú thích sư" (). 4. Anuṭīkā tức Sách hậu sớ giải tuần tự về Sách sớ giải về Sách chú giải Tam tạng (Anuṭīkā, , thuận thứ phục chú) tức sách "hậu sớ giải tuần tự" (, tùy phức chú) về các sách sớ giải (ṭīkā). Chữ "Anuṭīkā" được kết hợp bởi hai thành tố "anu" có nghĩa là "theo trình tự" (, thuận thứ) hoặc "hậu" () và "ṭīkā" có nghĩa là "sớ giải về chú

2 Tiếng Anh thường dịch là "Sub-commentary" hay "A Pāḷi commentary on an aṭṭhakathā" tức "sách chú giải" về sách chú thích Tam tạng.

giải", do đó, "Anuṭīkā" có nghĩa là "(sách) hậu sớ giải (tuần tự) về sách chú giải". Tại đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer của cộng đồng người Campuchia đã có mặt nhiều thế kỷ trước, kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX trở đi, khi Trưởng lão Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện đại học Vạn Hạnh bắt đầu phiên dịch Kinh tạng Pāḷi và giảng dạy Phật giáo Thượng tọa bộ tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM từ năm 1984 cho đến nay, các Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mới nghiên cứu và hiểu biết sâu về Tam tạng Pāḷi, vốn là các bản văn Kinh, Luật, Luận được xem gần với lời dạy của đức Phật. Quyển "Sổ tay mục lục Tam tạng Pāḷi" chia làm bốn phần. Phần một giới thiệu khát quát về: (i) Kho tàng chân lý (Suttapiṭaka, , Kinh tạng), (ii) Kho tàng đạo đức (Vinayapiṭaka, , Luật tạng), (iii) Kho tàng giáo pháp cao cấp (Abhidhammapiṭaka, , Luận tạng, A-tỳ-đạt-ma tạng), (iv) Chú giải và sớ giải Kinh tạng (Suttapiṭaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Kinh tạng chú thích dữ sớ sao), (v) Chú giải và sớ giải Luật tạng (Vinayapiṭaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Luật tạng chú thích dữ sớ sao), (vi) Chú giải và sớ giải Luận tạng (Abhidhammapiṭaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Luận tạng chú thích dữ sớ sao), (vii) Văn học Pāḷi ngoài Tam tạng (Aññā Pāḷi gantha, , Tạng ngoại văn hiến) bao gồm đã phân loại và chưa phân loại. Phần hai là danh mục Tam tạng Pāḷi – Việt – Hán theo mẫu tự ABC. Phần ba là danh mục 34

tựa đề đối chiếu Kinh Trường bộ. Phần bốn là danh mục 152 tựa đề đối chiếu Kinh Trung bộ. Về cách dịch tựa đề tiếng Việt, đối với các trường hợp tựa Pāḷi quá súc tích thì tôi dựa vào tựa đề chữ Hán. Vì tựa đề Pāḷi quá ngắn nên các dịch giả tựa đề chữ Hán đã thêm vào những từ và cụm từ không có trong nguyên tác Pāḷi nhằm giúp độc giả dễ nhớ nội dung. Tùy theo trường hợp, miễn sao giúp độc giả hiểu rõ ý nghĩa, tôi chọn cách dịch tựa đề Pāḷi sang tiếng Việt một cách thích hợp, có tham khảo bản dịch chữ Hán. Về các tựa đề tiếng Việt, nếu có 2-3 tựa đề cho cùng một tác phẩm thì phần lớn tựa đề ở vị trí đầu tiên là tựa đề bản dịch của các giả trước gồm Trưởng lão Thích Minh Châu, Hòa thượng Tịnh Sự và các dịch giả văn học Pāḷi, trong khi, các tựa đề ở trí sau (thường đứng sau dấu ;) là do tôi dịch theo cách Việt hóa tối đa có thể, nhằm giúp độc giả Việt Nam dễ

hiểu và dễ nhớ tựa đề các bản văn Pāḷi. Vì tiếng Việt có hơn 50% có gốc rễ chữ Hán, do đó, bên cạnh tựa đề tiếng Việt, tôi còn giới thiệu bản dịch chữ Hán của các dịch giả Trung Quốc, kèm theo phiên âm Hán Việt để độc giả có thể tham khảo và đối chiếu khi cần thiết. Hoàn thành một công trình, bao giờ cũng nhờ sự đóng góp của nhiều người. Tôi cảm ơn TT. Thích Giác Hoàng đã dò bản tiếng Việt. Tôi tán dương đệ tử của tôi, Thích Ngộ Trí Đức, đã hỗ trợ kỹ thuật và Ngộ Tánh Hạnh đã trợ giúp đối chiếu và dò bản chữ Hán. Về ấn tống, tôi tán dương Phật tử Giác Thanh Nhã và các Phật tử gần xa. Quyển "Sổ tay mục lục Tam tạng Pāḷi" được biên soạn với mục đích giúp sinh viên khoa Phật học và người học Phật làm quen với văn học Pāḷi gồm Tam tạng, chú thích, sớ giải và văn học Pāḷi ngoài Tam tạng và các tác phẩm Pāḷi chưa phân loại. Hy vọng quyển sổ tay này giúp độc giả có thêm nềm vui thích trong việc học Phật, nghiền ngẫm chân lý Phật và thực hành chân lý Phật trong cuộc sống, nhằm đặt xuống gánh nặng khổ đau, trải nghiệm an vui, hạnh phúc trong đời.

Chùa Giác Ngộ, ngày 11-11-2021 THÍCH NHẬT TỪ

BẢNG VIẾT TẮT AN. Aṅguttara-nikāya, Kinh tuyển tập con số tăng dần, Kinh Tăng chi bộ () Ap. Apadāna, Kinh thí dụ, Thánh nhân ký sự () BJT. Buddhajayanti Tripitaka Granthamālā, Ấn bản Tổng tập Tam tạng Phật đản, 58 tập, do chính phủ Tích Lan thực hiện BV. Bhikkhuvibhaṅga, Phân tích giới bổn Tỳ-kheo, Tỳ-kheo loại ( ) Bu. Buddha-vaṁsa, Biên niên sử đức Phật, Phật chủng tính ( ) Cnd. Cūḷaniddesa, Giải nghĩa tóm tắt, Tiểu nghĩa thích () Cp. Cariyā-piṭaka, Kho tàng đạo hạnh, Hạnh tạng () CSP. Chaṭṭha Saṅgīti Piṭaka, ấn bản Tạng Kết tập của Hội đồng lần thứ sáu, 40 tập CV. Cūḷavagga, Tiểu phẩm () Dh. Dhammapada, Kinh Pháp cú () Dhs. Dhamma-sangaṇi, Luận pháp tụ, Luận liệt kê pháp theo nhóm, Luận pháp tập () DN. Dīgha-nikāya, Kinh tuyển tập kinh dài, Kinh Trường bộ ( ) Dv. Dīpavaṁsa, Biên niên sử Tích-lan, Đảo sử () Hpy: Chữ Hán Latinh hóa theo hệ thống phiên âm "pinyin"

Hwg: Chữ Hán Latinh hóa theo hệ thống Wade Giles
It. Itivuttaka, Phật nói như vậy ()
J. Jātaka, Chuyện tiền thân đức Phật, Bản sanh kinh ()
JA. Jātaka-aṭṭhakathā, Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật (
)
KhA. Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā, Chú giải Tiểu tụng ()
Khp. Khuddakapāṭha, Tiểu tụng ()
KN. Khuddaka-nikāya, tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề, Kinh
Tiểu bộ ()
Kv. Kathā-vatthu, Luận ngữ tông, Luận các điểm tranh luận,
Luận sự ()
Mhv. Mahāvaṁsa, Biên niên sử đầy đủ, Đại sử ()
Miln. Milindapañha, Kinh vua Milinda hỏi đạo ()
MN. Majjhima-nikāya, Kinh tuyển tập kinh trung bình, Kinh
Trung bộ ()
Mnd. Mahāniddesa, Giải nghĩa rộng, Đại diễn giải ()
MST. Mahāsaṅgīti Tipiṭaka, ấn bản Tam tạng Đại kết tập, 40 tập
MV. Mahāvagga, Đại phẩm ()
Nd. Niddesa, Nghĩa thích ()
Ne. Nettipakaraṇa, Luận dẫn nhập (Tam tạng), Đạo luận ()
Nett.A. Nettipakaraṇa-aṭṭhakathā, Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)
()
NV. Bhikkhunivibhaṅga, Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheoni loại ()
Paṭis. Paṭisambhidāmagga, Vô ngại giải đạo ()
Pe. Peṭakopadesa, Đường vào Tam tạng Phật giáo, Tam tạng tri tân ()
Pev. Petavatthu, Chuyện quỷ đói, Ngạ quỷ sự ()
PTS. Pali Text Society, Hội Thánh điển Pāli ()
Pug. Puggala-Paññatti, Luận nhân thi thiết ()

Pug.A. Puggalapaññatti-aṭṭhakathā, Chú giải Luận nhân thi thiết (
)
Pv. Parivāra, Những điều chính yếu, Phụ tùy ()
Pv.A. Petavatthu-aṭṭhakathā, Chú giải Chuyện quỷ đói (
)
SN. Saṁyutta-nikāya, Kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ, Kinh
Tương ưng bộ ()
Sn.A. Suttanipāta-aṭṭhakathā, Chú giải Kinh tập ()
Snp. Sutta-nipāta, Kinh tập ()

SRT. Syāmaraṭṭhassa Tepiṭakaṃ, ấn bản Tam tạng Pāli của vương quốc Thái Lan, 45 tập
Thag. Theragāthā, Trưởng lão Tăng kệ ()
ThagA. Theragāthā-aṭṭhakathā, Chú giải Trưởng lão Tăng kệ (
)
Thig. Therīgāthā, Trưởng lão Ni kệ ()
ThigA. Therīgāthā-aṭṭhakathā, Chú giải Trưởng lão Ni kệ (
)
Ud. Udāna, Kinh Phật tự nói ()
Vibh. Vibhaṅga, Luận phân tích, Luận phân biệt ()
VibhA. Vibhaṅga-aṭṭhakathā, Chú giải Luận phân tích (
)
Vin. Vinaya-piṭaka, Kho tàng giới luật, Luật tạng ()
Vism. Visuddhimagga, Luận con đường thanh tịnh ()
Viv. Vimānavatthu, Chuyện cung trời ()
Viv.A. Vimānavatthu-aṭṭhakathā, Chú giải Chuyện cung trời (
)

CÁC ẤN BẢN TAM TẠNG PĀLI THÔNG DỤNG

Tam tạng Pāli (P. Tipiṭaka; S. Tripiṭaka,) của Thượng tọa bộ (Theravāda) có một số ấn bản khác nhau, gồm ấn bản sách in và ấn bản online. Ấn bản Tam tạng Pāli thịnh hành và phổ biến nhất vẫn là ấn bản của Hội thánh điển Pail (Pali Text Society, , viết tắt là PTS). Hiện nay, đã có gần 20 bản dịch Tam tạng Pāli ra nhiều ngôn ngữ, trong đó có bản dịch tiếng Việt. Ấn bản Tam tạng Pāli bản in thông dụng 1. Ấn bản "Tam tạng Pāli của Hội thánh điển Pāli" (Pāli Text Society edition), 57 tập, bao gồm chỉ mục tham khảo (indexes), viết tắt là ấn Pālitext.com/Pālitext/ptext.htm . Thông tin về nhà xuất bản và nơi phát 2. Ấn bản "Tam tạng Pāli của vương quốc Thái Lan" (Syāmaraṭṭhassa Tepiṭakaṃ), 45 tập, viết tắt là ấn bản SRT. Không có ấn bản online. 3. Ấn bản "Tạng kết tập của Hội đồng lần thứ sáu" (Chaṭṭha Saṅgīti Piṭaka) tại thành phố Rangoon, Miến Điện, 40 tập, viết tắt là ấn bản CSP. Có ấn bản online trên trang nhà của Viện nghiên cứu thiền tuệ (Vipāssana Research Institute). 4. Ấn bản "Tam tạng Đại kết tập" (Mahāsaṅgīti Tipiṭaka), 40 tập, viết 1 Có thể truy cập bản dịch tiếng Anh của Hội Thánh điển Pali tại trang [truy cập ngày

tắt là ấn bản MST, do Quỹ Xã hội Chánh pháp (Dhamma Society Fund) xuất bản. 5. Ấn bản "Tổng tập Tam tạng Phật đản" (Buddhajayanti Tripitaka Granthamālā) gồm Pāli đối chiếu bản dịch tiếng Sinhalese, 58 tập, do chính phủ Tích Lan thực hiện, viết tắt là ấn bản BJT. Ấn bản Tam tạng Pāli online thông dụng 1. Ấn bản Tam tạng Pāli online trên trang nhà Sutta Central (dựa vào ấn bản MST): Ngoài bản Pāli còn các bản dịch

bằng nhiều ngôn ngữ cũng như các bản văn tương đồng. Đây là ấn bản online phong phú và 2. Ấn bản Tam tạng Pāli online của Viện nghiên cứu thiền tuệ (Vipāssana Research Institute) (dựa vào ấn bản CSP) có đầy đủ từng bản org/romn/ 4. Ấn bản Tam tạng Pāli và bản dịch tiếng Sinhala do chính phủ Tích org/Thripitaka.php 5. Ấn bản Tam tạng Pāli online trên trang nhà Tipitaka: Truy cập Ấn bản Tam tạng Pāli online trên trang nhà Dhamma: Truy cập [ngày Ấn bản tiếng Anh của Tam tạng Pāli online Hội Thánh điển Pāli, tổ chức phi lợi nhuận, do T.W. Rhys Davids thành lập năm 1881 tại vương quốc Anh, có công lớn trong việc Latinh hóa toàn bộ Tam tạng Pāli và phiên dịch ra tiếng Anh, góp phần giúp Phật giáo được phương Tây biết đến vào đầu thế kỷ XX.2 Sau 18 năm thành lập, Kinh Trường bộ, tức kinh tuyển tập 34 kinh dài (Dīghanikāya, , Trường bộ kinh điển, DN.1-34) được dịch và xuất bản vào năm 1899.

2 Thông tin bản dịch tiếng Anh của Hội Thánh điển Pāli được giới thiệu khái quát tại [truy

CÁC ẤN BẢN TAM TẠNG PĀLI THÔNG DỤNG 3

Bản dịch tiếng Anh của Tam tạng Pāli tương đối đầy đủ được phổ biến miễn phí tại trang Accesstoinsight [truy cập ngày 01/2/20202]: án phiên dịch Tam tạng Pāli của Tích Lan được phổ biến online trên accesstoinsight.org/tipitaka/sltp/ . Bản Pāli và bản dịch tiếng Anh về buddhist-texts.net/Reference/Sutta-PTS.htm Ấn bản dịch tiếng Trung của Tam tạng Pāli Ấn bản "Hán dịch Nam truyền Đại tạng Kinh": Bản dịch tiếng Trung đầu tiên của Tam tạng Pāli là ấn bản "Nam truyền Đại tạng Kinh" ( ), 70 tập, do chùa Nguyên Hanh () thực hiện và Nhà xuất bản Nguyên Hanh Tự Diệu Lâm () in tại Cao Hùng, Đài Loan, năm 1995. Thông tin khái quát trên trang org.tw/yhm04-5.html . Đây là ấn bản phổ biến nhất trong cộng đồng Phật giáo quốc tế, nhờ có ấn bản online phổ biến trên trang CBETA, tripitaka.cbeta.org/N . Ngoài ra, ấn bản này còn có phiên bản cho điện org/mobile/index.php?index=N . Nếu tính hai quyển "Tổng mục lục" và "Sách dẫn lục" thì ấn bản này có 72 tập, truy cập [ngày 01/2/2021]:

***

ĐỐI CHIẾU ẤN BẢN HỘI THÁNH ĐIỂN PĀLI (PTS) VỚI NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập A-1. Vinayapiṭaka I, Tất cả 3. Luật tạng () 3, Đại Mahāvagga (1879) phẩm () A-2. Vinayapiṭaka II, Tất cả 4. Luật tạng () 4, Tiểu Cūḷavagga (1880) phẩm () A-3. Vinayapiṭaka III, Sut- Tất cả 1. Luật tạng () 1, Kinh tavibhaṅga, Part 1 (1881) phân biệt () 1 A-4. Vinayapiṭaka IV, Sut- Tất cả 2. Luật tạng () 2, Kinh tavibhaṅga, Part 2 (1882) phân biệt () 2 A-5. Vinayapiṭaka V, Tất cả 5. Luật tạng () 5, Phụ tùy Parivāra (1883) () A-7. Dīghanikāya I (1889) Tất cả 6. Kinh Trường bộ () 1 (kinh 1-14, tr.1-271) A-8. Dīghanikāya II 1-54 6. Kinh Trường bộ () (1903) 55- 1 (tr.272-) 7. Kinh Trường bộ () 2 (kinh 15-23) A-9. Dīghanikāya III Tất cả 8. Kinh Trường bộ () 3 (1910) (kinh 24-34)

6 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập A-10. Majjhimanikāya I 1-284 9. Kinh Trung bộ () 1 (kinh (1888) 285- 1-40) 10. Kinh Trung bộ () 2 (kinh 41-76) A-11. Majjhimanikāya II Tất cả 11. Kinh Trung bộ () (1896-98) 3 (kinh 77-110, tr.1-279) A-12. Majjhimanikāya III 1-24 11. Kinh Trung bộ () (1899-1902) 25- 3 (tr.280-) 12. Kinh Trung bộ () 4 (kinh 111-152) A-14. Saṁyuttanikāya I Tất cả 13. Kinh Tương ưng () 1 (1884) (chương 1-11) A-15. Saṁyuttanikāya II Tất cả 14. Kinh Tương ưng () 2 (1888) (chương 12-21) A-16. Saṁyuttanikāya III Tất cả 15. Kinh Tương ưng () 3 (1890) (chương 22-34) A-17. Saṁyuttanikāya IV 1-304 16. Kinh Tương ưng () 4 (1894) 305- (chương 35-41) 17. Kinh Tương ưng () 5 (chương 42-44, tr.1-114) A-18. Saṁyuttanikāya V 1-192 17. Kinh Tương ưng () (1898) 193- 5 (chương 45-47, tr.115-) 18. Kinh Tương ưng () 6 (chương 48-56) A-20. Aṅguttaranikāya I Tất cả 19. Kinh Tăng chi () (1885) 1 (nhóm 1, 2, 3) A-21. Aṅguttaranikāya II Tất cả 20. Kinh Tăng chi () (1888) 2 (nhóm 4) A-22. Aṅguttaranikāya III 1-278 21. Kinh Tăng chi () (1897) 279- 3 (nhóm 5) 22. Kinh Tăng chi () 4 (nhóm 6) (tr.1-194)

ĐỐI CHIẾU ẤN BẢN HỘI THÁNH ĐIỂN PĀLI (PTS) VỚI NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH 7

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập A-23. Aṅguttaranikāya IV 1-149 22. Kinh Tăng chi () (1899) 1 5 0 - 4 (nhóm 7) (tr.195-) 350 23. Kinh Tăng chi () 351- 5 (nhóm 8) 24. Kinh Tăng chi () 6 (nhóm 9) A-24. Aṅguttaranikāya V 1-112 24. Kinh Tăng chi () (1900) 113- 6 (nhóm 10) 25. Kinh Tăng chi () 7 (nhóm 11) A-26. Khuddakapāṭha và Tất cả 26. Kinh Tiểu bộ () 1(tr.1- Sớ giải (1915) 12), Kinh tiểu tụng () gồm chú thích A-27. Dhammapada bản cũ 26. Kinh Tiểu bộ () 1, Kinh (1994-95) 1914 Pháp cú () (tr.13-56) A-29. Udāna (1885) Tất cả 26. Kinh Tiểu bộ () 1, Kinh tự thuyết () (tr.57-156) A-30. Itivuttaka (1889) Tất cả 26. Kinh Tiểu bộ () 1, Kinh như thị ngữ () (tr.157-) A-31. Suttanipāta (1913) Tất cả 27. Kinh Tiểu bộ () 2, Kinh tập (tập) (tr.1-321) A-32. Vimānavatthu bản cũ 27. Kinh Tiểu bộ () 2, Thiên (1977) và 1886 cung sự () (tr.322-) Petavatthu (1977) bản cũ 28. Kinh Tiểu bộ () 3, Ngạ 1888 quỷ sự () (tr.1-76) A-33. Theragāthā & 1-115 28. Kinh Tiểu bộ () 3, Therīgāthā (1883) 123- Trưởng lão tăng kệ ( ) (tr.77-238) 28. Kinh Tiểu bộ () 3, Trưởng lão Ni kệ ( ) (tr.239-)

8 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập A-34. Jātaka và Sớ giải I 1-261 31. Kinh Tiểu bộ () 6, (1877) 261- Kinh Bản sanh () 1 511 (chuyện 1-50) 32. Kinh Tiểu bộ () 7, Kinh Bản sanh () 2 (chuyện 51-150) A-35. Jātaka và Sớ giải II 1-270 33. Kinh Tiểu bộ () 8, (1879) 271- Kinh Bản sanh () 3 451 (chuyện 151-250) 34. Kinh Tiểu bộ () 9, Kinh Bản sanh () 4 (chuyện 351-250) (tr.1-188) A-36. Jātaka và Sớ giải III 1-152 34. Kinh Tiểu bộ () 9, Kinh (1883) 153 Bản sanh () 4 (chuyện

421 251-350) (tr.189-) 422- 35. Kinh Tiểu bộ () 10, Kinh Bản sanh () 5 (chuyện 351-416) 36. Kinh Tiểu bộ () 11, Kinh Bản sanh () 6 (chuyện 417-463) (tr.1-130) A-37. Jātaka và Sớ giải IV 1-143 36. Kinh Tiểu bộ () 1, (1887) 144- Kinh Bản sanh () 374 6 (tr.131-) 375- 37. Kinh Tiểu bộ () 12, Kinh Bản sanh () 7 (chuyện 464-496) 38. Kinh Tiểu bộ ()13, Kinh Bản sanh () 8 (chuyện 497-520) (tr.1-140)

ĐỐI CHIẾU ẤN BẢN HỘI THÁNH ĐIỂN PĀLI (PTS) VỚI NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH 9

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập A-38. Jātaka và Sớ giải V 1-108 38. Kinh Tiểu bộ () 13, (1891) 109- Kinh Bản sanh () 332 8 (tr.141-) 333- 39. Kinh Tiểu bộ () 14, Kinh Bản sanh () 9 (chuyện 521-532) 40. Kinh Tiểu bộ () 15, Kinh Bản sanh () 10 (chuyện 533-539) (tr.1-207) A-39. Jātaka và Sớ giải VI 1-68 40. Kinh Tiểu bộ () 15, (1896) 68-329 Kinh Bản sanh () 329- 10 (tr.208-) 41. Kinh Tiểu bộ () 16, Kinh Bản sanh () 11 (chuyện 540-545) 42. Kinh Tiểu bộ () 17, Kinh Bản sanh () 12 (chuyện 546-547) A-41. Mahāniddesa I 1-254 45. Kinh Tiểu bộ () 20, Đại (1916) & 255- nghĩa thích () 1 Mahāniddesa II (1917) 46. Kinh Tiểu bộ () 21, Đại nghĩa thích () 2 A-43. Cūḷāniddesa (1918) Tất cả 47. Kinh Tiểu bộ () 22, Tiểu nghĩa thích () A-44. Paṭisambhidāmagg I Tất cả 43. Kinh Tiểu bộ () 18, Vô (1905) Paṭisambhidāmagg 1-91 ngại giải đạo () II (1907) 92- 1 (tr.1-269) 43. Kinh Tiểu bộ () 18, Vô ngại giải đạo () 1 (tr.270-) 44. Kinh Tiểu bộ ( )19, Vô ngại giải đạo () 2 (tr.1-163)

10 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập IApadāna I (1925) & II 1-301 29. Kinh Tiểu bộ () 4, Thí (1927) (bản CD, tập 40) 302- dụ kinh () 1 30. Kinh Tiểu bộ () 5, Thí dụ kinh () 2 A-45. Buddhavaṁsa và cũ1882 44. Kinh Tiểu bộ ()19, Cariyāpiṭaka (1974, 1995) Phật chủng tánh ( ) (tr.164-265) 44. Kinh Tiểu bộ ()19, Sở hạnh tạng ( ) (tr.266-) A-46. Tất cả 48. Luận pháp tập (tập) Dhammasaṅgaṇi (1885) A-48. Vibhaṅga (1904, 1-305 49. Luận phân tích () 1 1978) 306- 50. Luận phân tích () 2 (tr.1-186) A-49. Dhātukathā pa- 1-113 50. Giới luận () (tr.187karaṇam và Sớ giải (1892) 114- 290) và chú thích (tr.290- 328) A-50. Puggalapaññatti Tất cả 50. Nhân thi thiết luận ((1883) và Sớ giải (1914)) (tr.329-) không gồm chú thích A-51. Kathāvatthu I 1-316 61. Luận sự () 1 (phần (1894) 317- 1-5) & II (1897) 61. Luận sự () 2 (phần 6-23) A-53. Yamaka I (1911) Mahidol 51. Song luận () 1 1-433 52. Song luận () 2 434- A-54. Yamaka II (1913) Mahidol 53. Song luận () 3 Tất cả

ĐỐI CHIẾU ẤN BẢN HỘI THÁNH ĐIỂN PĀLI (PTS) VỚI NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH 11

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập A-55. Ṭīkā-Paṭṭhāna và Sớ tham 54-60. Phát thú luận () giải I & II & III (1921-23) khảo 1-7 A-56. Duka-Paṭṭhāna I bản (1906) Mahidol (1) Anulomaṭīkāpattha- 1-358 54. Phát thú luận () 1 (3 nam

Purimam /451- pháp 1, tr.1-311) / chú thích 652 (tr.312-) 3 5 9 - 55. Phát thú luận () 2 (3 577 pháp 2-8, tr.1-175) / chú /652- thích (tr.359-) 661 (2) Anulomaṭīkāpattha- 1-243 55. Phát thú luận () nam Pacchimam 2 4 4 - 2 (tr.175-358) 647 56. Phát thú luận () 3 (3 /662- pháp 9-221, tr.1-335) / chú 664 thích (tr.335-) (3) Anulomadukapattha- Tất cả 57. Phát thú luận () 4 (2 nam Purimam pháp, 1-54) (4) Anulomadukapattha- Tất cả 58. Phát thú luận () 5 (2 nam Pacchimam /664- pháp, 55-100) (tr.1-445) 666 / chú thích (tr.445-) (5) Anulomapatthanam 1-527 59. Phát thú luận () 6 (2 5 2 8 - pháp 3 pháp; 3 pháp 2 pháp) 600 60. Phát thú luận () 7 (3 pháp 3 pháp) (tr.1-53) (6) Paccaniya Anulomapac- Tất cả 60. Phát thú luận () caniya-Paccaniyanuloma /666- 7 (tr.54-511) 677 / chú thích (tr.512-) C-16. Milinda Pañho Mahidol 63. Di-lan-đà vấn kinh ((1880) và Milin- 1-269) 1 da-Ṭīkā (1961) Mahidol 64. Di-lan-đà vấn kinh (270-) 2

Ấn bản Tam tạng Pāli của Tr a n g Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn PTS: Tựa đề, số tập, năm in PTS bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, lần đầu số tập I Dīpavaṃsa (Không có ấn 65. Đảo vương thống sử (bản PTS)) (tr.1-146) C-7. Mahāvaṃsa (1908) Tham 65. Đại vương thống sử (khảo) (tr.147-) bản Tích Lan C-11. Cūḷavaṃsa I,II Tất cả 66. Tiểu vương thống sử ((1925-27)) C-3. Visuddhimagga 1-228 67. Thanh tịnh đạo luận ((1920-21)) 1 C-3. Visuddhimagga 2 2 9 - 68. Thanh tịnh đạo luận ((1920-21) 435) 2 C-3. Visuddhimagga 4 3 6 - 69. Thanh tịnh đạo luận ((1920-21) 713) 3 B-1. Samantapāsādikā I 1-105 70. Nhất thiết Thiện Kiến luật chú “dẫn nhập” (1924) tự () (tr.1- 105) C-17. Abhidhammattha 1-51 70. Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận saṅgaha và Abhidhammat- () (tr.1thavibhavini-ṭīkā (1989) 88) (JPTS,1884) Mahidol: Ấn bản của Đại học Mahidol, Bangkok, Thái Lan.

MỤC LỤC TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Việt – Pali – Hán) 1

Thích Nhật Từ

I. KHO TÀNG CHÂN LÝ (Suttapiṭaka, , Kinh tạng): 17.348 bài kinh 1Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (Dīghanikāya, , Trường bộ kinh điển) (DN.1-34, 1360). 2Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình (Majjhimanikāya, , Trung bộ kinh điển) (MN.1-152, 1462). 3Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ (Saṃyuttanikāya, , Tương-ưng bộ kinh điển) (SN.1-56, 2854). 4Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần (Aṅguttaranikāya, , Tăng chi bộ kinh điển) (AN.1-11, 7231). 5Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (Khuddakanikāya, , Tiểu bộ kinh điển) (KN.1-15, 7077). 1Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (Dīghanikāya, , Trường bộ kinh điển) (DN.1-34, 1360). 1Phẩm nhóm giới (Sīlakkhandhavaggapāḷi, , Giới uẩn phẩm) (DN.1-13, 1-559).

1 Quý độc giả hãy đọc thêm tác phẩm sau đây để có cái nhìn tổng quan về văn học Pali, Thích Nhật Từ, Tổng mục lục Tam tạng Pali. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

2Phẩm lớn; phẩm dài (Mahāvaggapāḷi, , Đại phẩm) (DN.14-

23, 1-441).
3Phẩm Pathika (Pāthikavaggapāḷi, , Ba-lê phẩm) (DN.24-
34, 1-360).
2Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình (Majjhimanikāya,
, Trung bộ kinh điển) (MN.1-152, 1462).
1Phần năm mươi bài kinh đầu tiên (Mūlapaṇṇāsapāḷi,
, Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên) (MN.1-50, 1-513).
1. Phẩm pháp môn căn bản (Mūlapariyāyavagga, , Căn bổn pháp môn phẩm)
(MN.1-10, 1-138).
2. Phẩm tiếng rống sư tử (Sīhanādavagga, , Sư tử hống phẩm)
(MN.11-20, 139-221).
3. Phẩm thí dụ (Opammavagga, , Thí dụ phẩm) (MN.21-30,
222-324).
4. Phẩm dài về cặp đôi (Mahāyamakavagga, , Song đại phẩm)
(MN.31-40, 325-438).
5. Phẩm ngắn về cặp đôi (Cūḷayamakavagga, , Song tiểu phẩm)
(MN.41-50, 439-513).
2Năm mươi bài kinh ở phần giữa (Majjhimapaṇṇāsapāḷi,
, Trung phần ngũ thập kinh thiên) (MN.51-100, 1-486).
1. Phẩm cư sĩ (Gahapativagga, , Cư sĩ phẩm) (MN.51-60,
1-106).
2. Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvagga, , Tỳ-kheo phẩm) (MN.61-
70, 107-184).
3. Phẩm du sĩ (Paribbājakavagga, , Du phương giả phẩm)
(MN.71-80, 185-281).
4. Phẩm vua (Rājavagga, , Vương phẩm) (MN.81-90, 282-382).
5. Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí (Brāhmaṇavagga, , Bàla-môn phẩm)
(MN.91-100, 383-486).
3Phần năm mươi bài kinh phần cuối (phần 2) (Uparipaṇṇāsapāḷi,
, Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị) (MN.101-
152, 1-463).
1. Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời (Devadahavagga,
, Thiên Tí phẩm) (MN.101-110, 1-92).
MỤC LỤC TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Việt - Pali - Hán) 15

2. Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại (Anupadavagga, , Bất đoạn phẩm) (MN.111-120, 93-175). 3. Phẩm tánh không (Suññatavagga, , Không phẩm) (MN.121-130, 176-271). 4. Phẩm giải thoát (Vibhaṅgavagga, , Giải thuyết phẩm) (MN.131-142, 272-382). 5. Phẩm sáu chỗ (Saḷāyatanavagga, , Lục xứ phẩm) (MN.143- 152, 383-463). 3Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ (Saṃyuttanikāya,

, tương-ưng bộ kinh điển) (SN.1-56, 2854). 1Chương thi kệ hay (Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi, , Diệu kệ thiên) (SN.1-11, 1-271). 1. Nhóm kinh về các thần (Devatāsaṃyutta, , Chư thiên tương ưng) (SN.1, 1-81). 2. Nhóm kinh về thiên tử (Devaputtasaṃyutta, , Thiên tử tương ưng) (SN.2, 82-111). 3. Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la (Kosalasaṃyutta, , Câu-tát-la tương ưng) (SN.3, 112-136). 4. Nhóm kinh về ác ma (Mārasaṃyutta, , Ác ma tương ưng) (SN.4, 137-161). 5. Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunīsaṃyutta, , Tỳkheo-ni tương ưng) (SN.5, 162-171). 6. Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên (Brahmasaṃyutta, , Phạm thiên tương ưng) (SN.6, 172-186). 7. Nhóm kinh về Bà-la-môn (Brāhmaṇasaṃyutta, , Bàla-môn tương ưng) (SN.7, 187-208). 8. Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa (Vaṅgīsasaṃyutta, , Bà-kỳ-sa Trưởng lão tương ưng) (SN.8, 209-220). 9. Nhóm kinh về rừng rậm (Vanasaṃyutta, , Sâm lâm tương ưng) (SN.9, 221-234). 10. Chương dạ-xoa (Yakkhasaṃyutta, , Dạ-xoa tương ưng) (SN.10, 235-246). 11. Nhóm kinh về Đế-thích (Sakkasaṃyutta, , Đế-thích tương ưng) (SN.11, 247-271).

2Nhóm kinh về nhân duyên (Nidānavaggasaṃyuttapāḷi, , Nhân duyên thiên) (SN.12-21, 1-246). 1. Nhóm kinh về nhân duyên (Nidānasaṃyutta, , Nhân duyên tương ưng) (SN.12, 1-73). 2. Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền (Abhisamayasaṃyutta, , Hiện quán tương ưng) (SN.13, 74-84). 3. Nhóm kinh về cõi giới (Dhātusaṃyutta, , Giới tương ưng) (SN.14, 85-123). 4. Nhóm kinh về vô thỉ; nhóm kinh về không điểm bắt đầu (Anamataggasaṃyutta, , Vô thủy tương ưng) (SN.15, 124-143). 5. Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp (Kassapasaṃyutta, , Ca-diếp tương ưng) (SN.16, 144-156). 6. Nhóm kinh về lợi ích được cung kính (Lābhasakkārasaṃyutta, , Lợi đắc dữ cúng dường tương ưng) (SN.17, 157-187). 7. Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula (Rāhulasaṃyutta, , La-hầu-la tương ưng) (SN.18, 188-201). 8. Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa (Lakkhaṇasaṃyutta, , Lặc-xoa-na tương ưng) (SN.19, 202-222). 9. Chương thí dụ (Opammasaṃyutta, , Thí dụ tương ưng) (SN.20, 223-234). 10. Chương Tỳ-kheo (Bhikkhusaṃyutta, , Tỳ-kheo tương ưng) (SN.21, 235-246). 3Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp (Khandhavaggasaṃyuttapāḷi, , Uẩn thiên) (SN.22-34, 1-716). 1. Nhóm kinh về nhóm (Khandhasaṃyutta, , Uẩn tương ưng) (SN.22, 1-159). 2. Nhóm kinh về Rādha (Rādhasaṃyutta, , La-đà tương ưng) (SN.23, 160-205). 3. Nhóm kinh về quan điểm (Diṭṭhisaṃyutta, , Kiến tương ưng) (SN.24, 206-301). 4. Nhóm kinh về đi vào (Okkantasaṃyutta, , Nhập tương ưng) (SN.25, 302-311). 5. Nhóm kinh về sinh (Uppādasaṃyutta, , Sinh tương ưng) (SN.26, 312-321).

6. Nhóm kinh về phiền não (Kilesasaṃyutta, , Phiền não tương ưng) (SN.27, 322-331). 7. Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi-phất (Sāriputtasaṃyutta, , Xá-lợi-phất tương ưng) (SN.28, 332-341). 8. Nhóm kinh về con rồng

(Nāgasaṃyutta, , Long tương ưng) (SN.29, 342-391). 9. Nhóm kinh về con chim cánh vàng (Supaṇṇasaṃyutta, , Kim sí điểu tương ưng) (SN.30, 392-437). 10. Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về Càn-thát-bà (Gandhabbakāyasaṃyutta, , Càn-đạt-bà tương ưng) (SN.31, 438-549). 11. Nhóm kinh về hình mây (Valāhakasaṃyutta, , Vân tương ưng) (SN.32, 550-606). 12. Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh về dòng họ Bà-tha (Vacchagottasaṃyutta, , Bà-tha chủng tương ưng) (SN.33, 607-661). 13. Nhóm kinh về thiền định (Jhānasaṃyutta, , Thiền định tương ưng) (SN.34, 662-716). 4Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ (Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi, , Lục xứ thiên) (SN.35-44, 1-420). 1. Nhóm kinh về sáu giác quan (Saḷāyatanasaṃyutta, , Lục xứ tương ưng) (SN.35, 1-248). 2. Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác (Vedanāsaṃyutta, , Thụ tương ưng) (SN.36, 249-279). 3. Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ (Mātugāmasaṃyutta, , Nữ nhân tương ưng) (SN.37, 280-313). 4. Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka (Jambukhādakasaṃyutta, , Diêm-phù-xa tương ưng) (SN.38, 314-329). 5. Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn (Sāmaṇḍakasaṃyutta, , Sa-môn xuất gia tương ưng) (SN.39, 330-331). 6. Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên (Moggallānasaṃyutta, , Mục-kiền-liên tương ưng) (SN.40, 332-342).

7. Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm (Cittasaṃyutta, , Chất- đa tương ưng) (SN.41, 343-352). 8. Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng (Gāmaṇisaṃyutta, , Tụ lạc chủ tương ưng) (SN.42, 353-365). 9. Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi (Asaṅkhatasaṃyutta, , Vô vi tương ưng) (SN.43, 366-409). 10. Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính (Abyākatasaṃyutta, , Vô ký thuyết tương ưng) (SN.44, 410- 420). 5Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính (Mahāvaggasaṃyuttapāḷi, , Đại thiên) (SN.45-56, 1-1201). 1. Nhóm kinh về con đường (Maggasaṃyutta, , Đạo tương ưng) (SN.45, 1-181). 2. Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ (Bojjhaṅgasaṃyutta, , Giác chi tương ưng) (SN.46, 182-366). 3. Nhóm kinh về quán niệm (Satipaṭṭhānasaṃyutta, , Niệm trụ tương ưng) (SN.47, 367-470). 4. Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan (Indriyasaṃyutta, , Căn tương ưng) (SN.48, 471-650). 5. Nhóm kinh về nỗ lực chân chính (Sammappadhānasaṃyutta, , Chính cần tương ưng) (SN.49, 651-704). 6. Nhóm kinh về sức mạnh (Balasaṃyutta, , Lực tương ưng) (SN.50, 705-812). 7. Nhóm kinh về thần thông (Iddhipādasaṃyutta, , Thần túc tương ưng) (SN.51, 813-898). 8. Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na-luật (Anurud- dhasaṃyutta, , A-na-luật tương ưng) (SN.52, 899-922). 9. Nhóm kinh về thiền định (Jhānasaṃyutta, , Tĩnh lự tương ưng) (SN.53, 923-976). 10. Nhóm kinh về hơi thở ra vào (Ānāpānasaṃyutta, , Nhập xuất tức tương ưng) (SN.54, 977-996). 11. Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên (Sotāpattisaṃyutta, , Dự lưu tương ưng) (SN.55, 997-1070).

12. Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật (Saccasaṃyutta, , Đế tương ưng) (SN.56, 1071-1201). 4Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần (Aṅguttaranikāya, , Tăng chi bộ kinh điển) (AN.1-11, 7231). 1Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều (Ekakanipātapāḷi, , Nhất tập) (AN.1, 1-611). 1.1. Phẩm sắc; Phẩm các hình thể (Rūpādivagga, , Sắc đẳng phẩm) (AN.1.1-10). 1.2. Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc (Nīvaraṇappahānavagga, , Đoạn cái phẩm) (AN.1.11-20). 1.3. Phẩm không chịu đựng được (Akammaniyavagga, , Vô kham nhẫn phẩm) (AN.1.21-30). 1.4. Phẩm không điều phục (Adantavagga, , Vô điều phẩm) (AN.1.31-40). 1.5. Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh (Paṇihitaacchavagga, , Hướng dữ ẩn phúc chi phẩm) (AN.1.41-50). 2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.1.51-97). 2.1. Phẩm búng ngón tay (Accharāsaṅghātavagga, , Đạn chỉ phẩm) (AN.1.51-60). 2.2. Phẩm phát khởi tinh tấn v.v... (Vīriyārambhādivagga, , Phát tinh tiến đẳng phẩm) (AN.1.61-70). 2.3. Phẩm những bạn tốt (Kalyāṇamittādivagga, , Thiện hữu đẳng phẩm) (AN.1.71-81). 2.4. Phẩm những thứ buông thả (Pamādādivagga, , Phóng dật đẳng phẩm) (AN.1.82-97). 3. Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (Tatiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.1.98-381). 3.1. Phẩm các thứ buông thả (phần 2) (Dutiyapamādādivagga, , Phóng dật đẳng phẩm chi nhị) (AN.1.98-139). 3.2. Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai (Adhammavagga, , Phi pháp đẳng phẩm) (AN.1.140-149).

3.3. Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm (Anāpattivagga, , Vô phạm đẳng phẩm) (AN.1.150-169).

3.4. Phẩm một người (Ekapuggalavagga, , Nhất nhân phẩm) (AN.1.170-187).

3.5. Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất (Etadaggavagga, , Thị đệ nhất phẩm) (AN.1.188-267).

3.6. Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó (Aṭṭhānapāḷi, , Vô hữu thị xứ phẩm) (AN.1.268-295).

3.7. Phẩm một pháp (Ekadhammapāḷi, , Nhất pháp phẩm) (AN.1.296-365).

3.8. Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định (Pasādakaradhammavagga, , Tác pháp tịnh phẩm) (AN.1.366-381).

4. Chương năm mươi bài kinh (phần 4) (Catutthapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tứ) (AN.1.382-611).

4.1. Phẩm khảy móng tay (tiếp theo) (Aparaaccharāsaṅghātavagga, , Tục đạn chỉ phẩm) (AN.1.382-562).

4.2. Phẩm quán niệm về thân (Kāyagatāsativagga, , Thân chí niệm phẩm) (AN.1.563-599).

4.3. Phẩm không chết (Amatavagga, , Bất tử phẩm) (AN.1.600-

611).
2Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều (Dukanipātapāḷi,
, Nhị tập) (AN.2, 1-246).
1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka,
, Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.2.1-52).
1.1. Phẩm hình phạt (Kammakaraṇavagga, , Khoa hình phạt phẩm) (AN.2.1-10).
1.2. Phẩm tranh luận (Adhikaraṇavagga, , Tránh luận phẩm)
(AN.2.11-21).
1.3. Phẩm người ngu (Bālavagga, , Ngu nhân phẩm) (AN.2.22-
32).
1.4. Phẩm tâm thăng bằng (Samacittavagga, , Đẳng tâm phẩm)
(AN.2.33-42).
1.5. Phẩm hội chúng (Parisavagga, , Hội chúng phẩm)
(AN.2.43-52).
MỤC LỤC TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Việt - Pali - Hán) 21
2. Chương năm mươi bài kinh phần 2 (Dutiyapaṇṇāsaka,
, Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.2.53-118).
2.1. Phẩm người (Puggalavagga, , Nhân phẩm) (AN.2.53-64).
2.2. Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc (Sukhavagga, , Nhạc phẩm)
(AN.2.65-77).
2.3. Phẩm tướng; phẩm có (Sanimittavagga, , Hữu phẩm)
(AN.2.78-87).
2.4. Phẩm các pháp (Dhammavagga, , Pháp phẩm) (AN.2.88-
98).
2.5. Phẩm kẻ ngu (Bālavagga, , Ngu giả phẩm) (AN.2.99-118).
3. Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (Tatiyapaṇṇāsaka,
, Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.2.119-180).
3.1. Phẩm các hy vọng (Āsāduppajahavagga, , Hi vọng phẩm)
(AN.2.119-130).
3.2. Phẩm hy cầu (Āyācanavagga, , Hi cầu phẩm) (AN.2.131-
141).
3.3. Phẩm bố thí (Dānavagga, , Thi phẩm) (AN.2.142-151).
3.4. Phẩm che chở (Santhāravagga, , Phúc hộ phẩm) (AN.2.152-
163).
3.5. Phẩm nhập định (Samāpattivagga, , Nhập định phẩm)
(AN.2.164-180).
4. Chương phần tóm tắt (Peyyāla, , Trung lược thiên) (AN.2.181-
246).
4.1. Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận (Kodhapeyyāla, , Phẫn phẩm)

(AN.2.181-190).

4.2. Phẩm bất thiện (Akusalapeyyāla, , Bất thiện phẩm)

(AN.2.191-200).

4.3. Phẩm nói rộng về luật (Vinayapeyyāla, , Luật quảng thuyết phẩm)
(AN.2.201-230).

4.4. Phẩm nói rộng về sự nhiễm (Rāgapeyyāla, , Nhiễm quảng thuyết phẩm)
(AN.2.231-246).

3Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều (Tikanipātapāḷi, ,

Tam tập) (AN.3, 1-184).

22 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.3.1-51). 2. Kinh chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên kinh chi nhị) (AN.3.52-103). 3. Chương năm mươi kinh phần 3 (Tatiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.3.104-184). 4Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều (Catukkanipātapāḷi, , Tứ tập) (AN.4,1-783). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.4.1-50). 2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.4.51-100). 3. Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (Tatiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.4.101-150). 4. Chương năm mươi bài kinh (phần 4) (Catutthapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tứ) (AN.4.151-200). 5. Chương năm mươi bài kinh (phần 5) (Pañcamapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi ngũ) (AN.4.201-783). 5Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều (Pañcakanipātapāḷi, , Ngũ tập) (AN.5,1-1151). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.5.1-50). 2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.5.51-100). 3. Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (Tatiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.5.101-150). 4. Chương năm mươi bài kinh (phần 4) (Catutthapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tứ) (AN.5.151-200). 5. Chương năm mươi bài kinh (phần 5) (Pañcamapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi ngũ) (AN.5.201-250). 6. Chương năm mươi bài kinh (phần 6) (Chaṭṭhapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi lục) (AN.5.251-1151). 6Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều (Chakkanipātapāḷi, , Lục tập) (AN.6,1-649).

MỤC LỤC TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Việt - Pali - Hán) 23

1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.6.1-54). 1.1. Phẩm bậc đáng thỉnh mời (Āhuneyyavagga, , Ưng thỉnh phẩm) (AN.6.1-10). 1.2. Phẩm đáng nhớ (Sāraṇīyavagga, , Khả niệm phẩm) (AN.6.11-20). 1.3. Phẩm tối cao (Anuttariyavagga, , Vô thượng phẩm) (AN.6.21-30). 1.4. Phẩm trời (Devatāvagga, , Thiên phẩm) (AN.6.31-42). 1.5. Phẩm Dhammika (Dhammikavagga, , Đàm-di phẩm) (AN.6.43-54). 2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.6.55-649). 2.1. Phẩm lớn; phẩm dài (Mahāvagga, , Đại phẩm) (AN.6.55-64). 2.2. Phẩm thiên thần

(Devatāvagga, , Thiên thần phẩm) (AN.6.65-74). 2.3. Phẩm quả thánh A-la-hán (Arahattavagga, , A-lahán quả phẩm) (AN.6.75-84). 2.4. Phẩm mát mẻ (Sītivagga, , Thanh lương phẩm) (AN.6.85-95). 2.5. Phẩm thắng lợi (Ānisaṃsavagga, , Thắng lợi phẩm) (AN.6.96-106). 2.6. Phẩm ba điều (Tikavagga, , Tam pháp phẩm) (AN.6.107-116). 2.7. Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, , Sa-môn pháp phẩm) (AN.6.117-139). 2.8. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.6.140-649). 7Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều (Sattakanipātapāḷi, , Thất tập) (AN.7,1-1132). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.7.1-53). 1.1. Phẩm tài sản (Dhanavagga, , Tài phẩm) (AN.7.1-10). 1.2. Phẩm tâm lý ngủ ngầm (Anusayavagga, , Tùy miên phẩm) (AN.7.11-20).

1.3. Phẩm Vajji (Vajjisattakavagga, , Bạt-kỳ phẩm) (AN.7.21-31). 1.4. Phẩm trời (Devatāvagga, , Thiên phẩm) (AN.7.32-43). 1.5. Phẩm cúng tế lớn (Mahāyaññavagga, , Đại cung hi phẩm) (AN.7.44-53). 2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.7.54-1132). 2.1. Phẩm vô ký; phẩm trung tính (Abyākatavagga, , Vô ký phẩm) (AN.7.54-64). 2.2. Phẩm lớn; phẩm dài (Mahāvagga, , Đại phẩm) (AN.7.65-74). 2.3. Phẩm luật (Vinayavagga, , Luật phẩm) (AN.7.75-84). 2.4. Phẩm Sa-môn (Samaṇavagga, , Sa-môn phẩm) (AN.7.85-94). 2.5. Phẩm đáng thỉnh mời (Āhuneyyavagga, , Ưng thỉnh phẩm) (AN.7.95-622). 2.6. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.7.623-1132). 8Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều (Aṭṭhakanipātapāḷi, , Bát tập) (AN.8,1-626). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.8.1-50). 1.1. Phẩm tâm từ (Mettāvagga, , Từ phẩm) (AN.8.1-10). 1.2. Phẩm lớn; phẩm dài (Mahāvagga, , Đại phẩm) (AN.8.11-20). 1.3. Phẩm cư sĩ (Gahapativagga, , Cư sĩ phẩm) (AN.8.21-30). 1.4. Phẩm bố thí (Dānavagga, , Bố thí phẩm) (AN.8.31-40). 1.5. Phẩm lễ đọc giới (Uposathavagga, , Bố-tát phẩm) (AN.8.41- 50). 2. Chương năm mươi kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.8.51-626). 2.1. Phẩm Gotamī (Gotamīvagga, , Cù-đàm-di phẩm) (AN.8.51-60). 2.2. Phẩm động đất (Bhūmicālavagga, , Địa chấn phẩm) (AN.8.61-70). 2.3. Phẩm song đối; phẩm cặp đôi (Yamakavagga, , Song phẩm) (AN.8.71-80).

2.4. Phẩm niệm (Sativagga, , Niệm phẩm) (AN.8.81-90). 2.5. Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, , Sa-môn pháp phẩm) (AN.8.91-116). 2.6. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.8.117-626). 9Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều (Navakanipātapāḷi, , Cửu tập) (AN.9, 1-432). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.9.1-51). 1.1. Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao (Sambodhivagga, , Đẳng giác phẩm) (AN.9.1-10). 1.2. Phẩm tiếng rống sư tử (Sīhanādavagga, , Sư tử hống phẩm) (AN.9.11-20). 1.3. Phẩm bậc hữu tình cư ngụ (Sattāvāsavagga, , Hữu tình cư phẩm)

(AN.9.21-31). 1.4. Phẩm đại; phẩm dài (Mahāvagga, , Đại phẩm) (AN.9.32-41). 1.5. Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, , Sa-môn pháp phẩm) (AN.9.42-51). 2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.9.52-432). 2.1. Phẩm an ổn (Khemavagga, , An ổn phẩm) (AN.9.52-62). 2.2. Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm (Satipaṭṭhānavagga, , Niệm xử phẩm) (AN.9.63-72). 2.3. Phẩm siêng năng chân chánh (Sammappadhānavagga, , Chính cần phẩm) (AN.9.73-82). 2.4. Phẩm thần túc (Iddhipādavagga, , Thần túc phẩm) (AN.9.83-92). 2.5. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.9.93-432). 10Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều (Dasakanipātapāḷi, , Thập tập) (AN.10, 1-746). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.10.1-50).

1.1. Phẩm công đức (Ānisaṃsavagga, , Công đức phẩm) (AN.10.1-10).
1.2. Phẩm cứu hộ (Nāthavagga, , Cứu hộ phẩm) (AN.10.11-20).
1.3. Phẩm lớn; phẩm dài (Mahāvagga, , Đại phẩm) (AN.10.21-30).
1.4. Phẩm Upāli (Upālivagga, , Ưu-ba-ly phẩm) (AN.10.31-40).
1.5. Phẩm mắng nhiếc (Akkosavagga, , Mạ lị phẩm) (AN.10.41-50).
2. Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (Dutiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.10.51-100).
2.1. Kinh tâm mình (Sacittavagga, , Kỷ tâm phẩm) (AN.10.51-60).
2.2. Phẩm song đối; phẩm cặp đôi (Yamakavagga, , Song phẩm) (AN.10.61-70).
2.3. Phẩm nguyện (Ākaṅkhavagga, , Nguyện phẩm) (AN.10.71-80).
2.4. Phẩm trưởng lão (Theravagga, , Trưởng lão phẩm) (AN.10.81-90).
2.5. Phẩm Upāli (Upālivagga, , Ưu-ba-ly phẩm) (AN.10.91-100).
3. Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (Tatiyapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.10.101-154).
3.1. Phẩm tri giác của Sa-môn (Samaṇasaññāvagga, , Samôn tưởng phẩm) (AN.10.101-112).
3.2. Phẩm buông bỏ pháp (Paccorohaṇivagga, , Xả pháp phẩm) (AN.10.113-122).
3.3. Phẩm thanh tịnh (Parisuddhavagga, , Thanh tịnh phẩm) (AN.10.123-133).

3.4. Phẩm lương thiện (Sādhuvagga, , Thiện lương phẩm)
(AN.10.134-144).
3.5. Phẩm con đường thánh (Ariyavagga, , Thánh đạo phẩm)
(AN.10.145-154).
4. Chương năm mươi kinh (phần 4) (Catutthapaṇṇāsaka,
, Ngũ thập kinh thiên chi tứ) (AN.10.155-210).
MỤC LỤC TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Việt - Pali - Hán) 27

4.1. Phẩm người (Puggalavagga, , Nhân phẩm) (AN.10.155-166). 4.2. Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi (Jāṇussoṇivagga, , Sinh văn phẩm) (AN.10.167-177). 4.3. Phẩm lương thiện (Sādhuvagga, , Thiện lương phẩm) (AN.10.178-188). 4.4. Phẩm con đường thánh (Ariyamaggavagga, , Thánh đạo phẩm) (AN.10.189-198). 4.5. Phẩm người (tiếp theo) (Aparapuggalavagga, , Tục nhân phẩm) (AN.10.199-210). 5. Chương năm mươi bài kinh (phần 5) (Pañcamapaṇṇāsaka, , Ngũ thập kinh thiên chi ngũ) (AN.10.211-746). 5.1. Phẩm thân do nghiệp sinh ra (Karajakāyavagga, , Nghiệp sở sinh thân phẩm) (AN.10.211-220). 5.2. Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, , Sa-môn pháp phẩm) (AN.10.221-236). 5.3. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.10.237-746). 11Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều (Ekādasaka, , Thập nhất tập) (AN.11, 1-671). 1. Chương năm mươi bài kinh đầu (Paṭhamapaṇṇāsaka, , Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.11.1-671). 1.1. Phẩm nương nhờ (Nissayavagga, , Y chỉ phẩm) (AN.11.1-10). 1.2. Phẩm nhớ nghĩ (Anussativagga, , Ức niệm phẩm) (AN.11.11-21). 1.3. Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, , Sa-môn pháp phẩm) (AN.11.22-501). 1.4. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.11.502-671). 1.1. Phẩm nương tựa (Nissayavagga, , Y chỉ phẩm) (AN.11.1- 10). 1.1.1. Kinh nghĩa gì (Kimatthiyasutta, , Hà nghĩa kinh) (AN.11.1). 1.1.2. Kinh không tư duy (Cetanākaraṇīyasutta, , Bất tư kinh) (AN.11.2).

28 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

1.1.3. Kinh chỗ nương tựa (phần 1) (Paṭhamaupanisāsutta, , Sở y kinh chi nhất) (AN.11.3). 1.1.4. Kinh chỗ nương tựa (phần 2) (Dutiyaupanisāsutta, , Sở y kinh chi nhị) (AN.11.4). 1.1.5. Kinh chỗ nương tựa (phần 3) (Tatiyaupanisāsutta, , Sở y kinh chi tam) (AN.11.5). 1.1.6. Kinh mười một điều bất hạnh (Byasanasutta, , Thập nhất bất hạnh kinh) (AN.11.6). 1.1.7. Kinh định không còn cảm giác và tri giác (Saññāsutta, , Tưởng thụ diệt tận định kinh) (AN.11.7). 1.1.8. Kinh chánh định không khởi ý nghĩ (Manasikārasutta, , Vô tác ý tam-muội kinh) (AN.11.8). 1.1.9. Kinh cụ thọ Saddha (Saddhasutta, , Cụ thọ Sân-đà kinh) (AN.11.9). 1.1.10. Kinh khuôn viên Khổng Tước (Moranivāpasutta, , Khổng tước lâm viên kinh) (AN.11.10). 1.2. Phẩm nhớ nghĩ (Anussativagga, , Ức niệm phẩm) (AN.11.11-21). 1.2.1. Kinh Mahānāma (phần 1) (Paṭhamamahānāmasutta, , Ma-ha nam kinh chi nhất) (AN.11.11). 1.2.2. Kinh Mahānāma (phần 2) (Dutiyamahānāmasutta, , Ma-ha nam kinh chi nhị) (AN.11.12). 1.2.3. Kinh Nandiya (Nandiyasutta, , Thích thị Nan-đề kinh) (AN.11.13). 1.2.4. Kinh Subhūti (Subhūtisutta, , Tu-bồ-đề kinh)

(AN.11.14). 1.2.5. Kinh tâm từ (giải thoát) (Mettāsutta, , Từ tâm giải thoát kinh) (AN.11.15). 1.2.6. Kinh cư sĩ tám thành (Aṭṭhakanāgarasutta, , Bát thành cư sĩ kinh) (AN.11.16). 1.2.7. Kinh người chăn bò (Gopālasutta, , Mục ngưu giả kinh) (AN.11.17). 1.2.8. Kinh chánh định (phần 1) (Paṭhamasamādhisutta, , tam-muội kinh chi nhất) (AN.11.18).

1.2.9. Kinh chánh định (phần 2) (Dutiyasamādhisutta, , tam-muội kinh chi nhị) (AN.11.19). 1.2.10. Kinh chánh định (phần 3) (Tatiyasamādhisutta, , tam-muội kinh chi tam) (AN.11.20). 1.2.11. Kinh chánh định (phần 4) (Catutthasamādhisutta, , tam-muội kinh chi tứ) (AN.11.21). 1.3. Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, , Sa-môn pháp phẩm) (AN.11.22-501). 1.4. Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, , Tham trung lược phẩm) (AN.11.502-671). 1.5. Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (Khuddakanikāya, , Tiểu bộ kinh điển) (KN.1-15, 7077). 1.5.1. Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn (Khuddakapāṭhapāḷi, , Tiểu tụng kinh) (Khp 1-9, 9). 1.5.2. Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy (Dhammapadapāḷi, , Pháp cú kinh) (Dhp 1-26, 1-423). 1.5.3. Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói (Udānapāḷi, , Tự thuyết kinh) (Ud 1-8, 1-80). 1.5.4. Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy (Itivuttakapāḷi, , Như thị ngữ) (Iti 1-4, 1-112). 1.5.5. Kinh tập; kinh tuyển tập (Suttanipātapāḷi, , Kinh tập) (Snp 1-73, 1-1155). 1.5.6. Chuyện cung trời (Vimānavatthupāḷi, , Thiên cung sự) (Viv 1-85, 1-1289). 1.5.7. Chuyện quỷ đói (Petavatthupāḷi, , Ngạ quỷ sự) (Pev 1-51, 1-814). 1.5.8. Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng (Theragāthāpāḷi, , Trưởng lão kệ) (Thag 1-21, 0-1288). 1.5.9. Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni (Therīgāthāpāḷi, , Trưởng lão ni kệ) (Thig 1-16, 1-524). 1.5.10. Chuyện tiền thân đức Phật (Jātakapāḷi, , Bổn sanh kinh) (Ja 1-547). 1.5.11a. Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng (Mahāniddesapāḷi, , Đại nghĩa thích) (Mnd 1-16, 1-210).

1.5.11b. Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt (Cūḷaniddesapāḷi, , Tiểu nghĩa thích) (Cnd 1-41, 335). 1.5.12. Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích (Paṭisambhidāmaggapāḷi, , Vô ngại giải đạo) (Ps 1-31, 331). 1.5.13. Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự (Apadānapāḷi, , Thí dụ kinh) (Ap). 1.5.14. Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (Buddhavaṁsapāḷi, , Phật chủng tánh) (Bu 2.299-384). 1.5.15. Kho tàng đạo hạnh (Cariyāpiṭakapāḷi, , Hạnh tạng) (Cp 2.385-420). 1.5.16. Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettipāḷi, , Đạo luận) (Ne 1-6, 0-125). 1.5.17. Đường vào Tam tạng Phật giáo (Peṭakopadesapāḷi, , Tam tạng tri tân) hoặc Luận giải về Tam tạng Phật giáo () (Pe 1-8, 1-120). 1.5.18. Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo (Milindapañhapāḷi, , Di-lan vương vấn kinh) (Miln 1-28, 260). II. KHO TÀNG GIỚI LUẬT (LUẬT TẠNG) (Vinaya, , Thánh luật) (VA.1-5, 3340). 2.1. Phân tích giới bổn Tỳ-kheo (Bhikkhuvibhaṅga, , Tỳ-kheo loại) (BV.1-8, 1317). 2.1.1. Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn (Pārājikakaṇḍa, , Khu tẩn thiên) (BV.1, 1-233). 2.1.2. Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ (Saṃghādisesakaṇḍa, , Tăng tàn thiên) (BV.2, 234-442).

2.1.3. Chương bất định; chương tội chưa xác định (Aniyatakaṇḍa, , Bất định thiên) (BV.3, 443-458). 2.1.4. Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật (Nissaggiyakaṇḍa, , Xả đọa thiên) (BV.4, 459-662). 2.1.5. Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối (Pācittiyakaṇḍa, , Đơn đọa thiên) (BV.5, 1-551). 2.1.6. Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi (Pāṭidesanīyakaṇḍa, , Hối quá thiên) (BV.6, 552-575).

2.1.7. Chương chúng học; chương điều nên học (Sekhiyakaṇḍa, , Chúng học thiên) (BV.7, 576-654). 2.1.8. Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (Adhikaraṇasamatha, , Diệt tránh thiên) (BV.8, 655). 2.2. Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunivibhaṅga, , Tỳ-kheo-ni loại) (NV.1-7, 587). 2.2.1. Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn (Pārājikakaṇḍa, , Khu tẩn thiên) (NV.1, 656-677). 2.2.2. Chương Tăng tàn; chương tội tàn phế hạnh Tăng sĩ (Saṃghādisesakaṇḍa, , Tăng tàn thiên) (NV.2, 678-732). 2.2.3. Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật (Nissaggiyakaṇḍa, , Xả đọa thiên) (NV.3, 733-792). 2.2.4. Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối (Pācittiyakaṇḍa, , Đơn đọa thiên) (NV.4, 793-1227). 2.2.5. Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi (Pāṭidesanīyakaṇḍa, , Hối quá thiên) (NV.5, 1228-1239). 2.2.6. Chương chúng học; chương điều nên học (Sekhiyakaṇḍa, , Chúng học thiên) (NV.6, 1240-1241). 2.2.7. Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (Adhikaraṇasamatha, , Diệt tránh thiên) (NV.7, 1242). 2.3. Phẩm lớn; phẩm dài; chương dài (Mahāvaggapāḷi, , Đại phẩm) (MV.1-10, 1-477). 2.3.1. Chương trọng yếu; chương hợp phần chính (Mahākhandhaka, , Đại thiên) (MV.1, 1-131). 2.3.2. Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới (Uposathakkhandhaka, , Bố-tát thiên) (MV.2, 132-183). 2.3.3. Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa (Vassūpanāyikak-khandhaka, , Nhập vũ an cư thiên) (MV.3, 184-208). 2.3.4. Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi (Pavāraṇākkhandhaka, , Tự tứ thiên) (MV.4, 209-241). 2.3.5. Chương da thú (Cammakkhandhaka, , Bì cách thiên) (MV.5, 242-259). 2.3.6. Chương dược phẩm; chương thuốc thang (Bhesajjakkhandhaka, , Dược thiên) (MV.6, 260-305).

2.3.7. Chương y Kaṭhina, chương y công đức (Kathinakkhandhaka, , Công đức y thiên) (MV.7, 306-325). 2.3.8. Chương pháp phục; chương y phục (Cīvarakkhandhaka, , Y thiên) (MV.8, 326-379). 2.3.9. Chương Campā (Campeyyakkhandhaka, , Chiêm-ba thiên) (MV.9, 380-450). 2.3.10. Chương Kosambī (Kosambakakkhandhaka, , Kiêu- thưởng-di thiên) (MV.10, 451-477). 2.4. Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn (Cūḷavaggapāḷi, , Tiểu phẩm; phẩm ngắn) (CV.1-12, 1-458). 2.4.1. Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn (Kammakkhandhaka, , Yết-ma thiên) (CV.1, 1-74). 2.4.2. Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn (Pārivāsikakkhandhaka, , Biệt trụ thiên) (CV.2, 75-96). 2.4.3. Chương tích lũy tội (Samuccayakkhandhaka, , Tập thiên) (CV.3, 97-184). 2.4.4. Chương diệt tránh;

chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp (Samathakkhandhaka, , Diệt tránh thiên) (CV.4, 185-242). 2.4.5. Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự (Khuddakavatthukkhand- haka, , Tiểu sự thiên) (CV.5, 243-293). 2.4.6. Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm (Senāsanakkhandhaka, , Ngọa tọa cụ thiên) (CV.6, 294-329). 2.4.7. Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn (Saṅghabhedakakkhandhaka, , Phá tăng thiên) (CV.7, 330-355). 2.4.8. Chương phận sự; chương trình tự (Vattakkhandhaka, , Nghi pháp thiên) (CV.8, 356-382). 2.4.9. Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới (Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka, , Già thuyết giới thiên) (CV.9, 383-401). 2.4.10. Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunikkhandhaka, , Tỳ-kheo-ni thiên) (CV.10, 402-436). 2.4.11. Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam

tạng; chương liên quan năm trăm vị (Pañcasatikakkhandhaka, , Ngũ bách kết tập thiên) (CV.11, 437-445). 2.4.12. Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị (Sattasatikakkhandhaka, , Thất bách kết tập thiên) (CV.12, 446-458). 2.5. Tập yếu; những điều chính yếu (Parivārapāḷi, , Phụ tùy) (PV.1-21, 1-501). 2.5.1. Phân tích giới bổn Tỳ-kheo (Bhikkhuvibhaṅga, , Tỳ-kheo loại) (PV.1, 1-200). 2.5.2. Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunivibhaṅga, , Tỳ-kheo-ni loại) (PV.2, 201-256). 2.5.3. Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội (Samuṭṭhānasīsa- saṅkhepa, , Đẳng khởi nhiếp tụng) (PV.3, 257-270). 2.5.4. Trùng lặp liên tục (Antarapeyyāla, , Phục tập) (PV.4, 271-291). 2.5.5. Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp (Samathabheda, , Diệt tránh giải thuyết) (PV.5, 292-319). 2.5.6. Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần (Khandhakapucchāvāra, , Vấn kiền-độ chương) (PV.6, 320). 2.5.7. Tăng theo con số; tăng theo từng bậc (Ekuttarikanaya, , Tăng nhất pháp) (PV.7, 321-331). 2.5.8. Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới (Uposathādipucchāvis- sajjanā, , Bố-tát vấn đáp) (PV.8, 332-333). 2.5.9. Giải thích về lợi ích (của thành lập giới); giải thích về điều lợi ích (Atthavasapakaraṇa, , Chế giới nghĩa lợi luận) (PV.9, 334). 2.5.10. Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (Gāthāsaṅgaṇika, , Kệ tập) (PV.10, 335-339). 2.5.11. Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng (Adhikaraṇabheda, , Tránh sự giải thuyết) (PV.11, 340-358). 2.5.12. Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác (Aparagāthāsaṅgaṇika, , Biệt kệ tập) (PV.12, 359). 2.5.13. Chương cáo buộc tội; chương cáo tội (Codanākaṇḍa, , Trách vấn chương) (PV.13, 360-364). 2.5.14. Tranh chấp (phần phụ); xung đột (phần phụ) (Cūḷasaṅgāma, , Tránh luận tiểu thiên) (PV.14, 365-367).

2.5.15. Tranh chấp (phần chính); xung đột (phần chính) (Mahāsaṅgāma, , Tránh luận đại thiên) (PV.15, 368-402). 2.5.16. Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức (Kathinabheda, , Công đức y giải thuyết) (PV.16, 403-416). 2.5.17. Upāli hỏi về

năm pháp (Upālipañcaka, , Ưu- ba-ly vấn ngũ pháp) (PV.17, 417-469). 2.5.18. Nguồn sinh khởi (Atthāpattisamuṭṭhāna, , Đẳng khởi) (PV.18, 470-473). 2.5.19. Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (phần 2) (Dutiyagāthāsaṅgaṇika, , Đệ nhị kệ tập) (PV.19, 474-478). 2.5.20. Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi (Sedamocanagāthā, , Phát hãn kệ) (PV.20, 479-481). 2.5.21. Năm phần (Pañcavagga, , Ngũ phẩm) (PV.21, 482-501). 2.6. Giới bổn và mục lục (Dvemātikāpāḷi, , Giới bổn dữ mục lục) (DV 1-3). III. KHO TÀNG GIÁO PHÁP SIÊU VIỆT (Abhidhammapitaka, , Luận tạng). 3.1. Luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm (Dhammasaṅganī, , Pháp tập luận) (Dhs.1-298). 3.2. Luận phân tích; Luận phân biệt (Vibhaṅga, , Phân biệt luận) (Vibh.1-452). 3.3. Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên (Dhātukathā, , Giới luận) (Dhk). 3.4. Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người (Puggalapaññatti, , Nhân thi thiết luận) 101-185. 3.5. Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận (Kathāvatthu, , Luận sự). 3.6. Luận song đối (Yamaka, , Song luận). 3.7. Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên (Paṭṭhāna, , Phát thú luận). IV. CHÚ GIẢI VÀ SỚ GIẢI KINH TẠNG (Suttapitaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Kinh tạng chú thích dữ sớ sao). 4.1. Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ (Dīghanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Trường bộ chú thích dữ sớ sao).

4.1.1. Chú giải Kinh Trường bộ (Ý vui cát tường) (Dīghanikāya- aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī», (), Trường bộ chú (Cát tường duyệt ý). 4.1.2. Sớ giải Kinh Trường bộ (Dīghanikāya-ṭīkā, , Trường bộ sớ). 4.1.3. Sớ giải mới về Kinh Trường bộ (Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā, , Trường bộ tân sớ). 4.2. Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ (Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Trung bộ chú thích dữ sớ sao). 4.2.1. Chú giải Kinh Trung bộ (Dứt sạch chướng hoài nghi) (Majjhimanikāya-aṭṭhakathā (Papañcasūdanī), (), Trung bộ chú (Phá trừ nghi chướng). 4.2.2. Sớ giải Kinh Trung bộ (Majjhimanikāya-ṭīkā, , Trung bộ sớ). 4.3. Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ương (Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Tương ứng bộ chú thích dữ sớ sao). 4.3.1. Chú giải Kinh Tương ưng bộ (Xiển dương ý nghĩa tâm) (Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā (1~5) (Sāratthappakāsinī(Spk), (), Tương ứng bộ chú (Hiển dương tâm nghĩa). 4.3.2. Sớ giải Kinh Tương ưng bộ (Saṁyuttanikāya-ṭīkā (1~5), , Tương ứng bộ sớ). 4.4. Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi (Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Tăng chi bộ chú thích dữ sớ sao). 4.4.1. Chú giải Kinh Tăng chi (Đầy đủ sự mong cầu) (Aṅguttaranikāya- aṭṭhakathā (1~4) (Manorathapūraṇī), (), Tăng chi bộ chú thích (Mãn túc hi cầu). 4.4.2. Sớ giải Kinh Tăng chi (Tráp báu ý nghĩa tâm) (Aṅguttara-ṭīkā (Sāratthamañjūsā), (), Tăng chi bộ sớ (Tâm nghĩa bảo hàm). 4.5. Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ (Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Tiểu bộ chú thích dữ sớ sao). 4.5.1. Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn (Khuddakapāṭha- aṭṭhakathā (Paramatthajotikā), (), Tiểu tụng chú (Thắng nghĩa quang minh). 4.5.2. Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy (Dhammapada-aṭṭhakathā, , Pháp cú kinh chú).

4.5.3. Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy (Udāna-aṭṭhakathā, , Tự thuyết chú thích). 4.5.4. Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói (Itivuttaka-aṭṭhakathā, , Như thị ngữ chú thích). 4.5.5. Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập (Suttanipāta- aṭṭhakathā, , Kinh tập chú thích). 4.5.6. Chú giải Chuyện cung trời (Vimānavatthu-aṭṭhakathā, , Thiên cung sự chú thích). 4.5.7. Chú giải Chuyện quỷ đói (Petavatthu-aṭṭhakathā, , Ngạ quỷ sự chú thích). 4.5.8. Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng (Theragāthā-aṭṭhakathā, , Trường lão kệ chú thích). 4.5.9. Chú giải Trưởng lão Ni kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni (Therīgāthā-aṭṭhakathā, , Trường lão ni kệ chú thích). 4.5.10. Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật (Jātaka-aṭṭhakathā (1-7), , Bổn sinh kinh chú thích). 4.5.11a. Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng (Mahāniddesa- aṭṭhakathā, , Đại nghĩa thích chú). 4.5.11b. Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt (Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā, , Tiểu nghĩa thích chú). 4.5.12. Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích (Paṭisam-bhidāmagga-aṭṭhakathā, , Vô ngại giải đạo chú thích). 4.5.13. Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự (Apadāna- aṭṭhakathā, , Thí dụ kinh chú thích). 4.5.14. Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (Buddhavaṁsa- aṭṭhakathā, , Phật chủng tính chú thích). 4.5.15. Chú giải Kho tàng đạo hạnh (Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā, , Hạnh tạng kinh chú thích). 4.5.16. Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettippakaraṇa- aṭṭhakathā, , Đạo luận chú thích). 4.5.17. Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettivibhāvinī, , Đạo luận quảng thích). 4.5.18. Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettippakaraṇa-ṭīkā, , Đạo luận sớ).

4.5.19. Chú thích Thí dụ (Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời) (Visuddhajana- vilāsinī, (), Thí dụ chú (Diệu nghĩa duyệt mỹ). 4.5.20. Hương vị cam lồ (Madhurattha-vilāsinī, , Cam lộ vị). V. CHÚ GIẢI VÀ SỚ GIẢI LUẬN TẠNG (Abhidhammapiṭaka- aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Luận tạng chú thích dữ sớ sao). 5.1. Chú thích Pháp tập luận (Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā, , Pháp tập luận chú). 5.2. Chú giải Luận phân tích (Vibhaṅga-aṭṭhakathā, , Phân biệt luận chú). 5.3. Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố (Dhātukathā- aṭṭhakathā, , Giới luận chú thích). 5.4. Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người (Puggalapaññatti-aṭṭhakathā, , Nhân thi thiết luận chú). 5.5. Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận (Kathāvatthu-aṭṭhakathā, , Luận sự chú). 5.6. Chú giải Luận song đối (Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā, , Song luận chú). 5.7. Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên (Paṭṭhāna-aṭṭhakathā, , Phát thú luận chú). 5.8. Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận (Pañcapakaraṇa-anuṭīkā, , Ngũ luận tùy phức chú). 5.9. Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammatthasaṅgaho, , Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận). 5.10. Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā, , A-tỳ-đạt-ma nghĩa quảng thích). 5.11. Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammāvatāra,

, Nhập A-tỳ-đạt-ma luận). 5.12. Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma: sớ giải cổ và sớ giải mới (Abhidhammāvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā, & , Nhập A-tỳ-đạt-ma luận cổ sớ & tân sớ). 5.13. Sớ giải căn bản Luận pháp tập (Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā, , Pháp tập luận căn bản chú).

5.14. Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập (Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā, , Pháp tập luận tùy phức chú). 5.15. Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammamātikāpāḷi, , A-tỳ-đạt-ma luận mẫu). 5.16. Chấm dứt ngu si (Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma) (Mohavicchedanī (Abhidhammamātikatthavaṇṇanā), (), Đoạn trừ ngu si (A-tỳ-đạt-ma luận mẫu chú). 5.17. Luận phân tích tâm và vật chất (Nāmarūpa-pariccheda, , Danh sắc sai biệt luận). 5.18. Luận quyết định về chân lý siêu việt (Paramattha-vinicchaya, , Thắng nghĩa đế quyết trạch luận). 5.19. Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý (Sacca-saṅkhepa, , Đế yếu lược luận). 5.20. Sớ giải căn bản Luận phân tích (Vibhaṅga-mūlaṭīkā, , Phân biệt luận căn bản chú). 5.21. Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích (Vibhaṅga-anuṭīkā, , Phân biệt luận tùy phức chú). 5.22. Luận phân tích vật thể phi vật thể (Rūparūpa-vibhāga, , Sắc phi sắc phân biệt luận). 5.23. Luận giải thích tâm và vật chất (Khema-pakaraṇa, , Danh sắc sao luận). 5.24. Luận đèn đạo hạnh và tâm (Nāmacāra-dīpaka, , Danh hành đăng luận). 5.25. Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā, , Cổ chú). 5.26. Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (Saṅkhepavaṇṇanā, , Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa lược sớ). 5.27. Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammatthasaṅgahamadhu, , Nhiếp A-tỳ-đạtma nghĩa mật chú). 5.28. Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammatthasaṅgahagandhi, , Nhiếp A-tỳ-đạtma nghĩa hương chú). 5.29. Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammat-

thasarūpadīpaka, , A-tỳ-đạt-ma nghĩa hữu sắc đăng chú). 5.30. Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối (Paramatthasarūpabhedanī, , Đệ nhất nghĩa hữu sắc giải). 5.31. Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tranh luận (Pañcapakaraṇamūlaṭīkā, : , Ngũ luận căn bản sớ: Luận sự). VI. CHÚ GIẢI VÀ SỚ GIẢI LUẬT TẠNG (Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā, , Luật tạng chú thích dữ sớ sao). 6.1. Đoan trang phổ quát (tất cả hoan hỷ) (Samantapāsādikā (1~5), (), Phổ đoan nghiêm (nhất thiết hoan hỷ). 6.1.1. Chú giải Đại phẩm (Mahāvagga-aṭṭhakathā, , Đại phẩm chú). 6.1.2. Chú giải Tiểu phẩm (Cūḷavagga-aṭṭhakathā, , Tiểu phẩm chú). 6.1.3. Chú giải Tội tẩn xuất (Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa) (Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā, ((1); (2-4), “Ba-la-di chú (tự dữ ba-la-di (1);ba-la-di (2-4); tăng-già-bà-thi-sa dữ ni-tát-kỳ-ba-dật-đề). 6.1.4. Chú giải Tội đơn đọa (Pācittiya-aṭṭhakathā, (( )), “Ba-dật-đề chú (ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni pháp dữ chúng học pháp cập Tỳ-kheo-ni đích quảng

luật (ba-la-di, tăng-già-bà-thi-sa, ni tát kỳ ba- dật-đề, ba-dật-đề). 6.1.5. Chú giải Những điều chính yếu (Parivāra-aṭṭhakathā, , Phụ tùy chú). 6.2. Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni (Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi, : , Nhị bộ mẫu luận: Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni ba la đề mộc xoa). 6.3. Đèn ý nghĩa tâm (Sớ giải Luật Thiện Kiến) (Sāratthadīpanī-tīkā (1~3), (), Tâm nghĩa đăng (sơ giải thiện kiến luật). 6.4. Bài trừ do dự (Sớ giải Luật Thiện Kiến) (Vimativinodanī-tīkā, (), Do dự bài trừ (sơ giải thiện kiến luật).

6.5. Sớ giải ỹ nghĩa Luật nhiếp (Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā, , Luật nhiếp nghĩa chú). 6.6. Sớ giải giác ngộ kim cương (Sớ giải Luật Thiện Kiến) (Vajirabuddhi- ṭīkā, (), Kim cương giác sơ (sơ giải thiện kiến luật). 6.7. Sớ giải trang nghiêm Luật (Vinayālaṅkāra-ṭīkā, , Luật trang nghiêm sớ). 6.8. Quy định về giới luật (Vinayavinicchayo, , Luật tài định). 6.9. Sớ giải Quy định về giới luật (Vinayavinicchayaṭīkā, , Luật tài định sớ). 6.10. Giải thích Ba-la-đề v.v... (Pācityādiyojanā, , Ba- dật-đề đẳng giải thuyết). 6.11. Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản (Sách cương yếu về Luật kim cương) (Khuddasikkhā-Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā, , ,; , ( ), “Tiểu học, tiểu học cổ sớ , tiểu học tân sớ ; căn bản học, căn bản học sớ, (giới luật cương yếu thư). 6.12. Phân tích hoài nghi (Sớ giải cổ và Sớ giải mới) (Kaṅkhāvitaraṇī- purāṇa-abhinava-ṭīkā, (), Tích nghi (cổ sớ , tân sớ). VII. VĂN HỌC PALI NGOÀI TAM TẠNG (Aññā pāli gantha, , Tạng ngoại văn hiến). 7.1. Luận con đường thanh tịnh và chú thích (Visuddhimagga, , Thanh tịnh đạo luận cập chú thích). 7.1.1. Luận con đường thanh tịnh (Visuddhimaggo, , Thanh tịnh đạo luận). 7.1.2. Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh (Visuddhimagga-mahāṭīkā, , Thanh tịnh đạo luận đại sớ). 7.1.3. Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh (Visuddhimagga- nidānakathā, , Thanh tịnh đạo luận nhân duyên luận). 7.2. Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng (Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā (pu-vi), , Kết tập vấn đáp). 7.2.1. Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi (Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā, , Tăng chi bộ kết tập vấn đáp).

7.2.2. Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải (Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā, , Chú thích chi kết tập vấn đáp). 7.2.3. Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā, , A-tỳ-đạt- ma tạng chi kết tập vấn đáp). 7.2.4. Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ (Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā, , Trưởng bộ kết tập đích vấn đáp). 7.2.5. Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ (Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā, , Trung bộ kết tập vấn đáp). 7.2.6. Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật (Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā, , Luật tạng kết tập vấn đáp). 7.2.7. Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ưng

(Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā, , Tương ưng bộ kết tập vấn đáp). 7.3. Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw (Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha, , Lôi-địch đại sư tác phẩm tập). 7.3.1. Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna (sách văn phạm Pali) (Vuttimoggallāna Tīkā, (), Mục-kiền- liên sinh hoạt sớ (Ba-lợi ngữ văn pháp thư). 7.3.2. Số tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt- ma (Paramatthadīpanī (-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha), , Thắng nghĩa đế thủ sách). 7.3.3. Sổ tay mang theo (tác phẩm A-tỳ-đạt-ma) (Anudīpanīpāṭha, (, Tùy thủ sách (A-tỳ-đạt-ma tác phẩm). 7.3.4. Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên (Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha, , Nhị thập tứ duyên). 7.3.5. Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ- đạt-ma (Paramattha-saṅkhepa, , Thắng nghĩa đế yếu lược). 7.3.6. Sổ tay tầm nhìn chân chính (Sammādiṭṭhi Dīpanī, , Chính kiến thủ sách). 7.3.7. Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ (Niyāma Dīpanī, , Quyết định thủ sách).

7.3.8. Sổ tay thiền quán (Vipassanā Dīpanī, , Quán thủ sách). 7.3.9. Sổ tay người siêu việt (Uttamapurisa Dīpanī, , Tối thắng nhân thủ sách). 7.4. Kính lễ đức Phật (Buddhavandanā gantha saṅgaha, , Lễ kính Phật-đà). 7.4.1. Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật (Namakkāra & Namakkāraṭīkā, , Tác lễ kính cập tác lễ kính sớ). 7.4.2. Kính lễ lớn (Mahāpaṇāmapāṭha, , Đại lễ kính). 7.4.3. Thi kệ kính lễ đức Phật (Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā, (), Do tướng: Kính lễ Phật-đà tụng). 7.4.4. Kính lễ kinh điển (Suttavandanā, , Lễ kính kinh điển). 7.4.5. Chắp tay như hoa sen (Kamalāñjali, , Liên hoa hợp chưởng). 7.4.6. Trang sức báu của bậc chiến thắng (Jinālaṅkāra, , Thắng giả bảo sức). 7.4.7. Bí mật của đạo (Pajjamadhu, , Đạo chi mật). 7.4.8. Thi kệ công đức của đức Phật (Buddhaguṇagāthāvalī, , Phật-đà công đức tụng). 7.5. Lịch sử giáo pháp (Vaṁsa gantha saṅgaha, , Giáo sử). 7.5.1. Sử biên niên đầy đủ (chú thích Sử biên niên về đảo Tích-lan) (Mahāvaṁsa, , Đại sử). 7.5.2. Sử biên niên tóm tắt (Cūlanthavaṁsa, , Tiểu sử). 7.5.3. Sử biên niên giáo pháp (Sāsanavaṁsa, , Giáo sử). 7.5.4. Đèn sáng trong giáo pháp (Sāsanavaṁsappadīpikā, , Giáo sử minh đăng). 7.5.5. Sử biên niên về đảo Tích-lan (Dīpavaṁsa, , Đảo sử). 7.6. Văn phạm (Pali) (Byākaraṇa gantha saṅgaha, , Văn pháp). 7.6.1. Ánh sáng ngôn ngữ (Từ điển từ đồng nghĩa) (Abhidhānappadīpikā, : , Ngữ ngôn quang minh: đồng nghĩa tự từ điển). 7.6.2. Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ (giải thích Từ điển từ đồng nghĩa) (Abhidhānappadīpikāṭīkā, , Ngữ ngôn quang minh sớ). 7.6.3. Nhập môn của người mới học (Pali) (Bālāvatāra, , Sơ học nhập môn).

7.6.4. Văn phạm Kaccāyana (sách văn phạm Pali cổ nhất) (Kaccāyanabyākaraṇaṁ, , Ca chiên duyên văn pháp). 7.6.5. Cách viết câu (Pali) (Padasādhanaṁ, , Tạo cú). 7.6.6. Sớ giải năm luận Moggallāna (Moggallāna pañcikā ṭīkā, , Mục-kiền-liên ngũ luận sớ). 7.6.7. Văn phạm Moggallāna (Moggallānasuttapāṭho (Moggallānabyākaraṇa), , Mục-kiền-liên văn pháp). 7.6.8. Luận ngữ pháp

(Saddanītippakaraṇaṁ (dhātumālā), , Ngữ pháp luận). 7.6.9. Luận ngữ pháp (Saddanītippakaraṇaṁ (padamālā), , Ngữ pháp luận). 7.6.10. Thành tựu cú thân (Padarūpasiddhi, , Cú thân thành tựu). 7.6.11. Thành tựu tiền phương tiện (Payogasiddhi, , Tiền phương tiện thành tựu). 7.6.12. Minh bạch và trang nghiêm (Subodhālaṅkāro, , Trang nghiêm minh liễu). 7.6.13. Giải thích Minh bạch và trang nghiêm (Subodhālaṅkāraṭīkā, , Trang nghiêm minh liễu sớ). 7.6.14. Học thơ Pali (Vuttodayaṁ, , Ba-lợi thi học). 7.7. Châm ngôn (Nīti gantha saṅgaha, , Cách ngôn). 7.7.1. Đèn sáng bốn thiền hộ vệ (Caturārakkhadīpanī, , Tứ hộ vệ thiền minh đăng). 7.7.2. Châm ngôn tấm gương thi nhân (Cāṇakyanīti, , Thi nhân kính tử cách ngôn). 7.7.3. Châm ngôn chánh pháp (Dhammanīti, , Pháp đích cách ngôn). 7.7.4. Pháp thế gian (Tuyển tập Châm ngôn) (Lokanīti, , Thế gian pháp (cách ngôn tập). 7.7.5. Châm ngôn tấm gương thi nhân (Kavidappaṇanīti, , Thi nhân kính tử cách ngôn). 7.7.6. Châm ngôn A-la-hán lớn (Mahārahanīti, , Đại A-la-hán cách ngôn).

7.7.7. Tráp báu Châm ngôn (Nītimañjari, , Cách ngôn bảo hàm). 7.7.8. Đèn sáng Narada (Naradakkhadīpanī, , Năng cán giả minh đăng). 7.7.9. Châm ngôn trong kinh (Suttantanīti, , Kinh trung cách ngôn). 7.7.10. Châm ngôn của bậc anh hùng (Sūrassatīnīti, , anh hùng cách ngôn). 7.8. Tuyển tập tác phẩm tạp (Pakiṇṇaka gantha saṅgaha, , Tạp tập). 7.8.1. Chuyện thú vị (Rasavāhin, , Thú vị cố sự). 7.8.2. Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới (Sīmavisodhanī, , Cương giới thuần tịnh). 7.8.3. Thi kệ Vesantara (Vesantaragīti, , Duy-tang-tháplạp kệ). 7.9. Tuyển tập tác phẩm Tích Lan (Sinhala gantha saṅgaha, , Tích lan tác phẩm tập). 7.9.1. Sử biên niên răng Phật (Dāṭhāvaṁso, , Phật nha sử). 7.9.2. Ý vui về bản văn yếu tố (Dhātupāṭha vilāsiniyā, , Giới văn duyệt ý). 7.9.3. Sử biên niên xá-lợi (Dhātuvaṁso, , Xá-lợi sử). 7.9.4. Sử biên niên chùa Hathavanagalla (Hatthavanagallavihāravaṁso, , Hách-lạp-ca-lạp tự sử). 7.9.5. Đạo hạnh của bậc chiến thắng (Jinacaritaya, , Thắng giả sở hành). 7.9.6. Đèn sáng đời siêu việt (Jinavaṁsadīpaṁ, , Thắng thế minh đăng). 7.9.7. Tráp báu yếu tố Kaccāyana (Kaccāyana dhātu mañjūsā, , Ca-chiên-diên giới bảo hàm). 7.9.8. Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (Milidaṭīkā, , Di-lan vương vấn kinh sớ). 7.9.9. Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali) (Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā, , Mục-kiền-liên thuyết minh tường giải).

7.9.10. Sử biên niên tháp xá-lợi (Thupavaṁso, , Xá-lợi tháp sử). 7.9.11. Thi kệ Telakaṭāha (Telakaṭāhagāthā, , Du-hồ kệ). 7.9.12. Gương báu câu (Padamañjarī, , Cú bảo hàm). 7.9.13. Cách tạo câu (Pali) (Padasādhana, , Tạo cú). 7.9.14. Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu (Saddabindu pakaraṇaṁ, , Sắt-mạn-đắc phong tán ngữ). VIII. CÁC TÁC PHẨM PALI KHÁC CHƯA PHÂN LOẠI (, Kỳ tha vị phân loại Tạng ngoại văn hiến). 8.1. Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục (Jinakālamālī (Jinakālamālīpakaraṇam), , Thắng kỷ như ngữ). 8.2. Giải thích Sử biên niên đầy

đủ (Vaṁsatthappakāsinī, , Đại sử sớ). 8.3. Sử biên niên đầy đủ mở rộng (Mahāvaṁsa, , Đại sử khuếch biên). 8.4. Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật (Paññāsa Jātaka, , Ngũ thập bản sinh). 8.5. Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (Milindapañho-ṭīkā, , Di-lan-đà vương vấn kinh sớ). 8.6. Đại cương ý nghĩa tâm (Sārasaṅgaha, , Tâm nghĩa nhiếp yếu). 8.7. Trang nghiêm Ưu-bà-tắc (Upāsakajanālaṅkāra, , Ưu-bà-tắc trang nghiêm). 8.8. Tuyển tập châm ngôn Pali (của Miến Điện) (Pāḷi-nīti, , Miến Điện Ba-lợi cách ngôn tập). 8.9. Kinh dài (Mahāsūtra, , Đại kinh). 8.10. Sử biên niên về sách (Gandhavaṁsa, , Thư sử). 8.11. Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc (Cha-kesa-dhātu, , Lục phát giới sử). 8.12. Lịch sử tương lai (Anāgata-vaṁsa, , Vị lai sử). 8.13. Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời (Saddhamma-saṅgaha, , Diệu pháp nhiếp nghĩa). 8.14. Thi kệ Telakaṭāha; thi kệ hủ dầu (Telakaṭāhagāthā, , Duhồ kệ).

8.15. Giải thích năm cảnh giới (Pañcagati-dīpanā, , Ngũ thú giải thuyết). 8.16. Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ (Mahāvastu-avadāna (Mahāvastu), , Đại sự).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Pali – Việt – Hán)

Abhidhammamātikāpāḷi: Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma (, A-tỳ- đạt-ma luận mẫu). Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma (, A-tỳ-đạt- ma tạng chi kết tập vấn đáp). Abhidhammapitaka: Kho tàng giáo pháp siêu việt (, Luận tạng). Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kho tàng giáo pháp tuyệt vời (, Luận tạng chú thích dữ sớ sao). Abhidhammatthasaṅgahagandhi: Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa hương chú). Abhidhammatthasaṅgahamadhu: Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa mật chú). Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā: Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma (, Cổ chú). Abhidhammatthasaṅgaho: Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận). Abhidhammatthasarūpadīpaka: Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt- ma (, A-tỳ-đạt-ma nghĩa hữu sắc đăng chú). Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā: Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma (, A-tỳ-đạt-ma nghĩa quảng thích). Abhidhammāvatāra: Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma (, Nhập A-tỳ-đạt-ma luận).

Abhidhammāvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā: Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma sớ giải cổ và sớ giải mới (& , Nhập A-tỳ-đạt-ma luận cổ sớ & tân sớ). Abhidhānappadīpikā: Ánh sáng ngôn ngữ (Từ điển từ đồng nghĩa) (: , Ngữ ngôn quang minh: đồng nghĩa tự từ điển). Abhidhānappadīpikāṭīkā: Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ (giải thích Từ điển từ đồng nghĩa) (, Ngữ ngôn quang minh sớ). Abhisamayasaṃyutta: Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực

chứng hiện tiền (, Hiện quán tương ưng) (SN.13, 74-84). Abyākatasaṃyutta: Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính (, Vô ký thuyết tương ưng) (SN.44, 410- 420). Abyākatavagga: Phẩm vô ký; phẩm trung tính (, Vô ký phẩm) (AN.7.54-64). Accharāsaṅghātavagga: Phẩm búng ngón tay (, Đạn chỉ phẩm) (AN.1.51-60). Adantavagga: Phẩm không điều phục (, Vô điều phẩm) (AN.1.31- 40). Adhammavagga: Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai (, Phi pháp đẳng phẩm) (AN.1.140-149). Adhikaraṇabheda: Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng (, Tránh sự giải thuyết) (PV.11, 340-358). Adhikaraṇasamatha: Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (, Diệt tránh thiên) (BV.8, 655), (NV.7, 1242). Adhikaraṇavagga: Phẩm tranh luận (, Tránh luận phẩm) (AN.2.11-21). Āhuneyyavagga: Phẩm bậc đáng thỉnh mời (, Ưng thỉnh phẩm) (AN.6.1-10), (AN.7.95-622). Akammaniyavagga: Phẩm không chịu đựng được (, Vô kham nhẫn phẩm) (AN.1.21-30). Ākaṅkhavagga: Phẩm nguyện (, Nguyện phẩm) (AN.10.71-80). Akkosavagga: Phẩm mắng nhiếc (, Mạ lị phẩm) (AN.10.41-50). Akusalapeyyāla: Phẩm bất thiện (, Bất thiện phẩm) (AN.2.191- 200).

Amatavagga: Phẩm không chết (, Bất tử phẩm) (AN.1.600-611). Anāgata-vaṁsa: Lịch sử tương lai (, Vị lai sử). Anamataggasaṃyutta: Nhóm kinh về vô thỉ; nhóm kinh về không điểm bắt đầu (, Vô thủy tương ưng) (SN.15, 124-143). Ānāpānasaṃyutta: Nhóm kinh về hơi thở ra vào (, Nhập xuất tức tương ưng) (SN.54, 977-996). Anāpattivagga: Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm (, Vô phạm đẳng phẩm) (AN.1.150-169). Aṅguttaranikāya: Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần (, Tăng chi bộ kinh điển) (AN.1-11, 7231). Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi (, Tăng chi bộ chú thích dữ sớ sao). Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā (1~4) (Manorathapūraṇī): Chú giải Kinh Tăng chi (Đầy đủ sự mong cầu) ((), Tăng chi bộ chú thích (Mãn túc hi cầu). Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi (, Tăng chi bộ kết tập vấn đáp). Aṅguttara-ṭīkā (Sāratthamañjūsā): Sớ giải Kinh Tăng chi (Tráp báu ý ng- hĩa tâm) ((), Tăng chi bộ sớ (Tâm nghĩa bảo hàm). Ānisaṃsavagga: Phẩm thắng lợi (, Thắng lợi phẩm) (AN.6.96- 106), (AN.10.1-10). Aniyatakaṇḍa: Chương bất định; chương tội chưa xác định (, Bất định thiên) (BV.3, 443-458). Aññā pāli gantha: Văn học ngoài Tam tạng (, Tạng ngoại văn hiến). Antarapeyyāla: Trùng lặp liên tục (, Phục tập) (PV.4, 271-291). Anudīpanīpāṭha: Sổ tay mang theo (tác phẩm A-tỳ-đạt-ma) ((, Tùy thủ sách (A-tỳ-đạt-ma tác phẩm). Anupadavagga: Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại (, Bất đoạn phẩm) (MN.111-120, 93-175). Anuruddhasaṃyutta: Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na-luật (, A-na-luật tương ưng) (SN.52, 899-922). Anusayavagga: Phẩm tâm lý ngủ ngầm (, Tùy miên phẩm) (AN.7.11-20).

Anussativagga: Phẩm nhớ nghĩ (, Ức niệm phẩm) (AN.11.11-21). Anuttariyavagga: Phẩm tối cao (, Vô thượng phẩm) (AN.6.21-30). Apadāna-aṭṭhakathā: Chú giải Kinh

thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự (, Thí dụ kinh chú thích). Apadānapāḷi: Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự (, Thí dụ kinh) (Ap). Aparaaccharāsaṅghātavagga: Phẩm khảy móng tay (tiếp theo) (, Tục đạn chỉ phẩm) (AN.1.382-562). Aparagāthāsaṅgaṇika: Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác (, Biệt kệ tập) (PV.12, 359). Aparapuggalavagga: Phẩm người (tiếp theo) (, Tục nhân phẩm) (AN.10.199-210). Arahattavagga: Phẩm quả thánh A-la-hán (, A-la-hán quả phẩm) (AN.6.75-84). Ariyamaggavagga: Phẩm con đường thánh (, Thánh đạo phẩm) (AN.10.189-198). Ariyavagga: Phẩm con đường thánh (, Thánh đạo phẩm) (AN.10.145-154). Āsāduppajahavagga: Phẩm các hy vọng (, Hi vọng phẩm) (AN.2.119-130). Asaṅkhatasaṃyutta: Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi (, Vô vi tương ưng) (SN.43, 366-409). Aṭṭhakanāgarasutta: Kinh cư sĩ tám thành (, Bát thành cư sĩ kinh) (AN.11.16). Aṭṭhakanipātapāḷi: Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều (, Bát tập) (AN.8,1-626). Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải (, Chú thích chi kết tập vấn đáp). Aṭṭhānapāḷi: Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó (, Vô hữu thị xứ phẩm) (AN.1.268-295). Atthāpattisamuṭṭhāna: Nguồn sinh khởi (, Đẳng khởi) (PV.18, 470-473). Atthavasapakaraṇa: Giải thích về lợi ích (của thành lập giới); giải thích về điều lợi ích (, Chế giới nghĩa lợi luận) (PV.9, 334).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) 51

Āyācanavagga: Phẩm hy cầu (, Hi cầu phẩm) (AN.2.131-141). Balasaṃyutta: Nhóm kinh về sức mạnh (, Lực tương ưng) (SN.50, 705-812). Bālavagga: Phẩm kẻ ngu (, Ngu giả phẩm) (AN.2.99-118), (AN.2.22-32). Bālāvatāra: Nhập môn của người mới học (Pali) (, Sơ học nhập môn). Bhesajjakkhandhaka: Chương dược phẩm; chương thuốc thang (, Dược thiên) (MV.6, 260-305). Bhikkhunikkhandhaka: Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni (, Tỳ-kheo-ni thiên) (CV.10, 402-436). Bhikkhunīsaṃyutta: Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni (, Tỳ-kheo-ni tương ưng) (SN.5, 162-171). Bhikkhunivibhaṅga: Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni (, Tỳ-kheo-ni loại) (NV.1-7, 587), (PV.2, 201-256). Bhikkhusaṃyutta: Chương Tỳ-kheo (, Tỳ-kheo tương ưng) (SN.21, 235-246). Bhikkhuvagga: Phẩm Tỳ-kheo (, Tỳ-kheo phẩm) (MN.61-70, 107-184). Bhikkhuvibhaṅga: Phân tích giới bổn Tỳ-kheo (, Tỳ-kheo loại) (BV.1-8, 1317), (PV.1, 1-200). Bhūmicālavagga: Phẩm động đất (, Địa chấn phẩm) (AN.8.61-70). Bojjhaṅgasaṃyutta: Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ (, Giác chi tương ưng) (SN.46, 182-366). Brāhmaṇasaṃyutta: Nhóm kinh về Bà-la-môn (, Bà-la-môn tương ưng) (SN.7, 187-208). Brāhmaṇavagga: Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí (, Bà-lamôn phẩm) (MN.91-100, 383-486). Brahmasaṃyutta: Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên (, Phạm thiên tương ưng) (SN.6, 172-186). Buddhaguṇagāthāvalī: Thi kệ công đức của đức Phật (, Phậtđà công đức tụng). Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā: Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (, Phật chủng tính chú thích).

52 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Buddhavaṁsapāḷi: Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (, Phật chủng tánh) (Bu 2.299-384). Buddhavandanā gantha saṅgaha: Kính lễ đức Phật (, Lễ kính Phật-đà). Byākaraṇa gantha saṅgaha: Văn phạm (Pali) (, Văn pháp). Byasanasutta: Kinh mười một điều bất hạnh (, Thập nhất bất hạnh kinh) (AN.11.6). Cammakkhandhaka: Chương da thú (, Bì cách thiên) (MV.5, 242- 259). Campeyyakkhandhaka: Chương Campā (, Chiêm-ba thiên) (MV.9, 380-450). Cāṇakyanīti: Châm ngôn tấm gương thi nhân (, Thi nhân kính tử cách ngôn). Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā: Chú giải Kho tàng đạo hạnh (, Hạnh tạng kinh chú thích). Cariyāpiṭakapāḷi: Kho tàng đạo hạnh (, Hạnh tạng) (Cp 2.385-420). Catukkanipātapāḷi: Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều (, Tứ tập) (AN.4,1-783). Caturārakkhadīpanī: Đền sáng bốn thiền hộ vệ (, Tứ hộ vệ thiền minh đăng). Catutthapaṇṇāsaka: Chương năm mươi bài kinh (phần 4) (, Ngũ thập kinh thiên chi tứ) (AN.1.382-611), (AN.4.151-200), (AN.5.151-200), (AN.10.155-210). Catutthasamādhisutta: Kinh chánh định (phần 4) (, tammuội kinh chi tứ) (AN.11.21). Cetanākaraṇīyasutta: Kinh không tư duy (, Bất tư kinh) (AN.11.2). Cha-kesa-dhātu: Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc (, Lục phát giới sử). Chakkanipātapāḷi: Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều (, Lục tập) (AN.6,1-649). Chaṭṭhapaṇṇāsaka: Chương năm mươi bài kinh (phần 6) (, Ngũ thập kinh thiên chi lục) (AN.5.251-1151). Cittasaṃyutta: Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm (, Chất-đa tương ưng) (SN.41, 343-352).

Cīvarakkhandhaka: Chương pháp phục; chương y phục (, Y thiên) (MV.8, 326-379). Codanākaṇḍa: Chương cáo buộc tội; chương cáo tội (, Trách vấn chương) (PV.13, 360-364). Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā: Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt (, Tiểu nghĩa thích chú). Cūḷaniddesapāḷi: Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt (, Tiểu nghĩa thích) (Cnd.1-41, 335). Cūlanthavaṁsa: Sử biên niên tóm tắt (, Tiểu sử). Cūḷasaṅgāma: Tranh chấp (phần phụ); xung đột (phần phụ) (, Tránh luận tiểu thiên) (PV.14, 365-367). Cūḷavagga-aṭṭhakathā: Chú giải Tiểu phẩm (, Tiểu phẩm chú). Cūḷavaggapāḷi: Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn (, Tiểu phẩm; phẩm ngắn) (CV.1-12, 1-458). Cūḷayamakavagga: Phẩm ngắn về cặp đôi (, Song tiểu phẩm) (MN.41-50, 439-513). Dānavagga: Phẩm bố thí (, Bố thí phẩm) (AN.8.31-40), (AN.2.142-151). Dasakanipātapāḷi: Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều (, Thập tập) (AN.10, 1-746). Dāṭhāvaṁso: Sử biên niên răng Phật (, Phật nha sử). Devadahavagga: Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời (, Thiên Tí phẩm) (MN.101-110, 1-92). Devaputtasaṃyutta: Nhóm kinh về thiên tử (, Thiên tử tương ưng) (SN.2, 82-111). Devatāsaṃyutta: Nhóm kinh về các thần (, Chư thiên tương ưng) (SN.1, 1-81). Devatāvagga: Phẩm thiên thần (, Thiên thần phẩm) (AN.6.65-74); Phẩm trời (, Thiên phẩm) (AN.6.31-42), (AN.7.32-43). Dhammanīti: Châm ngôn chánh pháp (, Pháp đích cách ngôn). Dhammapada-aṭṭhakathā: Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy (, Pháp cú kinh chú). Dhammapadapāḷi: Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy (, Pháp cú kinh) (Dhp 1-26, 1-423).

Dhammasaṅganī: Pháp tập luận; luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm (, Pháp tập luận) (Dhs 1-298). Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā: Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập (, Pháp tập luận tùy phức chú). Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā: Chú thích Pháp tập luận (, Pháp tập luận chú). Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā: Sớ giải căn bản Luận pháp tập (, Pháp tập luận căn bản chú). Dhammavagga: Phẩm các pháp (, Pháp phẩm) (AN.2.88-98). Dhammikavagga: Phẩm Dhammika (, Đàm-di phẩm) (AN.6.43-54). Dhanavagga: Phẩm tài sản (, Tài phẩm) (AN.7.1-10). Dhātukathā: Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên (, Giới luận) (Dhk). Dhātukathā-aṭṭhakathā: Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố (, Giới luận chú thích). Dhātupāṭha vilāsiniyā: Ý vui về bản văn yếu tố (, Giới văn duyệt ý). Dhātusaṃyutta: Nhóm kinh về cõi giới (, Giới tương ưng) (SN.14, 85-123). Dhātuvaṁso: Sử biên niên xá-lợi (, Xá-lợi sử). Dīghanikāya: Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (, Trường bộ kinh điển) (DN.1-34, 1360). Dīghanikāya: Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (, Trường bộ kinh điển) (DN.1-34, 1360). Dīghanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ (, Trường bộ chú thích dữ sớ sao). Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī»: Chú giải Kinh Trường bộ (Ý vui cát tường) (), Trường bộ chú (Cát tường duyệt ý). Dīghanikāya-ṭīkā: Sớ giải Kinh Trường bộ (, Trường bộ sớ). Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ (, Trưởng bộ kết tập đích vấn đáp). Dīpavaṁsa: Sử biên niên về đảo Tích-lan (, Đảo sử). Diṭṭhisaṃyutta: Nhóm kinh về quan điểm (, Kiến tương ưng) (SN.24, 206-301).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) 55

Dukanipātapāḷi: Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều (, Nhị tập) (AN.2, 1-246). Dutiyagāthāsaṅgaṇika: Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (phần 2) (, Đệ nhị kệ tập) (PV.19, 474-478). Dutiyamahānāmasutta: Kinh Mahānāma (phần 2) (, Ma-ha nam kinh chi nhị) (AN.11.12). Dutiyapamādādivagga: Phẩm các thứ buông thả (phần 2) (, Phóng dật đẳng phẩm chi nhị) (AN.1.98-139). Dutiyapaṇṇāsaka: Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (, Ngũ thập kinh thiên chi nhị) (AN.1.51-97), (AN.2.53-118), (AN.3.52-103), (AN.4.51-100), (AN.5.51-100), (AN.6.55-649), (AN.7.54-1132), (AN.9.52-432), (AN.10.51-100), (AN.8.51-626). Dutiyasamādhisutta: Kinh chánh định (phần 2) (, tam-muội kinh chi nhị) (AN.11.19). Dutiyaupanisāsutta: Kinh chỗ nương tựa (phần 2) (, Sở y kinh chi nhị) (AN.11.4). Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi: Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni (: , Nhị bộ mẫu luận: Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni ba la đề mộc xoa). Dvemātikāpāḷi: Giới bổn và mục lục (, Giới bổn dữ mục lục) (DV.1-3). Ekādasaka: Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều (, Thập nhất tập) (AN.11, 1-671). Ekadhammapāḷi: Phẩm một pháp (, Nhất pháp phẩm) (AN.1.296-365). Ekakanipātapāḷi: Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều (, Nhất tập) (AN.1, 1-611). Ekapuggalavagga: Phẩm một người (, Nhất nhân phẩm) (AN.1.170-187). Ekuttarikanaya: Tăng theo con số; tăng theo từng bậc (, Tăng nhất pháp) (PV.7, 321-331). Etadaggavagga: Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất (, Thị đệ nhất phẩm) (AN.1.188-267).

Gahapativagga: Phẩm cư sĩ (, Cư sĩ phẩm) (AN.8.21-30); (MN.51-60, 1-106). Gāmaṇisaṃyutta: Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng (, Tụ lạc chủ tương ưng) (SN.42, 353-365). Gandhabbakāyasaṃyutta: Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về Cànthát-bà (, Càn-đạt-bà tương ưng) (SN.31, 438-549). Gandhavaṁsa: Sử biên niên về sách (, Thư sử). Gāthāsaṅgaṇika: Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (, Kệ tập) (PV.10, 335-339). Gopālasutta: Kinh người chăn bò (, Mục ngưu giả kinh) (AN.11.17). Gotamīvagga: Phẩm Gotamī (, Cù-đàm-di phẩm) (AN.8.51-60). Hatthavanagallavihāravaṁso: Sử biên niên chùa Hathavanagalla (, Hách-lạp-ca-lạp tự sử). Iddhipādasaṃyutta: Nhóm kinh về thần thông (, Thần túc tương ưng) (SN.51, 813-898). Iddhipādavagga: Phẩm thần túc (, Thần túc phẩm) (AN.9.83-92). Indriyasaṃyutta: Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan (, Căn tương ưng) (SN.48, 471-650). Itivuttaka-aṭṭhakathā: Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói (, Như thị ngữ chú thích). Itivuttakapāḷi: Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy (, Như thị ngữ) (Iti 1-4, 1-112). Jambukhādakasaṃyutta: Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka (, Diêm-phù-xa tương ưng) (SN.38, 314-329). Jāṇussoṇivagga: Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi (, Sinh văn phẩm) (AN.10.167-177). Jātaka-aṭṭhakathā (1-7): Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật (, Bổn sinh kinh chú thích). Jātakapāḷi: Chuyện tiền thân đức Phật (, Bổn sanh kinh) (Ja 1-547). Jhānasaṃyutta: Nhóm kinh về thiền định (, Thiền định tương ưng) (SN.34, 662-716), (, Tĩnh lự tương ưng) (SN.53, 923- 976).

Jinacaritaya: Đạo hạnh của bậc chiến thắng (, Thắng giả sở hành). Jinakālamālī (Jinakālamālīpakaraṇam): Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục (, Thắng kỷ nhứ ngữ). Jinālaṅkāra: Trang sức báu của bậc chiến thắng (, Thắng giả bảo sức). Jinavaṁsadīpaṁ: Đèn sáng đời siêu việt (, Thắng thế minh đăng). Kaccāyana dhātu mañjūsā: Tráp báu yếu tố Kaccāyana (, Ca-chiên-diên giới bảo hàm). Kaccāyanabyākaraṇaṁ: Văn phạm Kaccāyana (sách văn phạm Pali cổ nhất) (, Ca chiên duyên văn pháp). Kalyāṇamittādivagga: Phẩm những bạn tốt (, Thiện hữu đẳng phẩm) (AN.1.71-81). Kamalāñjali: Chắp tay như hoa sen (, Liên hoa hợp chưởng). Kammakaraṇavagga: Phẩm hình phạt (, Khoa hình phạt phẩm) (AN.2.1-10). Kammakkhandhaka: Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn (, Yết-ma thiên) (CV.1, 1-74). Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā: Phân tích hoài nghi (Sớ giải cổ và Sớ giải mới) ((), Tích nghi (cổ sớ, tân sớ). Karajakāyavagga: Phẩm thân do nghiệp sinh ra (, Nghiệp sở sinh thân phẩm) (AN.10.211-220). Kassapasaṃyutta: Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp (, Ca-diếp tương ưng) (SN.16, 144-156). Kathāvatthu: Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận (, Luận sự). Kathāvatthu-aṭṭhakathā: Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận (, Luận sự chú). Kathinabheda: Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức (, Công đức y giải thuyết) (PV.16, 403-416). Kathinakkhandhaka:

Chương y Kaṭhina, chương y công đức (, Công đức y thiên) (MV.7, 306-325). Kavidappaṇanīti: Châm ngôn tấm gương thi nhân (, Thi nhân kính tử cách ngôn). Kāyagatāsativagga: Phẩm quán niệm về thân (, Thân chí niệm phẩm) (AN.1.563-599).

58 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Khandhakapucchāvāra: Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần (, Vấn kiền-độ chương) (PV.6, 320). Khandhasaṃyutta: Nhóm kinh về nhóm (, Uẩn tương ưng) (SN.22, 1-159). Khandhavaggasaṃyuttapāḷi: Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp (, Uẩn thiên) (SN.22-34, 1-716). Khema-pakaraṇa: Luận giải thích tâm và vật chất (, Danh sắc sao luận). Khemavagga: Phẩm an ổn (, An ổn phẩm) (AN.9.52-62). Khuddakanikāya: Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (, Tiểu bộ kinh điển) (KN.1-15, 7077). Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ (, Tiểu bộ chú thích dữ sớ sao). Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā (Paramatthajotikā): Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn ((), Tiểu tụng chú (Thắng nghĩa quang minh). Khuddakapāṭhapāḷi: Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn (, Tiểu tụng kinh) (Khp.1-9, 9). Khuddakavatthukkhandhaka: Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự (, Tiểu sự thiên) (CV.5, 243-293). Khuddasikkhā-Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā: Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản (Sách cương yếu về Luật kim cương) (( ), “Tiểu học, tiểu học cổ sớ, tiểu học tân sớ ; căn bản học, căn bản học sớ, (giới luật cương yếu thư). Kilesasaṃyutta: Nhóm kinh về phiền não (, Phiền não tương ưng) (SN.27, 322-331). Kimatthiyasutta: Kinh nghĩa gì (, Hà nghĩa kinh) (AN.11.1). Kodhapeyyāla: Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận (, Phẫn phẩm) (AN.2.181-190). Kosalasaṃyutta: Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la (, Câu-tát-la tương ưng) (SN.3, 112-136).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) 59

Kosambakakkhandhaka: Chương Kosambī (, Kiêu-thưởng-di thiên) (MV.10, 451-477). Lābhasakkārasaṃyutta: Nhóm kinh về lợi ích được cung kính (, Lợi đắc dữ cúng dường tương ưng) (SN.17, 157-187). Lakkhaṇasaṃyutta: Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa (, Lặc-xoa-na tương ưng) (SN.19, 202-222). Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā: Thi kệ kính lễ đức Phật (( ), Do tướng: Kính lễ Phật-đà tụng). Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha: Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw (, Lôi-địch đại sư tác phẩm tập). Lokanīti: Pháp thế gian (Tuyển tập Châm ngôn) (, Thế gian pháp (cách ngôn tập). Madhurattha-vilāsinī: Hương vị cam lồ (, Cam lộ vị). Maggasaṃyutta: Nhóm kinh về con đường (, Đạo tương ưng) (SN.45, 1-181). Mahākhandhaka: Chương trọng yếu; chương hợp phần chính (, Đại thiên) (MV.1, 1-131). Mahāniddesa-aṭṭhakathā: Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng (, Đại nghĩa thích chú). Mahāniddesapāḷi: Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng (, Đại nghĩa thích) (Mnd.1-16, 1-210). Mahāpaṇāmapāṭha: Kính lễ lớn (, Đại lễ kính). Mahārahanīti: Châm ngôn A-la-hán lớn (, Đại A-la-hán

cách ngôn). Mahāsaṅgāma: Tranh chấp (phần chính); xung đột (phần chính) (, Tránh luận đại thiên) (PV.15, 368-402). Mahāsūtra: (, Đại kinh). Mahāvagga: Phẩm đại; phẩm dài (, Đại phẩm) (AN.6.55-64), (AN.7.65-74), (AN.8.11-20), (AN.9.32-41), (AN.10.21-30). Mahāvagga-aṭṭhakathā: Chú giải Đại phẩm (, Đại phẩm chú). Mahāvaggapāḷi: Phẩm lớn; phẩm dài (, Đại phẩm) (DN.14-23, 1-441), (MV.1-10, 1-477).

Mahāvaggasaṃyuttapāḷi: Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính (, Đại thiên) (SN.45-56, 1-1201). Mahāvaṁsa: Sử biên niên đầy đủ mở rộng (, Đại sử khuếch biên). Mahāvastu-avadāna (Mahāvastu): Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ (, Đại sự). Mahāyamakavagga: Phẩm dài về cặp đôi (, Song đại phẩm) (MN.31-40, 325-438). Mahāyaññavagga: Phẩm cúng tế lớn (, Đại cung hi phẩm) (AN.7.44-53). Majjhimanikāya: Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình (, Trung bộ kinh điển) (MN.1-152, 1462). Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ (, Trung bộ chú thích dữ sớ sao). Majjhimanikāya-aṭṭhakathā (Papañcasūdanī): Chú giải Kinh Trung bộ (Dứt sạch chướng hoài nghi) (), Trung bộ chú (Phá trừ nghi chướng). Majjhimanikāya-ṭīkā: Sớ giải Kinh Trung bộ (, Trung bộ sớ). Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ (, Trung bộ kết tập vấn đáp). Majjhimapaṇṇāsapāḷi: Phần năm mươi bài kinh (ở chính giữa) (, Trung phần ngũ thập kinh thiên) (MN.51-100, 1-486). Manasikārasutta: Kinh chánh định không khởi ý nghĩ (, Vô tác ý tam-muội kinh) (AN.11.8). Mārasaṃyutta: Nhóm kinh về ác ma (, Ác ma tương ưng) (SN.4, 137-161). Mātugāmasaṃyutta: Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ (, Nữ nhân tương ưng) (SN.37, 280-313). Mettāsutta: Kinh tâm từ (giải thoát) (, Từ tâm giải thoát kinh) (AN.11.15). Mettāvagga: Phẩm tâm từ (, Từ phẩm) (AN.8.1-10). Milidaṭīkā: Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (, Di-lan vương vấn kinh sớ). Milindapañhapāḷi: Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo (, Di-lan vương vấn kinh) (Miln.1-28, 260).

Milindapañho-ṭīkā: Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (, Di-lan-đà vương vấn kinh sớ). Moggallāna pañcikā ṭīkā: Sớ giải năm luận Moggallāna (, Mục-kiền-liên ngũ luận sớ). Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā: Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali) (, Mục-kiền-liên thuyết minh tường giải). Moggallānasaṃyutta: Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiềnliên (, Mục-kiền-liên tương ưng) (SN.40, 332-342). Moggallānasuttapāṭho (Moggallānabyākaraṇa): Văn phạm Moggallāna (, Mục-kiền-liên văn pháp). Mohavicchedanī (Abhidhammamātikatthavaṇṇanā): Chấm dứt ngu si (Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma) ((), Đoạn trừ ngu si (A-tỳ-đạt-ma luận mẫu chú). Moranivāpasutta: Kinh khuôn viên Khổng Tước (, Khổng tước lâm viên kinh) (AN.11.10). Mūlapaṇṇāsapāḷi: Phần năm mươi bài kinh (đầu tiên) (, Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên) (MN.1-50, 1-513).

Mūlapariyāyavagga: Phẩm pháp môn căn bản (, Căn bổn pháp môn phẩm) (MN.1-10, 1-138). Nāgasaṃyutta: Nhóm kinh về con rồng (, Long tương ưng) (SN.29, 342-391). Nāmacāra-dīpaka: Luận đèn đạo hạnh và tâm (, Danh hành đăng luận). Namakkāra & Namakkāraṭīkā: Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật (, Tác lễ kính cập tác lễ kính sớ). Nāmarūpa-pariccheda: Luận phân tích tâm và vật chất (, Danh sắc sai biệt luận). Nandiyasutta: Kinh Nandiya (, Thích thị Nan-đề kinh) (AN.11.13). Naradakkhadīpanī: Đèn sáng Narada (, Năng cán giả minh đăng). Nāthavagga: Phẩm cứu hộ (, Cứu hộ phẩm) (AN.10.11-20).

Navakanipātapāḷi: Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều (, Cửu tập) (AN.9, 1-432). Nettipāḷi: Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Đạo luận) (Ne.1-6, 0-125). Nettippakaraṇa-aṭṭhakathā: Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Đạo luận chú thích). Nettippakaraṇa-ṭīkā: Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Đạo luận sớ). Nettivibhāvinī: Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Đạo luận quảng thích). Nidānasaṃyutta: Nhóm kinh về nhân duyên (, Nhân duyên tương ưng) (SN.12, 1-73). Nidānavaggasaṃyuttapāḷi: Nhóm kinh về nhân duyên (, Nhân duyên thiên) (SN.12-21, 1-246). Nissaggiyakaṇḍa: Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật (, Xả đọa thiên) (BV.4, 459-662), (NV.3, 733-792). Nissayavagga: Phẩm nương nhờ (, Y chỉ phẩm) (AN.11.1-10). Nīti gantha saṅgaha: Châm ngôn (, Cách ngôn). Nītimañjari: Tráp báu Châm ngôn (, Cách ngôn bảo hàm). Nīvaraṇappahānavagga: Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc (, Đoạn cái phẩm) (AN.1.11-20). Niyāma Dīpanī: Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ (, Quyết định thủ sách). Okkantasaṃyutta: Nhóm kinh về đi vào (, Nhập tương ưng) (SN.25, 302-311). Opammasaṃyutta: Chương thí dụ (, Thí dụ tương ưng) (SN.20, 223-234). Opammavagga: Phẩm thí dụ (, Thí dụ phẩm) (MN.21-30, 222-324). Paccorohaṇivagga: Phẩm buông bỏ pháp (, Xả pháp phẩm) (AN.10.113-122). Pācittiya-aṭṭhakathā: Chú giải Tội đơn đọa ((( )), “Ba-dật-đề chú (ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni pháp dữ chúng học

pháp cập Tỳ-kheo-ni đích quảng luật (ba-la-di, tăng-già-bà-thi-sa, ni tát kỳ ba-dật-đề, ba-dật-đề). Pācittiyakaṇḍa: Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối (, Đơn đọa thiên) (BV.5, 1-551), (NV.4, 793-1227). Pācityādiyojanā: Giải thích Ba-la-đề v.v... (, Ba-dật-đề đẳng giải thuyết). Padamañjarī: Tráp báu câu (, Cú bảo hàm). Padarūpasiddhi: Thành tựu cú thân (, Cú thân thành tựu). Padasādhana: Cách tạo câu (Pali) (, Tạo cú). Padasādhanaṁ: Cách viết câu (Pali) (, Tạo cú). Pajjamadhu: Bí mật của đạo (, Đạo chi mật). Pakiṇṇaka gantha saṅgaha: Tuyển tập tác phẩm tạp (, Tạp tập). Pāḷi-nīti: Tuyển tập châm ngôn Pali (của Miến Điện) (, Miến Điện Ba-lợi cách ngôn tập). Pamādādivagga: Phẩm những thứ buông thả (, Phóng dật đẳng phẩm) (AN.1.82-97). Pañcagati-dīpanā: Giải thích năm cảnh giới (, Ngũ thú giải thuyết). Pañcakanipātapāḷi: Tuyển tập năm pháp; tuyển tập

năm điều (, Ngũ tập) (AN.5,1-1151). Pañcamapaṇṇāsaka: Chương năm mươi bài kinh (phần 5) (, Ngũ thập kinh thiên chi ngũ) (AN.4.201-783), (AN.5.201-250), (AN.10.211-746). Pañcapakaraṇa-anuṭīkā: Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận (, Ngũ luận tùy phức chú). Pañcapakaraṇamūlaṭīkā: Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tra- nh luận (: , Ngũ luận căn bản sớ: Luận sự). Pañcasatikakkhandhaka: Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan năm trăm vị (, Ngũ bách kết tập thiên) (CV.11, 437-445). Pañcavagga: Năm phần (, Ngũ phẩm) (PV.21, 482-501). Paṇihitaacchavagga: Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh (, Hướng dữ ẩn phúc chi phẩm) (AN.1.41-50).

Paññāsa Jātaka: Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật (, Ngũ thập bản sinh). Pārājikakaṇḍa: Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn (, Khu tẩn thiên) (BV.1, 1-233), (NV.1, 656-677). Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā: Chú giải Tội tẩn xuất (Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa) (((1); (2-4) , “Ba-la-di chú (tự dữ ba-la-di (1);ba-la-di (2- 4); tăng-già-bà-thi-sa dữ ni-tát-kỳ-ba-dật-đề). Paramatthadīpanī (-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha): Số tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Thắng nghĩa đế thủ sách). Paramattha-saṅkhepa: Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý ng- hĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Thắng nghĩa đế yếu lược). Paramatthasarūpabhedanī: Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối (, Đệ nhất nghĩa hữu sắc giải). Paramattha-vinicchaya: Luận quyết định về chân lý siêu việt (, Thắng nghĩa đế quyết trạch luận). Paribbājakavagga: Phẩm du sĩ (, Du phương giả phẩm) (MN.71-80, 185-281). Parisavagga: Phẩm hội chúng (, Hội chúng phẩm) (AN.2.43-52). Parisuddhavagga: Phẩm thanh tịnh (, Thanh tịnh phẩm) (AN.10.123-133). Parivāra-aṭṭhakathā: Chú giải Những điều chính yếu (, Phụ tùy chú). Parivārapāḷi: Tập yếu; những điều chính yếu (, Phụ tùy) (PV.1-21, 1-501). Pārivāsikakkhandhaka: Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn (, Biệt trụ thiên) (CV.2, 75-96). Pasādakaradhammavagga: Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định (, Tác pháp tịnh phẩm) (AN.1.366-381). Paṭhamamahānāmasutta: Kinh Mahānāma (phần 1) (, Ma-ha nam kinh chi nhất) (AN.11.11). Paṭhamapaṇṇāsaka: Chương năm mươi bài kinh đầu (, Sơ ngũ thập kinh thiên) (AN.2.1-52), (AN.3.1-51), (AN.4.1-50),

(AN.5.1-50), (AN.6.1-54), (AN.7.1-53), (AN.8.1-50), (AN.9.1-51), (AN.10.1-50), (AN.11.1-671). Paṭhamasamādhisutta: Kinh chánh định (phần 1) (, tam- muội kinh chi nhất) (AN.11.18). Paṭhamaupanisāsutta: Kinh chỗ nương tựa (phần 1) (, Sở y kinh chi nhất) (AN.11.3). Pāthikavaggapāḷi: Phẩm Pathika (, Ba-lê phẩm) (DN.24-34, 1-360). Pāṭidesanīyakaṇḍa: Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi (, Hối quá thiên) (BV.6, 552-575), (NV.5, 1228-1239). Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka: Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới (, Già thuyết giới thiên) (CV.9, 383-401). Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo

phân tích (, Vô ngại giải đạo chú thích). Paṭisambhidāmaggapāḷi: Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích (, Vô ngại giải đạo) (Ps 1-31, 331). Paṭṭhāna: Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên (, Phát thú luận). Paṭṭhāna-aṭṭhakathā: Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên (, Phát thú luận chú). Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha: Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên (, Nhị thập tứ duyên). Pavāraṇākkhandhaka: Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi (, Tự tứ thiên) (MV.4, 209-241). Payogasiddhi: Thành tựu tiền phương tiện (, Tiền phương tiện thành tựu). Peṭakopadesapāḷi: Đường vào Tam tạng Phật giáo (, Tam tạng tri tân) hay Luận giải về Tam tạng Phật giáo () (Pe. 1-8, 1-120). Petavatthu-aṭṭhakathā: Chú giải Chuyện quỷ đói (, Ngạ quỷ sự chú thích). Petavatthupāḷi: Chuyện quỷ đói (, Ngạ quỷ sự) (Pev.1-51, 1-814). Peyyāla: Chương phần tóm tắt (, Trung lược thiên) (AN.2.181-246). Puggalapaññatti: Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người (, Nhân thi thiết luận) 101~185.

Puggalapaññatti-aṭṭhakathā: Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người (, Nhân thi thiết luận chú). Puggalavagga: Phẩm người (, Nhân phẩm) (AN.2.53-64), (AN.10.155- 166). Rādhasaṃyutta: Nhóm kinh về Rādha (, La-đà tương ưng) (SN.23, 160-205). Rāgapeyyāla: Phẩm nói rộng về sự nhiễm (, Nhiễm quảng thuyết phẩm) (AN.2.231-246); (, Tham trung lược phẩm) (AN.6.140-649), (AN.7.623-1132), (AN.8.117-626), (AN.9.93- 432), (AN.10.237-746), (AN.11.502-671), (AN.11.502-671). Rāhulasaṃyutta: Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula (, La-hầu-la tương ưng) (SN.18, 188-201). Rājavagga: Phẩm vua (, Vương phẩm) (MN.81-90, 282-382). Rasavāhin: Chuyện thú vị (, Thú vị cố sự). Rūpādivagga: Phẩm sắc; Phẩm các hình thể (, Sắc đẳng phẩm) (AN.1.1-10). Rūparūpa-vibhāga: Luận phân tích vật thể phi vật thể (, Sắc phi sắc phân biệt luận). Saccasaṃyutta: Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật (, Đế tương ưng) (SN.56, 1071-1201). Sacca-saṅkhepa: Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý (, Đế yếu lược luận). Sacittavagga: Kinh tâm mình (, Kỷ tâm phẩm) (AN.10.51-60). Saddabindu pakaraṇaṁ: Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu (, Sắt-mạn-đắc phong tán ngữ). Saddanītippakaraṇaṁ (dhātumālā): Luận ngữ pháp (, Ngữ pháp luận). Saddanītippakaraṇaṁ (padamālā): Luận ngữ pháp (, Ngữ pháp luận). Saddhamma-saṅgaha: Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời (, Diệu pháp nhiếp nghĩa). Saddhasutta: Kinh cụ thọ Saddha (, Cụ thọ Sân-đà kinh) (AN.11.9).

Sādhuvagga: Phẩm lương thiện (, Thiện lương phẩm) (AN.10.134- 144), (AN.10.178-188). Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi: Chương thi kệ hay (, Diệu kệ thiên) (SN.1-11, 1-271). Sakkasaṃyutta: Nhóm kinh về Đế-thích (, Đế-thích tương ưng) (SN.11, 247-271). Saḷāyatanasaṃyutta: Nhóm kinh về sáu giác quan (, Lục xứ tương ưng) (SN.35, 1-248). Saḷāyatanavagga: Phẩm sáu chỗ (, Lục xứ phẩm)

(MN.143-152, 383-463). Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi: Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ (, Lục xứ thiên) (SN.35-44, 1-420). Samacittavagga: Phẩm tâm thăng bằng (, Đẳng tâm phẩm) (AN.2.33-42). Samaṇasaññāvagga: Phẩm tri giác của Sa-môn (, Sa-môn tưởng phẩm) (AN.10.101-112). Samaṇavagga: Phẩm Sa-môn (, Sa-môn phẩm) (AN.7.85-94). Sāmaṇḍakasaṃyutta: Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Samôn (, Sa-môn xuất gia tương ưng) (SN.39, 330-331). Sāmaññavagga: Phẩm pháp Sa-môn (, Sa-môn pháp phẩm) (AN.10.221-236), (AN.11.22-501), (AN.6.117-139), (AN.8.91- 116), (AN.9.42-51). Samantapāsādikā (1~5): Đoan trang phổ quát (tất cả hoan hỷ) ((), Phổ đoan nghiêm (nhất thiết hoan hỷ). Samāpattivagga: Phẩm nhập định (, Nhập định phẩm) (AN.2.164-180). Samathabheda: Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp (, Diệt tránh giải thuyết) (PV.5, 292-319). Samathakkhandhaka: Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp (, Diệt tránh thiên) (CV.4, 185-242). Sambodhivagga: Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao (, Đẳng giác phẩm) (AN.9.1-10). Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā pu-vi: Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng (, Kết tập vấn đáp).

68 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Saṃghādisesakaṇḍa: Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ (, Tăng tàn thiên) (BV.2, 234-442), (NV.2, 678-732). Sammādiṭṭhi Dīpanī: Sổ tay tầm nhìn chân chính (, Chính kiến thủ sách). Sammappadhānasaṃyutta: Nhóm kinh về nỗ lực chân chính (, Chính cần tương ưng) (SN.49, 651-704). Sammappadhānavagga: Phẩm siêng năng chân chánh (, Chính cần phẩm) (AN.9.73-82). Samuccayakkhandhaka: Chương tích lũy tội (, Tập thiên) (CV.3, 97- 184). Samuṭṭhānasīsasaṅkhepa: Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội (, Đẳng khởi nhiếp tụng) (PV.3, 257-270). Saṃyuttanikāya: Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ (, tương-ưng bộ kinh điển) (SN.1-56, 2854). Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ương (, Tương ứng bộ chú thích dữ sớ sao). Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā (1~5) (SāratthappakāsinīSpk): Chú giải Kinh Tương ưng bộ (Xiển dương ý nghĩa tâm) (( ), Tương ứng bộ chú (Hiển dương tâm nghĩa). Saṁyuttanikāya-ṭīkā (1~5): Sớ giải Kinh Tương ưng bộ (, Tương ứng bộ sớ). Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ương (, Tương ưng bộ kết tập vấn đáp). Saṅghabhedakakkhandhaka: Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn (, Phá tăng thiên) (CV.7, 330-355). Sanimittavagga: Phẩm tướng; phẩm có (, Hữu phẩm) (AN.2.78-87). Saṅkhepa-vaṇṇanā: Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa lược sớ). Saññāsutta: Kinh định không còn cảm giác và tri giác (, Tưởng thụ diệt tận định kinh) (AN.11.7). Santhāravagga: Phẩm che chở (, Phúc hộ phẩm) (AN.2.152-163). Sāraṇīyavagga: Phẩm đáng nhớ (, Khả niệm phẩm) (AN.6.11-20). Sārasaṅgaha: Đại cương ý nghĩa tâm (, Tâm nghĩa nhiếp yếu).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) 69

Sāratthadīpanī-tīkā (1~3): Đèn ý nghĩa tâm (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Tâm nghĩa đăng (sơ giải thiện kiến luật). Sāriputtasaṃyutta: Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi-phất (, Xá-lợi-phất tương ưng) (SN.28, 332-341). Sāsanavaṁsa: Sử biên niên giáo pháp (, Giáo sử). Sāsanavaṁsappadīpikā: Đèn sáng trong giáo pháp (, Giáo sử minh đăng). Satipaṭṭhānasaṃyutta: Nhóm kinh về quán niệm (, Niệm trụ tương ưng) (SN.47, 367-470). Satipaṭṭhānavagga: Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm (, Niệm xử phẩm) (AN.9.63-72). Sativagga: Phẩm niệm (, Niệm phẩm) (AN.8.81-90). Sattakanipātapāḷi: Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều (, Thất tập) (AN.7,1-1132). Sattasatikakkhandhaka: Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị (, Thất bách kết tập thiên) (CV.12, 446-458). Sattāvāsavagga: Phẩm bậc hữu tình cư ngụ (, Hữu tình cư phẩm) (AN.9.21-31). Sedamocanagāthā: Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi (, Phát hãn kệ) (PV.20, 479-481). Sekhiyakaṇḍa: Chương chúng học; chương điều nên học (, Chúng học thiên) (BV.7, 576-654), (NV.6, 1240-1241). Senāsanakkhandhaka: Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm (, Ngọa tọa cụ thiên) (CV.6, 294- 329). Sīhanādavagga: Phẩm tiếng rống sư tử (, Sư tử hống phẩm) (AN.9.11-20); (MN.11-20, 139-221). Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā: Sớ giải mới về Kinh Trường bộ (, Trường bộ tân sớ). Sīlakkhandhavaggapāḷi: Phẩm nhóm giới (, Giới uẩn phẩm) (DN.1-13, 1-559). Sīmavisodhanī: Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới (, Cương giới thuần tịnh).

70 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Sinhala gantha saṅgaha: Tuyển tập tác phẩm Tích Lan (, Tích lan tác phẩm tập). Sītivagga: Phẩm mát mẻ (, Thanh lương phẩm) (AN.6.85-95). Sotāpattisaṃyutta: Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên (, Dự lưu tương ưng) (SN.55, 997-1070). Subhūtisutta: Kinh Subhūti (, Tu-bồ-đề kinh) (AN.11.14). Subodhālaṅkāraṭīkā: Giải thích Minh bạch và trang nghiêm (, Trang nghiêm minh liễu sớ). Subodhālaṅkāro: Minh bạch và trang nghiêm (, Trang nghiêm minh liễu). Sukhavagga: Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc (, Nhạc phẩm) (AN.2.65- 77). Suññatavagga: Phẩm tánh không (, Không phẩm) (MN.121-130, 176-271). Supaṇṇasaṃyutta: Nhóm kinh về con chim cánh vàng (, Kim sí điểu tương ưng) (SN.30, 392-437). Sūrassatīnīti: Châm ngôn của bậc anh hùng (, Anh hùng cách ngôn). Suttanipāta-aṭṭhakathā: Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập (, Kinh tập chú thích). Suttanipātapāḷi: Kinh tập; kinh tuyển tập (, Kinh tập) (Snp.1-73, 1-1155). Suttantanīti: Châm ngôn trong kinh (, Kinh trung cách ngôn). Suttapitaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kho tàng chân lý (, Kinh tạng chú thích dữ sớ sao). Suttavandanā: Kính lễ kinh điển (, Lễ kính kinh điển). Tatiyapaṇṇāsaka: Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (, Ngũ thập kinh thiên chi tam) (AN.1.98-381), (AN.2.119-180), (AN.3.104-184), (AN.4.101-150), (AN.5.101-150), (AN.10.101-154). Tatiyasamādhisutta: Kinh chánh định (phần 3) (, tam-muội kinh chi tam) (AN.11.20). Tatiyaupanisāsutta: Kinh chỗ nương tựa (phần 3) (, Sở y kinh chi tam) (AN.11.5). Telakaṭāhagāthā: Thi kệ Telakaṭāha, Thi kệ hủ dầu (, Du-hồ kệ).

Theragāthā-aṭṭhakathā: Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng (, Trường lão kệ chú thích). Theragāthāpāḷi: Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng (, Trưởng lão kệ) (Thag 1-21, 0-1288). Theravagga: Phẩm trưởng lão (, Trường lão phẩm) (AN.10.81-90). Therīgāthā-aṭṭhakathā: Chú giải Trưởng lão Ni kệ; chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni (, Trường lão ni kệ chú thích). Therīgāthāpāḷi: Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni (, Trưởng lão ni kệ) (Thig.1-16, 1-524). Thupavaṁso: Sử biên niên tháp xá-lợi (, Xá-lợi tháp sử). Tikanipātapāḷi: Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều (, Tam tập) (AN.3, 1-184). Tikavagga: Phẩm ba điều (, Tam pháp phẩm) (AN.6.107-116). Udāna-aṭṭhakathā: Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy (, Tự thuyết chú thích). Udānapāḷi: Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói (, Tự thuyết kinh) (Ud.1-8, 1-80). Upālipañcaka: Upāli hỏi về năm pháp (, Ưu-ba-ly vấn ngũ pháp) (PV.17, 417-469). Upālivagga: Phẩm Upāli (, Ưu-ba-ly phẩm) (AN.10.31-40), (AN.10.91-100). Uparipaṇṇāsapāḷi: Phần năm mươi bài kinh phần cuối (phần 2) (, Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị) (MN.101-152, 1-463). Upāsakajanālaṅkāra: Trang nghiêm Ưu-bà-tắc (, Ưu-bà-tắc trang nghiêm). Uposathādipucchāvissajjanā: Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới (, Bố-tát vấn đáp) (PV.8, 332-333). Uposathakkhandhaka: Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới (, Bố- tát thiên) (MV.2, 132-183). Uposathavagga: Phẩm lễ đọc giới (, Bố-tát phẩm) (AN.8.41-50). Uppādasaṃyutta: Nhóm kinh về sinh tướng (, Sinh tương ưng) (SN.26, 312-321).

72 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Uttamapurisa Dīpanī: Sổ tay người siêu việt (, Tối thắng nhân thủ sách). Vacchagottasaṃyutta: Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh về dòng họ Bà-tha (, Bà-tha chủng tương ưng) (SN.33, 607-661). Vajirabuddhi-ṭīkā: Sớ giải giác ngộ kim cương (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Kim cương giác sơ (sơ giải thiện kiến luật). Vajjisattakavagga: Phẩm Vajji (, Bạt-kỳ phẩm) (AN.7.21-31). Valāhakasaṃyutta: Nhóm kinh về hình mây (, Vân tương ưng) (SN.32, 550-606). Vaṁsa gantha saṅgaha: Lịch sử giáo pháp (, Giáo sử). Vaṁsatthappakāsinī: Giải thích Sử biên niên đầy đủ (, Đại sử sớ). Vanasaṃyutta: Nhóm kinh về rừng rậm (, Sâm lâm tương ưng) (SN.9, 221-234). Vaṅgīsasaṃyutta: Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa (, Bà-kỳ-sa Trưởng lão tương ưng) (SN.8, 209-220). Vassūpanāyikakkhandhaka: Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa (, Nhập vũ an cư thiên) (MV.3, 184-208). Vattakkhandhaka: Chương phận sự; chương trình tự (, Nghi pháp thiên) (CV.8, 356-382). Vedanāsaṃyutta: Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác (, Thụ tương ưng) (SN.36, 249-279). Vesantaragīti: Thi kệ Vesantara (, Duy-tang-tháp-lạp kệ). Vibhaṅga: Luận phân biệt; Luận phân tích (, Phân biệt luận) (Vibh.1-452). Vibhaṅga-anuṭīkā: Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích (, Phân biệt luận tùy phức chú). Vibhaṅga-aṭṭhakathā: Chú giải Luận phân tích (, Phân biệt luận chú). Vibhaṅga-mūlaṭīkā: Sớ giải căn bản Luận phân tích (, Phân biệt luận căn bản chú). Vibhaṅgavagga: Phẩm giải thoát (, Giải

thuyết phẩm) (MN.131- 142, 272-382). Vimānavatthu-aṭṭhakathā: Chú giải Chuyện cung trời (, Thiên cung sự chú thích).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) 73

Vimānavatthupāḷi: Chuyện cung trời (, Thiên cung sự) (Viv.1-85, 1-1289). Vimativinodanī-tīkā: Bài trừ do dự (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Do dự bài trừ (sơ giải thiện kiến luật). Vinaya: Luật tạng; kho tàng giới luật; Luật thánh (, Thánh luật) (VA.1-5, 3340). Vinayālaṅkāra-ṭīkā: Sớ giải trang nghiêm Luật (, Luật trang nghiêm sớ). Vinayapeyyāla: Phẩm nói rộng về luật (, Luật quảng thuyết phẩm) (AN.2.201-230). Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā: Chú giải và Sớ giải Kho tàng giới luật (, Luật tạng chú thích dữ sớ sao). Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật (, Luật tạng kết tập vấn đáp). Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā: Sớ giải ỹ nghĩa Luật nhiếp (, Luật nhiếp nghĩa chú). Vinayavagga: Phẩm luật (, Luật phẩm) (AN.7.75-84). Vinayavinicchayaṭīkā: Sớ giải Quy định về giới luật (, Luật tài định sớ). Vinayavinicchayo: Quy định về giới luật (, Luật tài định). Vipassanā Dīpanī: Sổ tay thiền quán (, Quán thủ sách). Vīriyārambhādivagga: Phẩm phát khởi tinh tấn (, Phát tinh tiến đẳng phẩm) (AN.1.61-70). Visuddhajana-vilāsinī: Chú thích Thí dụ (Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời) ((), Thí dụ chú (Diệu nghĩa duyệt mỹ). Visuddhimagga: Luận con đường thanh tịnh và chú thích (, Thanh tịnh đạo luận cập chú thích). Visuddhimagga-mahāṭīkā: Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh (, Thanh tịnh đạo luận đại sớ). Visuddhimagga-nidānakathā: Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh (, Thanh tịnh đạo luận nhân duyên luận). Visuddhimaggo: Luận con đường thanh tịnh (, Thanh tịnh đạo luận).

74 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Vuttimoggallāna Tīkā: Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna (sách văn phạm Pali) ((), Mục-kiền-liên sinh hoạt sớ
(Ba-lợi ngữ văn pháp thư).
Vuttodayaṁ: Học thơ Pali (, Ba-lợi thi học).
Yakkhasaṃyutta: Chương dạ-xoa (, Dạ-xoa tương ưng) (SN.10, 235-246).
Yamaka: Luận song đối (, Song luận).
Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā: Chú giải Luận song đối (, Song luận chú).
Yamakavagga: Phẩm song đối; phẩm cặp đôi (, Song phẩm) (AN.8.71-80), (AN.10.61-70).
DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH (Phiên âm theo hệ thống “Pinyin” và Wade Giles)

Ā pí dá mó yì yǒu sè dēng zhù (Hpy): Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ- đạt-ma (, Abhidhammatthasarūpadīpaka). A p’i ta mo i yu se teng chu (Hwg): Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt- ma (, Abhidhammatthasarūpadīpaka). A-lo-han kuo p’in (Hwg): Phẩm quả thánh A-la-hán (, Arahattavagga)

(AN.6.75-84). Āluóhàn guǒ pǐn (Hpy): Phẩm quả thánh A-la-hán (, Arahattavagga) (AN.6.75-84). Ān wěn pǐn (Hpy): Phẩm an ổn (, Khemavagga) (AN.9.52-62). An wen p'in (Hwg): Phẩm an ổn (, Khemavagga) (AN.9.52-62). A-na-lü hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na- luật (, Anuruddhasaṃyutta) (SN.52, 899-922). Ānàlǜ xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na- luật (, Anuruddhasaṃyutta) (SN.52, 899-922). Āpídámó lùn mǔ (Hpy): Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammamātikāpāḷi). Āpídámó yì guǎng shì (Hpy): Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā). Āpídámó zàng zhī jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā).

A-pi-ta-mo i kuang shih (Hwg): Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā). A-pi-ta-mo lun mu (Hwg): Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammamātikāpāḷi). A-pi-ta-mo tsang chih chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Bā chéng jū shì jīng (Hpy): Kinh cư sĩ tám thành (, Aṭṭhakanāgarasutta) (AN.11.16). Bā jí (Hpy): Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều (, Aṭṭhakanipātapāḷi) (AN.8,1-626). Bā lì shī xué (Hpy): Học thơ Pali (, Vuttodayaṁ). Bá qí pǐn (Hpy): Phẩm Vajji (, Vajjisattakavagga) (AN.7.21-31). Běn shēng jīng (Hpy): Chuyện tiền thân đức Phật (, Jātakapāḷi) (Ja 1-547). Běn shēng jīng zhù shì (Hpy): Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật (, Jātaka-aṭṭhakathā (1-7). Bié jì jí (Hpy): Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác (, Aparagāthāsaṅgaṇika) (PV.12, 359). Bié zhù piān (Hpy): Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn (, Pārivāsikakkhandhaka) (CV.2, 75-96). Bǐqiū lèi (Hpy): Phân tích giới bổn Tỳ-kheo (, Bhikkhuvibhaṅga) (BV.1-8, 1317), (PV.1, 1-200). Bǐqiū pǐn (Hpy): Phẩm Tỳ-kheo (, Bhikkhuvagga) (MN.61-70, 107-184). Bǐqiū xiāng yīng (Hpy): Chương Tỳ-kheo (, Bhikkhusaṃyutta) (SN.21, 235-246). Bǐqiūní lèi (Hpy): Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni (, Bhikkhunivibhaṅga) (NV.1-7, 587), (PV.2, 201-256). Bǐqiūní piān (Hpy): Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni (, Bhikkhunikkhandhaka) (CV.10, 402-436). Bǐqiūní xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni (, Bhikkhunīsaṃyutta) (SN.5, 162-171).

Bō lí pǐn (Hpy): Phẩm Pathika (, Pāthikavaggapāḷi) (DN.24-34, 1-360). Bōluóyí zhù (xù yǔ bōluóyí (1); bōluóyí (2-4); sēngqiépóshīshā yǔ nísàqí bōyìtí (Hpy): Chú giải Tội tẩn xuất (Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa) (((1); (2-4); , Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā). Bōyìtí děng jiě shuō (Hpy): Giải thích Ba-la-đề v.v... (, Pācityādiyojanā). Bōyìtí zhù (bōyìtí, bōluótí tíshèní fǎ yǔ zhòng xué fǎ jí Bǐqiūní dí guǎng lǜ (bō luó yí, sēng qiépóshīshā, nísàqí bōyìtí, bōyìtí) (Hpy): Chú giải Tội đơn đọa ((( ), Pācittiya-aṭṭhakathā). Bù dìng piān (Hpy): Chương bất định; chương tội chưa xác định (, Aniyatakaṇḍa) (BV.3, 443-458). Bù duàn pǐn (Hpy): Phẩm bất đoạn; phẩm không

ngừng lại (, Anupadavagga) (MN.111-120, 93-175). Bù shàn pǐn (Hpy): Phẩm bất thiện (, Akusalapeyyāla) (AN.2.191- 200). Bù shī pǐn (Hpy): Phẩm bố thí (, Dānavagga) (AN.8.31-40). Bù sī jīng (Hpy): Kinh không tư duy (, Cetanākaraṇīyasutta) (AN.11.2). Bù sǐ pǐn (Hpy): Phẩm không chết (, Amatavagga) (AN.1.600- 611). Bùsà piān (Hpy): Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới (, Uposathakkhandhaka) (MV.2, 132-183). Bùsà pǐn (Hpy): Phẩm lễ đọc giới (, Uposathavagga) (AN.8.41-50). Bùsà wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới (, Uposathādipucchāvissajjanā) (PV.8, 332-333). Cái pǐn (Hpy): Phẩm tài sản (, Dhanavagga) (AN.7.1-10). Chán dìng xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về thiền định (, Jhānasaṃyutta) (SN.34, 662-716). Ch'an ting hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về thiền định (, Jhānasaṃyutta) (SN.34, 662-716).

78 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Cháng bù jié jí de wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ (, Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Cháng bù jīng diǎn (Hpy): Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (, Dīghanikāya) (DN.1-34, 1360). Cháng bù jīng diǎn (Hpy): Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (, Dīghanikāya) (DN.1-34, 1360). Cháng bù shū (Hpy): Sớ giải Kinh Trường bộ (, Dīghanikāya-ṭīkā). Cháng bù xīn shū (Hpy): Sớ giải mới về Kinh Trường bộ (, Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā). Cháng bù zhù (Jí xiáng yuè yì) (Hpy): Chú giải Kinh Trường bộ (Ý vui cát tường) ((), Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅ- galavilāsinī»). Cháng bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ (, Dīghanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Ch'ang lao chi chu shih (Hwg): Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng (, Theragāthā-aṭṭhakathā). Cháng lǎo jì zhù shì (Hpy): Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng (, Theragāthā-aṭṭhakathā). Ch'ang lao ni chi chu shih (Hwg): Chú giải Trưởng lão Ni kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni (, Therīgāthā-aṭṭhakathā). Cháng lǎo ní jì zhù shì (Hpy): Chú giải Trưởng lão Ni kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni (, Therīgāthā-aṭṭhakathā). Ch'ang pu chieh chi te wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ (, Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Ch'ang pu ching tien (Hwg): Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (, Dīghanikāya) (DN.1-34, 1360). Ch'ang pu ching tien (Hwg): Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài (, Dīghanikāya) (DN.1-34, 1360). Ch'ang pu chu (Chi hsiang Yüeh i) (Hwg): Chú giải Kinh Trường bộ (Ý vui cát tường) (), Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī»). Ch'ang pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ (, Dīghanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 79

Ch'ang pu hsin shu (Hwg): Sớ giải mới về Kinh Trường bộ (, Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā). Ch'ang pu shu (Hwg): Sớ giải Kinh Trường bộ (, Dīghanikāya-ṭīkā). Chang-lao chi (Hwg): Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng (, Theragāthāpāḷi) (Thag.1-21, 0-1288). Chang-lao ni chi (Hwg): Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni (, Therīgāthāpāḷi) (Thig.1-16, 1-524). Chang-lao p'in

(Hwg): Phẩm trưởng lão (, Theravagga) (AN.10.81-90). Chan-po p'ien (Hwg): Chương Campā (, Campeyyakkhandhaka) (MV.9, 380-450). Che shuo chieh p'ien (Hwg): Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới (, Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka) (CV.9, 383- 401). Cheng chien shou ts'e (Hwg): Sổ tay tầm nhìn chân chính (, Sammādiṭṭhi Dīpanī). Cheng ch'in hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về nỗ lực chân chính (, Sammappadhānasaṃyutta) (SN.49, 651-704). Cheng ch'in p'in (Hwg): Phẩm siêng năng chân chánh (, Sammappadhānavagga) (AN.9.73-82). Cheng lun hsiao p'ien (Hwg): Tranh chấp (phần phụ); xung đột (phần phụ) (, Cūḷasaṅgāma) (PV.14, 365-367). Cheng lun p'in (Hwg): Phẩm tranh luận (, Adhikaraṇavagga) (AN.2.11-21). Cheng lun ta p'ien (Hwg): Tranh chấp (phần chính); xung đột (phần chính) (, Mahāsaṅgāma) (PV.15, 368-402). Cheng shih chieh shuo (Hwg): Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng (, Adhikaraṇabheda) (PV.11, 340-358). Ch'i chi (Hwg): Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều (, Sattakanipātapāḷi) (AN.7,1-1132). Chi chi (Hwg): Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (, Gāthāsaṅgaṇika) (PV.10, 335-339). Chi hsin p'in (Hwg): Kinh tâm mình (, Sacittavagga) (AN.10.51- 60).

80 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Ch'i pai chieh chi p'ien (Hwg): Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị (, Sattasatikakkhandhaka) (CV.12, 446-458). Chi p'ien (Hwg): Chương tích lũy tội (, Samuccayakkhandhaka) (CV.3, 97-184). Ch'i t'a wei fen lei tsang wai wen hsien (Hwg): Văn học ngoài Tam tạng chưa phân loại (,). Chia chan yen wen fa (Hwg): Văn phạm Kaccāyana (sách văn phạm Pali cổ nhất) (, Kaccāyanabyākaraṇaṁ). Chia-chan-yen chieh pao han (Hwg): Tráp báu yếu tố Kaccāyana (, Kaccāyana dhātu mañjūsā). Jiāng chieh ch'un-ching (Hwg): Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới (,Sīmavisodhanī). Chiao shih (Hwg): Sử biên niên giáo pháp (, Sāsanavaṁsa). Chiao shih ming teng (Hwg): Đèn sáng trong giáo pháp (, Sāsanavaṁsappadīpikā). Chiao-shang-mi p'ien (Hwg): Chương Kosambī (, Kosambakakkhandhaka) (MV.10, 451-477). Chia-she hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Cadiếp (, Kassapasaṃyutta) (SN.16, 144-156). Chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng (, Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā (pu-vi). Chieh hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về cõi giới (, Dhātusaṃyutta) (SN.14, 85-123). Chieh lun (Hwg): Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên (, Dhātukathā) (Dhk). Chieh lun chu shih (Hwg): Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố (, Dhātukathā-aṭṭhakathā). Chieh pen yü mu lu (Hwg): Giới bổn và mục lục (, Dvemātikāpāḷi) (DV 1-3). Chieh wen yüeh i (Hwg): Ý vui về bản văn yếu tố (, Dhātupāṭha vilāsiniyā). Chieh yün p'in (Hwg): Phẩm nhóm giới (, Sīlakkhandhavaggapāḷi) (DN.1-13, 1-559).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 81

Chieh-mo p'ien (Hwg): Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn (, Kammakkhandhaka) (CV.1, 1-74). Chieh-shuo p'in (Hwg): Phẩm giải thoát (, Vibhaṅgavagga) (MN.131-142, 272-382). Ch'ien fang pien ch'eng chiu (Hwg): Thành tựu

tiền phương tiện (, Payogasiddhi). Chien hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về quan điểm (, Diṭṭhisaṃyutta) (SN.24, 206-301). Chih chieh i li lun (Hwg): Giải thích về lợi ích (của thành lập giới); giải thích về điều lợi ích (, Atthavasapakaraṇa) (PV.9, 334). Chih-to hsiang ying (Hwg): Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm (, Cittasaṃyutta) (SN.41, 343-352). Chin ch'ih niao hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về con chim cánh vàng (, Supaṇṇasaṃyutta) (SN.30, 392-437). Ching chi (Hwg): Kinh tập; kinh tuyển tập (, Suttanipātapāḷi) (Snp.1- 73, 1-1155). Ching chi chu shih (Hwg): Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập (, Suttanipāta-aṭṭhakathā). Ch'ing ching p'in (Hwg): Phẩm thanh tịnh (, Parisuddhavagga) (AN.10.123-133). Ch'ing ching tao lun (Hwg): Luận con đường thanh tịnh (, Visuddhimaggo). Ch'ing ching tao lun chi chu shih (Hwg): Luận con đường thanh tịnh và chú thích (, Visuddhimagga). Ch'ing ching tao lun ta shu (Hwg): Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh (, Visuddhimagga-mahāṭīkā). Ch'ing ching tao lun yin yüan lun (Hwg): Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh (, Visuddhimagga-nidānakathā). Ching chung ko yen (Hwg): Châm ngôn trong kinh (, Suttantanīti). Ch'ing liang p'in (Hwg): Phẩm mát mẻ (, Sītivagga) (AN.6.85- 95). Ching lü hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về thiền định (, Jhānasaṃyutta) (SN.53, 923-976).

Ching ts'ang chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kho tàng chân lý (, Suttapitaka Aṭṭhakathā & ṭīkā). Chin-kang chüeh shu (shu chieh shan chien lü) (Hwg): Sớ giải giác ngộ kim cương (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Vajirabuddhi-ṭīkā). Chiu chi (Hwg): Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều (, Navakanipātapāḷi) (AN.9, 1-432). Chiu hu p'in (Hwg): Phẩm cứu hộ (, Nāthavagga) (AN.10.11-20). Ch'u hsüeh ju men (Hwg): Nhập môn của người mới học (Pali) (, Bālāvatāra). Chü lo chu hsiang ying (Hwg): Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng (, Gāmaṇisaṃyutta) (SN.42, 353-365). Chü pao han (Hwg): Tráp báu câu (, Padamañjarī). Ch'ü pin p'ien (Hwg): Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn (, Pārājikakaṇḍa) (BV.1, 1-233), (NV.1, 656-677). Chü shen ch'eng chiu (Hwg): Thành tựu cú thân (, Padarūpasiddhi). Chu shih chih chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải (, Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā- vissajjanā). Chü shih p'in (Hwg): Phẩm cư sĩ (, Gahapativagga) (AN.8.21- 30), (MN.51-60, 1-106). Chü shou Shen-t'o ching (Hwg): Kinh cụ thọ Saddha (, Saddhasutta) (AN.11.9). Chu t'ien hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về các thần (, Devatāsaṃyutta) (SN.1, 1-81). Ch'ü wei ku shih (Hwg): Chuyện thú vị (, Rasavāhin). Chū wǔ shí jīng piān (Hpy): Chương năm mươi bài kinh đầu (, Paṭhamapaṇṇāsaka) (AN.2.1-52), (AN.3.1-51), (AN.4.1-50), (AN.5.1-50), (AN.6.1-54), (AN.7.1-53), (AN.8.1-50), (AN.9.1-51), (AN.10.1-50), (AN.11.1-671). Ch'u wu shih ching p'ien (Hwg): Chương năm mươi bài kinh đầu (, Paṭhamapaṇṇāsaka) (AN.2.1-52), (AN.3.1-51), (AN.4.1-50),

(AN.5.1-50), (AN.6.1-54), (AN.7.1-53), (AN.8.1-50), (AN.9.1-51), (AN.10.1-50), (AN.11.1-671). Chū xué rù mén (Hpy): Nhập môn của người mới học (Pali) (, Bālāvatāra). Chuang yen ming liao (Hwg): Minh bạch và trang nghiêm (, Subodhālaṅkāro). Chuang yen ming liao shu (Hwg): Giải thích Minh bạch và trang nghiêm (, Subodhālaṅkāraṭīkā). Chüeh chih hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ (, Bojjhaṅgasaṃyutta) (SN.46, 182-366). Chüeh ting shou ts'e (Hwg): Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ (, Niyāma Dīpanī). Chung fen wu shih ching p'ien (Hwg): Phần năm mươi bài kinh (ở chính giữa) (, Majjhimapaṇṇāsapāḷi) (MN.51-100, 1-486). Chung hsüeh p'ien (Hwg): Chương chúng học; chương điều nên học (, Sekhiyakaṇḍa) (BV.7, 576-654), (NV.6, 1240-1241). Chung lüeh p'ien (Hwg): Chương phần tóm tắt (, Peyyāla) (AN.2.181-246). Chung pu chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ (, Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Chung pu ching tien (Hwg): Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình (, Majjhimanikāya) (MN.1-152, 1462). Chung pu chu (P'o ch'u i chang) (Hwg): Chú giải Kinh Trung bộ (Dứt sạch chướng hoài nghi) (), Majjhimanikāya-aṭṭhakathā (Papañcasūdanī). Chung pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ (, Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Chung pu shu (Hwg): Sớ giải Kinh Trung bộ (, Majjhimanikāya- ṭīkā). Chü-sa-lo hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu- tát-la (, Kosalasaṃyutta) (SN.3, 112-136). Ch'ü-t'an-mi p'in (Hwg): Phẩm Gotamī (, Gotamīvagga) (AN.8.51-60). Cí pǐn (Hpy): Phẩm tâm từ (, Mettāvagga) (AN.8.1-10).

84 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Cí xīn jiětuō jīng (Hpy): Kinh tâm từ (giải thoát) (, Mettāsutta) (AN.11.15).

Dà Āluóhàn gé yán (Hpy): Châm ngôn A-la-hán lớn (, Mahārahanīti).

Dà gōng xī pǐn (Hpy): Phẩm cúng tế lớn (, Mahāyaññavagga) (AN.7.44-53).

Dà jīng (Hpy): Kinh dài (, Mahāsūtra).

Dà lǐ jìng (Hpy): Kính lễ lớn (, Mahāpaṇāmapāṭha).

Dà piān (Hpy): Chương trọng yếu; chương hợp phần chính (, Mahākhandhaka) (MV.1, 1-131).

Dà piān (Hpy): Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính (, Mahāvaggasaṃyuttapāḷi) (SN.45-56, 1-1201).

Dà pǐn (Hpy): Phẩm đại; phẩm dài (, Mahāvagga) (AN.9.32-41), (AN.10.21-30), (AN.6.55-64), (AN.7.65-74), (AN.8.11-20), (DN.14-23, 1-441), (MV.1-10, 1-477).

Dà pǐn zhù (Hpy): Chú giải Đại phẩm (, Mahāvagga-aṭṭhakathā).

Dà shì (Hpy): Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ (, Mahāvastu-avadāna (Mahāvastu).

Dà shǐ (Hpy): Sử biên niên đầy đủ (chú thích Sử biên niên về đảo Tích-lan) (, Mahāvaṁsa).

Dà shǐ kuò biān (Hpy): Sử biên niên đầy đủ mở rộng (, Mahāvaṁsa).

Dà shǐ shū (Hpy): Giải thích Sử biên niên đầy đủ (, Vaṁsatthappakāsinī).

Dà yì shì (Hpy): Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng (, Mahāniddesapāḷi) (Mnd.1-16, 1-210).

Dà yì shì zhù (Hpy): Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng (, Mahāniddesa-aṭṭhakathā).

Dān duò piān (Hpy): Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối (, Pācittiyakaṇḍa) (BV.5, 1-551), (NV.4, 793-1227).

Dàn zhǐ pǐn (Hpy): Phẩm búng ngón tay (, Accharāsaṅghātavagga) (AN.1.51-60).

Dǎo lùn (Hpy): Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettipāḷi) (Ne.1-6, 0-125).

Dǎo lùn guǎng shì (Hpy): Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettivibhāvinī). Dǎo lùn shū (Hpy): Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettippakaraṇa-ṭīkā). Dǎo lùn zhù shì (Hpy): Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettippakaraṇaaṭṭhakathā). Dǎo shǐ (Hpy): Sử biên niên về đảo Tích-lan (, Dīpavaṁsa). Dào xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về con đường (, Maggasaṃyutta) (SN.45, 1-181). Dào zhī mì (Hpy): Bí mật của đạo (, Pajjamadhu). Děng jué pǐn (Hpy): Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao (, Sambodhivagga) (AN.9.1-10). Děng qǐ (Hpy): Nguồn sinh khởi (, Atthāpattisamuṭṭhāna) (PV.18, 470-473). Děng qǐ shè sòng (Hpy): Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội (, Samuṭṭhānasīsasaṅkhepa) (PV.3, 257-270). Děng xīn pǐn (Hpy): Phẩm tâm thăng bằng (, Samacittavagga) (AN.2.33-42). Dì èr jì jí (Hpy): Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (phần 2) (, Dutiyagāthāsaṅgaṇika) (PV.19, 474-478). Dì xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật (, Saccasaṃyutta) (SN.56, 1071-1201). Dì yào lüè lùn (Hpy): Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý (, Saccasaṅkhepa). Dì yī yì yǒu sè jiě (Hpy): Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối (, Paramatthasarūpabhedanī). Dì zhèn pǐn (Hpy): Phẩm động đất (, Bhūmicālavagga) (AN.8.61- 70). Dìshì xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Đế-thích (, Sakkasaṃyutta) (SN.11, 247-271). Duàn chú yú chī (Āpídámó lùn mǔ zhù) (Hpy): Chấm dứt ngu si (Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma) ((), Mohavicchedanī (Abhidhammamātikatthavaṇṇanā).

Duàn gài pǐn (Hpy): Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc (, Nīvaraṇappahānavagga) (AN.1.11-20). È guǐ shì (Hpy): Chuyện quỷ đói (, Petavatthupāḷi) (Pev.1-51, 1-814). È guǐ shì zhù shì (Hpy): Chú giải Chuyện quỷ đói

(, Petavatthu-aṭṭhakathā). È mó xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về ác ma (, Mārasaṃyutta) (SN.4, 137-161). Èr bù mǔ lùn: Bǐqiū Bǐqiūní bō luó dī mù chǎ (Hpy): Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni (: , Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi). Èr jí (Hpy): Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều (, Dukanipātapāḷi) (AN.2, 1-246). Èr shí sì yuán (Hpy): Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên (, Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha). Erh chi (Hwg): Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều (, Dukanipātapāḷi) (AN.2, 1-246). Erh pu mu lun: Pi-ch'iu Pi-ch'iu-ni po-lo-t'i-mu-ch'a (Hwg): Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni (: , Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi).
Erh shih ssu yüan (Hwg): Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên (, Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha). Fa chi lun (Hwg): Luận pháp tập; luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm (, Dhammasaṅganī) (Dhs.1-298). Fa chi lun chu (Hwg): Chú giải Luận pháp tập (, Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā). Fa chi lun ken pen chu (Hwg): Sớ giải căn bản Luận pháp tập (, Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā). Fa chi lun sui fu chu (Hwg): Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập (, Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā). Fa ching chin teng p'in (Hwg): Phẩm phát khởi tinh tấn v.v... (, Vīriyārambhādivagga) (AN.1.61-70). Fa chü ching (Hwg): Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy (, Dhammapadapāḷi) (Dhp.1-26, 1-423).

Fa chü ching chu (Hwg): Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy (, Dhammapada-aṭṭhakathā). Fa ch'ü lun (Hwg): Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên (, Paṭṭhāna). Fa ch'ü lun chu (Hwg): Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên (, Paṭṭhāna-aṭṭhakathā). Fă de gé yán (Hpy): Châm ngôn chánh pháp (, Dhammanīti). Fa han chi (Hwg): Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi (, Sedamocanagāthā) (PV.20, 479-481). Fā hàn jì (Hpy): Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi (, Sedamocanagāthā) (PV.20, 479-481). Fă jí lùn (Hpy): Luận pháp tập; luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm (, Dhammasaṅganī) (Dhs.1-298). Fă jí lùn gēn běn zhù (Hpy): Sớ giải căn bản Luận pháp tập (, Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā). Fă jí lùn suí fù zhù (Hpy): Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập (, Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā). Fă jí lùn zhù (Hpy): Chú giải Luận pháp tập (, Dhammasaṅgaṇi- aṭṭhakathā). Fā jīng jìn děng pǐn (Hpy): Phẩm phát khởi tinh tấn v.v... (, Vīriyārambhādivagga) (AN.1.61-70). Fă jù jīng (Hpy): Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy (, Dhammapadapāḷi) (Dhp.1-26, 1-423). Fă jù jīng zhù (Hpy): Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy (, Dhammapada-aṭṭhakathā). Fă pǐn (Hpy): Phẩm các pháp (, Dhammavagga) (AN.2.88-98). Fa p'in (Hwg): Phẩm các pháp (, Dhammavagga) (AN.2.88-98). Fā qù lùn (Hpy): Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên (, Paṭṭhāna). Fā qù lùn zhù (Hpy): Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên (, Paṭṭhāna- aṭṭhakathā). Fa te ko yen (Hwg): Châm ngôn chánh pháp (, Dhammanīti).

Fan nao hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về phiền não (,
Kilesasaṃyutta) (SN.27, 322-331).
Fán nǎo xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về phiền não (,
Kilesasaṃyutta) (SN.27, 322-331).
Fàn tiān xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên (,
Brahmasaṃyutta) (SN.6, 172-186).
Fan t'ien hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về
Phạm thiên (, Brahmasaṃyutta) (SN.6, 172-186).
Fang i teng p'in (Hwg): Phẩm những thứ buông thả (,
Pamādādivagga) (AN.1.82-97).
Fang i teng p'in chih erh (Hwg): Phẩm các thứ buông thả (phần 2) (
, Dutiyapamādādivagga) (AN.1.98-139).
Fàng yì děng pǐn (Hpy): Phẩm những thứ buông thả (,
Pamādādivagga) (AN.1.82-97).
Fàng yì děng pǐn zhī èr (Hpy): Phẩm các thứ buông thả (phần 2) (
, Dutiyapamādādivagga) (AN.1.98-139).
Fēifǎ děng pǐn (Hpy): Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai (,
Adhammavagga) (AN.1.140-149).
Feifa teng p'in (Hwg): Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai (,
Adhammavagga) (AN.1.140-149).
Fèn pǐn (Hpy): Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận (, Kodhapeyyāla)
(AN.2.181-190).
Fen p'in (Hwg): Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận (, Kodhapeyyāla)
(AN.2.181-190).
Fēnbié lùn (Hpy): Luận phân biệt; Luận phân tích (, Vibhaṅga)
(Vibh.1-452).
Fēnbié lùn gēn běn zhù (Hpy): Sớ giải căn bản Luận phân tích (
, Vibhaṅga-mūlaṭīkā).
Fēnbié lùn suí fù zhù (Hpy): Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích (
, Vibhaṅga-anuṭīkā).
Fēnbié lùn zhù (Hpy): Chú giải Luận phân tích (, Vibhaṅgaaṭṭhakathā).
Fenpieh lun (Hwg): Luận phân biệt; Luận phân tích (, Vibhaṅga)
(Vibh.1-452).

Fen-pieh lun chu (Hwg): Chú giải Luận phân tích (, Vibhaṅga- aṭṭhakathā). Fen-pieh lun ken pen chu (Hwg): Sớ giải căn bản Luận phân tích (, Vibhaṅga-mūlaṭīkā). Fen-pieh lun sui fu chu (Hwg): Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích (, Vibhaṅga-anuṭīkā). Fo chung hsing (Hwg): Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (, Buddhavaṁsapāḷi) (Bu.2.299-384). Fo chung hsing chu shih (Hwg): Chú giải

Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (, Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā). Fo t'o kung te sung (Hwg): Thi kệ công đức của đức Phật (, Buddhaguṇagāthāvalī). Fó tuó gōng dé sòng (Hpy): Thi kệ công đức của đức Phật (, Buddhaguṇagāthāvalī). Fó yá shǐ (Hpy): Sử biên niên răng Phật (, Dāṭhāvaṁso). Fo ya shih (Hwg): Sử biên niên răng Phật (, Dāṭhāvaṁso). Fó zhòng xìng (Hpy): Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (, Buddhavaṁsapāḷi) (Bu.2.299-384). Fó zhǒng xìng zhù shì (Hpy): Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật (, Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā). Fu hsi (Hwg): Trùng lặp liên tục (, Antarapeyyāla) (PV.4, 271-291). Fù hù pǐn (Hpy): Phẩm che chở (, Santhāravagga) (AN.2.152-163). Fu hu p'in (Hwg): Phẩm che chở (, Santhāravagga) (AN.2.152-163). Fù suí (Hpy): Tập yếu; những điều chính yếu (, Parivārapāḷi) (PV.1-21, 1-501). Fu sui (Hwg): Tập yếu; những điều chính yếu (, Parivārapāḷi) (PV.1- 21, 1-501). Fu sui chu (Hwg): Chú giải Những điều chính yếu (, Parivāra- aṭṭhakathā). Fù suí zhù (Hpy): Chú giải Những điều chính yếu (, Parivāra- aṭṭhakathā). Fù xí (Hpy): Trùng lặp liên tục (, Antarapeyyāla) (PV.4, 271-291). Gān dá pó xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về

Càn-thát-bà (, Gandhabbakāyasaṃyutta) (SN.31, 438- 549). Gān lù wèi (Hpy): Hương vị cam lồ (, Madhurattha-vilāsinī). Gé yán (Hpy): Châm ngôn (, Nīti gantha saṅgaha). Gé yán bǎo hán (Hpy): Tráp báu Châm ngôn (, Nītimañjari). Gēn běn fǎ mén pǐn (Hpy): Phẩm pháp môn căn bản (, Mūlapariyāyavagga) (MN.1-10, 1-138). Gēn běn fēn wǔ shí jīng piān (Hpy): Phần năm mươi bài kinh (đầu tiên) (, Mūlapaṇṇāsapāḷi) (MN.1-50, 1-513). Gēn xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan (, Indriyasaṃyutta) (SN.48, 471-650). Gōng dé pǐn (Hpy): Phẩm công đức (, Ānisaṃsavagga) (AN.10.1-10). Gōng dé yī Jiěshuō (Hpy): Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức (, Kathinabheda) (PV.16, 403-416). Gōng dé yī piān (Hpy): Chương y Kaṭhina, chương y công đức (, Kathinakkhandhaka) (MV.7, 306-325). Gǔ zhù (Hpy): Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammat- thasaṅgaha-ṭīkā). Guān shǒu cè (Hpy): Sổ tay thiền quán (, Vipassanā Dīpanī). Hé yì jīng (Hpy): Kinh nghĩa gì (, Kimatthiyasutta) (AN.11.1). Hèlājiālā sì shǐ (Hpy): Sử biên niên chùa Hathavanagalla (, Hatthavanagallavihāravaṁso). Ho i ching (Hwg): Kinh nghĩa gì (, Kimatthiyasutta) (AN.11.1). Ho-la-chia-la ssu shih (Hwg): Sử biên niên chùa Hathavanagalla (, Hatthavanagallavihāravaṁso). Hòu fēn wǔ shí jīng zhī èr piān zhī èr (Hpy): Phần năm mươi bài kinh phần cuối (phần 2) (, Uparipaṇṇāsapāḷi) (MN.101- 152, 1-463).
Hou fen wu shih ching chih erh p'ien chih erh (Hwg): Phần năm mươi bài kinh phần cuối (phần 2) (, Uparipaṇṇāsapāḷi) (MN.101-152, 1-463). Hsi ch'iu p'in (Hwg): Phẩm hy cầu (, Āyācanavagga) (AN.2.131- 141).

Hsi i (ku shu , hsin shu) (Hwg): Phân tích hoài nghi (Sớ giải cổ và Sớ giải mới) ((), Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā). Hsi wang p'in (Hwg): Phẩm các hy vọng (, Āsāduppajahavagga) (AN.2.119-130). Hsiang shou mieh chin ting ching

(Hwg): Kinh định không còn cảm giác và tri giác (, Saññāsutta) (AN.11.7). Hsiang ying pu chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ương (, Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Hsiang ying pu ching tien (Hwg): Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ (, Saṃyuttanikāya) (SN.1-56, 2854). Hsiang ying pu ching tien (Hwg): Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ (, Saṃyuttanikāya) (SN.1-56, 2854). Hsiang ying pu chu (Hsien yang hsini) (Hwg): Chú giải Kinh Tương ưng bộ (Xiển dương ý nghĩa tâm) (( ), Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā (1~5) (Sāratthappakāsinī(Spk). Hsiang ying pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ương (, Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Hsiang ying pu shu (Hwg): Sớ giải Kinh Tương ưng bộ (, Saṁyuttanikāya-ṭīkā (1~5). Hsiang yü yin fu chih p'in (Hwg): Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh (, Paṇihitaacchavagga) (AN.1.41-50). Hsiao hsüeh , hsiao hsüeh ku shu , hsiao hsüeh hsin shu ; ken pen hsüeh , ken pen hsüeh shu (chieh lü kang-yao shu) (Hwg): Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản (Sách cương yếu về Luật kim cương) (, ; , (), Khuddasikkhā- Khud-dasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā). Hsiao i shih (Hwg): Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt (, Cūḷaniddesapāḷi) (Cnd 1-41, 335). Hsiao i shih chu (Hwg): Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt (, Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā).

Hsiao p'in (Hwg): Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn (, Cūḷavaggapāḷi) (CV.1-12, 1-458). Hsiao p'in chu (Hwg): Chú giải Tiểu phẩm (, Cūḷavagga- aṭṭhakathā). Hsiao pu ching tien (Hwg): Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (, Khuddakanikāya) (KN.1-15, 7077). Hsiao pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ (, Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Hsiao shih (Hwg): Sử biên niên tóm tắt (, Cūlanthavaṁsa). Hsiao shih p'ien (Hwg): Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự (, Khuddakavatthukkhandhaka) (CV.5, 243-293). Hsiao sung ching (Hwg): Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn (, Khuddakapāṭhapāḷi) (Khp.1-9, 9). Hsiao sung chu (Sheng i kuang ming) (Hwg): Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn ((), Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā (Paramatthajotikā). Hsien kuan hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền (, Abhisamayasaṃyutta) (SN.13, 74-84). Hsi-lan zuò p'in chi (Hwg): Tuyển tập tác phẩm Tích Lan (, Sinhala gantha saṅgaha). Hsin i she yao (Hwg): Đại cương ý nghĩa tâm (, Sārasaṅgaha). Hsin i teng (shu chieh shan chien lü) (Hwg): Đèn ý nghĩa tâm (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Sāratthadīpanī-tīkā (1~3). Hsing tsang (Hwg): Kho tàng đạo hạnh (, Cariyāpiṭakapāḷi) (Cp.2.385-420). Hsing ts'ang ching chu shih (Hwg): Chú giải Kho tàng đạo hạnh (, Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā). Hsü jen p'in (Hwg): Phẩm người (tiếp theo) (, Aparapuggalavagga) (AN.10.199-210). Hsü tan chih p'in (Hwg): Phẩm khảy móng tay (tiếp theo) (, Aparaaccharāsaṅghātavagga) (AN.1.382-562). Hsü-p'u-t'i ching (Hwg): Kinh Subhūti (, Subhūtisutta) (AN.11.14).

Hui chung p'in (Hwg): Phẩm hội chúng (, Parisavagga) (AN.2.43- 52). Huì zhòng pǐn (Hpy): Phẩm hội chúng (, Parisavagga) (AN.2.43- 52). Huǐguò piān (Hpy): Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi (, Pāṭidesanīyakaṇḍa) (BV.6, 552-575). Huǐguò piān (Hpy): Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi (, Pāṭidesanīyakaṇḍa) (NV.5, 1228-1239). Hui-kuo p'ien (Hwg): Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi (, Pāṭidesanīyakaṇḍa) (BV.6, 552-575), (NV.5, 1228-1239). I chi (Hwg): Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều (, Ekakanipātapāḷi) (AN.1, 1-611). I chih p'in (Hwg): Phẩm nương nhờ (, Nissayavagga) (AN.11.1-10). I fa p'ien (Hwg): Chương phận sự; chương trình tự (, Vattakkhandhaka) (CV.8, 356-382). I fa p'in (Hwg): Phẩm một pháp (, Ekadhammapāḷi) (AN.1.296- 365). I jen p'in (Hwg): Phẩm một người (, Ekapuggalavagga) (AN.1.170- 187). I nien p'in (Hwg): Phẩm nhớ nghĩ (, Anussativagga) (AN.11.11- 21). I p'ien (Hwg): Chương pháp phục; chương y phục (, Cīvarakkhandhaka) (MV.8, 326-379). Jan kuang shuo p'in (Hwg): Phẩm nói rộng về sự nhiễm (, Rāgapeyyāla) (AN.2.231-246). Jen p'in (Hwg): Phẩm người (, Puggalavagga) (AN.10.155-166), (AN.2.53-64). Jen shih she lun (Hwg): Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người (, Puggalapaññatti) 101~185. Jen shih she lun chu (Hwg): Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người (, Puggalapaññatti-aṭṭhakathā). Jì jí (Hpy): Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (, Gāthāsaṅgaṇika) (PV.10, 335-339).

Jí piān (Hpy): Chương tích lũy tội (, Samuccayakkhandhaka) (CV.3, 97-184). Jǐ xīn pǐn (Hpy): Kinh tâm mình (, Sacittavagga) (AN.10.51-60). Jiā zhān yán wén fǎ (Hpy): Văn phạm Kaccāyana (sách văn phạm Pali cổ nhất) (, Kaccāyanabyākaraṇaṁ). Jiàn xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về quan điểm (, Diṭṭhisaṃyutta) (SN.24, 206-301). Jiāng jiè chúnjìng (Hpy): Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới (, Sīmavisodhanī). Jiào shǐ (Hpy): Sử biên niên giáo pháp (, Sāsanavaṁsa). Jiào shǐ míng dēng (Hpy): Đèn sáng trong giáo pháp (, Sāsanavaṁsappadīpikā). Jiāoshǎngmí piān (Hpy): Chương Kosambī (, Kosambakakkhandhaka) (MV.10, 451-477). Jiāshè xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp (, Kassapasaṃyutta) (SN.16, 144-156). Jiāzhānyán jiè bǎo hán (Hpy): Tráp báu yếu tố Kaccāyana (, Kaccāyana dhātu mañjūsā). Jiè běn yǔ mù lù (Hpy): Giới bổn và mục lục (, Dvemātikāpāḷi) (DV 1-3). Jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng (, Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā (pu-vi). Jiè lùn (Hpy): Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên (, Dhātukathā) (Dhk). Jiè lùn zhù shì (Hpy): Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố (, Dhātukathā-aṭṭhakathā). Jiè xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về cõi giới (, Dhātusaṃyutta) (SN.14, 85-123). Jiè wén yuè yì (Hpy): Ý vui về bản văn yếu tố (, Dhātupāṭha vilāsiniyā). Jiè yùn pǐn (Hpy): Phẩm nhóm giới (, Sīlakkhandhavaggapāḷi) (DN.1-13, 1-559). Jiémó piān (Hpy): Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn (, Kammakkhandhaka) (CV.1, 1-74).

Jiěshuō pǐn (Hpy): Phẩm giải thoát (, Vibhaṅgavagga) (MN.131- 142, 272-382). Jīn chì niǎo xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về con chim cánh vàng (, Supaṇṇasaṃyutta) (SN.30, 392-437). Jīng cáng zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kho tàng chân lý (, Suttapitaka Aṭṭhakathā & ṭīkā). Jīng jí (Hpy): Kinh tập; kinh tuyển tập (, Suttanipātapāḷi) (Snp.1-73, 1-1155). Jīng jí zhù shì (Hpy): Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập (, Suttanipāta-aṭṭhakathā). Jìng lǜ xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về thiền định (, Jhānasaṃyutta) (SN.53, 923-976). Jīng zhōng gé yán (Hpy): Châm ngôn trong kinh (, Suttantanīti). Jīngāng jué shū (shū jiě shàn jiàn lǜ) (Hpy): Sớ giải giác ngộ kim cương (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Vajirabuddhi- ṭīkā). Jiù hù pǐn (Hpy): Phẩm cứu hộ (, Nāthavagga) (AN.10.11-20). Jiǔ jí (Hpy): Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều (, Navakanipātapāḷi) (AN.9, 1-432). Ju A-pi-ta-mo lun (Hwg): Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammāvatāra). Ju A-pi-ta-mo lun ku shu & hsin shu (Hwg): Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma sớ giải cổ và sớ giải mới (& , Abhidhammāvatāra- purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā). Jù bǎo hán (Hpy): Tráp báu câu (, Padamañjarī). Ju ch'u hsi hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về hơi thở ra vào (, Ānāpānasaṃyutta) (SN.54, 977-996). Ju hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về đi vào (, Okkantasaṃyutta) (SN.25, 302-311). Jù luò zhǔ xiāng yīng (Hpy): Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng (, Gāmaṇisaṃyutta) (SN.42, 353-365). Jù shēn chéng jiù (Hpy): Thành tựu cú thân (, Padarūpasiddhi). Jū shì pǐn (Hpy): Phẩm cư sĩ (, Gahapativagga) (AN.8.21-30), (MN.51-60, 1-106).

Ju shih yü (Hwg): Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy (, Itivuttakapāḷi) (Iti 1-4, 1-112). Ju shih yü chu shih (Hwg): Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói (, Itivuttaka-aṭṭhakathā). Jù shòu Shēntuó jīng (Hpy): Kinh cụ thọ Saddha (, Saddhasutta) (AN.11.9). Ju ting p'in (Hwg): Phẩm nhập định (, Samāpattivagga) (AN.2.164-180). Ju yü an chü p'ien (Hwg): Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa (, Vassūpanāyikakkhandhaka) (MV.3, 184-208). Jué dìng shǒu cè (Hpy): Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ (, Niyāma Dīpanī). Jué zhī xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ (, Bojjhaṅgasaṃyutta) (SN.46, 182-366). Jūsàluó xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la (, Kosalasaṃyutta) (SN.3, 112-136). Kan lu wei (Hwg): Hương vị cam lồ (, Madhurattha-vilāsinī). Kan ta p'o hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về Càn-thát-bà (, Gandhabbakāyasaṃyutta) (SN.31, 438- 549). Kě niàn pǐn (Hpy): Phẩm đáng nhớ (, Sāraṇīyavagga) (AN.6.11- 20). Kē xíng fá pǐn (Hpy): Phẩm hình phạt (, Kammakaraṇavagga) (AN.2.1-10). K'ei hsing fa p'in (Hwg): Phẩm hình phạt (, Kammakaraṇavagga) (AN.2.1-10). K'ei nien p'in (Hwg): Phẩm đáng nhớ (, Sāraṇīyavagga) (AN.6.11- 20). Ken hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan (, Indriyasaṃyutta) (SN.48, 471-650). Ken pen fa men p'in (Hwg): Phẩm pháp môn căn bản (, Mūlapariyāyavagga) (MN.1-10, 1-138). Ken pen fen wu shih ching p'ien (Hwg): Phần năm mươi bài kinh (đầu tiên) (, Mūlapaṇṇāsapāḷi) (MN.1-50, 1-513).

Ko yen (Hwg): Châm ngôn (, Nīti gantha saṅgaha). Ko yen pao han (Hwg): Tráp báu Châm ngôn (, Nītimañjari). Kōng pĭn (Hpy): Phẩm tánh không (, Suññatavagga) (MN.121-130, 176-271). Kŏng què lín yuán jīng (Hpy): Kinh khuôn viên Khổng Tước (, Moranivāpasutta) (AN.11.10). Ku chu (Hwg): Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā). Kuan shou ts'e (Hwg): Sổ tay thiền quán (, Vipassanā Dīpanī). K'ung p'in (Hwg): Phẩm tánh không (, Suññatavagga) (MN.121-130, 176-271). Kung te i chieh shuo (Hwg): Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức (, Kathinabheda) (PV.16, 403-416). Kung te i p'ien (Hwg): Chương y Kaṭhina, chương y công đức (, Kathinakkhandhaka) (MV.7, 306-325). Kung te p'in (Hwg): Phẩm công đức (, Ānisaṃsavagga) (AN.10.1- 10). K'ung-ch'üeh lin yüan ching (Hwg): Kinh khuôn viên Khổng Tước (, Moranivāpasutta) (AN.11.10). Le ch'a na hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa (, Lakkhaṇasaṃyutta) (SN.19, 202-222). Lè chā nà xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa (, Lakkhaṇasaṃyutta) (SN.19, 202-222). Lè pĭn (Hpy): Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc (, Sukhavagga) (AN.2.65- 77). Le p'in (Hwg): Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc (, Sukhavagga) (AN.2.65- 77). Léidí dà shī zuò pĭn jí (Hpy): Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw (, Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha). Lei-ti ta shih zuò p'in chi (Hwg): Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw (, Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha). Li ching ching tien (Hwg): Kính lễ kinh điển (, Suttavandanā). Li ching Fo-t'o (Hwg): Kính lễ đức Phật (, Buddhavandanā gantha saṅgaha).

Lì dé yŭ gōng yăng xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về lợi ích được cung kính (, Lābhasakkārasaṃyutta) (SN.17, 157-187). Li hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về sức mạnh (, Balasaṃyutta) (SN.50, 705-812). Lĭ jìng Fótuó (Hpy): Kính lễ đức Phật (, Buddhavandanā gantha saṅgaha). Lĭ jìng jīng diăn (Hpy): Kính lễ kinh điển (, Suttavandanā). Li te yü kung yang hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về lợi ích được cung kính (, Lābhasakkārasaṃyutta) (SN.17, 157-187). Lì xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về sức mạnh (, Balasaṃyutta) (SN.50, 705-812). Lián huā hé zhăng (Hpy): Chắp tay như hoa sen (, Kamalāñjali). Lien hua ho chang (Hwg): Chắp tay như hoa sen (, Kamalāñjali). Liu chi (Hwg): Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều (, Chakkanipātapāḷi) (AN.6,1-649). Liu ch'u hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về sáu giác quan (, Saḷāyatanasaṃyutta) (SN.35, 1-248). Liù chù piān (Hpy): Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ (, Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi) (SN.35-44, 1-420). Liu ch'u p'ien (Hwg): Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ (, Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi) (SN.35-44, 1-420). Liù chù pĭn (Hpy): Phẩm sáu chỗ (, Saḷāyatanavagga) (MN.143- 152, 383-463). Liu ch'u p'in (Hwg): Phẩm sáu chỗ (, Saḷāyatanavagga) (MN.143- 152, 383-463). Liù chù xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về sáu giác quan (, Saḷāyatanasaṃyutta) (SN.35, 1-248). Liu fa chieh shih (Hwg): Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc (, Chakesa-dhātu). Liù fā jiè shĭ (Hpy): Sử biên niên xá-lợi

sáu sợi tóc (, Cha-kesadhātu). Liù jí (Hpy): Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều (, Chakkanipātapāḷi) (AN.6,1-649).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 99

Lo t'o hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Rādha (, Rādhasaṃyutta) (SN.23, 160-205). Lo-hou-lo hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula (, Rāhulasaṃyutta) (SN.18, 188-201). Lóng xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về con rồng (, Nāgasaṃyutta) (SN.29, 342-391). Lǜ cái dìng (Hpy): Quy định về giới luật (, Vinayavinicchayo). Lǜ cái dìng shū (Hpy): Sớ giải Quy định về giới luật (, Vinayavinicchayaṭīkā). Lü chuang yen shu (Hwg): Sớ giải trang nghiêm Luật (, Vinayālaṅkāra-ṭīkā). Lǜ guǎng shuō pǐn (Hpy): Phẩm nói rộng về luật (, Vinayapeyyāla) (AN.2.201-230). Lü kuang shuo p'in (Hwg): Phẩm nói rộng về luật (, Vinayapeyyāla) (AN.2.201-230). Lǜ pǐn (Hpy): Phẩm luật (, Vinayavagga) (AN.7.75-84). Lü p'in (Hwg): Phẩm luật (, Vinayavagga) (AN.7.75-84). Lǜ shè yì zhù (Hpy): Sớ giải ỹ nghĩa Luật nhiếp (, Vinayasaṅgaha- aṭṭhakathā). Lü ts'ai ting (Hwg): Quy định về giới luật (, Vinayavinicchayo). Lü ts'ai ting shu (Hwg): Sớ giải Quy định về giới luật (, Vinayavinicchayaṭīkā). Lü tsang chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật (, Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Lü tsang chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kho tàng giới luật (, Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā). Lǜ zàng jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật (, Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Lǜ zàng zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kho tàng giới luật (, Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā). Lǜ zhuāng yán shū (Hpy): Sớ giải trang nghiêm Luật (, Vinayālaṅkāra-ṭīkā). Lùn cáng zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kho tàng giáo

100 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

pháp siêu việt (, Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā). Lùn shì (Hpy): Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận (, Kathāvatthu). Lùn shì zhù (Hpy): Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận (, Kathāvatthu-aṭṭhakathā). Lun shih (Hwg): Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận (, Kathāvatthu). Lun shih chu (Hwg): Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận (, Kathāvatthu-aṭṭhakathā). Lun tsang (Hwg): Kho tàng giáo pháp siêu việt (, Abhidhammapitaka). Lun ts'ang chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kho tàng giáo pháp siêu việt (, Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā). Lùn zàng (Hpy): Kho tàng giáo pháp siêu việt (, Abhidhammapitaka). Lung hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về con rồng (, Nāgasaṃyutta) (SN.29, 342-391). Luó tuó xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Rādha (, Rādhasaṃyutta) (SN.23, 160-205). Luóhóuluó xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula (, Rāhulasaṃyutta) (SN.18, 188-201). Mà lì pǐn (Hpy): Phẩm mắng nhiếc (, Akkosavagga) (AN.10.41-50). Ma li p'in (Hwg): Phẩm mắng nhiếc (, Akkosavagga) (AN.10.41-50). Mi lan wang wen ching shu (Hwg): Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (, Milidaṭīkā). Mí lán wáng wèn jīng shū (Hpy): Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ

giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (, Milidaṭīkā). Miăndiàn Bālì gé yán jí (Hpy): Tuyển tập châm ngôn Pali (của Miến Điện) (, Pāḷi-nīti). Miao chi p'ien (Hwg): Chương thi kệ hay (, Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi) (SN.1-11, 1-271). Miao fa she i (Hwg): Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời (, Saddhamma-saṅgaha).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 101

Miào fă shè yì (Hpy): Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời (, Saddhamma-saṅgaha). Miào jì piān (Hpy): Chương thi kệ hay (, Sagāthāvaggasaṃyut- tapāḷi) (SN.1-11, 1-271). Miè zhèng Jiěshuō (Hpy): Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp (, Samathabheda) (PV.5, 292-319). Miè zhèng piān (Hpy): Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (, Adhikaraṇasamatha) (BV.8, 655). Miè zhèng piān (Hpy): Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (, Adhikaraṇasamatha) (NV.7, 1242). Miè zhèng piān (Hpy): Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp (, Samathakkhandhaka) (CV.4, 185-242). Mieh cheng chieh shuo (Hwg): Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp (, Samathabheda) (PV.5, 292-319). Mieh cheng p'ien (Hwg): Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (, Adhikaraṇasamatha) (BV.8, 655). Mieh cheng p'ien (Hwg): Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp (, Adhikaraṇasamatha) (NV.7, 1242). Mieh cheng p'ien (Hwg): Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp (, Samathakkhandhaka) (CV.4, 185-242). Mien-tien Pa-li ko yen chi (Hwg): Tuyển tập châm ngôn Pali (của Miến Điện) (, Pāḷi-nīti). Mi-lan wang wen ching (Hwg): Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo (, Milindapañhapāḷi) (Miln 1-28, 260). Mí-lán wáng wèn jīng (Hpy): Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo (, Milindapañhapāḷi) (Miln 1-28, 260). Mi-lan-t'o wang wen ching shu (Hwg): Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (, Milindapañho-ṭīkā). Mílántuó wáng wèn jīng shū (Hpy): Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo (, Milindapañho-ṭīkā). Ming hsing teng lun (Hwg): Luận đèn đạo hạnh và tâm (, Nāmacāra-dīpaka).

102 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Míng sè chà bié lùn (Hpy): Luận phân tích tâm và vật chất (, Nāmarūpa-pariccheda). Ming se ch'a pieh lun (Hwg): Luận phân tích tâm và vật chất (, Nāmarūpa-pariccheda). Míng sè chāo lùn (Hpy): Luận giải thích tâm và vật chất (, Khema-pakaraṇa). Ming se ch'ao lun (Hwg): Luận giải thích tâm và vật chất (, Khema-pakaraṇa). Míng xíng dēng lùn (Hpy): Luận đèn đạo hạnh và tâm (, Nāmacāra-dīpaka). Móhēnán jīng zhī èr (Hpy): Kinh Mahānāma (phần 2) (, Dutiyamahānāmasutta) (AN.11.12). Móhēnán jīng zhī yī (Hpy): Kinh Mahānāma (phần 1) (, Paṭhamamahānāmasutta) (AN.11.11). Mo-ho-nan ching chih erh (Hwg): Kinh Mahānāma (phần 2) (, Dutiyamahānāmasutta) (AN.11.12). Mo-ho-nan ching chih i (Hwg): Kinh Mahānāma (phần 1) (, Paṭhamamahānāmasutta) (AN.11.11). Mu-chien-lien shuo ming hsiang chieh (Hwg): Giải thích tận tường rõ ràng

Moggalāna (sách văn phạm Pali) (, Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā). Mùjiānlián shuō míng xiáng jiě (Hpy): Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali) (, Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā). Mu niu che ching (Hwg): Kinh người chăn bò (, Gopālasutta) (AN.11.17). Mù niú zhě jīng (Hpy): Kinh người chăn bò (, Gopālasutta) (AN.11.17). Mu-chien-lien hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên (, Moggallānasaṃyutta) (SN.40, 332-342). Mu-chien-lien sheng huo shu (pa li yü wen fa shu) (Hwg): Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna (sách văn phạm Pali) (( ), Vuttimoggallāna Tīkā).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 103

Mu-chien-lien wen fa (Hwg): Văn phạm Moggallāna (, Moggallānasuttapāṭho (Moggallānabyākaraṇa). Mu-chien-lien wu lun shu (Hwg): Sớ giải năm luận Moggallāna (, Moggallāna pañcikā ṭīkā). Mùjiānlián shēng huó shū (bā lì yǔ wén fǎ shū) (Hpy): Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna (sách văn phạm Pali) (( ), Vuttimoggallāna Tīkā). Mùjiānlián wén fǎ (Hpy): Văn phạm Moggallāna (, Moggallānasuttapāṭho (Moggallānabyākaraṇa). Mùjiānlián wǔ lùn shū (Hpy): Sớ giải năm luận Moggallāna (, Moggallāna pañcikā ṭīkā). Mùjiānlián xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên (, Moggallānasaṃyutta) (SN.40, 332- 342). Néng gān zhě míng dēng (Hpy): Đèn sáng Narada (, Naradakkhadīpanī). Neng kan che ming teng (Hwg): Đèn sáng Narada (, Naradakkhadīpanī). Niàn chǔ pǐn (Hpy): Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm (, Satipaṭṭhānavagga) (AN.9.63-72). Niàn pǐn (Hpy): Phẩm niệm (, Sativagga) (AN.8.81-90). Niàn zhù xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về quán niệm (, Satipaṭṭhānasaṃyutta) (SN.47, 367-470). Nien chu hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về quán niệm (, Satipaṭṭhānasaṃyutta) (SN.47, 367-470). Nien ch'u p'in (Hwg): Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm (, Satipaṭṭhānavagga) (AN.9.63-72). Nien p'in (Hwg): Phẩm niệm (, Sativagga) (AN.8.81-90). Nü jen hsiang ying (Hwg): Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ (, Mātugāmasaṃyutta) (SN.37, 280-313). Nǚ rén xiāng yīng (Hpy): Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ (, Mātugāmasaṃyutta) (SN.37, 280-313). O kuei shih (Hwg): Chuyện quỷ đói (, Petavatthupāḷi) (Pev.1-51, 1-814).

104 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

O kuei shih chu shih (Hwg): Chú giải Chuyện quỷ đói (, Petavatthu-aṭṭhakathā).

O mo hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về ác ma (, Mārasaṃyutta) (SN.4, 137-161).

Pa ch'eng chü shih ching (Hwg): Kinh cư sĩ tám thành (, Aṭṭhakanāgarasutta) (AN.11.16).

Pa chi (Hwg): Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều (, Aṭṭhakanipātapāḷi) (AN.8,1-626).

Pa ch'i p'in (Hwg): Phẩm Vajji (, Vajjisattakavagga) (AN.7.21-31).

Pa li shih hsüeh (Hwg): Học thơ Pali (, Vuttodayaṁ).
Pen sheng ching (Hwg): Chuyện tiền thân đức Phật (, Jātakapāḷi) (Ja 1-547).
Pen sheng ching chu shih (Hwg): Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật (, Jātaka-aṭṭhakathā) (1-7).
Pí gé piān (Hpy): Chương da thú (, Cammakkhandhaka) (MV.5, 242-259).
P'i ko p'ien (Hwg): Chương da thú (, Cammakkhandhaka) (MV.5, 242-259).
P'i yü ching (Hwg): Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự (, Apadānapāḷi) (Ap).
P'i yü ching chu shih (Hwg): Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự (, Apadāna-aṭṭhakathā).
P'i yü chu (Miao i yüeh mei) (Hwg): Chú thích Thí dụ (Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời) ((), Visuddhajana-vilāsinī).
P'i yü hsiang ying (Hwg): Chương thí dụ (, Opammasaṃyutta) (SN.20, 223-234).
Pì yù jīng (Hpy): Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự (, Apadānapāḷi) (Ap).
Pì yù jīng zhù shì (Hpy): Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự (, Apadāna-aṭṭhakathā).
Pì yù pǐn (Hpy): Phẩm thí dụ (, Opammavagga) (MN.21-30, 222-324).
P'i yü p'in (Hwg): Phẩm thí dụ (, Opammavagga) (MN.21-30, 222-324).

Pì yù xiāng yīng (Hpy): Chương thí dụ (, Opammasaṃyutta) (SN.20, 223-234). Pì yù zhù (Miào yì yuè měi) (Hpy): Chú thích Thí dụ (Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời) ((), Visuddhajana-vilāsinī). Pi-ch'iu hsiang ying (Hwg): Chương Tỳ-kheo (, Bhikkhusaṃyutta) (SN.21, 235-246). Pi-ch'iu lei (Hwg): Phân tích giới bổn Tỳ-kheo (, Bhikkhuvibhaṅga) (BV.1-8, 1317). Pi-ch'iu lei (Hwg): Phân tích giới bổn Tỳ-kheo (, Bhikkhuvibhaṅga) (PV.1, 1-200). Pi-ch'iu p'in (Hwg): Phẩm Tỳ-kheo (, Bhikkhuvagga) (MN.61-70, 107-184). Pi-ch'iu-ni hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni (, Bhikkhunīsaṃyutta) (SN.5, 162-171). Pi-ch'iu-ni lei (Hwg): Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni (, Bhikkhunivibhaṅga) (NV.1-7, 587), (PV.2, 201-256). Pi-ch'iu-ni p'ien (Hwg): Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni (, Bhikkhunikkhandhaka) (CV.10, 402-436). Pieh chi chi (Hwg): Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác (, Aparagāthāsaṅgaṇika) (PV.12, 359). Pieh chu p'ien (Hwg): Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn (, Pārivāsikakkhandhaka) (CV.2, 75-96). Po i t'i teng chieh shuo (Hwg): Giải thích Ba-la-đề v.v... (,

Pācityādiyojanā). Po li p'in (Hwg): Phẩm Pathika (, Pāthikavaggapāḷi) (DN.24-34, 1-360). Pò sēng piān (Hpy): Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn (, Saṅghabhedakakkhandhaka) (CV.7, 330-355). P'o seng p'ien (Hwg): Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn (, Saṅghabhedakakkhandhaka) (CV.7, 330-355). P'o-ch'i-sha chang-lao hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa (, Vaṅgīsasaṃyutta) (SN.8, 209-220). Pócuō zhǒng xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh

về dòng họ Bà-tha (, Vacchagottasaṃyutta) (SN.33, 607- 661). Po-i t'i chu (po-i-t'i , po-lo-t'i t'i-she-ni fa yü chung hsüeh fa chi Pi-ch'iu-ni te kuang lü (po-lo-i , seng-ch'ieh-p'o-shih-sha , ni-sa-ch'i po-i-t'i , po-i-t'i) (Hwg): Chú giải Tội đơn đọa (( ), Pācittiya-aṭṭhakathā). Po-i-t'i
chu (po-i-t'i , po-lo-t'i t'i-she-ni fa yü chung hsüeh fa chi Pi-ch'iu-ni te kuang lü (po-lo-i , seng-ch'ieh-p'o-shih-sha , ni-sa-ch'i po-i-t'i , po-i-t'i) (Hwg): Sớ giải ỹ nghĩa Luật nhiếp (, Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā). Po-lo-i chu (hsü yü po-lo-i (1); po-lo-i (2-4); seng-ch'ieh- p'o-shih-sha yü ni- sa-ch'i po-i-t'i" (Hwg): Chú giải Tội tẩn xuất (Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa) (((1); (2-4); ,
Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā). P'o-lo-men hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Bà-la-môn (, Brāhmaṇasaṃyutta) (SN.7, 187-208). P'o-lo-men p'in (Hwg): Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí (, Brāhmaṇavagga) (MN.91-100, 383-486). Póluómén pǐn (Hpy): Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí (, Brāhmaṇavagga) (MN.91-100, 383-486). Póluómén xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Bà-la-môn (, Brāhmaṇasaṃyutta) (SN.7, 187-208). Póqíshā zhǎnglǎo xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa (, Vaṅgīsasaṃyutta) (SN.8, 209-220). P'o-ts'o chung hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh về dòng họ Bà-tha (, Vacchagottasaṃyutta) (SN.33, 607-661). Pǔ duān yán (yī qiē huān xǐ) (Hpy): Đoan trang phổ quát (tất cả hoan hỷ) ((), Samantapāsādikā (1~5). Pu shan p'in (Hwg): Phẩm bất thiện (, Akusalapeyyāla) (AN.2.191-200). Pu shih p'in (Hwg): Phẩm bố thí (, Dānavagga) (AN.8.31-40). Pu ssu ching (Hwg): Kinh không tư duy (, Cetanākaraṇīyasutta) (AN.11.2).

Pu ssu p'in (Hwg): Phẩm không chết (, Amatavagga) (AN.1.600- 611). Pu ting p'ien (Hwg): Chương bất định; chương tội chưa xác định (, Aniyatakaṇḍa) (BV.3, 443-458). Pu tuan p'in (Hwg): Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại (, Anupadavagga) (MN.111-120, 93-175). P'u tuan yen (i ch'ieh huan hsi) (Hwg): Đoan trang phổ quát (tất cả hoan hỷ) ((), Samantapāsādikā (1~5). Pu-sa p'ien (Hwg): Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới (, Uposathakkhandhaka) (MV.2, 132-183). Pu-sa p'in (Hwg): Phẩm lễ đọc giới (, Uposathavagga) (AN.8.41- 50). Pu-sa wen ta (Hwg): Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới (, Uposathādipucchāvissajjanā) (PV.8, 332-333). Qī bǎi jié jí piān (Hpy): Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị (, Sattasatikakkhandhaka)

(CV.12, 446-458). Qī jí (Hpy): Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều (, Sattakanipātapāḷi) (AN.7,1-1132). Qí tā wèi fēn lèi zàng wài wén xiàn (Hpy): Văn học ngoài Tam tạng chưa phân loại (,). Qián fāng biàn chéng jiù (Hpy): Thành tựu tiền phương tiện (, Payogasiddhi). Qīng jìng dào lùn (Hpy): Luận con đường thanh tịnh (, Visuddhimaggo). Qīng jìng dào lùn dà shū (Hpy): Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh (, Visuddhimagga-mahāṭīkā). Qīng jìng dào lùn jí zhù shì (Hpy): Luận con đường thanh tịnh và chú thích (, Visuddhimagga). Qīng jìng dào lùn yīn yuán lùn (Hpy): Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh (, Visuddhimagga-nidānakathā). Qīng jìng pǐn (Hpy): Phẩm thanh tịnh (, Parisuddhavagga) (AN.10.123-133). Qīng liáng pǐn (Hpy): Phẩm mát mẻ (, Sītivagga) (AN.6.85-95).

Qū bìn piān (Hpy): Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn (, Pārājikakaṇḍa) (BV.1, 1-233). Qū bìn piān (Hpy): Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn (, Pārājikakaṇḍa) (NV.1, 656-677). Qù wèi gù shì (Hpy): Chuyện thú vị (, Rasavāhin). Qútánmí pǐn (Hpy): Phẩm Gotamī (, Gotamīvagga) (AN.8.51-60). Răn guǎng shuō pǐn (Hpy): Phẩm nói rộng về sự nhiễm (, Rāgapeyyāla) (AN.2.231-246). Rén pǐn (Hpy): Phẩm người (, Puggalavagga) (AN.10.155-166). Rén pǐn (Hpy): Phẩm người (, Puggalavagga) (AN.2.53-64). Rén shī shè lùn (Hpy): Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người (, Puggalapaññatti) 101~185. Rén shī shè lùn zhù (Hpy): Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người (, Puggalapaññatti-aṭṭhakathā). Rù Āpídámó lùn (Hpy): Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammāvatāra). Rù Āpídámó lùn gǔ shū & xīn shū (Hpy): Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt- ma sớ giải cổ và sớ giải mới (& , Abhidham- māvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā). Rù chū xī xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về hơi thở ra vào (, Ānāpānasaṃyutta) (SN.54, 977-996). Rù dìng pǐn (Hpy): Phẩm nhập định (, Samāpattivagga) (AN.2.164-180). Rú shì yǔ (Hpy): Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy (, Itivuttakapāḷi) (Iti 1-4, 1-112). Rú shì yǔ zhù shì (Hpy): Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói (, Itivuttaka-aṭṭhakathā). Rù xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về đi vào (, Okkantasaṃyutta) (SN.25, 302-311). Rù yǔ ān jū piān (Hpy): Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa (, Vassūpanāyikakkhandhaka) (MV.3, 184-208). Sān cáng zhī jīn (Hpy): Đường vào Tam tạng Phật giáo (,

Peṭakopadesapāḷi) hay Luận giải về Tam tạng Phật giáo () (Pe 1-8, 1-120).

San chi (Hwg): Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều (, Tikanipātapāḷi) (AN.3, 1-184).

Sān fǎ pǐn (Hpy): Phẩm ba điều (, Tikavagga) (AN.6.107-116).

San fa p'in (Hwg): Phẩm ba điều (, Tikavagga) (AN.6.107-116).
Sān jí (Hpy): Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều (, Tikanipātapāḷi) (AN.3, 1-184).
San mei ching chih erh (Hwg): Kinh chánh định (phần 2) (, Dutiyasamādhisutta) (AN.11.19).
San mei ching chih i (Hwg): Kinh chánh định (phần 1) (, Paṭhamasamādhisutta) (AN.11.18).
San mei ching chih san (Hwg): Kinh chánh định (phần 3) (, Tatiyasamādhisutta) (AN.11.20).
San mei ching chih ssu (Hwg): Kinh chánh định (phần 4) (, Catutthasamādhisutta) (AN.11.21).
Sān mèi jīng zhī èr (Hpy): Kinh chánh định (phần 2) (, Dutiyasamādhisutta) (AN.11.19).
Sān mèi jīng zhī sān (Hpy): Kinh chánh định (phần 3) (, Tatiyasamādhisutta) (AN.11.20).
Sān mèi jīng zhī sì (Hpy): Kinh chánh định (phần 4) (, Catutthasamādhisutta) (AN.11.21).
Sān mèi jīng zhī yī (Hpy): Kinh chánh định (phần 1) (, Paṭhamasamādhisutta) (AN.11.18).
San ts'ang chih chin (Hwg): Đường vào Tam tạng Phật giáo (, Peṭakopadesapāḷi) hay Luận giải về Tam tạng Phật giáo () (Pe 1-8, 1-120).
Sè děng pǐn (Hpy): Phẩm sắc; Phẩm các hình thể (, Rūpādivagga) (AN.1.1-10).
Sè fēi sè fēnbié lùn (Hpy): Luận phân tích vật thể phi vật thể (, Rūparūpa-vibhāga).
Se fei se fen-pieh lun (Hwg): Luận phân tích vật thể phi vật thể (, Rūparūpa-vibhāga).

Se teng p'in (Hwg): Phẩm sắc; Phẩm các hình thể (, Rūpādivagga) (AN.1.1-10). Sèmàndé fēng zàn yǔ (Hpy): Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu (, Saddabindu pakaraṇaṁ). Se-man-te feng tsan yü (Hwg): Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu (, Saddabindu pakaraṇaṁ). Sen lin hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về rừng rậm (, Vanasaṃyutta) (SN.9, 221-234). Sēn lín xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về rừng rậm (, Vanasaṃyutta) (SN.9, 221-234). Sēng cán piān (Hpy): Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ (, Saṃghādisesakaṇḍa) (BV.2, 234-442). Sēng cán piān (Hpy): Chương Tăng tàn; chương tội tàn phế hạnh Tăng sĩ (, Saṃghādisesakaṇḍa) (NV.2, 678-732). Seng ts'an p'ien (Hwg): Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ (, Saṃghādisesakaṇḍa) (BV.2, 234-442). Seng ts'an p'ien (Hwg): Chương Tăng tàn; chương tội tàn phế hạnh Tăng sĩ (, Saṃghādisesakaṇḍa) (NV.2, 678-732). Sha-men

ch'u chia hsiang ying (Hwg): Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn (, Sāmaṇḍakasaṃyutta) (SN.39, 330-331). Shāmén chū jiā xiāng yīng (Hpy): Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn (, Sāmaṇḍakasaṃyutta) (SN.39, 330-331). Shāmén fă pĭn (Hpy): Phẩm pháp Sa-môn (, Sāmañña vagga) (AN.10.221-236). Shāmén fă pĭn (Hpy): Phẩm pháp Sa-môn (, Sāmañña vagga) (AN.11.22-501), (AN.6.117-139), (AN.8.91-116), (AN.9.42-51). Sha-men fa p'in (Hwg): Phẩm pháp Sa-môn (, Sāmañña vagga) (AN.6.117-139), (AN.8.91-116), (AN.10.221-236), (AN.11.22- 501), (AN.11.22-501). Sha-men hsiang p'in (Hwg): Phẩm tri giác của Sa-môn (, Samaṇasaññāvagga) (AN.10.101-112). Shāmén pĭn (Hpy): Phẩm Sa-môn (, Samaṇavagga) (AN.7.85-94).

Sha-men p'in (Hwg): Phẩm Sa-môn (, Samaṇavagga) (AN.7.85-94). Shāmén xiăng pĭn (Hpy): Phẩm tri giác của Sa-môn (, Sa- maṇasaññāvagga) (AN.10.101-112). Shàn liáng pĭn (Hpy): Phẩm lương thiện (, Sādhuvagga) (AN.10.134-144). Shan liang p'in (Hwg): Phẩm lương thiện (, Sādhuvagga) (AN.10.178-188). Shàn yŏu dĕng pĭn (Hpy): Phẩm những bạn tốt (, Kalyāṇamit- tādivagga) (AN.1.71-81). Shan yu teng p'in (Hwg): Phẩm những bạn tốt (, Kalyāṇamit- tādivagga) (AN.1.71-81). Shè Āpídámó yì lüè shū (Hpy): Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Saṅkhepa-vaṇṇanā). Shè Āpídámó yì lùn (Hpy): Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅgaho). Shè Āpídámó yì mì zhù (Hpy): Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ- đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅgahamadhu). Shè Āpídámó yì xiāng zhù (Hpy): Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅgaha-gandhi). She A-p'i-ta-mo i hsiang chu (Hwg): Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅga- hagandhi). She A-p'i-ta-mo i lüeh shu (Hwg): Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Saṅkhepa-vaṇṇanā). She A-pi-ta-mo i lun (Hwg): Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅgaho). She A-p'i-ta-mo i mi chu (Hwg): Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ- đạt-ma (, Abhidhammatthasaṅgahamadhu). She ch'ü (Hwg): Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (, Khuddakanikāya) (KN.1-15, 7077). Shè duò piān (Hpy): Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật (, Nissaggiyakaṇḍa) (BV.4, 459-662), (NV.3, 733-792).

Shè fă pĭn (Hpy): Phẩm buông bỏ pháp (, Paccorohaṇivagga) (AN.10.113-122). She fa p'in (Hwg): Phẩm buông bỏ pháp (, Paccorohaṇivagga) (AN.10.113-122). Shè qŭ (Hpy): Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (, Khuddakanikāya) (KN.1-15, 7077). She to p'ien (Hwg): Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật (, Nissaggiyakaṇḍa) (BV.4, 459-662), (NV.3, 733-792). Shèlì shĭ (Hpy): Sử biên niên xá-lợi (, Dhātuvaṁso). She-li shih (Hwg): Sử biên niên xá-lợi (, Dhātuvaṁso). Shèlì tă shĭ (Hpy): Sử biên niên tháp xá-lợi (, Thupavaṁso). She-li t'a shih (Hwg): Sử biên niên tháp xá-lợi (, Thupavaṁso). She-li-fu hsiang ying

(Hwg): Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi- phất (, Sāriputtasaṃyutta) (SN.28, 332-341). Shèlìfú xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi- phất (, Sāriputtasaṃyutta) (SN.28, 332-341). Shen chih nien p'in (Hwg): Phẩm quán niệm về thân (, Kāyagatāsativagga) (AN.1.563-599). Shen tsu hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về thần thông (, Iddhipādasaṃyutta) (SN.51, 813-898). Shen tsu p'in (Hwg): Phẩm thần túc (, Iddhipādavagga) (AN.9.83- 92). Shēn zhì niàn pǐn (Hpy): Phẩm quán niệm về thân (, Kāyagatāsativagga) (AN.1.563-599). Shén zú pǐn (Hpy): Phẩm thần túc (, Iddhipādavagga) (AN.9.83-92). Shén zú xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về thần thông (, Iddhipādasaṃyutta) (SN.51, 813-898). Sheng che pao shih (Hwg): Trang sức báu của bậc chiến thắng (, Jinālaṅkāra). Sheng che so hsing (Hwg): Đạo hạnh của bậc chiến thắng (, Jinacaritaya). Sheng chi hsü yü (Hwg): Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục (, Jinakālamālī (Jinakālamālīpakaraṇam).

Shèng dào pǐn (Hpy): Phẩm con đường thánh (, Ariyamaggavagga) (AN.10.189-198).

Shèng dào pǐn (Hpy): Phẩm con đường thánh (, Ariyavagga) (AN.10.145-154).

Sheng hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về sinh (, Uppādasaṃyutta) (SN.26, 312-321).

Sheng i ti chüeh tse lun (Hwg): Luận quyết định về chân lý siêu việt (, Paramattha-vinicchaya).

Sheng i ti shou ts'e (Hwg): Số tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Paramatthadīpanī (-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha).

Sheng i ti yao lüè (Hwg): Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Paramattha-saṅkhepa).

Shèng jì xù yǔ (Hpy): Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục (, Jinakālamālī (Jinakālamālīpakaraṇam).

Shèng lì pǐn (Hpy): Phẩm thắng lợi (, Ānisaṃsavagga) (AN.6.96-106).

Sheng li p'in (Hwg): Phẩm thắng lợi (, Ānisaṃsavagga) (AN.6.96-106).

Shèng lǜ (Hpy): Luật tạng; kho tàng giới luật; luật thánh (, Vinaya) (VA 1-5, 3340).

Sheng lü (Hwg Luật tạng; kho tàng giới luật; luật thánh (, Vinaya) (VA 1-5, 3340).

Shèng shì míng dēng (Hpy): Đèn sáng đời siêu việt (, Jinavaṁsadīpaṁ).

Sheng shih ming teng (Hwg): Đèn sáng đời siêu việt (, Jinavaṁsadīpaṁ).

Sheng tao p'in (Hwg): Phẩm con đường thánh (, Ariyamaggavagga) (AN.10.189-198), (AN.10.145-154).
Shēng wén pǐn (Hpy): Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi (, Jāṇussoṇivagga) (AN.10.167-177).
Sheng wen p'in (Hwg): Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi (, Jāṇussoṇivagga) (AN.10.167-177).

Shēng xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về sinh (, Uppādasaṃyutta) (SN.26, 312-321). Shèng yì dì jué zé lùn (Hpy): Luận quyết định về chân lý siêu việt (, Paramattha-vinicchaya). Shèng yì dì shǒu cè (Hpy): Sổ tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Paramatthadīpanī (-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha). Shèng yì dì yào Lüè (Hpy): Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma (, Paramattha-saṅkhepa). Shèng zhě bǎo shì (Hpy): Trang sức báu của bậc chiến thắng (, Jinālaṅkāra). Shèng zhě suǒ xíng (Hpy): Đạo hạnh của bậc chiến thắng (, Jinacaritaya). Shì dì yī pǐn (Hpy): Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất (, Etadaggavagga) (AN.1.188-267). Shí jí (Hpy): Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều (, Dasakanipātapāḷi) (AN.10, 1-746). Shì jiān fǎ (gé yán jí) (Hpy): Pháp thế gian (Tuyển tập Châm ngôn) ( ), Lokanīti). Shī pǐn (Hpy): Phẩm bố thí (, Dānavagga) (AN.2.142-151). Shī rén jìng zǐ gé yán (Hpy): Châm ngôn tấm gương thi nhân (, Cāṇakyanīti). Shī rén jìng zǐ gé yán (Hpy): Châm ngôn tấm gương thi nhân (, Kavidappaṇanīti). Shì shì Nántí jīng (Hpy): Kinh Nandiya (, Nandiyasutta) (AN.11.13). Shí yī bù xìng jīng (Hpy): Kinh mười một điều bất hạnh (, Byasanasutta) (AN.11.6). Shí yī jí (Hpy): Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều (, Ekādasaka) (AN.11, 1-671). Shī zǐ hǒu pǐn (Hpy): Phẩm tiếng rống sư tử (, Sīhanādavagga) (MN.11-20, 139-221). Shī zǐ hǒu pǐn (Hpy): Phẩm tiếng rống sư tử (, Sīhanādavagga) (AN.9.11-20).

Shih chi (Hwg): Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều (, Dasakanipātapāḷi) (AN.10, 1-746).
Shih chien fa (ko yen chi) (Hwg): Pháp thế gian (Tuyển tập Châm ngôn) (, Lokanīti).
Shih i chi (Hwg): Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều (, Ekādasaka) (AN.11, 1-671).
Shih i pu hsing ching (Hwg): Kinh mười một điều bất hạnh (, Byasanasutta) (AN.11.6).
Shih jen ching tzu ko yen (Hwg): Châm ngôn tấm gương thi nhân (, Cāṇakyanīti).
Shih jen ching tzu ko yen (Hwg): Châm ngôn tấm gương thi nhân (, Kavidappaṇanīti).
Shih p'in (Hwg): Phẩm bố thí (, Dānavagga) (AN.2.142-151).

Shih shih Nan-t'i ching (Hwg): Kinh Nandiya (,
Nandiyasutta) (AN.11.13).
Shih ti i p'in (Hwg): Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất (
, Etadaggavagga) (AN.1.188-267).
Shih tzu hou p'in (Hwg): Phẩm tiếng rống sư tử (, Sīhanādavagga)
(MN.11-20, 139-221), (AN.9.11-20).
Shou hsiang ying (Hwg): Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác (,
Vedanāsaṃyutta) (SN.36, 249-279).
Shòu xiāng yīng (Hpy): Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác (,
Vedanāsaṃyutta) (SN.36, 249-279).
Shū shǐ (Hpy): Sử biên niên về sách (, Gandhavaṁsa).
Shu shih (Hwg): Sử biên niên về sách (, Gandhavaṁsa).
Shuāng dà pǐn (Hpy): Phẩm dài về cặp đôi (, Mahāyamakavagga)
(MN.31-40, 325-438).
Shuang hsiao p'in (Hwg): Phẩm ngắn về cặp đôi (,
Cūḷayamakavagga) (MN.41-50, 439-513).
Shuāng lùn (Hpy): Luận song đối (, Yamaka).
Shuang lun (Hwg): Luận song đối (, Yamaka).
Shuang lun chu (Hwg): Chú giải Luận song đối (,
Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā).

Shuāng lùn zhù (Hpy): Chú giải Luận song đối (, Yamakappakaraṇaaṭṭhakathā).
Shuāng pǐn (Hpy): Phẩm song đối; phẩm cặp đôi (, Yamakavagga)
(AN.8.71-80), (AN.10.61-70).
Shuang p'in (Hwg): Phẩm song đối; phẩm cặp đôi (, Yamakavagga)
(AN.8.71-80), (AN.10.61-70).
Shuang ta p'in (Hwg): Phẩm dài về cặp đôi (, Mahāyamakavagga)
(MN.31-40, 325-438).
Shuāng xiǎo pǐn (Hpy): Phẩm ngắn về cặp đôi (, Cūḷayamakavagga)
(MN.41-50, 439-513).
Sì hù wèi chán míng dēng (Hpy): Đền sáng bốn thiền hộ vệ (
, Caturārakkhadīpanī).
Sì jí (Hpy): Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều (,
Catukkanipātapāḷi) (AN.4,1-783).
So i chih ching chih san (Hwg): Kinh chỗ nương tựa (phần 3) (
, Tatiyaupanisāsutta) (AN.11.5).
So i ching chih erh (Hwg): Kinh chỗ nương tựa (phần 2) (,
Dutiyaupanisāsutta) (AN.11.4).
So i ching chih i (Hwg): Kinh chỗ nương tựa (phần 1) (,

Paṭhamaupanisāsutta) (AN.11.3).
Ssu chi (Hwg): Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều (, Catukkanipātapāḷi) (AN.4,1-783).
Ssu hu wei ch'an ming teng (Hwg): Đèn sáng bốn thiền hộ vệ (, Caturārakkhadīpanī).
Yīngxióng géyán (Hpy): Châm ngôn của bậc anh hùng (, Sūrassatīnīti).
Yīng-hsiung ko-yen (Hwg): Châm ngôn của bậc anh hùng (, Sūrassatīnīti).
Suí mián pǐn (Hpy): Phẩm tâm lý ngủ ngầm (, Anusayavagga) (AN.7.11-20).
Sui mien p'in (Hwg): Phẩm tâm lý ngủ ngầm (, Anusayavagga) (AN.7.11-20).
Suí shǒu cè (Āpídámó zuò pǐn) (Hpy): Sổ tay mang theo (tác phẩm A-tỳđạt-ma) ((, Anudīpanīpāṭha).

Sui shou ts'e (A-pi-ta-mo zuò p'in) (Hwg): Sổ tay mang theo (tác phẩm A-tỳ-đạt-ma) ((, Anudīpanīpāṭha).
Suǒ yī jīng zhī yī (Hpy): Kinh chỗ nương tựa (phần 1) (, Paṭhamaupanisāsutta) (AN.11.3).
Suǒ yī jīng zhī èr (Hpy): Kinh chỗ nương tựa (phần 2) (, Dutiyaupanisāsutta) (AN.11.4).
Suǒ yī jīng zhī sān (Hpy): Kinh chỗ nương tựa (phần 3) (, Tatiyaupanisāsutta) (AN.11.5).
Ta A-lo-han ko yen (Hwg): Châm ngôn A-la-hán lớn (, Mahārahanīti).
Ta ching (Hwg): Kinh dài (, Mahāsūtra).
Ta i shih (Hwg): Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng (, Mahāniddesapāḷi) (Mnd.1-16, 1-210).
Ta i shih chu (Hwg): Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng (, Mahāniddesa-aṭṭhakathā).
Ta kung hsi p'in (Hwg): Phẩm cúng tế lớn (, Mahāyaññavagga) (AN.7.44-53).
Ta li ching (Hwg): Kính lễ lớn (, Mahāpaṇāmapāṭha).
Ta p'ien (Hwg): Chương trọng yếu; chương hợp phần chính (, Mahākhandhaka) (MV.1, 1-131).
Ta p'ien (Hwg): Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính (, Mahāvaggasaṃyuttapāḷi) (SN.45-56, 1-1201).
Ta p'in (Hwg): Phẩm đại; phẩm dài (, Mahāvagga) (AN.9.32-

41), (AN.10.21-30), (AN.6.55-64), (AN.7.65-74), (AN.8.11-20),
(DN.14-23, 1-441), (MV.1-10, 1-477).
Ta p'in chu (Hwg): Chú giải Đại phẩm (, Mahāvagga-aṭṭhakathā).
Ta shih (Hwg): Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của
Thuyết xuất thế bộ (, Mahāvastu-avadāna (Mahāvastu).
Ta shih (Hwg): Sử biên niên đầy đủ (chú thích Sử biên niên về đảo Tích-lan)
(, Mahāvaṁsa).
Ta shih k'uo pien (Hwg): Sử biên niên đầy đủ mở rộng (,
Mahāvaṁsa).
Ta shih shu (Hwg): Giải thích Sử biên niên đầy đủ (,
Vaṁsatthappakāsinī).
118 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Tan chih p'in (Hwg): Phẩm búng ngón tay (, Accharāsaṅghātavagga) (AN.1.51-60).
T'an chung lüeh p'in (Hwg): Phẩm tóm tắt về tham (, Rāgapeyyāla) (AN.6.140-649), (AN.7.623-1132), (AN.8.117-626), (AN.9.93-432), (AN.10.237-746), (AN.11.502-671), (AN.11.502-671). Tan to p'ien (Hwg): Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối (, Pācittiyakaṇḍa) (BV.5, 1-551). Tan to p'ien (Hwg): Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối (, Pācittiyakaṇḍa) (NV.4, 793-1227). Tān zhōng lüè pǐn (Hpy): Phẩm tóm tắt về tham (, Rāgapeyyāla) (AN.6.140-649), (AN.7.623-1132), (AN.8.117-626), (AN.9.93- 432), (AN.10.237-746), (AN.11.502-671), (AN.11.502-671). Tán-mí pǐn (Hpy): Phẩm Dhammika (, Dhammikavagga) (AN.6.43-54). T'an-mi p'in (Hwg): Phẩm Dhammika (, Dhammikavagga) (AN.6.43-54). Tao chih mi (Hwg): Bí mật của đạo (, Pajjamadhu). Tao hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về con đường (, Maggasaṃyutta) (SN.45, 1-181). Tao lun (Hwg): Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettipāḷi) (Ne.1-6, 0-125). Tao lun chu shih (Hwg): Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettippakaraṇaaṭṭhakathā). Tao lun kuang shih (Hwg): Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettivibhāvinī). Tao lun shu (Hwg): Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (, Nettippakaraṇa-ṭīkā). Tao shih (Hwg): Sử biên niên về đảo Tích-lan (, Dīpavaṁsa). Teng ch'i (Hwg): Nguồn sinh khởi (, Atthāpattisamuṭṭhāna) (PV.18, 470-473). Teng ch'i she sung (Hwg): Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội (, Samuṭṭhānasīsasaṅkhepa) (PV.3, 257-270).
Teng chüeh p'in (Hwg): Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao (, Sambodhivagga) (AN.9.1-10).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 119

Teng hsin p'in (Hwg): Phẩm tâm thăng bằng (, Samacittavagga)
(AN.2.33-42).
Ti chen p'in (Hwg): Phẩm động đất (, Bhūmicālavagga)
(AN.8.61-70).
Ti erh chi chi (Hwg): Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (phần 2) (
, Dutiyagāthāsaṅgaṇika) (PV.19, 474-478).

Ti hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật (
, Saccasaṃyutta) (SN.56, 1071-1201).
Ti i i yu se chieh (Hwg): Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối (
, Paramatthasarūpabhedanī).
Ti yao lüeh lun (Hwg): Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý (,
Sacca-saṅkhepa).
Tiān Bì pǐn (Hpy): Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời (
, Devadahavagga) (MN.101-110, 1-92).
Tiān gōng shì (Hpy): Chuyện cung trời (, Vimānavatthupāḷi) (Viv
1-85, 1-1289).
Tiān gōng shì zhù shì (Hpy): Chú giải Chuyện cung trời (,
Vimānavatthu-aṭṭhakathā).
Tiān pǐn (Hpy): Phẩm trời (, Devatāvagga) (AN.6.31-42), (AN.7.32-
43).
Tiān shén pǐn (Hpy): Phẩm thiên thần (, Devatāvagga) (AN.6.65-
74).
Tiānzǐ xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về thiên tử (,
Devaputtasaṃyutta) (SN.2, 82-111).
T'ien kung shih (Hwg): Chuyện cung trời (, Vimānavatthupāḷi)
(Viv 1-85, 1-1289).
T'ien kung shih chu shih (Hwg): Chú giải Chuyện cung trời (,
Vimānavatthu-aṭṭhakathā).
T'ien p'in (Hwg): Phẩm trời (, Devatāvagga) (AN.6.31-42),
(AN.7.32-43).
T'ien shen p'in (Hwg): Phẩm thiên thần (, Devatāvagga)
(AN.6.65-74).
T'ien-pi p'in (Hwg): Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời (
, Devadahavagga) (MN.101-110, 1-92).
120 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

T'ien-tzu hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về thiên tử (, Devaputtasaṃyutta) (SN.2, 82-111). Ti-shih hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về Đế-thích (, Sakkasaṃyutta) (SN.11, 247-271). Tsa chi (Hwg): Tuyển tập tác phẩm tạp (, Pakiṇṇaka gantha saṅgaha). Ts'ai p'in (Hwg): Phẩm tài sản (, Dhanavagga) (AN.7.1-10). Tsang wai wen hsien (Hwg): Văn học ngoài Tam tạng (, Aññа pāli gantha). Tsao chü (Hwg): Cách viết câu (Pali) (, Padasādhanaṁ). Tse wen chang (Hwg): Chương cáo buộc tội; chương cáo tội (, Codanākaṇḍa) (PV.13, 360-364). Tseng chih pu chieh chi wen ta (Hwg): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi (, Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā). Tseng chih pu ching tien (Hwg): Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần (, Aṅguttaranikāya) (AN.1-11, 7231). Tseng chih pu chu shih (Man tsu hsi ch'iu) (Hwg): Chú giải Kinh Tăng chi (Đầy đủ sự mong cầu)

((), Aṅguttaran- ikāya-aṭṭhakathā (1~4) (Manorathapūraṇī)). Tseng chih pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi (, Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Tseng chih pu shu (Hsin i pao han) (Hwg): Sớ giải Kinh Tăng chi (Tráp báu ý nghĩa tâm) ((), Aṅguttara-ṭīkā (Sāratthamañjūsā). Tseng i fa (Hwg): Tăng theo con số; tăng theo từng bậc (, Ekuttarikanaya) (PV.7, 321-331). Tsui sheng jen shou ts'e (Hwg): Sổ tay người siêu việt (, Uttamapurisa Dīpanī). Tuan ch'u yü ch'ih (A-pi-ta-mo lun mu chu) (Hwg): Chấm dứt ngu si (Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma) ((), Mohavicchedanī (Abhidhammamātikatthavaṇṇanā). Tuan kai p'in (Hwg): Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc (, Nīvaraṇappahānavagga) (AN.1.11-20). Tz'u hsin chieh-t'o ching (Hwg): Kinh tâm từ (giải thoát) (, Mettāsutta) (AN.11.15).

Tz'u p'in (Hwg): Phẩm tâm từ (, Mettāvagga) (AN.8.1-10). Tzu shuo ching (Hwg): Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói (, Udānapāḷi) (Ud 1-8, 1-80). Tzu shuo chu shih (Hwg): Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy (, Udāna-aṭṭhakathā). Tzu tzu p'ien (Hwg): Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi (, Pavāraṇākkhandhaka) (MV.4, 209-241). Wáng pǐn (Hpy): Phẩm vua (, Rājavagga) (MN.81-90, 282-382). Wang p'in (Hwg): Phẩm vua (, Rājavagga) (MN.81-90, 282-382). Wèi lái shǐ (Hpy): Lịch sử tương lai (, Anāgata-vaṁsa). Wei lai shih (Hwg): Lịch sử tương lai (, Anāgata-vaṁsa). Wei sang t'a la chi (Hwg): Thi kệ Vesantara (, Vesantaragīti). Wéi sāng tǎ lā jì (Hpy): Thi kệ Vesantara (, Vesantaragīti). Wen chien tu chang (Hwg): Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần (, Khandhakapucchāvāra) (PV.6, 320). Wén fǎ (Hpy): Văn phạm (Pali) (, Byākaraṇa gantha saṅgaha). Wen fa (Hwg): Văn phạm (Pali) (, Byākaraṇa gantha saṅgaha). Wèn jiān dù zhāng (Hpy): Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần (, Khandhakapucchāvāra) (PV.6, 320). Wo zuò chü p'ien (Hwg): Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm (, Senāsanakkhandhaka) (CV.6, 294-329). Wò zuò jù piān (Hpy): Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm (, Senāsanakkhandhaka) (CV.6, 294-329). Wu ai chieh tao (Hwg): Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích (, Paṭisambhidāmaggapāḷi) (Ps 1-31, 331). Wu ai chieh tao chu shih (Hwg): Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích (, Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā). Wú ài jiě dào (Hpy): Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích (, Paṭisambhidāmaggapāḷi) (Ps 1-31, 331). Wú ài jiě dào zhù shì (Hpy): Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích (, Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā).

Wǔ bǎi jié jí piān (Hpy): Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan năm trăm vị (, Pañcasatikakkhandhaka) (CV.11, 437-445). Wu chi (Hwg): Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều (, Pañcakanipātapāḷi) (AN.5,1-1151). Wu chi p'in (Hwg): Phẩm vô ký; phẩm trung tính (, Abyākatavagga) (AN.7.54-64). Wu chi shuo hsiang ying (Hwg): Tương ưng không

thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính (, Abyākatasaṃyutta) (SN.44, 410-420). Wu ch'ü chieh shuo (Hwg): Giải thích năm cảnh giới (, Pañcagati- dīpanā). Wú diào pǐn (Hpy): Phẩm không điều phục (, Adantavagga) (AN.1.31-40). Wú fàn děng pǐn (Hpy): Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm (, Anāpattivagga) (AN.1.150-169). Wu fan teng p'in (Hwg): Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm (, Anāpattivagga) (AN.1.150-169). Wǔ jí (Hpy): Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều (, Pañcakanipātapāḷi) (AN.5,1-1151). Wú jì pǐn (Hpy): Phẩm vô ký; phẩm trung tính (, Abyākatavagga) (AN.7.54-64). Wú jì shuō xiāng yīng (Hpy): Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính (, Abyākatasaṃyutta) (SN.44, 410-420). Wu k'an jen p'in (Hwg): Phẩm không chịu đựng được (, Akammaniyavagga) (AN.1.21-30). Wú kān rěn pǐn (Hpy): Phẩm không chịu đựng được (, Akammaniyavagga) (AN.1.21-30). Wǔ lùn gēn běn shū : lùn shì (Hpy): Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tranh luận (: , Pañcapakaraṇamūlaṭīkā). Wu lun ken pen shu : lun shih (Hwg): Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tranh luận (: , Pañcapakaraṇamūlaṭīkā). Wu lun sui fu chu (Hwg): Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận (, Pañcapakaraṇa-anuṭīkā).

Wǔ lùn suí fù zhù (Hpy): Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận (, Pañcapakaraṇa-anuṭīkā). Wu pai chieh chi p'ien (Hwg): Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan năm trăm vị (, Pañcasatikakkhandhaka) (CV.11, 437-445). Wǔ pǐn (Hpy): Năm phần (, Pañcavagga) (PV.21, 482-501). Wu p'in (Hwg): Năm phần (, Pañcavagga) (PV.21, 482-501). Wǔ qù jiě shuō (Hpy): Giải thích năm cảnh giới (, Pañcagati- dīpanā). Wú shàng pǐn (Hpy): Phẩm tối cao (, Anuttariyavagga) (AN.6.21- 30). Wu shang p'in (Hwg): Phẩm tối cao (, Anuttariyavagga) (AN.6.21- 30). Wǔ shí běn shēng (Hpy): Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật (, Paññāsa Jātaka). Wǔ shí jīng piān jīng zhī èr (Hpy): Kinh chương năm mươi bài kinh (phần 2) (, Dutiyapaṇṇāsaka) (AN.3.52-103). Wǔ shí jīng piān zhī èr (Hpy): Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (, Dutiyapaṇṇāsaka) (AN.1.51-97), (AN.2.53-118), (AN.4.51-100), (AN.5.51-100), (AN.6.55-649), (AN.7.54-1132), (AN.8.51-626), (AN.9.52-432), (AN.10.51-100). Wǔ shí jīng piān zhī liù (Hpy): Chương năm mươi bài kinh (phần 6) (, Chaṭṭhapaṇṇāsaka) (AN.5.251-1151). Wǔ shí jīng piān zhī sān (Hpy): Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (, Tatiyapaṇṇāsaka) (AN.1.98-381), (AN.2.119-180), (AN.3.104-184), (AN.4.101-150), (AN.5.101-150), (AN.10.101-154). Wǔ shí jīng piān zhī sì (Hpy): Chương năm mươi bài kinh (phần 4) (, Catutthapaṇṇāsaka) (AN.1.382-611), (AN.4.151-200), (AN.5.151-200), (AN.10.155-210). Wǔ shí jīng piān zhī wǔ (Hpy): Chương năm mươi bài kinh (phần 5) (, Pañcamapaṇṇāsaka) (AN.4.201-783), (AN.5.201-250), (AN.10.211-746), (SN.15, 124-143). Wu shih ching p'ien chih erh (Hwg): Chương năm mươi bài kinh (phần 2) (, Dutiyapaṇṇāsaka) (AN.1.51-97), (AN.2.53-118),

(AN.4.51-100), (AN.5.51-100), (AN.6.55-649), (AN.7.54-1132), (AN.8.51-626), (AN.9.52-432), (AN.10.51-100). Wu shih ching p'ien chih liu (Hwg): Chương năm mươi bài kinh (phần 6) (, Chaṭṭhapaṇṇāsaka) (AN.5.251-1151). Wu shih ching p'ien chih san (Hwg): Chương năm mươi bài kinh (phần 3) (, Tatiyapaṇṇāsaka) (AN.1.98-381), (AN.2.119- 180), (AN.4.101-150), (AN.5.101-150), (AN.10.101-154), (AN.3.104-184). Wu shih ching p'ien chih ssu (Hwg): Chương năm mươi bài kinh (phần 4) (, Catutthapaṇṇāsaka) (AN.1.382-611), (AN.4.151- 200), (AN.5.151-200), (AN.10.155-210). Wu shih ching p'ien chih wu (Hwg): Chương năm mươi bài kinh (phần 5) (, Pañcamapaṇṇāsaka) (AN.4.201-783), (AN.5.201- 250), (AN.10.211-746). Wu shih ching p'ien ching chih erh (Hwg): Kinh chương năm mươi bài kinh (phần 2) (, Dutiyapaṇṇāsaka) (AN.3.52-103). Wu shih hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về vô thỉ; nhóm kinh về không điểm bắt đầu (, Anamataggasaṃyutta) (SN.15, 124-143). Wu shih pen sheng (Hwg): Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật (, Paññāsa Jātaka). Wu tiao p'in (Hwg): Phẩm không điều phục (, Adantavagga) (AN.1.31-40). Wu wei hsiang ying (Hwg): Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi (, Asaṅkhatasaṃyutta) (SN.43, 366-409). Wú wéi xiāng yīng (Hpy): Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi (, Asaṅkhatasaṃyutta) (SN.43, 366-409). Wú yǒu shì chǔ pǐn (Hpy): Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó (, Aṭṭhānapāḷi) (AN.1.268-295). Wu yu shih ch'u p'in (Hwg): Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó (, Aṭṭhānapāḷi) (AN.1.268-295). Wu zuò i san mei ching (Hwg): Kinh chánh định không khởi ý nghĩ (, Manasikārasutta) (AN.11.8). Wú zuò yì sān mèi jīng (Hpy): Kinh chánh định không khởi ý nghĩ (, Manasikārasutta) (AN.11.8).

Xī qiú pǐn (Hpy): Phẩm hy cầu (, Āyācanavagga) (AN.2.131-141). Xī wàng pǐn (Hpy): Phẩm các hy vọng (, Āsāduppajahavagga) (AN.2.119-130). Xī yí (gǔ shū, xīn shū) (Hpy): Phân tích hoài nghi (Sớ giải cổ và Sớ giải mới) ((), Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā). Xiàn guān xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền (, Abhisamayasaṃyutta) (SN.13, 74-84). Xiǎng shòu miè jìn dìng jīng (Hpy): Kinh định không còn cảm giác và tri giác (, Saññāsutta) (AN.11.7). Xiāng yīng bù jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ưng (, Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Xiāng yīng bù jīng diǎn (Hpy): Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ (, Saṃyuttanikāya) (SN.1-56, 2854). Xiāng yīng bù shū (Hpy): Sớ giải Kinh Tương ưng bộ (, Saṁyuttanikāya-ṭīkā (1~5). Xiāng yīng bù zhù (Xiǎn yáng xīn yì) (Hpy): Chú giải Kinh Tương ưng bộ (Xiển dương ý nghĩa tâm) (), Saṁyuttanikāya- aṭṭhakathā(1~5) (Sāratthappakāsinī(Spk). Xiāng yīng bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ưng (, Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Xiàng yǔ yǐn fù zhī pǐn (Hpy): Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh (, Paṇihitaacchavagga) (AN.1.41-50). Xiǎo bù jīng diǎn (Hpy): Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (, Khuddakanikāya) (KN.1-15, 7077). Xiǎo bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ (, Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Xiǎo pǐn (Hpy): Phẩm

nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn (, Cūḷavaggapāḷi) (CV.1-12, 1-458). Xiǎo pǐn zhù (Hpy): Chú giải Tiểu phẩm (, Cūḷavagga- aṭṭhakathā). Xiǎo shǐ (Hpy): Sử biên niên tóm tắt (, Cūlanthavaṁsa). Xiǎo shì piān (Hpy): Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự (, Khuddakavatthukkhandhaka) (CV.5, 243-293).

Xiǎo sòng jīng (Hpy): Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn (, Khuddakapāṭhapāḷi) (Khp.1-9, 9). Xiǎo sòng zhù (Shèng yì guāng míng) (Hpy): Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn ((), Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā (Paramatthajotikā). Xiǎo xué , xiǎo xué gǔ shū , xiǎo xué xīn shū ; gēn běn xué , gēn běn xué shū (jiè lǜ gāngyào shū) (Hpy): Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản (Sách cương yếu về Luật kim cương) (, ; , (), Khuddasikkhā- Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā- Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā). Xiǎo yì shì (Hpy): Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt (, Cūḷaniddesapāḷi) (Cnd 1-41, 335). Xiǎo yì shì zhù (Hpy): Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt (, Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā). Xīlán zuò pǐn jí (Hpy): Tuyển tập tác phẩm Tích Lan (, Sinhala gantha saṅgaha). Xīn yì dēng (shū jiě shàn jiàn lǜ) (Hpy): Đèn ý nghĩa tâm (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Sāratthadīpanī-tīkā (1~3). Xīn yì shè yào (Hpy): Đại cương ý nghĩa tâm (, Sārasaṅgaha). Xíng cáng jīng zhù shì (Hpy): Chú giải Kho tàng đạo hạnh (, Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā). Xíng zàng (Hpy): Kho tàng đạo hạnh (, Cariyāpiṭakapāḷi) (Cp.2.385-420). Xù dàn zhǐ pǐn (Hpy): Phẩm khảy móng tay (tiếp theo) (, Aparaaccharāsaṅghātavagga) (AN.1.382-562). Xù rén pǐn (Hpy): Phẩm người (tiếp theo) (, Aparapuggalavagga) (AN.10.199-210). Xūpútí jīng (Hpy): Kinh Subhūti (, Subhūtisutta) (AN.11.14). Yánfúchē xiāng yīng (Hpy): Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jam- bukhādaka (, Jambukhādakasaṃyutta) (SN.38, 314-329). Yào piān (Hpy): Chương dược phẩm; chương thuốc thang (, Bhesajjakkhandhaka) (MV.6, 260-305). Yao p'ien (Hwg): Chương dược phẩm; chương thuốc thang (, Bhesajjakkhandhaka) (MV.6, 260-305).

Yè suǒ shēng shēn pǐn (Hpy): Phẩm thân do nghiệp sinh ra (, Karajakāyavagga) (AN.10.211-220).

Yèchā xiāng yīng (Hpy): Chương dạ-xoa (, Yakkhasaṃyutta) (SN.10, 235-246).

Yeh so sheng shen p'in (Hwg): Phẩm thân do nghiệp sinh ra (, Karajakāyavagga) (AN.10.211-220).

Yeh-ch'a hsiang ying (Hwg): Chương dạ-xoa (, Yakkhasaṃyutta) (SN.10, 235-246).

Yen-fu-ch'e hsiang ying (Hwg): Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka (, Jambukhādakasaṃyutta) (SN.38, 314-329).

Yí fǎ piān (Hpy): Chương phận sự; chương trình tự (,

Vattakkhandhaka) (CV.8, 356-382).
Yī fă pĭn (Hpy): Phẩm một pháp (, Ekadhammapāḷi) (AN.1.296-365).
Yī jí (Hpy): Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều (, Ekakanipātapāḷi) (AN.1, 1-611).
Yì niàn pĭn (Hpy): Phẩm nhớ nghĩ (, Anussativagga) (AN.11.11-21).
Yī piān (Hpy): Chương pháp phục; chương y phục (, Cīvarakkhandhaka) (MV.8, 326-379).
Yī rén pĭn (Hpy): Phẩm một người (, Ekapuggalavagga) (AN.1.170-187).
Yī zhĭ pĭn (Hpy): Phẩm nương nhờ (, Nissayavagga) (AN.11.1-10).
Yī zhĭ pĭn (Hpy): Phẩm nương nhờ (, Nissayavagga) (AN.11.1-10).
Yin yüan hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về nhân duyên (, Nidānasaṃyutta) (SN.12, 1-73).
Yīn yuán piān (Hpy): Nhóm kinh về nhân duyên (, Nidānavaggasaṃyuttapāḷi) (SN.12-21, 1-246).
Yin yüan p'ien (Hwg): Nhóm kinh về nhân duyên (, Nidānavaggasaṃyuttapāḷi) (SN.12-21, 1-246).
Yīn yuán xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về nhân duyên (, Nidānasaṃyutta) (SN.12, 1-73).

Ying ch'ing p'in (Hwg): Phẩm bậc đáng thỉnh mời (, Āhuneyyavagga) (AN.6.1-10), (AN.7.95-622). Yīng qĭng pĭn (Hpy): Phẩm bậc đáng thỉnh mời (, Āhuneyyavagga) (AN.6.1-10), (AN.7.95-622). Yóu fāng zhě pĭn (Hpy): Phẩm du sĩ (, Paribbājakavagga) (MN.71-80, 185-281). Yóu hú jì (Hpy): Thi kệ hủ dầu, Thi kệ Telakaṭāha (, Telakaṭāhagāthā). Yŏu pĭn (Hpy): Phẩm tướng; phẩm có (, Sanimittavagga) (AN.2.78-87). Yŏu qíng jū pĭn (Hpy): Phẩm bậc hữu tình cư ngụ (, Sattāvāsavagga) (AN.9.21-31). Yóu xiāng (lĭ jìng Fótuó sòng) (Hpy): Thi kệ kính lễ đức Phật (( ), Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā). Yóu yù pái chú (shū jiĕ shàn jiàn lǜ) (Hpy): Bài trừ do dự (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Vimativinodanī-tīkā). Yōubōlí pĭn (Hpy): Phẩm Upāli (, Upālivagga) (AN.10.31-40). Yōubōlí wèn wŭ fă (Hpy): Upāli hỏi về năm pháp (, Upālipañcaka) (PV.17, 417-469). Yōupósè pĭn (Hpy): Phẩm thiện nam (, Upāsakavagga) (AN.10.91-100). Yōupósè zhuāng yán (Hpy): Trang nghiêm Ưu-bà-tắc (, Upāsakajanālaṅkāra). Yü che p'in (Hwg): Phẩm kẻ ngu (, Bālavagga) (AN.2.99-118). Yu ch'ing chü p'in (Hwg): Phẩm bậc hữu tình cư ngụ (, Sattāvāsavagga) (AN.9.21-31). Yŭ fă lùn (Hpy): Luận ngữ pháp (, Saddanītippakaraṇaṁ (dhātumālā). Yü fa lun (Hwg): Luận ngữ pháp (, Saddanītippakaraṇaṁ (padamālā). Yu fang che p'in (Hwg): Phẩm du sĩ (, Paribbājakavagga) (MN.71-80, 185-281). Yu hsiang (li ching Fo-t'o sung) (Hwg): Thi kệ

kính lễ đức Phật (( ), Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā). Yu hu chi (Hwg): Thi kệ Telakaṭāha, Thi kệ hủ dầu (, Telakaṭāhagāthā).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH 129

Yü jen p'in (Hwg): Phẩm người ngu (, Bālavagga) (AN.2.22-32). Yü liu hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên (, Sotāpattisaṃyutta) (SN.55, 997-1070). Yù liú xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên (, Sotāpattisaṃyutta) (SN.55, 997-1070). Yu p'in (Hwg): Phẩm tướng; phẩm có (, Sanimittavagga) (AN.2.78- 87). Yú rén pǐn (Hpy): Phẩm người ngu (, Bālavagga) (AN.2.22-32). Yǔ yán guāng míng: tóng yì zì cí diǎn (Hpy): Ánh sáng ngôn ngữ (Từ điển từ đồng nghĩa) (: , Abhidhānappadīpikā). Yǔ yán guāng míng shū (Hpy): Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ (giải thích Từ điển từ đồng nghĩa) (, Abhidhānappadīpikāṭīkā). Yü yen kuang ming: t'ung i tzu tz'u tien (Hwg): Ánh sáng ngôn ngữ (Từ điển từ đồng nghĩa) (: , Abhidhānappadīpikā). Yü yen kuang ming shu (Hwg): Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ (giải thích Từ điển từ đồng nghĩa) (, Abhidhānappadīpikāṭīkā). Yu yü p'ai ch'u (shu chieh shan chien lü) (Hwg): Bài trừ do dự (Sớ giải Luật Thiện Kiến) ((), Vimativinodanī-tīkā). Yú zhě pǐn (Hpy): Phẩm kẻ ngu (, Bālavagga) (AN.2.99-118). Yuàn pǐn (Hpy): Phẩm nguyện (, Ākaṅkhavagga) (AN.10.71-80). Yüan p'in (Hwg): Phẩm nguyện (, Ākaṅkhavagga) (AN.10.71-80). Yün hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về hình mây (, Valāhakasaṃyutta) (SN.32, 550-606). Yün hsiang ying (Hwg): Nhóm kinh về nhóm (, Khandhasaṃyutta) (SN.22, 1-159). Yùn piān (Hpy): Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp (, Khandhavaggasaṃyuttapāḷi) (SN.22-34, 1-716). Yün p'ien (Hwg): Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp (, Khandhavaggasaṃyuttapāḷi) (SN.22-34, 1-716). Yún xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về hình mây (, Valāhakasaṃyut- ta) (SN.32, 550-606). Yùn xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về nhóm (, Khandhasaṃyutta) (SN.22, 1-159).

130 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Yu-po-li p'in (Hwg): Phẩm Upāli (, Upālivagga) (AN.10.31-40). Yu-po-li wen wu fa (Hwg): Upāli hỏi về năm pháp (, Upālipañcaka) (PV.17, 417-469). Yu-p'o-se chuang yen (Hwg): Trang nghiêm Ưu-bà-tắc (, Upāsakajanālaṅkāra). Yu-p'o-se p'in (Hwg): Phẩm thiện nam (, Upāsakavagga) (AN.10.91-100). Zá jí (Hpy): Tuyển tập tác phẩm tạp (, Pakiṇṇaka gantha saṅgaha). Zàng wài wén xiàn (Hpy): Văn học ngoài Tam tạng (, Aññā pāli gantha). Zào jù (Hpy): Cách viết câu (Pali) (, Padasādhanaṁ). Zé wèn zhāng (Hpy): Chương cáo buộc tội; chương cáo tội (, Codanākaṇḍa) (PV.13, 360-364). Zēng yī fǎ (Hpy): Tăng theo con số; tăng theo từng bậc (, Ekuttarikanaya) (PV.7, 321-331). Zēng zhī bù jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi (, Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā). Zēng zhī bù jīng diǎn (Hpy): Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần (, Aṅguttaranikāya) (AN.1-11, 7231). Zēng zhī bù shū (Xīn yì bǎo hán) (Hpy): Sớ giải Kinh Tăng chi (Tráp báu ý ng- hĩa tâm) ((), Aṅguttara-ṭīkā (Sāratthamañjūsā). Zēng zhī bù zhù shì (Măn zú xī qiú) (Hpy): Chú giải Kinh Tăng chi (Đầy đủ sự mong

cầu) ((), Aṅguttaran- ikāya-aṭṭhakathā(1~4) (Manorathapūraṇī)). Zēng zhī bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi (, Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Zhānbō piān (Hpy): Chương Campā (, Campeyyakkhandhaka) (MV.9, 380-450). zhǎnglǎo jì (Hpy): Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng (, Theragāthāpāḷi) (Thag.1-21, 0-1288). zhǎnglǎo ní jì (Hpy): Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni (, Therīgāthāpāḷi) (Thig.1-16, 1-524). zhǎnglǎo pǐn (Hpy): Phẩm trưởng lão (, Theravagga) (AN.10.81- 90).

Zhē shuō jiè piān (Hpy): Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới (, Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka) (CV.9, 383-401). Zhèng jiàn shǒu cè (Hpy): Sổ tay tầm nhìn chân chính (, Sammādiṭṭhi Dīpanī). Zhèng lùn dà piān (Hpy): Tranh chấp (phần chính); xung đột (phần chính) (, Mahāsaṅgāma) (PV.15, 368-402). Zhèng lùn pǐn (Hpy): Phẩm tranh luận (, Adhikaraṇavagga) (AN.2.11-21). Zhèng lùn xiǎo piān (Hpy): Tranh chấp (phần phụ); xung đột (phần phụ) (, Cūḷasaṅgāma) (PV.14, 365-367). Zhèng qín pǐn (Hpy): Phẩm siêng năng chân chánh (, Sammappadhānavagga) (AN.9.73-82). Zhèng qín xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về nỗ lực chân chính (, Sammappadhānasaṃyutta) (SN.49, 651-704). Zhèng shì Jiěshuō (Hpy): Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng (, Adhikaraṇabheda) (PV.11, 340-358). Zhì jiè yì lì lùn (Hpy): Giải thích về lợi ích (của thành lập giới); giải thích về điều lợi ích (, Atthavasapakaraṇa) (PV.9, 334). Zhìduō xiāng yīng (Hpy): Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm (, Cittasaṃyutta) (SN.41, 343-352). Zhōng bù jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ (, Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā). Zhōng bù jīng diǎn (Hpy): Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình (, Majjhimanikāya) (MN.1-152, 1462). Zhōng bù shū (Hpy): Sớ giải Kinh Trung bộ (, Majjhimanikāya-ṭīkā). Zhōng bù zhù (Pò chú yí zhàng) (Hpy): Chú giải Kinh Trung bộ (Dứt sạch chướng hoài nghi) (), Majjhimanikāya-aṭṭhakathā (Papañcasūdanī). Zhōng bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ (, Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā). Zhōng fēn wǔ shí jīng piān (Hpy): Phần năm mươi bài kinh (ở chính giữa) (, Majjhimapaṇṇāsapāḷi) (MN.51-100, 1-486). Zhōng lüè piān (Hpy): Chương phần tóm tắt (, Peyyāla) (AN.2.181-246).

Zhòng xué piān (Hpy): Chương chúng học; chương điều nên học (, Sekhiyakaṇḍa) (BV.7, 576-654). Zhòng xué piān (Hpy): Chương chúng học; chương điều nên học (, Sekhiyakaṇḍa) (NV.6, 1240-1241). Zhù shì zhī jié jí wèn dá (Hpy): Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải (, Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā). Zhū tiān xiāng yīng (Hpy): Nhóm kinh về các thần (, Devatāsaṃyutta) (SN.1, 1-81). Zhuāng yán míng liǎo (Hpy): Minh bạch và trang nghiêm (, Subodhālaṅkāro). Zhuāng yán míng liǎo shū (Hpy): Giải thích Minh bạch và trang nghiêm (, Subodhālaṅkāraṭīkā). Zì shuō jīng (Hpy): Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói (, Udānapāḷi) (Ud 1-8, 1-80). Zì shuō zhù shì (Hpy): Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải

Kinh Phật nói như vậy (, Udāna-aṭṭhakathā). Zì zī piān (Hpy): Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi (, Pavāraṇākkhandhaka) (MV.4, 209-241). Zuì shèng rén shǒu cè (Hpy): Sổ tay người siêu việt (, Uttamapurisa Dīpanī). Zuò fa ching p'in (Hwg): Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định (, Pasādakaradhammavagga) (AN.1.366-381). Zuò fǎ jìng pǐn (Hpy): Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định (, Pasādakaradhammavagga) (AN.1.366-381). Zuò li ching chi zuò li ching shu (Hwg): Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật (, Namakkāra & Namakkāraṭīkā). Zuò lǐ jìng jí zuò lǐ jìng shū (Hpy): Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật (, Namakkāra & Namakkāraṭīkā).

DANH MỤC 34 BÀI KINH TRƯỜNG BỘ (Majjhimanikāya,)

Kinh Trường bộ là Kinh tuyển tập kinh dài (Dīghanikāya, , Trường bộ kinh điển) gồm 34 bài, được biết với mã số DN.1-34, trong đó, "DN" là viết tắt của "Dīgha Nikāya" và 1-34 số thứ tự các bài kinh trong tuyển tập này. I. PHẨM GIỚI UẨN (Sīlakkhandhavaggapāḷi, , Giới uẩn phẩm) (DN.1-13, 1-559). DN.1. Kinh Phạm võng; Kinh lới Phạm thiên (Brahmajāla Sutta, , DN.2. Kinh Sa-môn quả; Kinh thành quả Sa-môn (Sāmaññaphala Sutta, DN.3. Kinh A-ma-trú; Kinh Ambaṭṭha (Ambaṭṭha Sutta, , DN.4. Kinh Chủng Đức; Kinh Soṇadaṇḍa (Soṇadaṇḍa Sutta, , DN.5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu; Kinh Kūṭadanta (Kūṭadanta Sutta, DN.6. Kinh Mahāli (Mahāli Sutta, , Ma-kha-lê kinh), D. i 150; suttacentral.net/dn7 DN.8. Kinh Ca-diếp sư tử hống; Kinh tiếng rống sư tử (Mahāsīhanāda Sut-

net/dn8 DN.9. Kinh Bố-tra-bà-lâu; Kinh Poṭṭhapāda (Poṭṭhapāda Sutta, DN.10. Kinh Tu-bà; Kinh Subha (Subha Sutta, , Tu-bà kinh), D. i DN.11. Kinh kiên cố (Kevaṭṭa Sutta, , Kiên cố kinh), D. i 211; DN.12. Kinh Lô-hi-gia; Kinh Lohicca (Lohicca Sutta, , Lộ-già DN.13. Kinh tam minh; Kinh ba tuệ giác (Tevijja Sutta, , Tam II. PHẨM LỚN (Mahāvaggapāḷi, , Đại phẩm) (DN.14-23, 1-441). DN.14. Kinh nguồn gốc lớn (Mahāpadāna Sutta, , Đại bổn kinh), DN.15. Kinh đại duyên; Kinh mắc xích nhân duyên lớn (Mahānidāna Sut- DN.16. Kinh đại bát-niết-bàn; Kinh vào niết-bàn (Mahāparinibbāna Sutta, net/dn16 DN.17. Kinh đại Thiện Kiến vương; Kinh vua Thiện Kiến (Mahāsudassana suttacentral.net/dn17 DN.18. Kinh Xa-ni-sa; Kinh Janavasabha (Janavasabha Sutta, , DN.19. Kinh đại Điển tôn; Kinh Mahāgovinda (Mahāgovinda Sutta, DN.20. Kinh đại hội (Mahāsamaya Sutta, , Đại hội kinh), D. ii DN.21. Kinh Đế-thích sở vấn; Kinh câu hỏi của Sakka (Sakkapañha Sutta, net/dn21 DN.22. Kinh đại niệm xứ; Kinh bốn nền tảng chánh niệm đầy đủ (Mahā-

suttacentral.net/dn22 DN.23. Kinh Tệ-túc; Kinh Pāyāsi (Pāyāsi Sutta, , Tệ-túc kinh), D. ii III. PHẨM PĀTHIKA (Pāthikavaggapāḷi, , Ba-lê phẩm) (DN.24- 34, 1-360). DN.24. Phẩm Ba-lê; phẩm Pāthika (Pāthika Sutta, , Ba-lê kinh), DN.25. Kinh Ba-lê; Kinh Pāthika (Udumbarika Sutta, dn25 DN.26. Kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử hống (Cakkavatti Sutta, suttacentral.net/dn26 DN.27. Kinh chuyển luân thánh vương

sư tử hống; Kinh tiếng rống sư tử của Udumbari (Aggañña Sutta, , Khởi thế nhân bổn kinh), D. DN.28. Kinh khởi thế nhân bổn; Kinh nguyên nhân hình thành thế giới suttacentral.net/dn28 DN.29. Kinh thanh tịnh (Pāsādika Sutta, , Thanh tịnh kinh), D. iii DN.30. Kinh tướng; Kinh ba mươi tướng đại nhân (Lakkhaṇa Sutta, net/dn30 DN.31. Kinh giáo thọ Thi-ca-la-việt; Kinh Thiện Sanh (Singālovada Sutta, suttacentral.net/dn31 DN.32. Kinh A-tra-nẵng-chi; Kinh Āṭānāṭiy (Āṭānāṭiya Sutta, DN.33. Kinh phúng tụng; Kinh cùng tụng lời Phật (Saṅgīti Sutta, , DN.34. Kinh thập thượng; Kinh nhóm mười điều (Dasuttara Sutta,

DANH MỤC 152 BÀI KINH TRUNG BỘ (Majjhimanikāya,)

Kinh Trung bộ là Kinh tuyển tập kinh trung bình (Majjhimanikāya, , Trung bộ kinh điển) có 152 bài kinh, được đánh mã số là MN. 1-152, trong đó, "MN" là viết tắt của "Majjhima Nikāya." Kinh Trung bộ gồm có 3 phần: (i) Năm mươi bài kinh ở phần đầu, (ii) Năm mươi bài kinh ở phần giữa, (iii) Năm mươi bài kinh ở phần cuối. I. NĂM MƯƠI BÀI KINH Ở PHẦN ĐẦU: (Mūlapaṇṇāsapāḷi, , Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên) (MN. 1-50, 1-513) MN.1. Kinh pháp môn căn bản; Kinh pháp môn gốc (Mūlapariyāya Sutta, net/mn1 MN.2. Kinh tất cả lậu hoặc; Kinh tất cả phiền não (Sabbāsava Sutta, MN.3. Kinh thừa tự pháp; Kinh thừa kế chánh pháp (Dhammadāyāda Sut- MN.4. Kinh sợ hãi và khiếp đảm; Kinh khiếp sợ (Bhayabherava Sutta, net/mn4 MN.5. Kinh không uế nhiễm; Kinh không nhơ uế (Anaṅgaṇa Sutta, MN.6. Kinh ước nguyện; Kinh cầu nguyện (Ākaṅkheyya Sutta, ,

MN.7. Kinh ví dụ tấm vải; Kinh dụ ngôn tấm vải (Vattha Sutta, , Bố MN.8. Kinh đoạn giảm; Kinh giảm dần (Sallekha Sutta, , Tước MN.9. Kinh chánh tri kiến; Kinh tầm nhìn chân chính (Sammādiṭṭhi Sutta, MN.10. Kinh niệm xứ; Kinh bốn nền tảng chánh niệm (Mahāsatipaṭṭhāna net/mn10 MN.11. Tiểu Kinh sư tử hống; Kinh ngắn về tiếng rống sư tử (Cūḷasīhanāda net/mn11 MN.12. Đại Kinh sư tử hống; Kinh dài về tiếng rống sư tử (Mahāsīhanā- net/mn12 MN.13. Đại Kinh khổ uẩn; Kinh dài về nhóm khổ đau (Mahādukkhak- central.net/mn13 MN.14. Tiểu Kinh khổ uẩn; Kinh ngắn về nhóm khổ đau (Cūḷadukkhak- central.net/mn14 MN.15. Kinh tư lượng; Kinh suy luận (Anumāna Sutta, , Tư lượng MN.16. Kinh tâm hoang vu; Kinh tâm không cảm xúc (Cetokhila Sutta, MN.17. Kinh khu rừng; Kinh rừng rậm (Vanapattha Sutta, , Lâm MN.18. Kinh hòn mật đường; Kinh bánh mật (Madhupiṇḍika Sutta, MN.19. Kinh song tầm; Kinh hai tư duy (Dvedhāvitakka Sutta, , MN.20. Kinh an trú tầm; Kinh ngừng tư duy (Vitakkasaṇṭhāna Sutta, net/mn20

MN.21. Kinh ví dụ cái cưa; Kinh dụ ngôn cây cưa (Kakacūpama Sutta, MN.22. Kinh ví dụ con rắn; Kinh dụ ngôn con rắn (Alagaddūpama Sutta, MN.23. Kinh gò mối; Kinh gò kiến (Vammika Sutta, , Nghĩ điệt MN.24. Kinh trạm xe; Kinh chiếc xe chuẩn bị (Rathavinīta Sutta, , MN.25. Kinh bẫy mồi; Kinh cái bẫy (Nivāpa Sutta, , Tát nhị kinh), MN.26. Kinh thánh cầu; Kinh tìm kiếm thánh thiện (Pāsarāsi Sutta, MN.27.

Tiểu Kinh ví dụ dấu chân voi; Kinh ngắn về dụ ngôn dấu chân voi (Cūḷahatthipadopama Sutta, , Tượng tích dụ tiểu kinh), MN.28. Đại Kinh ví dụ dấu chân voi; Kinh dài về dụ ngôn dấu chân voi (Mahāhatthipadopama Sutta, , Tượng tích dụ đại kinh), MN.29. Đại Kinh ví dụ lõi cây; Kinh dài về dụ ngôn lõi cây (Mahāsāropama tral.net/mn29 MN.30. Tiểu Kinh ví dụ lõi cây; Kinh ngắn về dụ ngôn lõi cây (Cūḷasāro- suttacentral.net/mn30 MN.31. Tiểu Kinh khu rừng sừng bò; Kinh ngắn về rừng sừng bò (Cūḷagosiṅga suttacentral.net/mn31 MN.32. Đại Kinh khu rừng sừng bò; Kinh dài về rừng sừng bò (Mahāgosiṅga suttacentral.net/mn32 MN.33. Đại Kinh người chăn bò; Kinh dài về người chăn bò (Mahāgopālaka suttacentral.net/mn33 MN.34. Tiểu Kinh người chăn bò; Kinh ngắn về người chăn bò (Cūḷagopāla-

suttacentral.net/mn34 MN.35. Tiểu Kinh Saccaka (Cūḷasaccaka Sutta, , Tát-ca-ca MN.36. Đại Kinh Saccaka (Mahāsaccaka Sutta, , Tát-ca-ca MN.37. Tiểu Kinh đoạn tận ái; Kinh ngắn về chấm dứt tham ái (Cūḷataṇhāsaṅkhaya Sutta, , Ái tận tiểu kinh), M. i 251; MN.38. Đại Kinh đoạn tận ái; Kinh dài về chấm dứt tham ái (Mahātaṇhāsaṅkhaya Sutta, , Ái tận đại kinh), M. i 256; MN.39. Đại Kinh xóm ngựa; Kinh dài về xóm ngựa (Mahāassapura Sutta, MN.40. Tiểu Kinh xóm ngựa; Kinh ngắn về xóm ngựa (Cūḷaassapura Sutta, MN.41. Kinh Sāleyyaka; Kinh dân chúng ở Sālā (Sāleyyaka Sutta, tral.net/mn41 MN.42. Kinh Verañjaka; Kinh dân chúng ở Verañja (Verañjaka Sutta, , Bỉ-lan-nhược thôn bà-la-môn kinh), M. i 290; MN.43. Đại Kinh phương quảng; Kinh dài về phân loại lớn (Mahāvedalla net/mn43 MN.44. Tiểu Kinh phương quảng; Kinh ngắn về phân loại lớn (Cūḷavedalla net/mn44 MN.45. Tiểu Kinh pháp hành; Kinh ngắn về thực hành (Cūḷadhammasamādāna Sutta, , Đắc pháp tiểu kinh), M. i MN.46. Đại Kinh pháp hành; Kinh dài về thực hành (Mahādhamma- suttacentral.net/mn46

MN.47. Kinh tư sát; Kinh người quan sát (Vīmaṃsaka Sutta, , Tư MN.48. Kinh Kosampiya; Kinh tăng sĩ ở Kosampi (Kosambiya Sutta, MN.49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh; Kinh thỉnh cầu của Phạm thiên (Brahmanimantanika Sutta, , Phạn thiên thỉnh kinh), M. i MN.50. Kinh Hàng ma; Kinh trấn áp quân ma (Māratajjanīya Sutta, II. NĂM MƯƠI BÀI KINH Ở PHẦN GIỮA (Majjhimapaṇṇāsapāḷi, , Trung phần ngũ thập kinh thiên) (MN. 51-100, 1-486). MN.51. Kinh Kandaraka (Kandaraka Sutta, , Càn-đạt-la-ca MN.52. Kinh bát thành; Kinh người ở thành Aṭṭhaka (Aṭṭhakanāgara Sut- MN.53. Kinh hữu học; Kinh người tu học để chứng quả thánh (Sekha Sutta, MN.54. Kinh Potaliya; Kinh người du hành Potaliya (Potaliya Sutta, MN.55. Kinh Jīvaka (Jīvaka Sutta, , Kỳ-bà-ca kinh), M. i 368; MN.56. Kinh Ưu-ba-ly; Kinh Upāli (Upāli Sutta, , Ưu-ba-ly MN.57. Kinh hạnh con chó; Kinh đạo sĩ tu như con chó (Kukkuravatika net/mn57 MN.58. Kinh vương tử Vô Úy; kinh hoàng tử Abhaya (Abhayarājakumāra tral.net/mn58 MN.59. Kinh nhiều cảm thọ; Kinh các loại cảm xúc (Bahuvedanīya Sutta, MN.60. Kinh không gì chuyển hướng; Kinh không hý luận (Apaṇṇaka Sut- mn60

MN.61. Kinh giáo giới La-hầu-la ở Am-bà-la; Kinh răn dạy Rāhula ở Ambala (Ambalaṭṭhikarāhulovāda Sutta, suttacentral.net/mn61 MN.62. Đại Kinh giáo giới La-hầu-la; Kinh răn dạy Rāhula (Mahārāhulovāda Sutta, , Giáo giới La-hầu-la đại MN.63. Tiểu Kinh Mālunkyaputta; Kinh ngắn về Māluṅkya (Cūḷamālukya tral.net/mn63 MN.64. Đại Kinh Mālunkyaputta; Kinh dài về Māluṅkya (Mahāmālukya tral.net/mn64 MN.65. Kinh Bhaddāli (Bhaddāli Sutta, , Bạt-đà-lợi kinh), M. i MN.66. Kinh ví dụ con chim cáy; Kinh dụ ngôn chim cút (Laṭukikopama mn66 MN.67. Kinh Cātuma (Cātuma Sutta, , Xa đầu tụ lạc kinh), MN.68. Kinh Naḷakapāna (Naḷakapāna Sutta, , Lô thảo MN.69. Kinh Goliyāni (Goliyāni Sutta, , Cù-ni-sư kinh), M. i MN.70. Kinh Kīṭāgiri (Kīṭāgiri Sutta, , Chỉ-tra-sơn ấp kinh), MN.71. Kinh Vacchagotta về tam minh; Kinh Vacchagotta về ba tuệ giác (Tevijjavaccha Sutta, , Bà-tha tam minh kinh), M. i 481; MN.72. Kinh Vacchagotta về lửa (Aggivaccha Sutta, , Bà-tha MN.73. Đại Kinh Vacchagotta; Kinh dài về Vacchagotta (Mahāvaccha net/mn73

MN.74. Kinh Trường Trảo; Kinh Dīghanakha; Kinh Người móng tay dài tacentral.net/mn74 MN.75. Kinh Māgaṇḍiya (Māgaṇḍiya Sutta, , Ma-kiền-đề MN.76. Kinh Sandaka (Sandaka Sutta, , San-đà-ca kinh), M. i MN.77. Đại Kinh Sakuludāyi; Kinh dài về Sakuludāyi (Mahāsakuludāyi Sutta, , Thiện sinh Ưu-đà-di đại kinh), M. ii 1; MN.78. Kinh Samaṇamuṇḍika (Samaṇamuṇḍika Sutta, MN.79. Tiểu Kinh Cūḷasakuludāyi; Kinh ngắn về Sakuludāyi (Cūḷasaku- ludāyi Sutta, , Thiện sinh Ưu-đà-di tiểu kinh), M. ii MN.80. Kinh Vekhanassa (Vekhanasa Sutta, , Bỉ-ma-na-tu MN.81. Kinh Ghaṭikāra (Ghaṭikāra Sutta, , Đào sư kinh), M. ii MN.82. Kinh Raṭṭhapāla (Raṭṭhapāla Sutta, , Lại-tra-thứ-la MN.83. Kinh Makhādeva; Kinh vua Makhādeva (Maghadeva Sutta, mn83 MN.84. Kinh Madhura; Kinh tại Madhurā (Madhura Sutta, , MN.85. Kinh vương tử Bồ-đề; Kinh hoàng tử Bodhi (Bodhirājakumāra Sut- net/mn85 MN.86. Kinh Aṅgulimāla; Kinh người đeo vòng hoa tay người (Aṅgulimāla net/mn86 MN.87. Kinh ái sanh; Kinh sinh ra từ ái dục (Piyajātika Sutta, , Ái

MN.88. Kinh Bāhitika; Kinh vải nhập khẩu (Bāhitika Sutta, , MN.89. Kinh Pháp trang nghiêm; Kinh trang sức chánh pháp (Dhammacetiya suttacentral.net/mn89 MN.90. Kinh Kaṇṇakatthala; Kinh ở Kaṇṇakatthala (Kaṇṇakatthala suttacentral.net/mn90 MN.91. Kinh Brahmāyu (Brahmāyu Sutta, , Phạn-ma kinh), M. ii suttacentral.net/mn92 MN.93. Kinh Assalāyana (Assalāyana Sutta, , A-nhiếp-thứ MN.94. Kinh Ghoṭamukha (Ghoṭamukha Sutta, , Cù-đa- MN.95. Kinh Caṅkī (Caṅkī Sutta, , Thương-ca kinh), M. ii 164; MN.96. Kinh Esukārī (Esukārī Sutta, , Úc-sấu-ca-la kinh), MN.97. Kinh Dhanañjāni (Dhanañjāni Sutta, , Đà-nhiên kinh), MN.98. Kinh Vāseṭṭha (Vāseṭṭha Sutta, , Bà-tư-tra kinh), M. ii

MN.99. Kinh Subha (Subha Sutta, , Tu-bà kinh), M. ii 196; MN.100. Kinh Saṅgāra (Saṅgārava Sutta, , Thương-ca-la kinh), III. NĂM MƯƠI BÀI KINH Ở PHẦN CUỐI (Uparipaṇṇāsapāḷi, , Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị) (MN. 101-152, 1-463). MN.101. Kinh Devadaha (Devadaha Sutta, , Thiên tí kinh), M. ii

DANH MỤC 152 BÀI KINH TRUNG BỘ 145

MN.102. Kinh năm và ba (Pañcattaya Sutta, , Ngũ tam kinh), M. MN.103. Kinh nghĩ như thế nào; Kinh cách bạn nghĩ về tôi (Kinti Sutta, MN.104. Kinh làng Sama; Kinh ở làng Sāma (Sāmagāma Sutta, MN.105. Kinh Thiện Tinh; Kinh Sunakkhatta (Sunakkhatta Sutta, MN.106. Kinh bất động lợi ích; Kinh lợi ích không lay chuyển (Āneñjasappāya central.net/mn106 MN.107. Kinh Gaṇaka Moggallāna; Kinh người kế toán Moggallāna (Gaṇakamoggallāna Sutta, , Toán sổ gia Mục-kiền- MN.108. Kinh Gopaka Moggallāna; Kinh người bảo vệ Moggallāna (Gopa- kamoggallāna Sutta, , Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh), M. MN.109. Đại Kinh Mãn nguyệt; Kinh dài về đêm trăng tròn (Mahāpuṇṇama net/mn109 MN.110. Tiểu Kinh Mãn nguyệt; Kinh ngắn về đêm trăng tròn (Cūḷapuṇṇama Sutta, , Mãn nguyệt tiểu kinh), M. iii 20; MN.111. Kinh bất đoạn; Kinh từng điều một (Anupada Sutta, , Bất MN.112. Kinh sáu thanh tịnh (Chabbisodhana Sutta, , Lục tịnh MN.113. Kinh chân nhân; Kinh người thiện (Sappurisa Sutta, , MN.114. Kinh nên hành trì, không nên hành trì; Kinh nên làm và không nên làm (Sevitabbāsevitabba Sutta, , ưng tập bất ưng tập MN.115. Kinh đa giới; Kinh nhiều yếu tố (Bahudhātuka Sutta, ,

146 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

MN.116. Kinh thôn tiên; Kinh tại Isigili (Isigili Sutta, , Tiên thôn MN.117. Đại Kinh bốn mươi; Kinh dài về bốn mươi (Mahācattārīsaka net/mn117 MN.118. Kinh nhập tức xuất tức niệm; Kinh chánh niệm về hơi thở ra vào (Ānāpānassati Sutta, , Nhập xuất tức niệm kinh), M. iii MN.119. Kinh thân hành niệm; Kinh chánh niệm về thân thể (Kāyagatāsati tral.net/mn119 MN.120. Kinh hành sanh; Kinh sanh ra bằng lựa chọn (Saṅkhārupapatti mn120 MN.121. Kinh tiểu không; Kinh ngắn về tính không (Cūḷasuññata Sutta, mn121 MN.122. Kinh đại không; Kinh dài về tính không (Mahāsuññata Sutta, mn122 MN.123. Kinh hy hữu vị tằng hữu pháp; Kinh hiếm có và chưa từng có (Acchariyaabbhuta Sutta, , Hi hữu vị tằng hữu pháp MN.124. Kinh Bạc-câu-la; Kinh Bākula (Bākula Sutta, , Bạc- MN.125. Kinh điều ngự địa; Kinh cảnh giới điều phục (Dantabhūmi Sutta, MN.126. Kinh Phù-di; Kinh Bhūmija (Bhūmija Sutta, , Phù-di MN.127. Kinh A-na-luật; Kinh Anuruddha (Anuruddha Sutta, MN.128. Kinh tùy phiền não; Kinh phiền não phụ (Upakkilesa Sutta, mn128

DANH MỤC 152 BÀI KINH TRUNG BỘ 147

MN.129. Kinh hiền ngu; Kinh người trí và người ngu (Bālapaṇḍita Sutta, MN.130. Kinh thiên sứ (Devadūta Sutta, , Thiên sử kinh), M. iii MN.131. Kinh nhất dạ hiền giả; Kinh người trí trong một đêm (Bhaddekaratta suttacentral.net/mn131 MN.132. Kinh A-nan nhất dạ hiền giả; Kinh Ānanda người trí trong một đêm (Ānandabhaddekaratta

Sutta, , A-nan nhất dạ MN.133. Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả; Kinh Đại Ca-chiên-diên người trí trong một đêm (Mahākaccānabhaddekaratta Sutta, , Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả kinh), M. iii 192; MN.134. Kinh Lomasakangiya nhất dạ hiền giả; Kinh Lomasakaṅgiya người trí trong một đêm (Lomasakaṅgiyabhaddekaratta Sutta, , Lư-di-cường-kỳ nhất dạ hiền giả kinh), M. iii 199; MN.135. Tiểu Kinh nghiệp phân biệt; Kinh ngắn về phân tích nghiệp (Cūḷakammavibhaṅga Sutta, , Tiểu nghiệp phân biệt MN.136. Đại Kinh nghiệp phân biệt; Kinh dài về phân tích nghiệp (Mahākammavibhaṅga Sutta, , Đại nghiệp phân biệt MN.137. Kinh phân biệt sáu xứ (Saḷāyatanavibhaṅga Sutta, , MN.138. Kinh tổng thuyết và biệt thuyết; Kinh phân tích chung và riêng (Uddesavibhaṅga Sutta, , Tổng thuyết phân biệt kinh), M. MN.139. Kinh vô tránh phân biệt; Kinh phân tích không tranh luận (Araṇavibhaṅga Sutta, , Vô tránh phân biệt kinh), M. iii MN.140. Kinh giới phân biệt; Kinh phân tích các yếu tố (Dhātuvibhaṅga tral.net/mn140

MN.141. Kinh phân tích sự thật; Kinh phân tích chân lý (Saccavibhaṅga net/mn141 MN.142. Kinh phân tích cúng dường; Kinh phân tích bố thí (Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta, , Thí phân biệt kinh), M. iii 253; MN.143. Kinh giáo giới Cấp Cô Độc; Kinh khuyên dạy Anāthapiṇḍika (Anāthapiṇḍikovāda Sutta, , Giáo Cấp Cô Độc kinh), M. MN.144. Kinh giáo giới Channa; Kinh khuyên dạy Channa (Channovāda tral.net/mn144 MN.145. Kinh giáo giới Phú-lâu-na; Kinh khuyên dạy Puṇṇa (Puṇṇovāda central.net/mn145 MN.146. Kinh giáo giới Nandaka; Kinh khuyên dạy Nandaka (Nandakovāda Sutta, , Giáo Nan-đà-ca kinh), M. iii 270; MN.147. Tiểu Kinh giáo giới La-hầu-la; Kinh ngắn về khuyên dạy Rāhula (Cūḷarāhulovāda Sutta, , Giáo La-hầu-la tiểu kinh), MN.148. Kinh sáu sáu (Chachakka Sutta, , Lục lục kinh), M. iii MN.149. Đại Kinh sáu xứ; Kinh dài về sáu sáu (Mahāsaḷāyatanika Sutta, mn149 MN.150. Kinh nói cho dân chúng Nagaravinda; Kinh giảng cho dân Nagaravinda (Nagaravindeyya Sutta, , Tần-đầu thành MN.151. Kinh khất thực thanh tịnh (Piṇḍapātapārisuddhi Sutta, net/mn151 MN.152. Kinh căn tu tập; Kinh tu tập các giác quan (Indriyabhāvanā Sut- mn152

DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG BỘ

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN Kinh Trường bộ (P. Dīgha Nikāya, H.) là bộ đầu tiên trong năm bộ kinh Pāli (Pāli Nikāya) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravāda); là tuyển tập 34 kinh dài (The Long Discourses) trong Kinh tạng Pāli (Sutta Piṭaka), tương ứng với 30 bài Trường A-hàm kinh (S. Dīrgha Āgama, H.). Khái niệm “trường” (dīgha,) có nghĩa đen là “dài” về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Về tổng số trang, Kinh Trường bộ có số trang ít nhất trong 5 bộ kinh Pāli. Kinh Trường bộ nhiều hơn Trường A-hàm kinh trong văn học Hán tạng của phái Dharmaguptaka (Pháp Tạng bộ) 4 bài kinh, vốn là bộ đầu tiên trong Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (, Taishō edition). Có 6 kinh trong Kinh Trường bộ có nội dung trùng lặp hoặc vì quan điểm khác biệt về phương pháp tu tập, nên không có kinh tương ứng trong Trường

A-hàm kinh, gồm: Kinh Mahāli (Mahāli Sutta, số 6); Kinh Jāliya (Jāliya Sutta, số 7); Kinh Subha (Subha Sutta, số 10); Kinh Đại niệm xứ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta, số 22); Kinh Tướng (Lakkhaṇa Sutta, số 30), và Kinh A-sá-nang-chi (Āṭānāṭiya Sutta, số 32). Kinh Trường bộ và Trường A-hàm kinh có một số điểm dị biệt về thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh. Về nội dung, Kinh Trường bộ tường thuật về các đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, thông qua đó, giúp chúng ta hình dung được các phong trào tôn

giáo và triết học thời Phật; đồng thời, cho thấy triết học thực tiễn của đạo Phật vượt lên trên các tôn giáo hữu thần và vô thần thời đức Phật. Về phân loại, Kinh Trường bộ được chia thành 3 phẩm (vagga): (i) Phẩm Giới uẩn (Sīlakkhandhavagga) gồm 13 bài kinh nói về đạo đức (sīla) chuẩn mực và thanh cao. (ii) Phẩm Đại (Mahāvagga) gồm 10 bài kinh nói về cuộc đời đức Phật và một số giáo pháp căn bản. (iii) Phẩm Pāthika (Pāthikavagga) gồm 11 bài kinh giới thiệu về vũ trụ luận, cách tu của ngoại đạo, trách nhiệm gia đình, xã hội và tâm linh. Về bản dịch tiếng Anh, hiện có 3 bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh và một số bản trích dịch. Quyển Dialogues of the Buddha (Đối thoại của đức Phật) do T.W. Rhys Davids và C.A.F. Rhys Davids dịch, 3 quyển, NXB. Pali Text Society, năm 1899-1921 là bản dịch sớm nhất. Bản dịch của Maurice Walshe với tựa đề: The Long Discourses of the Buddha: A Translation of the Dīgha Nikāya (Các bài kinh dài của đức Phật: Bản dịch Kinh Trường bộ) do NXB. Wisdom Publications, Boston, năm 1987; tựa gốc trong bản tiếng Anh là: Thus Have I Heard (Tôi nghe như vầy). Bản dịch của Bhikkhu Sujato có tựa đề: The Long Discourses (Các bài kinh dài), xuất bản năm 2018 dưới dạng E-book (gồm Epub, Kindle, PDF, Ngoài ra, còn có các quyển trích dịch gồm: Long Discourses of the Buddha (Các bài kinh dài của đức Phật) do A. A. G. Bennett dịch và ấn hành tại Bombay năm 1958 gồm các kinh 1-16. Tác phẩm The Buddha’s Philosophy of Man: Early Indian Buddhist Dialogues (Triết học về con người của đức Phật: Các cuộc đối thoại của Phật giáo Ấn Độ thời kỳ đầu) do Rhys Davids tuyển dịch và Trevor Ling biên tập, NXB. Everyman, London, chọn dịch 10 kinh gồm các kinh số 2, 4, 5, 9, 12, 16, 22, 25, 27, 31. Quyển Ten Suttas from Dīgha Nikāya (Mười kinh dài trong Kinh Trường bộ) do Burma Piṭaka Association ấn hành tại Rangoon, 1985, gồm các kinh 1, 2, 9, 15, 16, 22, 26, 28, 29, 31. Tại Việt Nam, bản dịch của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề Kinh Trường bộ, xuất bản 3 lần mới trọn bộ. Lần thứ nhất vào năm 1965 với 3 kinh đầu, lần thứ hai vào năm 1967 với 10 kinh (4-13), lần thứ ba vào năm 1972 với 21 kinh (14-34) chia thành 2 tập. Như vậy, Kinh Trường bộ trong giai đoạn đầu gồm 4 tập. Từ năm 1991 đến nay,

bộ này được tái bản nhiều lần, 2 tập rồi 1 tập. Bản dịch này của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu được xem là bản dịch trung thành với nguyên tác Pāli, góp phần làm thay đổi tích cực hệ thống Phật học tại Việt Nam trong hơn bảy thập niên qua. II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG A. Phẩm Giới uẩn (Sīlakkhandhavagga) 1. Kinh Phạm võng (P.

Brahmajāla Sutta, H. , “Tấm lưới của Phạm thiên”) tương đương Phạm động kinh.1 Nhân vì hai thầy trò du sĩ ngoại đạo có quan điểm trái ngược, người thầy là Suppiya dùng nhiều lời chỉ trích đức Phật, trong khi đệ tử là Brahmadatta lại dùng nhiều lời tán thán, đức Phật đã dạy cách ứng xử thản nhiên trước lời thị phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: Giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn. Ngoài ra, đức Phật phê bình và dạy cách chuyển hóa 62 kiến chấp gồm 18 kiến chấp về quá khứ (Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, Thuyết ngụy biện và Vô nhân luận) và 44 kiến chấp về tương lai (gồm Hữu tưởng luận, Vô tưởng luận, Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, Đoạn diệt luận, Hiện tại Niết-bàn luận). 2. Kinh Sa-môn quả (P. Sāmaññaphala Sutta, H.) tương đương kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm.2 Nhân dịp Vua Ajātasattu nhờ đức Phật cứu độ về tội giết cha, đức Phật giải thích tác hại tà thuyết của sáu ngoại Đạo sư: (i) Thuyết Không có nghiệp báo của Pūraṇa Kassapa; (ii) Thuyết Luân hồi tịnh hóa của Makkhali Gosāla; (iii) Thuyết Đoạn diệt của Ajita Kesakambala; (iv) Thuyết Bảy thân bất hoại của Pakudha Kaccāyana; (v) Thuyết Lõa thể với bốn cấm giới của Nigaṇṭha Nāṭaputta; (vi) Thuyết Ngụy biện của Sañjaya Belaṭṭhaputta. Đồng thời, đức Phật giải thích về các công đức của bậc chân tu: Được kính nể, tăng trưởng đạo đức, làm chủ giác quan, chánh niệm tỉnh giác, thiểu dục tri

1 (T.01. 0001.21. 0088b12). Tham chiếu: Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (T.01. 0021. 0264a20); Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận (T.28. 1548.19. 0656b19). 2 (T.01. 0001.27. 0107a20). Tham chiếu: Tịch chí quả kinh (T.01. 0022. 0270c27); Tăng. (T.02. 0125.43.7. 0762a07); Tạp. (T.02. 0099.154. 0043c21); Tạp. (T.02. 0099.155. 0044a01); Tạp. (T.02. 0099.156. 0044a11); Tạp. (T.02. 0099.157-160. 0044a22-b11); Tạp. (T.02. 0099.161. 0044b16); Tạp. (T.02. 0099.162. 0044b29); Tạp. (T.02. 0099.163. 0044c12); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da (T.23. 1442.13. 0692b01).

túc, dứt năm trói buộc tâm, chứng đắc bốn thiền, thành tựu trí tuệ, đạt được các thần thông và giải thoát tri kiến. 3. Kinh Ambaṭṭha (A-ma-trú) (P. Ambaṭṭha Sutta, H.) tương đương kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm.3 Trước thái độ cao ngạo về huyết thống của Ambaṭṭha, đức Phật truy nguồn gốc mẹ của Ambaṭṭha là nữ tỳ của dòng họ Sākya. Phủ định giai cấp, đức Phật khẳng định rằng người nào có giới hạnh và trí tuệ đầy đủ sẽ trở thành tối thắng giữa loài người. Nhân đó, đức Phật giảng về Tứ diệu đế, bố thí, sống đạo đức, quả phước ở các cõi trời. 4. Kinh Chủng Đức (P. Soṇaḍaṇḍa Sutta, H.) tương đương kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm.4 Nhân dịp các Bà-la-môn cao ngạo rằng mình là người có huyết thống thuần khiết bảy đời, thông hiểu ba bộ Vệ-đà, giỏi thần chú, tướng mạo đoan trang, đầy đủ đức hạnh, sáng suốt trí tuệ, đức Phật cho rằng trí tuệ và đạo đức làm cho con người trở nên tối thắng, chứ không phải giai cấp và huyết thống. Nơi nào có trí tuệ, nơi ấy có đạo đức. Theo đức Phật, người xứng danh Bà-la-môn phải là người thành tựu trí tuệ, đạo đức. 5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu (P. Kūṭadanta Sutta, H.) tương đương kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm.5 Trái với các lễ tế đàn của Bà-la-môn: Đẫm máu, chặt cây, phạt nô tỳ... đức Phật dạy tế

đàn cao quý bằng cách cúng dường người đạo đức, xây dựng tự viện, quy ngưỡng Tam bảo, giữ năm đạo đức, chứng đắc bốn thiền và giúp người thấy và sống với chân lý. Để chấm dứt các tệ nạn, làm cho xã hội an bình, đức Phật cho rằng hình phạt không phải là giải pháp, mà chính là việc hỗ trợ nhân dân đúng thời, đúng cách. 6. Kinh Mahāli (P. Mahāli Sutta, H.) không có bản tương đương trong bộ Trường A-hàm. Thay vì các Bà-la-môn bị vướng kẹt vào thiên sắc, thiên âm và tranh luận vô ích về thân thể, về quan điểm "tâm thức là một hay khác"; đức Phật dạy con đường kết thúc khổ đau bằng cách chuyên tu đạo đức qua ba cấp (tiểu giới, trung giới, đại giới), đạt bốn cấp thiền định, phát triển trí tuệ, hướng đến sự kết thúc các khổ đau.

3
(T.01. 0001.20. 0082a06). Tham chiếu: Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh
(T.01. 0020. 0259c04).
4
(T.01. 0001.22. 0094a18).
5
(T.01. 0001.23. 0096a16).
DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG BỘ 153

7. Kinh Jāliya (P. Jāliya Sutta, H.) không có bản tương đương trong bộ Trường A-hàm. Nhân dịp hai vị xuất gia thảo luận về thân và tâm là đồng nhất hay dị biệt, đức Phật hướng dẫn cách phát triển trí tuệ trên nền tảng bốn chân lý Thánh để vượt qua mọi khổ đau. 8. Kinh Ca-diếp Sư tử hống (P. Kassapasīhanāda Sutta, H.) tương đương Lõa hình Phạm chí kinh.6 Ngoài việc chứng minh tác hại của tu khổ hạnh ép xác của đạo Bà-la-môn, đức Phật dạy hạnh tu khó làm, bao gồm phát triển tâm từ bi, giữ đầy đủ các điều đạo đức nhỏ, vừa và lớn, làm chủ các giác quan, giải thoát các trói buộc bằng trí tuệ và chứng đạt bốn thiền nhằm vượt qua các khổ đau. 9. Kinh Poṭṭhapāda (Bố-tra-bà-lâu) (P. Poṭṭhapāda Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.7 Kinh này dạy cách chấm dứt các tạp tưởng bằng phương pháp sống đạo đức, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ để vượt qua ba hình thái: Chấp ngã qua hình tướng, chấp ngã qua các đặc điểm thân, chấp ngã quá khứ và tương lai. Không nên mất thời giờ cho các câu chuyện siêu hình, hãy siêng tu bốn chân lý Thánh để giác ngộ và giải thoát. 10. Kinh Subha (Tu-bà) (P. Subha Sutta, H.) không có kinh tương đương trong bộ Trường A-hàm, được Tôn giả Ānanda giảng sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập đạo đức, thiền định và trí tuệ. 11. Kinh Kevaddha (Kiên Cố) (P. Kevaddha Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm.8 Thấy sự nguy hiểm và mặt trái của việc biểu diễn các thần thông biến hóa, đức Phật đề cao "giáo hóa thần thông" tức "giáo dục là phép mầu" chuyển hóa khổ đau bằng cách giáo dục đạo đức và thiền định để chấm dứt năm trói buộc tâm, trải nghiệm tâm thơ thới, hoan hỷ, khinh an, lạc thọ, định tĩnh. Đồng thời, đức Phật khẳng định Thượng đế không có thật, nếu có thì Thượng đế không phải là đấng Toàn trí, Toàn năng và Toàn bi. 12. Kinh Lohicca (Lộ-già) (P. Lohicca Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.8 Khi được hỏi tại sao

nhiều Sa-môn và Bà-la-môn đạt thiện pháp nhưng ích kỷ, không giáo

6
(T.01. 0001.25. 0102c25).
7
(T.01. 0001.28. 0109c22). 8 (T.01. 0001.24. 0101b14).
8
(T.01. 0001.29. 0112c20).

huấn tha nhân, đức Phật phê phán 3 loại Đạo sư: (i) Không tự giác, không giác tha; (ii) Không tự giác nhưng giác tha; (iii) Tự giác nhưng không giác tha. Đồng thời, đức Phật đề cao hạng Đạo sư "tự giác và giác tha", gồm tu đạo đức thanh cao, thực tập bốn thiền, tháo mở các trói buộc tâm, tinh tấn truyền bá Chánh pháp để giúp mọi người được lợi ích và an vui. 13. Kinh Tam minh (P. Tevijja Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.9 Nhân hai vị Bà-la-môn tranh luận về việc cộng trú ở cõi trời Phạm thiên, đức Phật khẳng định rằng các Bà-la-môn còn dục ái, hận tâm, sân tâm và nhiễm tâm không thể nào cộng trú ở cõi trời Phạm thiên được, bởi nơi đây đã vắng mặt hoàn toàn các uế trược này. Ngược lại, một vị Tỳ-kheo đoạn trừ sạch năm triền cái, an trú biến mãn với tâm có từ, bi, hỷ, xả có thể cộng trú ở cõi trời Phạm thiên. Theo đó, đức Phật khích lệ đại chúng tu tập bốn tâm vô lượng gồm từ, bi, hỷ, xả; kết thúc năm trói buộc tâm, vượt qua năm dục lạc để có được an lạc bây giờ và tại đây. B. Phẩm Đại (Mahāvagga) 14. Kinh Đại bổn (P. Mahāpadāna Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.10 Kinh này kể các tích truyện về sáu vị Phật quá khứ trước Phật Thích-ca gồm: Cách sinh đứng, có 32 tướng Đại nhân, xuất gia vì lý tưởng, khuyến khích tu tập đạo đức và thiền định, thuyết pháp phù hợp căn tính, truyền bá bốn sự thật vì lòng thương tưởng đời, mang lại hạnh phúc cho mọi người. 15. Kinh Đại duyên (P. Mahānidāna Sutta, H.) tương đương Đại duyên phương tiện kinh.11 Trong kinh này, đức Phật dạy rõ sự hỗ tương của chín nhân duyên căn bản gồm: Thức, danh sắc, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử theo hai chiều thuận và nghịch. Chính chín mắc

9 (T.01. 0001.26. 0104c17). 10 (T.01. 0001.01. 0001b11). Tham chiếu: Phật thuyết Thất Phật kinh (T.01. 0002. 0150a03); Tỳ-bà-thi Phật kinh (T.01. 0003. 0154b05); Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh (T.01. 0004. 0159a27); La-ma kinh (T.01. 0026.204. 0775c07); Tăng. (T.02. 0125.19.1. 0593a24); Tăng. (T.02. 0125.48.4. 0790a07); Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm (T.04. 0213.21. 0787b22). 11 (T.01. 0001.13. 0060a29). Tham chiếu: Đại nhân kinh (T.01. 0026.97. 0578b07); Phật thuyết Nhân bổn dục sanh kinh (T.01. 0014. 0241c23); Phật thuyết Đại sanh nghĩa kinh (T.01. 0052. 0844b09); A-tỳ-đạt- ma Tập dị môn túc luận (T.26. 1536.18. 0440c23).

xích sự sống này khiến người thiếu trí làm việc bất thiện, chịu khổ đau trong vòng luân hồi. Bài kinh còn nêu các quan niệm ngã chấp sai lầm, bảy trú xứ của thức, và việc tu tập giải thoát qua tám cách khác nhau. 16. Kinh Đại Bát-niết-bàn (P. Mahāparinibbāna Sutta, H.) tương đương với Du hành kinh.12 Trước lúc nhập Niết-bàn, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: Bảy sức mạnh của quốc gia và Tăng đoàn, bảy tài sản Thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy pháp quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp, vai trò của Giới - Định - Tuệ, năm nguy hiểm do phạm giới, Tứ Thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chánh niệm, phát tâm cúng dường, không có mật pháp và thành tựu tám giải thoát. 17. Kinh Đại Thiện Kiến Vương (P. Mahāsudassana Sutta, H.).13 Đức Phật giải thích lý do chọn Kusinārā làm nơi xả bỏ thân tứ đại như truyền thống nhập Niết-bàn của chư Phật quá khứ. Đồng thời, đức Phật kể về kiếp quá khứ của Ngài làm Vua Đại Thiện Kiến thích bố thí, không bóc lột chư hầu, xây dựng Chánh pháp khắp đất nước, dứt dục vọng, sân hận, não hại; tu từ, bi, hỷ, xả, chứng đắc bốn thiền, an nhiên trong sinh tử. 18. Kinh Xà-ni-sa (P. Janavasabha Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Trường A-hàm kinh.14 Vua Bimbisāra (Tần-bà- sa-la) tái sinh vào cõi trời Cātummahārājika (Tứ Thiên Vương), khen ngợi giáo pháp Phật có khả năng giúp người tu tái sinh thiên giới, hưởng các phước báu to lớn. Tại cõi trời, tiếp tục phát triển thiện dục, tinh tấn, thiền định, tu tâm; tu bốn chánh niệm, tám chánh đạo và truyền bá Phật pháp, mở cửa bất tử cho con người.

12 (T.01. 0001.02. 0011a07). Tham chiếu: Phật Bát-nê-hoàn kinh (T.01. 0005. 0160b05); Bát-nê-hoàn kinh (T.01. 0006. 0176a02); Đại Bát-niết-bàn kinh (T.01. 0007. 0191b02); Địa động kinh (T.01. 0026.36. 0477b23); Tăng. (T.02. 0125.28.5. 0652b13); Tăng. (T.02. 0125.42.5. 0753c11); Xuất diệu kinh, Thủy phẩm (T.04. 0212.18. 0706c07); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ- nại-da tạp sự (T.24. 1451.35. 0382b29). 13 Tham chiếu: Du hành kinh (T.01. 0001.02. 0011a07); Đại Thiện Kiến Vương kinh (T.01. 0026.68. 0515b03); Phật Bát-nê-hoàn kinh (T.01. 0005. 0160b05); Bát-nê-hoàn kinh (T.01. 0006. 0176a02); Đại Bát-niết-bàn kinh (T.01. 0007. 0191b02); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự (T.24. 1451.37. 0393a01). 14 (T.01. 0001.04. 0034b05). Tham chiếu: Phật thuyết Nhân tiên kinh (T.01. 0009. 0213c22).

19. Kinh Đại Điển Tôn (P. Mahāgovinda Sutta, H.) tương đương Điển Tôn kinh.15 Kinh nói về kiếp trước của đức Phật làm Quốc sư Govinda. Sau khi giúp đất nước và nhân dân được giàu có, Govinda đi tu, bỏ lại tất cả lạc thú. Khi giác ngộ, Ngài truyền bá Bát chánh đạo, giúp mọi người giác ngộ và chứng Niết-bàn. Qua đó, đức Phật giải thích lý tưởng độ sinh vì thương đời, truyền bá giáo pháp với năm đặc điểm: Dạy đạo đức, chỉ đường Niết-bàn, sống chung hòa hợp, lời nói đi đôi việc làm, không cao ngạo. 20. Kinh Đại hội (P. Mahāsamaya Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.16 Chư thiên ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương Phật, nghe chân lý và thực tập chuyển hóa theo hướng dẫn của Phật. 21. Kinh Đế-thích sở vấn (P.

Sakkapañha Sutta, H.) tương đương Thích-đề-hoàn-nhân vấn kinh.17 Đức Phật phân tích mắc xích khổ đau từ hận thù, ganh ghét, bỏn xẻn, ưa ghét; hai mặt của hỷ, ưu và xả; sự dị biệt tôn giáo là do khác nhau về bản chất, nguyên nhân ra đời, mục đích phụng sự. Đồng thời, đức Phật dạy về lợi ích của tâm không còn hận thù và giá trị của nghe và thực tập Chánh pháp. 22. Kinh Đại niệm xứ (P. Mahāsatipaṭṭhāna Sutta, H.) tương đương Niệm xứ kinh18 trong bộ Trung A-hàm. Phật dạy phương thức quán sát và làm chủ để đạt chánh niệm, tỉnh thức: (i) Làm chủ hơi thở và sự vận động của thân; thân thể được cấu tạo bởi đất, nước, lửa, gió nên vô thường và nhơ uế; quán 9 giai đoạn tử thi để không chấp thân; (ii) Cảm giác hạnh phúc, khổ đau và trung tính đối với thân, tâm; (iii) Tám cặp đặc tính của tâm gồm tham - không tham, sân - không sân, si - không si, tập trung - tán loạn, quảng đại - nhỏ nhoi, hữu hạn - vô hạn, định - 15 (T.01. 0001.03. 0030b10). Tham chiếu: Phật thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh (T.01. 0008. 0207c18). 16 (T.01. 0001.19. 0079b02). Tham chiếu: Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kinh (T.01. 0019. 0258a10); Tạp. (T.02. 0099.1192. 0323a12); Biệt Tạp. (T.02. 0100.105. 0411a24). 17 (T.01. 0001.14. 0062b29). Tham chiếu: Thích vấn kinh (T.01. 0026.134. 0632c27); Phật thuyết Đế-thích sở vấn kinh (T.01. 0015. 0246b03); Phật thuyết Đế-thích vấn sự duyên kinh thuộc Tạp Bảo tạng kinh (T.04. 0203.73. 0476a17). 18 (T.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: Phân biệt Thánh đế kinh (T.01. 0026.31. 0467a28); Niệm thân kinh (T.01. 0026.81. 0554c10); Phật thuyết Tứ đế kinh (T.01. 0032. 0814b08).

không định, giải thoát - trói buộc; (iv) Pháp: Cắt đứt năm trói buộc tâm, không chấp năm uẩn, sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Đồng thời tu bảy yếu tố giác ngộ, bốn chân lý để kết thúc khổ đau. 23. Kinh Tệ-túc (P. Pāyāsi Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.19 Kinh khắc họa cuộc đối thoại triết học về tái sinh giữa một cao Tăng và một vị vua hoài nghi. Một số dụ ngôn được sử dụng trong kinh này nhằm chứng minh sự thật rằng “chết không phải là hết”, thông qua đó, giáo dục mọi người tin sâu nhân quả, chịu trách nhiệm về những gì mình làm, sống đời đạo đức thanh cao để hưởng an vui và hạnh phúc ở hiện tại và tương lai. C. Phẩm Pāthika (Pāthikavagga) 24. Kinh Ba-lê (P. Pāthika Sutta, H.) tương đương A-nậu-di kinh.21 Nhân sự kiện một Tăng sĩ bỏ tu vì thất vọng đức Phật không thi thố thần thông, không giải thích về nguồn gốc thế giới, đức Phật phân tích việc cho rằng thế giới này được hình thành bởi Thượng đế (chủ nghĩa duy thần), bởi vật chất (chủ nghĩa duy vật), do tâm tạo ra (chủ nghĩa duy tâm) và do sự ngẫu nhiên (ngẫu nhiên luận). Đức Phật khẳng định vai trò của giáo hóa chính là thần thông; thay vì biểu diễn thần thông, kêu gọi mọi người truyền bá Chánh pháp, giúp cuộc đời kết thúc khổ đau. 25. Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hống (P. Udumbarikā Sīhanāda Sutta, H.) tương đương Tán-đà-na kinh.20 Kinh mô tả cuộc đối thoại tôn giáo. Đức Phật không quan tâm đến việc cải đạo người khác theo mình mà tập trung vào việc dẫn dắt mọi người kết thúc khổ đau, bất luận họ là ai, theo đạo nào, làm gì trong xã hội. Chánh tri kiến, đạo đức và tu thiền là phương pháp thực tập đưa đến dứt khổ, được vui. 26. Kinh Chuyển Luân

Thánh Vương Sư tử hống (P. Cakkavatti Sīhanāda Sutta, H.) tương đương Chuyển Luân Thánh Vương tu hành kinh.21 Lấy kiếp quá khứ của bản thân làm ví dụ,

19
(T.01. 0001.07. 0042b24). Tham chiếu: Tỳ-tứ kinh (T.01. 0026.71. 0525a10); Đại Chánh Cú Vương kinh (T.01. 0045. 0831a06).
21
(T.01. 0001.15. 0066a09).
20
(T.01. 0001.08. 0047a17). Tham chiếu: Ưu-đàm-bà-la kinh (T.01. 0026.104. 0591b26); Phật thuyết Ni-câu-đà Phạm chí kinh (T.01. 0011. 0222a19).
21
(T.01. 0001.06. 0039a21). Tham chiếu: Chuyển Luân Vương kinh (T.01. 0026.70. 0520b16).

đức Phật nói về nguyên nhân sụp đổ của dòng vua chúa trong quá khứ và sự suy thoái xã hội sau đó. Kinh dự đoán Phật Di-lặc sẽ ra đời trong những kiếp tương lai nhằm phục hưng đạo đức và mang lại hạnh phúc cho con người. Nhân đó, kinh này dạy kỹ năng tự nương tựa với tinh thần chánh niệm, tỉnh thức, kỷ luật trong tu học, không nương tựa bên ngoài. Thực tập Tứ niệm xứ là sự nương tựa cao quý vào Chánh pháp. 27. Kinh Khởi thế nhân bổn (P. Aggañña Sutta, H.) tương đương Tiểu duyên kinh trong bộ Trường A-hàm.22 Theo đức Phật, nguồn gốc sự sống không bắt đầu từ nguyên nhân khởi thủy là Thượng đế, vật chất hay tâm. Con người đầu tiên trên địa cầu chúng ta đang sống đến từ địa cầu khác. Khác với quan điểm Ấn giáo về xã hội giai cấp, đức Phật cho rằng con người chọn lựa nghề nghiệp, thể hiện quan điểm và cách sống của mình, tự tạo ra hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo, cao hay thấp, quý hay tiện, không có định mệnh an bài. Lòng tham vô đáy của con người đã góp phần hủy hoại thiên nhiên. 28. Kinh Tự hoan hỷ (P. Sampasādanīya Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.23 Trước khi viên tịch tại Nāḷandā, Ngài Sāriputta đã tán dương giá trị Phật pháp, kêu gọi mọi người thực tập Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm năng lực, Bảy giác ngộ, Tám chánh đạo... nhằm kết thúc khổ đau, trải nghiệm an lạc ngay trong đời sống hiện tại. 29. Kinh Thanh tịnh (P. Pāsādika Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.26 Nhân sự kiện tạ thế của Nigaṇṭha Nāṭaputta, lãnh tụ đạo Kỳ-na, đức Phật nhắc nhở các đệ tử cần sống có lý tưởng, đề cao tình huynh đệ và tinh thần hòa hợp, không tranh chấp, và để chứng Thánh quả, cần thực tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt tu bốn thiền và bốn chân lý Thánh. Các đệ tử nhiệt tâm truyền bá chân lý để Phật pháp soi sáng thế gian, giúp cuộc đời được an vui. 30. Kinh Tướng (P. Lakkhaṇa Sutta, H.).24 Chấp nhận văn hóa

22
(T.01. 0001.05. 0036b28). Tham chiếu: Bà-la-bà đường kinh

(T.01. 0026.154. 0673b04); Phật thuyết Bạch y kim tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi kinh

(T.01. 0010. 0216b11).
23
(T.01. 0001.18. 0076b24). Tham chiếu: Phật thuyết Tín Phật công đức kinh
(T.01. 0018. 0255a11); Tạp. (T.02. 0099.498. 0130c07). 26
(T.01. 0001.17. 0072c12).
24
Tham chiếu: Tam thập nhị tướng kinh (T.01. 0026.59. 0493a24).

nhân tướng tại Ấn Độ cổ đại, đức Phật khẳng định rằng 32 tướng Đại nhân là kết quả của sự gieo trồng nhân tốt trong các kiếp quá khứ. Người có 32 tướng Đại nhân, nếu làm chính trị sẽ trở thành Chuyển Luân Thánh Vương, nếu xuất gia sẽ trở thành bậc Giác Ngộ Tối Thượng. 31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (P. Siṅgālovāda Sutta, H.) tương đương Thiện Sanh kinh.25 Giới thiệu 6 mối quan hệ xã hội. Về gia đình có: (i) Cha mẹ - con cái; (ii) Vợ - chồng; (iii) Bà con - thân quyến. Về giáo dục và nghề nghiệp có: (iv) Thầy cô giáo - học trò; (v) Chủ lao động - người lao động. Về tôn giáo có: (vi) Nhà tôn giáo - tín đồ. Mỗi bên được khuyên nên giữ gìn 5 trách nhiệm cao quý, góp phần xây dựng hạnh phúc gia đình, xã hội và tâm linh. 32. Kinh A-sá-nang-chi (P. Āṭānāṭiya Sutta, H.).26 Đức Phật dạy bốn Thiên Vương, dạ-xoa, càn-thát-bà, cưu-bàn-trà về giới pháp, gồm không giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không uống rượu; kính trọng Phật pháp; truyền bá chân lý; giúp mọi người an vui. 33. Kinh Phúng tụng (P. Saṅgīti Sutta, H.) tương đương Chúng tập kinh.27 Nhân dịp chứng minh lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta trùng tuyên 229 pháp số quan trọng, bắt đầu từ 1 pháp đến 10 pháp, tóm tắt chân lý Phật dạy, nhắc nhở mọi người thực tập, kết thúc khổ đau. 34. Kinh Thập thượng (P. Dasuttara Sutta, H.) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.28 Đức Phật khích lệ Ngài

25 (T.01. 0001.16. 0070a20). Tham chiếu: Thiện Sanh kinh (T.01. 0026.135. 0638c06); Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh (T.01. 0016. 0250c11); Thiện Sanh tử kinh (T.01. 0017. 0252b06). 26 Tham chiếu: Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh (T.21. 1244. 0215a03); Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh (T.21. 1245. 0217a03). 27 (T.01. 0001.09. 0049b27). Kinh này còn gọi là Đẳng tụng kinh , Tăng- kỳ-đà kinh . Tham chiếu: Thập thượng kinh (T.01. 0001.10. 0052c17); Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh (T.01. 0012. 0226c03); Tâm uế kinh (T.01. 0026.206. 0780b15); Tăng. (T.02. 0125.37.1. 0708c11); Tăng. (T.02. 0125.39.5. 0730c19); Tăng. (T.02. 0125.44.1. 0764c20); Tăng. (T.02. 0125.51.4. 0817a16). 28 (T.01. 0001.10. 0052c17). Tham chiếu: Chúng tập kinh (T.01. 0001.9. 0049b27); Tăng nhất kinh (T.01. 0001.11. 0057b26); Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh (T.01. 0012. 0226c03); Trường A-hàm thập báo pháp kinh (T.01. 0013. 0233b23); Tâm uế kinh (T.01. 0026.206. 0780b15); Tăng.

(T.02. 0125.37.5. 0712a09); Tăng. (T.02. 0125.39.5. 0730c19); Tăng. (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

Sāriputta giảng 100 pháp số quan trọng, bắt đầu bằng số 1 và kết thúc ở số 10. Mỗi con số có 10 pháp số khác nhau, tóm tắt các học thuyết và hành trì quan trọng của đức Phật. Bản Kinh Trường bộ được in trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này được đánh số theo quy cách của Viện Nghiên cứu Thiền quán (Vipassana Research Institute) tại Ấn Độ, hay còn gọi là ấn bản của kỳ kết tập Tam tạng Thánh điển Pāli lần thứ sáu, nhằm hỗ trợ cho việc tra cứu bản nguồn Pāli và các bản dịch khác dễ dàng. Đồng thời, ngoài việc bổ túc một số cước chú do các dịch giả trong Hội Thánh điển Pāli chú thích, vốn đã được Hòa thượng Thích Minh Châu sử dụng, Ban Biên tập còn đối chiếu bản A-hàm thuộc Hán tạng, cung cấp thêm nguồn dẫn cho các nhà nghiên cứu Phật học và nhuận sắc một vài chỗ cần thiết. Chúng tôi hết sức cố gắng cho sự hoàn thiện ấn bản Kinh Trường bộ lần này, hầu mong đem lại lợi lạc, hiệu quả tốt nhất cho người học Phật.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12-9-2019 THÍCH NHẬT TỪ

DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG BỘ Kinh Trung bộ (P. Majjhima Nikāya, H.) là bộ kinh quan trọng thứ hai trong 5 bộ kinh Pāli (Pāli Nikāya) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravāda); là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (The Collection of the Middle Length Sayings) trong Kinh tạng Pāli (Sutta Piṭaka), tương ứng với 222 bài kinh trong Trung A-hàm kinh (S. Madhyama Āgama, H.). Khái niệm “trung” (majjhima,) có nghĩa là “trung bình, vừa” về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Tuy nhiên, do số lượng kinh như đã nêu nên Kinh Trung bộ có số trang nhiều gần gấp 3 lần so với Kinh Trường bộ. Về số lượng, Kinh Trung bộ ít hơn 70 bài kinh so với Trung A-hàm kinh thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda), trong văn học Hán tạng, được sắp vào vị trí thứ 26 của Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (, Taishō edition).1 Vì số lượng bài kinh giữa Kinh Trung bộ và Trung A-hàm kinh khác nhau nên có sự khác biệt lớn về thứ tự bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh. Về văn tự, kinh điển Pāli thường được phân bổ theo độ dài (pamāṇa) của kinh. Kinh Trường bộ là tuyển tập 34 bài kinh có độ dài dài nhất (dīghappamāṇānaṃ suttānaṃ). Kinh Trung bộ là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (majjhimappamāṇāni suttāni). Kinh Tương ưng bộ trong bản Việt dịch chúng ta gồm 2.854 bài kinh được sắp xếp theo

1 Xem Trung A-hàm kinh (T.01. 0026. 0421a13).

nhóm chủ đề. Kinh Tăng chi bộ là tuyển tập gồm 7.2602 kinh liên hệ đến pháp số, bắt đầu từ số 1 đến số 11. Kinh Tiểu bộ là một hợp tuyển gồm 15 tập theo chủ đề. Thực ra, cách phân loại tuyển tập kinh như vừa nêu cũng mang tính tương đối.3 Phần lớn Kinh

Trung bộ, đức Phật giảng cho Tăng chúng về kinh nghiệm tu học, cách sống trong pháp, trong tình huynh đệ và khuyến khích hành đạo (1, 2, 3, 6, 10, 11, 13, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 45, 46, 47, 48, 67, 70, 101, 102, 103, 106, 109, 110, 111, 112, 113, 116, 117, 118, 119, 120, 129, 130, 131, 137, 138, 139, 140, 141, 148, 149). Nhiều kinh đức Phật đặc biệt dạy cho các Tôn giả Sāriputta, Ānanda, Mahācunda và nhiều Tôn giả khác (8, 12, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 81, 83, 104, 114, 115, 121, 122, 125, 126, 128, 136, 142, 145, 147, 151, 152). Có kinh đức Phật dạy cho các gia chủ (51, 52, 53, 54, 55, 60, 105, 127, 135, 150). Nhiều kinh đức Phật dạy cho ngoại đạo hoặc các vấn đề do ngoại đạo nêu lên được các vị đệ tử Phật thuật lại (4, 7, 13, 27, 30, 35, 36, 41, 42, 56, 57, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 91, 92, 93, 95, 96, 98, 99, 100). Nhiều kinh đức Phật giảng cho các vua chúa, quan lại (14, 58, 82, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 125). Có kinh đức Phật giảng cho chư thiên (23, 49, 134), giảng cho dạ-xoa (31). Có kinh đức Phật dạy cho tướng cướp giết người (86). Nhiều kinh tường thuật lại cuộc đàm luận của các Tôn giả, đệ tử xuất gia của đức Phật (24, 32, 43); hoặc cuộc đàm thoại giữa đệ tử Phật với ngoại đạo (27, 124). Nhiều kinh các Tôn giả, đại đệ tử của đức Phật giảng cho hội chúng Tỳ-kheo (5, 9, 15, 18, 28, 123, 132, 133); hoặc giảng cho ngoại đạo (97). Có kinh tường thuật Tôn giả Sāriputta thăm bệnh, thuyết pháp cho cư sĩ (143) và cho Tỳ-kheo (144). Có kinh Tôn giả Mahāmoggallāna giảng cho chư thiên (37), hoặc giảng cho Ác ma (50). Có kinh Tôn giả Nandaka giáo giới cho chư Ni (146) và có kinh do nữ Tôn giả Dhammadinnā giải thích các pháp căn bản cho cư sĩ Visākha qua hình thức vấn đáp (44). Một số kinh tường thuật các thời giảng của chư Tôn giả sau khi đức Phật nhập Niết-bàn (94, 108).

2 Trên thực tế chỉ có 2.202 kinh chính thức, số còn lại khác với các kinh trước chỉ là một khái niệm, một thuật ngữ rất nhỏ, nên PTS đã đánh số lược rất nhiều, từ 2 kinh đến trên 1.000 kinh. Đơn cử: 70-117, 118-165, 166213, 214-261, 262-309, 310-357, 358-405, 406-453, 454- 501, 503-511, 512-671, 96-622, 626-652, 653-1132. 3 Kinh Tiểu bộ theo truyền thống Tích Lan chỉ có 15 tập. Trong kỳ kiết tập Tam tạng Theravāda lần thứ 6 tại Miến Điện, bộ Milindapañhā (Mi-tiên vấn đạo) được xếp vào Kinh Tiểu bộ. TTTĐPGVN lần này thêm Milindapañha, nên thành 16 tập.

DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ 163

Về nội dung, Kinh Trung bộ chứa đựng tất cả những triết học quan trọng của đức Phật, trải dài 45 năm hoằng truyền chân lý bao gồm thế giới quan (không có nguyên nhân đầu tiên), nhân sinh quan (lấy con người làm trung tâm), chính trị quan (dựa trên chủ nghĩa pháp quyền được sự hỗ trợ bởi chân lý), xã hội quan (không giai cấp, mọi người bình đẳng, công bằng, dân chủ), đạo đức quan (dựa vào phòng phi, chỉ ác, dương thiện), tu đạo quan (hoàn thiện đạo đức, thiền định và trí tuệ), giải thoát quan (chấm dứt luân hồi, chứng đắc các quả Thánh). Ngoài ra, Kinh Trung bộ còn có một số bài kinh đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, cũng như giữa các đệ tử đức Phật với các đạo sĩ khác tôn giáo. Về phân loại, Kinh Trung bộ được chia thành 3 phần (paṇṇāsa), 2 phần đầu, mỗi phần gồm có 50 kinh, riêng phần cuối có 52 kinh. Trong mỗi phần lại chia ra 5 phẩm (vagga), mỗi phẩm có 10 kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 kinh. Cấu trúc chia thành 3 phần, 15

phẩm của Kinh Trung bộ được tóm tắt như sau: 1. Phần căn bản (Mūlapaṇṇāsa) 50 bài kinh đầu tiên: Phẩm Pháp môn căn bản (Mūlapariyāyavagga) gồm các kinh 01-10. Phẩm Sư tử hống (Sīhanādavagga) gồm các kinh 11-20. (c) Phẩm Pháp thí dụ (Opammavagga) gồm các kinh 21-30. Phẩm Song đại (Mahāyamakavagga) gồm các kinh 31-40. Phẩm Song tiểu (Cūḷayamakavagga) gồm các kinh 41-50. 2. Phần giữa (Majjhimapaṇṇāsa) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100: Phẩm Cư sĩ (Gahapativagga) gồm các kinh 51-60. Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvagga) gồm các kinh 61-70. Phẩm Người tịnh hạnh (Paribbājakavagga) gồm các kinh 71-80. Phẩm Vua (Rājavagga) gồm các kinh 81-90. Phẩm Bà-la-môn (Brāḥmaṇavagga) gồm các kinh 91-100. 3. Phần cuối (Uparipaṇṇāsa) có 52 bài kinh theo thứ tự 101-152: Phẩm Devadaha (Devadahavagga) gồm các kinh 101-110. Phẩm Bất đoạn (Anupadavagga) gồm các kinh 111-120. Phẩm Không (Suññatavagga) gồm các kinh 121-130. Phẩm Phân biệt (Vibhaṅgavagga) gồm các kinh 131-140.

Phẩm Đại xứ phân biệt (Saḷāyatanavagga) gồm các kinh 141-152. Điểm đặc biệt của Kinh Trung bộ là phẩm 4 và 5, tức các kinh mang số thứ tự từ 31 đến 50, có cấu trúc "song đôi" (yamaka), cứ 2 kinh có một tựa đề. Kinh thứ nhất với tiếp đầu ngữ "Cūḷa" (Tiểu) là kinh ngắn hơn, kinh tiếp theo với tiếp đầu ngữ "Mahā" (Đại) là kinh dài hơn. Có tất cả 17 cặp kinh như vậy: 11-12, 13-14, 27-28, 29-30, 31-32, 33-34, 35-36, 37-38, 39-40, 43-44, 45-46, 63-64, 77-79, 109-110, 121-122, 135-136, 62-147. Trật tự không được nhất quán, có lúc Tiểu kinh trước Đại kinh, cũng có lúc Đại kinh trước Tiểu kinh (ví dụ, cặp 13-14, 29-30, 33-34, 39- 40, 43-44, 77-79, 109-110), có lúc khoảng cách khá xa (62-147). Về các bản dịch tiếng Anh trọn bộ, Kinh Trung bộ được dịch nhiều hơn bốn bộ còn lại của kinh điển Pāli. Bản dịch đầu tiên của Lord Chalmers với tựa đề: Further Dialogues of the Buddha (Các cuộc đối thoại sâu sắc của đức Phật), 2 tập (London: Oxford University Press, 1926-27). Isaline Blew Horner dịch với tựa đề: The Collection of the Middle Length Sayings (Tuyển tập các lời dạy có độ dài trung bình), 3 tập (London: PTS, 1954-59). Khoảng đầu năm 1960, Bhikkhu Ñaṇamoli dịch bộ này với tựa đề: The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikāya (Những bài kinh có độ dài trung bình của đức Phật: Bản dịch mới Kinh Trung bộ), đã hoàn thành bản thảo, nhưng chưa kịp xuất bản rồi viên tịch. Công việc này được Ngài Bhikkhu Bodhi phát tâm hiệu đính, và đặt lại tựa đề mới: The Middle Length Discourses of the Buddha (Các bản kinh có độ dài trung bình của đức Phật), 2 tập. Do đó, tác phẩm được đứng tên bởi Ngài Bhikkhu Ñaṇamoli và Bhikkhu Bodhi (Somerville: Wisdom Publications, 1995; Boston: Wisdom Publications, 2009). David W. Evans dịch Discourses of Gotama Buddha: Middle Collection (Các bài giảng của đức Phật Gotama: Tuyển tập các kinh trung bình), (London: Janus Publications, 1991). Ni sư Uppalavanna dịch toàn bộ 152 kinh sang tiếng Anh và đăng tải Ngài Bhikkhu Sujato dịch với tựa đề: The Middle Discourses (Các bài Ngoài ra, còn có các bản tuyển dịch được xuất bản ở một số nước

Đông Nam Á. Sớm nhất là bản A Treasury of the Buddha's Words (Kho báu lời Phật dạy), đứng tên dịch giả là Bhikkhu Ñaṇamoli, được Bhikkhu Khantipalo hiệu đính và xuất bản tại Bangkok, năm 1960, trước khi Ngài Bodhi hiệu đính toàn tập; Hội Kinh tạng Miến Điện tuyển dịch: Twenty- Five Suttas from Mūla-Paṇṇāsā (25 bài kinh trong 50 bài đầu của Kinh Trung bộ), 1986; Twenty-Five Suttas from Majjhima-Paṇṇāsā (25 bài kinh trong 50 bài giữa của Kinh Trung bộ), 1987; và Twenty-Five Suttas from Upari-Paṇṇāsā (25 bài kinh trong 50 bài cuối của Kinh Trung bộ), 1988 do Nxb. Myanmar Piṭaka Association ấn hành tại Rangoon và được Nxb. Sri Satguru, Delhi, tái bản tại Ấn Độ. Ngoài ra, còn có 82 bài kinh được Ngài Bhikkhu Thanissaro chọn dịch, in trong tuyển tập Handful of Leaves (Nắm lá), tập II (California, USA: Metta Forest Monastery, 2018). Tại Việt Nam, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề: Kinh Trung bộ, 3 tập, xuất bản lần đầu năm 1973, tái bản năm 1986, 1992. Đây là bản dịch trung thành với nguyên tác Pāli, có tham khảo bản tiếng Anh của bà I.B. Horner: The Collection of the Middle Length Sayings. Theo Lời giới thiệu của Kinh Trung bộ,4 Hòa thượng có tham khảo thêm bản tiếng Nhật trong Đại tạng kinh Nam truyền, những ghi chú bằng tiếng Anh và tiếng Hán, khi Hòa thượng theo học ở tại Hội Dharmaduta Vidhyalaya ở Colombo, Tích Lan từ năm 1952 đến 1955. Ấn bản mới nhất được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản năm 2012, in thành 2 tập. Về tài liệu tham khảo cho Kinh Trung bộ trong tiếng Việt có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu tại Đại học Nālandā năm 1961: A Comparative Study of the Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Majjhima Nikāya (So sánh Trung A-hàm kinh chữ Hán và Kinh Trung bộ chữ Pāli) được Ni sư Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998. Ngoài ra, còn có các quyển: Tóm tắt Kinh Trung bộ, 1 tập, của Hòa thượng Thích Minh Châu (TP. HCM: Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, 2010); Tìm hiểu Kinh Trung bộ, 3 tập, của Hòa thượng Thích Chơn Thiện (Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, 2004); Toát yếu Kinh Trung bộ của Ni sư Trí Hải, 3 tập (Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2010); và Hướng dẫn đọc Kinh Trung bộ, 2 tập, của Thượng tọa Thích Nhật Từ (Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, 2020). Kinh Trung bộ lần đầu được Hòa thượng Thích Minh Châu giảng dạy

4 Lời giới thiệu, tập I, 1973.

tại phân khoa Phật học, Đại học Vạn Hạnh từ năm 1964-75, sau đó, tiếp tục dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984-97) nay là Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) tại TP. HCM, dạy tại Thiền viện Vạn Hạnh (quận Phú Nhuận, TP. HCM) và Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh, TP. HCM). Hiện tại, kinh này được dạy ở HVPGVN tại TP. HCM, Hà Nội, Huế cũng như tại một số trong 9 trường Cao đẳng Phật học và một số trong 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Ngoài Hòa thượng Thích Minh Châu, các vị Tôn túc có công giảng dạy Kinh Trung bộ gồm có Hòa thượng Hộ Giác, Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Ni sư Trí Hải. Từ năm 2005, tại giảng đường chùa Xá Lợi, tôi là người giảng trọn bộ Kinh Trung bộ, mỗi buổi 90-120 phút. Toàn bộ các file âm thanh được phổ biến trên: phatam.com và chuagiacngo.com. Bản dịch Kinh Trung bộ của Hòa thượng Thích Minh Châu và việc giảng dạy kinh này tại Việt Nam

trong hơn 5 thập niên qua đã góp phần làm thay đổi tích cực nền Phật học tại Việt Nam, giúp nhiều thế hệ Tăng Ni Việt Nam không còn xem kinh điển Pāli là kinh điển Tiểu thừa nữa. Trên thực tế, đây là tuyển tập các bài kinh nền tảng nhất về Phật học. Việc xuất bản bộ kinh này tại Việt Nam đã thúc đẩy sự hợp tác giữa Phật giáo Thượng Tọa bộ và Phật giáo Đại thừa trong phạm vi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Phật sự chung trên toàn quốc. II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG CÁC KINH 1. Kinh Pháp môn căn bản (P. Mūlapariyāyasuttaṃ, H.) tương đương Tưởng kinh.5 Bài kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của 4 hạng người: Phàm phu, bậc Hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức "tưởng tri" (saññājānāti) hoặc "thắng tri" (abhijānāti), phàm và Thánh được xác định, luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hóa nhận thức từ "tưởng tri" thành "thắng tri." 2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. Sabbāsavasuttaṃ, H.) tương đương Lậu tận kinh.6 Đức Phật giới thiệu 7 phương pháp diệt trừ phiền não tận gốc rễ, gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chánh niệm, (iv) Kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ

5
(T.01. 0026.106. 0596b09). Tham chiếu: Lạc tưởng kinh (T.01. 0056. 0851a23); Tăng. (T.02. 0125.44.6. 0766a04).

6
(T.01. 0026.10. 0431c13). Tham chiếu: Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh (T.01. 0031. 0813a05); Tăng. (T.02. 0125.40.6. 0740a25).

diệt, (vii) Tu tập 7 yếu tố đưa đến giác ngộ. Tùy theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây. 3. Kinh Thừa tự pháp (P. Dhammadāyādasuttaṃ, H.) tương đương Cầu pháp kinh.7 Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những người thừa kế gia tài Chánh pháp mà Ngài đã dày công dạy dỗ, không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên tinh thần lời dạy này, Tôn giả Sāriputta đã giải thích sơ lược nội dung của thừa tự pháp cho các vị Hiền giả Thượng tọa Tỳ-kheo, Trung tọa Tỳ-kheo và tân Tỳ-kheo có mặt. 4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. Bhayabheravasuttaṃ, H.).8 Bài kinh này, một mặt trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viễn ly để thành tựu đạo quả giải thoát, mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sự sợ hãi của đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ-tát sống độc cư viễn ly. 5. Kinh Không uế nhiễm (P. Anaṅgaṇasuttaṃ, H.) tương đương Uế phẩm kinh.9 Bài kinh phân tích các phương diện "uế nhiễm" được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập; đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đóa hoa đạo đức. 6. Kinh Ước nguyện (P. Ākaṅkheyyasuttaṃ, H.) tương đương Nguyện kinh.10 Bài kinh bắt đầu bằng sự khẳng định của đức Phật về tầm quan trọng của đời sống đạo đức đối với người đang tầm cầu Thánh quả. Thành công trong sự tu tập không phải là kết quả của "ước

nguyện” đơn thuần, mà là kết quả của việc thực hành đạo đức, thiền định và thiền quán. 7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. Vatthūpamasuttaṃ, H.) tương đương Thủy Tịnh Phạm chí kinh.11 Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật

7
(T.01. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.18.3. 0587c16).
8
Tham chiếu: Tăng. (T. 02. 0125.31.1. 0665b17).
9
(T.01. 0026.87. 0566a13). Tham chiếu: Cầu dục kinh (T.01. 0049.
0839a05); Tăng. (T.02. 0125.25.6. 0632a20).
10
(T.01. 0026.105. 0595c11).
11
(T.01. 0026.93. 0575a19). Tham chiếu: Phạm chí Kế Thủy Tịnh kinh
(T.01. 0051. 0843c13); Tạp. (T.02. 0099.1185. 0321a24); Biệt Tạp.
(T.02. 0100.98. 0408b25); Tăng. (T.02. 0125.13.5. 0573c01).

khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng. 8. Kinh Đoạn giảm (P. Sallekhasuttaṃ, H.) tương đương Châu-na vấn kiến kinh.12 Đức Phật dạy phương pháp áp dụng chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, Ngài xác định rằng sự chứng đắc 4 thiền sắc giới và 4 thiền vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó, đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát. 9. Kinh Chánh tri kiến (P. Sammādiṭṭhisuttaṃ, H.).13 Qua bài kinh này, Ngài Sāriputta đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là đặt trên nền tảng của nguyên lý 4 chân lý Thánh và 12 nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê, vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ luỵ. 10. Kinh Niệm xứ (P. Satipaṭṭhānasuttaṃ, H.) tương đương Niệm xứ kinh.14 Đức Phật khẳng định có một con đường thẳng tắt, trực tiếp có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh, chứng đắc được Niết-bàn, tháo gỡ tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là 4 pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là. 11. Tiểu kinh Sư tử hống (P. Cūḷasīhanādasuttaṃ, H.) tương đương Sư tử hống kinh.15 Đức Phật khẳng định chỉ trong giáo pháp và giới luật của Phật mới có khả năng tạo ra 4 Thánh quả Sa-môn, vì đạo

12

(T.01. 0026.91. 0573b13). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.47.9. 0784a06).

13

Tham chiếu: (T.01. 0026.29. 0461b22); Tạp. (T.02. 0099.344. 0094b02); Tăng. (T.02. 0125.49.5. 0797b14).

14

(T.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: D. 22, Mahāsatipaṭṭhāna Sutta (Kinh Đại Niệm xứ); Tham chiếu: Phân biệt Thánh đế kinh (T.01. 0026.31. 0467a28); Niệm thân kinh (T.01. 0026.81. 0554c10); Tứ đế kinh (T.01. 0032. 0814b08); Tăng. (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

15

(T.01. 0026.103. 0590b05). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.27.2. 0643c02).

Phật dạy phương pháp buông bỏ chấp thủ, trong khi các học thuyết khác thì không. Đây là điểm khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác. 12. Đại kinh Sư tử hống (P. Mahāsīhanādasuttaṃ, H.).16 Nhân sự kiện một Tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó, Ngài có thể rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo. 13. Đại kinh Khổ uẩn (P. Mahādukkhakkhandhasuttaṃ, H.) tương đương Khổ ấm kinh.17 Đức Phật đã phân tích một cách súc tích "vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly" đối với 3 yếu tố dẫn đến khổ đau là dục tham, sắc đẹp và cảm xúc. Sự tuệ tri bản chất của 3 giai đoạn tâm lý vừa nêu đối với dục, sắc và cảm xúc sẽ giúp cho hành giả nhổ lên gốc rễ khổ đau. Đây chính là một trong những điểm đặc thù của đạo Phật so với các tôn giáo khác. 14. Tiểu kinh Khổ uẩn (P. Cūḷadukkhakkhandhasuttaṃ, H.) tương đương Khổ ấm kinh.18 Đức Phật xác quyết rằng dục là thủ phạm tạo ra khuynh hướng và chất chứa tàn dư của các tâm lý tham, sân và si. Cũng chính vì thái độ hưởng thụ dục lạc mà phần lớn con người chọn đời sống tại gia, chấp nhận các giá trị hạnh phúc tương đối. Đồng thời, đức Phật phủ định phương pháp tu hành ép xác của Kỳ-na giáo không phải là giải pháp dứt dục. Chuyển hóa khổ đau phải được thực hiện bằng sự hành trì trung đạo. 15. Kinh Tư lượng (P. Anumānasuttaṃ, H.) tương đương Tỷ- kheo thỉnh kinh.19 Ngài Mahāmoggallāna phân tích về các nguyên nhân tâm lý dẫn đến tình trạng một người trở nên khó lắng nghe và không

16

Tham chiếu: A.10.21, Sīhanādasuttaṃ (Kinh Sư tử hống); Tạp. (T.02. 0099.684. 0186b26); Tăng. (T.02. 0125.31.8. 0670c02); Tăng. (T.02. 0125.46.4. 0776b14); Tăng. (T.02. 0125.50.6. 0811a29); Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh (T.17. 0757. 0591c11); Tín giải trí lực kinh (T.17. 0802. 0747a19).

17

(T.01. 0026.99. 0584c08). Tham chiếu: Khổ ấm kinh (T.01. 0053. 0846c05); Tăng. (T.02. 0125. 21.9. 0604c07).

18
(T.01. 0026.100. 0586b02). Tham chiếu: Thích Ma-nam bổn tứ tử kinh
(T.01. 0054. 0848b03); Khổ ấm nhân sự kinh (T.01. 0055. 0849b23);
Tăng. (T.02. 0125.41.1. 0744a02).
19
(T.01. 0026.89. 0571b29). Tham chiếu: Thọ tuế kinh (T.01. 0050.
0842b03).

được người khác tín nhiệm. Đồng thời, Ngài khẳng định khi chuyển hóa các tâm lý tiêu cực đó, người ấy sẽ trở thành người có nhân cách cao thượng. 16. Kinh Tâm hoang vu (P. Cetokhilasuttaṃ, H.) tương đương Tâm uế kinh.20 Do tâm hoang vu, con người đánh mất chánh tín vào Phật, Pháp, Tăng, đạo đức, nên dễ phẫn nộ và bị trói buộc bởi tham ái dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, tham ái hưởng thụ, tham ái cõi trời. Để vượt qua, con người cần tu tập thiền định, tinh tấn không ngừng như gà con đập thủng vỏ trứng, đạt thành quả giác ngộ. 17. Kinh Khu rừng (P. Vanapatthasuttaṃ, H.) tương đương Lâm kinh.21 Đức Phật xác định tầm quan trọng của môi trường sinh sống và đối tượng giao tế đối với đời sống đạo đức, tâm linh của các hành giả. Các trú xứ và thân cận xứ nào có thể làm lớn mạnh đời sống tâm linh, hành giả nên an trụ để thăng tiến trên con đường tu tập. Ngược lại, hành giả nên mạnh dạn từ bỏ, dù nơi đó và nhân sự đó cung ứng cho ta nhiều giá trị vật chất. 18. Kinh Mật hoàn (P. Madhupiṇḍikasuttaṃ, H.) tương đương Mật hoàn dụ kinh.22 Thái độ tranh luận thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới "tưởng ám ảnh." Từ đó, con người sống trong sự chi phối và trói buộc của tham dục, nghi ngờ, hối quá, tham trước đối với các pháp hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triết lý về nguồn gốc nhận thức quá súc tích này được Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) giải thích thấu đáo: (i) Không tranh: Không ngã tưởng; (ii) Rời thế giới tranh: Bỏ các tuỳ miên xấu, không tranh luận với đời, không để căn trần thức bị tác động, bị chi phối. 19. Kinh Song tầm (P. Dvedhāvitakkasuttaṃ, H.) tương đương Niệm kinh.23 Đức Phật kể lại kinh nghiệm phân loại tư duy của Ngài và cách chuyển hóa chúng một cách có hiệu quả. Con đường chuyển hóa đó phát khởi bằng thái độ thừa nhận tính cách hiện hữu của tư duy trong mối quan hệ giá trị đối với bản thân và tha nhân. Sự thừa nhận này

20
(T.01. 0026.206. 0780b15). Tham chiếu: Thập thượng kinh (T.01.
0001.10. 0052c17); Tăng. (T.02. 0125.51.4. 0817a16).
21
(T.01. 0026.107. 0596c25). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.45.3. 0771c17).
22
(T.01. 0026.115. 0603b09). Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.304. 0086c23);
Tăng. (T.02. 0125.40.10. 0743a04).

23
(T.01. 0026.102. 0589a11).
DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ 171

giúp hành giả chuyển hóa tận gốc rễ các tư duy tiêu cực, đồng thời phát triển các tư duy tích cực. 20. Kinh An trú tầm (P. Vitakkasaṇṭhānasuttaṃ, H.) tương đương Tăng thượng tâm kinh.24 Lắng dịu tư duy tiêu cực được đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hóa, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Đức Phật đã giới thiệu 5 phương pháp chuyển hóa các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy hãm hại, giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm. 21. Kinh Ví dụ cái cưa (P. Kakacūpamasuttaṃ, H.) tương đương Mâu-lê-phá-quần-na kinh.25 Đức Phật dạy rằng trong giao tế và ứng xử, dù trong tình huống nào, hành giả phải chế ngự khẩu nghiệp, vượt qua trạng thái bị xúc phạm, chuyển hóa lòng sân, phát ngôn bằng lời từ bi và tha thứ, không để tâm sân cưa nát mình. 22. Kinh Ví dụ con rắn (P. Alagaddūpamasuttaṃ, H.) tương đương A-lê-tra kinh.26 Thông qua bài kinh này, đức Phật xác quyết rằng quan điểm sai lầm cho rằng hưởng thụ tính dục không làm chướng ngại Thánh đạo có thể trở thành động cơ làm người xuất gia sống thế tục hóa. Bằng các ảnh dụ sinh động, đức Phật đã phân tích bản chất của Chánh pháp chỉ là phương tiện đưa người sang sông. Hiểu được điều này, hành giả chú tâm vào hành trì hơn là học pháp để thỏa mãn tri thức Phật học. Nhờ hành trì Chánh pháp, hành giả giải phóng được các quan niệm chấp ngã. 23. Kinh Gò mối (P. Vammikasuttaṃ, H.). Tham chiếu: Nghị dụ kinh.27 Với các ẩn dụ, đức Phật sánh ví thân 4 đại như gò mối ban đêm phun khói (nghĩa là những gì ban ngày làm, ban đêm quán chiếu lại), ban ngày chiếu sáng (nghĩa là những gì ban đêm quán chiếu, ban ngày thực hành trên thân, miệng, ý); trí tuệ như thanh gươm; tinh tấn như sự đào lên; vô minh như then cửa; phẫn nộ như con nhái; dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử, nghi hoặc như đồ lọc sữa; 5 thủ uẩn như con rùa; 5 dục như con dao phay; hỷ tham như cục thịt; người dứt lậu hoặc như con rắn hổ.

24
(T.01. 0026.101. 0588a03).
25
(T.01. 0026.193. 0744a04). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.50.8.
0813c02).
26
(T.01. 0026.200. 0763b01). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.43.5. 0759c29).
27
(T.01. 0095. 0918b21); Tạp. (T.02. 0099.1079. 0282a22); Biệt Tạp.
(T.02. 0100.18. 0379c03); Tăng (T.02. 0125.39.9. 0733b12).
172 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

24. Kinh Trạm xe (P. Rathavinītasuttaṃ, H.) tương đương Thất xa kinh.28 Bài kinh giới thiệu cuộc đối thoại giữa tướng quân Chánh pháp Tôn giả Sāriputta, và nhà hoằng

pháp vĩ đại Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta (Phú-lâu-na Mãn-từ-tử), về ý nghĩa của "bước đi và đích đến" hay "phương tiện và cứu cánh." Niết-bàn là cứu cánh của tu tập, chỉ đạt được khi các bước phương tiện tu tập được thành tựu; tuy nhiên, dừng lại ở phương tiện của các pháp môn thì vĩnh viễn không đạt được cứu cánh. 25. Kinh Bẫy mồi (P. Nivāpasuttaṃ, H.) tương đương Lạp sư kinh.29 Với ẩn dụ con nai, đức Phật mô tả con người sở dĩ bị khổ đau là do bị vướng dính vào các cái bẫy thế gian, đó là dính bẫy do hưởng thụ, dính bẫy do gặp nghịch cảnh mà không đủ sức vượt qua và dính bẫy do lòng tham lam. Để sống vô ngại, thong dong giữa đời, người tu tập cần đề cao chánh niệm, tỉnh thức, tu 4 thiền định để không bị vướng chấp bất kỳ điều gì trên đời. 26. Kinh Thánh cầu (P. Ariyapariyesanāsuttaṃ, H.) tương đương La-ma kinh.30 Đức Phật đã kể lại kinh nghiệm tìm cầu con đường tâm linh của bản thân và con đường chuyển hóa của Ngài trong 2 tháng đầu sau khi thành đạo. Thông qua đó, Ngài xác định con đường Thánh hóa bắt đầu bằng việc xả ly những gì thuộc về thế gian, thực tập các pháp thuộc tâm linh, để chuyển hóa bản thân và cuộc đời. 27. Tiểu kinh Dụ dấu chân voi (P. Cūḷahatthipadopamasuttaṃ, H.) tương đương Tượng tích dụ kinh.31 Thông qua việc phân tích các dấu hiệu xác định đâu là vết tích của con voi lớn, bài kinh khuyên chúng ta không nên đánh giá sự thành công của đức Phật thông qua việc giáo hóa Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn và gia chủ. Dấu ấn của bậc Giác Ngộ, bản chất giáo pháp của Ngài và đặc điểm Tăng đoàn, chỉ có thể được xác quyết thông qua kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm của bản thân. 28. Đại kinh Dụ dấu chân voi (P. Mahāhatthipadopamasuttaṃ, H.) tương đương Tượng tích dụ kinh.32 Khởi đầu bằng cách xác định bốn Thánh đế là trái tim Phật pháp, Tôn giả Sāriputta đã phân

28
(T.01. 0026.9. 0429c28). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.39.10. 0733c28).
29
(T.01. 0026.178. 0718b23).
30
(T.01. 0026.204. 0775c07). Tham chiếu: Bổn sự kinh (T.17. 0765.4. 0679b23).
31
(T.01. 0026.146. 0656a14).
32
(T.01. 0026.30. 0464b17).

tích cách buông xả thái độ chấp trước 5 nhóm nhân thể bằng cách quán chiếu, dẫn đến chuyển hóa thái độ chấp trước 4 đại thuộc sắc uẩn, trên nền tảng tính tương thuộc. 29. Đại kinh Thí dụ lõi cây (P. Mahāsāropamasuttaṃ, H.).33 Trên con đường tìm cầu tâm linh, người xuất gia chân chính sẽ lần lượt đạt được các thành tựu. Nếu không biết cách chuyển hóa tâm lý hãnh diện, các thành tựu này nhanh chóng trở thành các cản lực, làm cho hành giả rơi vào phóng dật. Mục tiêu đời sống Phạm hạnh chính là chuyển hóa tâm lý hãnh diện trong những bước đi vừa thành tựu. 30. Tiểu kinh Thí dụ

lõi cây (P. Cūḷasāropamasuttaṃ, H.).34 Trước sự kiện 6 đạo sĩ cùng thời đức Phật tự xưng là người đạt Nhất thiết trí, đức Phật giảng ẩn dụ “lõi cây”. Người tu cần đạt giá trị lõi cây, xuất gia với chánh tín và lý tưởng thoát khỏi sinh tử, có tinh thần phụng sự nhân sinh, không bị bệnh tự mãn, không khen mình chê người, thành tựu giới hạnh thanh cao, vượt lên trên danh vọng, lợi dưỡng, chứng đạt được 4 thiền, trí tuệ thù thắng, thành tựu hạnh Thánh. 31. Tiểu kinh Rừng sừng bò (P. Cūḷagosiṅgasuttaṃ, H.) tương đương Ngưu giác Sa-la lâm kinh.35 Từ gương hạnh sống hòa hợp như nước với sữa của 3 Tôn giả, Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật xác định giá trị của đời sống hòa hợp, tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt và Phật sự, sẽ mang lại hạnh phúc và an vui cho số đông. 32. Đại kinh Rừng sừng bò (P. Mahāgosiṅgasuttaṃ, H.) tương đương Ngưu giác Sa-la lâm kinh.36 Bài kinh ghi lại kinh nghiệm chia sẻ pháp môn hành trì của một số Tôn giả lớn thời Phật, liên hệ đến tiêu chí về hành giả chói sáng và pháp môn chói sáng nhất. Thông qua đó, đức Phật khẳng định, hành giả nhổ sạch gốc rễ các lậu hoặc mới xứng danh là người tu lý tưởng nhất. Pháp môn chói sáng nhất là pháp môn có khả năng chuyển hóa toàn bộ lậu hoặc, giúp cho người phàm chứng đắc Thánh quả.

33
Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.43.4. 0759a29).
34
Tăng. (T.02. 0125.43.4. 0759a29).
35
 (T.01. 0026.185. 0729b27). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.24.8.
0626b11)
36
 (T.01. 0026.184. 0726c25). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.37.3.
0710c05); Phật thuyết Tỷ-kheo các ngôn chí kinh (T.03. 0154.16.
0080c26).

33. Đại kinh Người chăn bò (P. Mahāgopālakasuttaṃ, H.).37 Nhân sự kiện mô tả các yêu cầu của một người chăn bò thành công, đức Phật giới thiệu các đức hạnh cần thiết để giúp người tu chân chính được trưởng thành trong Phật pháp, gặt hái hạnh phúc và an vui, trở thành Đạo sư khai sáng cho đời. 34. Tiểu kinh Người chăn bò (P. Cūḷagopālakasuttaṃ, H.).38 Nhân dịp mổ xẻ 2 tình huống chăn dắt đàn bò đúng phương pháp và sai phương pháp, đức Phật phân tích 2 nghệ thuật tu tập có hiệu quả của người huấn luyện tinh thần, thực hành theo Chánh pháp (tùy pháp hành) và thực hành theo chánh tín (tùy tín hành) nhằm đạt được sự chấm dứt 5 trói buộc thấp (gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái và sân) và 5 trói buộc cao (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử và vô minh). 35. Tiểu kinh Saccaka (P. Cūḷasaccakasuttaṃ, H.).39 Với thái độ cao ngạo, khoe khoang, lõa thể Saccaka cho rằng có thể đánh bại đức Phật trong cuộc tranh luận thách đố. Đức Phật bằng thuật vấn đáp đã phân tích cho ông ta thấy rằng bản ngã là đầu mối của khổ đau. Với cái nhìn vô ngã, các nỗi khổ

niềm đau không còn chỗ bám víu vào thân thể, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức. 36. Đại kinh Saccaka (P. Mahāsaccakasuttaṃ, H.).40 Sau khi quan sát các vị lõa thể, Saccaka cho rằng người tu thân sẽ đau khổ về thân và điên loạn tâm. Người tu tâm mà không tu thân cũng bị tương tự. Ông cho rằng đệ tử Phật thuộc nhóm hai. Nhân đó, đức Phật giải thích cách tu tập thân và tu tập tâm nhằm chuyển hóa khổ đau, đạt được giác ngộ trong đời. 37. Tiểu kinh Đoạn tận ái (P. Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ, H.).41 Nhân dịp tình cờ nghe pháp thoại ngắn do đức Phật giảng cho Thiên

37 Tham chiếu: A. 11. 18; Tạp. (T.02. 0099.1249. 0342c11); Phật thuyết Phóng ngưu kinh (T.02. 0123. 0546a13); Tăng. (T.02. 0125.49.1. 0794a07). 38 Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.9-10. 0002a02-a12); Tạp. (T.02. 0099.1248. 0342a22); Tăng. (T.02. 0125.43.6. 0761b14). 39 Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.110. 0035a17); Tăng. (T.02. 0125.37.10. 0715a28). 40 Tham chiếu: A-ma-trú kinh (T.01. 0001.20. 0082a06); Phạm động kinh (T.01. 0001.21. 0088b12); Chủng đức kinh (T.01. 0001.22. 0094a18); Tăng thượng tâm kinh (T.01. 0026.101. 0588a03); Tăng. (T.02. 0125.31.8. 0670c02); Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh (T.17. 0757. 0591c11). 41 Tham khảo: Trưởng lão Thượng Tôn thùy miên kinh (T.01. 0026.83. 0559b27); Phật thuyết Ly thùy kinh (T.01. 0047. 0837a06); Tạp. (T.02.

chủ Sakka về cách chuyển hóa tính dục, vượt mọi khổ ách trong đời, Ngài Mahāmoggallāna giúp Thiên chủ Sakka nhận thức được rằng hạnh phúc ở cõi bụi hồng là tạm bợ, chứa đầy sợ hãi, từ đó, nên hướng đến hạnh phúc cao hơn của người xuất gia, vượt qua tính dục, trải nghiệm Niết-bàn an vui. 38. Đại kinh Đoạn tận ái (P. Mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṃ, H.) tương đương Trà-đế kinh.42 Từ quan điểm sai lầm cho rằng thức luân chuyển qua các cõi luân hồi, không hề đổi khác, đức Phật đã phân tích về thuyết duyên khởi, giải thích về tính điều kiện, theo đó, nỗ lực chặt đứt tiến trình mắc xích khổ đau, đạt được sự giải thoát. 39. Đại kinh Xóm ngựa (P. Mahāassapurasuttaṃ, H.) tương đương Mã ấp kinh.43 Nhân dịp có mặt tại ấp Assapura của dân Aṅga (Ương-già) vốn xa lạ với Phật giáo, đức Phật phân tích bản chất và phẩm hạnh của người xuất gia và những phương pháp vượt qua tâm lý tự mãn với các thành quả tu tập. 40. Tiểu kinh Xóm ngựa (P. Cūḷaassapurasuttaṃ, H.) tương đương Mã ấp kinh.44 Tại ấp Assapura của dân chúng Aṅga, đức Phật dạy về nghệ thuật chánh danh và chánh hạnh của người xuất gia, để mang lại giá trị hạnh phúc trong tu tập và độ sanh. Chánh hạnh này không thể được đồng hóa đơn thuần với chủ nghĩa hình thức của người tu cũng như các phương pháp thực tập khổ hạnh ép xác sai lầm. 41. Kinh Sāleyyaka (P. Sāleyyakasuttaṃ, H.).45 Nhân dịp các cư sĩ tại gia và đạo sĩ Bà-la-môn tại Kosala thăm hỏi đức Phật, Ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và con đường đưa đến tái sanh ở các cảnh giới thấp và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm cắp, tà dâm, không nói vọng ngữ, lời bất hòa, lời thô ác, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ, không si mê là cách sống hạnh phúc. 42. Kinh Verañjaka (P. Verañjakasuttaṃ, H.).46 Nội dung bài kinh giống với kinh 41, chỉ khác nhau về đối tượng là các gia chủ Bà-la-môn ở Verañjā và địa điểm giảng kinh là tại Jetavana

(Kỳ-đà Lâm), tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

0099.505. 0133b24); Tăng. (T.02. 0125.19.3. 0593c13).

42

(T.01. 0026.201. 0766b28). Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.304. 0086c23).

43

(T.01. 0026.182. 0724c17). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.49.8. 0801c14).

44

(T.01. 0026.183. 0725c16).

45

Tạp. (T.02. 0099.1042. 0272c18); Tạp. (T.02. 0099.1043. 0273a28).

46

Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.1042. 0272c18); Tạp. (T.02. 0099.1043. 0273a28).

43. Đại kinh Phương quảng (P. Mahāvedallasuttaṃ, H.) tương đương Đại Câu-hy-la kinh.47 Tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika, Jetavana, Sāvatthi, Tôn giả Sāriputta (vị Trí tuệ đệ nhất) và Tôn giả Mahākoṭṭhita (vị Phân tích lý luận đệ nhất), luận đàm về các pháp vi tế: Liệt tuệ và trí tuệ; sự khác nhau giữa tuệ tri và thức tri; thọ hành và quan hệ giữa thức, tưởng, thọ; 5 căn và ý thức biệt lập của chúng; các duyên cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; chết và tái sinh; 4 thiền; 4 tâm giải thoát. 44. Tiểu kinh Phương quảng (P. Cūḷavedallasuttaṃ, H.) tương đương Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh.48 Tại Kalandakanivāpa, Veḷuvana, Rājagaha, Ni sư Dhammadinnā (Vị Thuyết pháp đệ nhất trong Ni đoàn) đã giải thích cho cư sĩ Visākha (trước đây là chồng của Ni sư) về các quan điểm: Tự thân, thủ và uẩn, thân kiến, 8 Thánh đạo và 3 uẩn, định, định tướng, định tư cụ và định tu tập, 3 hành, nhập và xuất Diệt thọ tưởng định, 3 thọ, minh và vô minh, giải thoát và Niết-bàn. 45. Tiểu kinh Pháp hành (P. Cūḷadhammasamādānasuttaṃ, H.) tương đương Thọ pháp kinh.49 Kinh này kêu gọi mọi người trở thành loại thứ 4 trong 4 lối sống tạo ra hạnh phúc và khổ đau: (i) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai cũng khổ; (iii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đó là người hạnh phúc ở hiện tại nhờ nỗ lực vượt qua tham ái, sân hận, si mê, tu 4 cấp thiền định, đạt được trí tuệ và tiếp tục hạnh phúc ở kiếp sau. 46. Đại kinh Pháp hành (P. Mahādhammasamādānasuttaṃ, H.) tương đương Thọ pháp kinh.50 Chi tiết hơn kinh 45, trong 4 lối sống: (i) Hiện tại khổ, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iii) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đức Phật khích lệ lối sống “hạnh phúc hiện tại và tương lai” bằng cách từ bỏ các hành động xấu ác: Giết hại, trộm cắp, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham

47

(T.01. 0026.211. 0790b08).

48

(T.01. 0026.210. 0788a14). Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.568.
0150a17).
49
(T.01. 0026.174. 0711b17).
50
(T.01. 0026.175. 0712c04). Tham chiếu: Ứng pháp kinh (T.01. 0083.
0902b04).
DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ 177

lam, giận dữ, tà kiến. Đồng thời, tu thiền định, phát triển trí tuệ, nhờ đó, người đó trở nên hữu ích và giá trị trong đời. 47. Kinh Tư sát (P. Vīmaṃsakasuttaṃ, H.) tương đương Cầu giải kinh.51 Bằng cách quan sát, có thể nhận biết tập tánh (cetopariyāyaṃ) của bậc Chân nhân, Thánh nhân như sau: (i) Không bị ô nhiễm do thấy, nghe trong thời gian dài; (ii) Không bị thoái chuyển khi đã nổi tiếng; (iii) Với tâm không sợ hãi, từ bỏ những điều xấu ác; (iv) Vượt qua tham ái; (v) Có đạo đức và trí tuệ. Phật tử tại gia nên nương tựa các bậc Chân nhân để tu học Phật pháp. 48. Kinh Kosambiya (P. Kosambiyasuttaṃ, H.).52 Để vượt qua các bất hạnh do lối sống bất hòa, tranh chấp, hơn thua, đức Phật hướng dẫn 6 kỹ năng từ bi và tương kính, tương ái đối với bạn đồng Phạm hạnh, cộng sự, trước mặt và sau lưng: (i) Thân hành từ bi; (ii) Khẩu hành từ bi; (iii) Ý hành từ bi; (iv) Chia sẻ phẩm vật cúng dường; (v) Giữ giới hạnh thanh tịnh, không tỳ vết; (vi) Có chánh tri kiến. Đức Phật phân tích lợi ích của chánh tri kiến có khả năng hướng thượng, kết thúc khổ đau, chứng đắc Thánh quả. 49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. Brahmanimantanikasuttaṃ, H.) tương đương Phạm thiên thỉnh Phật kinh.53 Cuộc đối thoại thú vị giữa đức Phật, Thiên chủ Baka và Ác ma. Ác ma cho rằng Baka là đấng Sáng thế. Baka biểu diễn thần thông, cho rằng cõi trời của Ông là thiên đường vĩnh hằng. Đức Phật lần lượt phân tích các sai lầm của Baka và Ác ma. Đức Phật hướng dẫn mọi người thực tập Chánh pháp, chuyển hóa phiền não, vượt qua khổ đau. 50. Kinh Hàng ma (P. Māratajjanīyasuttaṃ, H.) tương đương Hàng ma kinh.54 Tôn giả Mahāmoggallāna điều phục Ác ma đang quấy nhiễu Ngài bằng cách kể cho Ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra ở kiếp quá khứ đối với Tôn giả Vidhura và Tôn giả Sañjīva, đệ tử của đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lỗi

51
(T.01. 0026.186. 0731a29).
52
Tham chiếu: J. 428; Vin. I. 338ff; Tăng. (T.02. 0125.24.8. 0626b11); Ngũ phần luật
(T.22.
53
(T.01. 0026.78. 0547a09).
54
(T.01. 0026.131. 0620b07). Tham chiếu: Phật thuyết Ma nhiễu loạn kinh

(T.01. 0066. 0864b02); Tệ ma thí Mục-liên kinh (T.01. 0067. 0867a02).

và tha thứ, 2 vị Tôn giả đã thoát khỏi ma nghiệp. Do nghiệp ác, Ác ma vẫn bị đọa lạc. 51. Kinh Kandaraka (P. Kandarakasuttaṃ, H.).55 Phật phân tích 4 hạng người: (i) Người tự làm khổ mình qua cách tu khổ hạnh; (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà, nghiệp xấu; (iii) Người vừa tự làm khổ mình vừa làm khổ người khác do phi đạo đức và phạm pháp; (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lối sống thánh thiện. Đề cao loại người thứ tư, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, làm chủ các giác quan, tu tập 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền và 3 minh, trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân. 52. Kinh Bát thành (P. Aṭṭhakanāgarasuttaṃ, H.) tương đương Bát thành kinh.56 Tôn giả Ānanda nương lời Phật dạy, hướng dẫn tu tập 11 cửa bất tử, nhằm đạt được an lạc giải thoát trong hiện đời gồm 4 thiền (hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định, diệu lạc do bỏ hỷ, xả niệm thanh tịnh), 4 Phạm trú (từ, bi, hỷ, xả) và 3 thiền vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ). 53. Kinh Hữu học (P. Sekhasuttaṃ, H.). Thay lời đức Phật, Tôn giả Ānanda giới thiệu các hạnh tu của bậc Hữu học, khích lệ mọi người tu học, kết thúc khổ đau, chứng đạt Thánh quả gồm: (i) Giới hạnh; (ii) Làm chủ 6 giác quan; (iii) Tiết độ trong tiêu thụ; (iv) Chánh niệm trong các oai nghi; (v) Tu 7 diệu pháp (tín, tàm, quý, tấn, văn, niệm, tuệ); (vi) Chứng 4 thiền. 54. Kinh Potaliya (P. Potaliyasuttaṃ, H.) tương đương Bô-lợiđa kinh.57 Đức Phật dạy kỹ năng chấm dứt nghiệp và thói phàm phu gồm sát hại, trộm cắp, nói láo, tham lam, giận dữ, phỉ báng, phẫn nộ, cao ngạo; nhờ đó, con người được hạnh phúc và thành công. Đồng thời, người tu tập thấy rõ tác hại của ái dục như khúc xương, miếng thịt, cầm đuốc đi ngược gió, hố than hừng, cơn mộng, vật mượn và như cây có nhiều quả chín để không bị nhiễm đắm vào dục. 55. Kinh Jīvaka (P. Jīvakasuttaṃ, H.). Đức Phật giải thích lợi ích của đạo đức và nguyên nhân không nên ăn thịt động vật. Ba trường

A. IV. 198, Attantapasuttaṃ. 55

(T.01. 0026.217. 0802a11). Tham chiếu: Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh 56

(T.01. 0092. 0916a17). 57 (T.01. 0026.203. 0773a02) 58 (T.01. 0026.133. 0628a18).

hợp thịt thanh tịnh thì ăn được: (i) Không thấy cảnh con vật đang bị giết; (ii) Không nghe tiếng kêu của con vật đang bị giết; (iii) Không có hoài nghi về con vật ấy chết vì mình. Đồng thời, đức Phật khuyên mọi người phát triển tâm từ bi, thương yêu con người, động vật và bảo vệ môi trường. 56. Kinh Ưu-ba-ly (P. Upālisuttaṃ, H.) tương đương Ưu- bà-ly kinh.58 Sau khi luận chiến với đức Phật, cư sĩ Upāli, đại diện phái tu Lõa thể, đã nhận Phật làm thầy. Qua đối thoại, đức Phật khẳng định vai trò quan trọng của ý nghiệp đối với hành vi, và thay vào đó, nên tu tứ Thánh đế, kết thúc khổ đau. 57. Kinh Hạnh con chó (P. Kukkuravatikasuttaṃ, H.).58 Sau khi khẳng

định pháp tu hạnh con chó và hạnh con bò làm người tu khổ hạnh đầu thai làm chó, làm bò, bị đọa lạc khổ đau, đức Phật phân tích 4 loại nghiệp và quả báo: (i) Nghiệp đen, quả báo đen; (ii) Nghiệp trắng, quả báo trắng; (iii) Nghiệp nửa đen nửa trắng, quả báo nửa đen nửa trắng; (iv) Nghiệp không đen không trắng, quả bảo không đen không trắng. Phật khuyên mọi người tu nghiệp trắng, tức sống đời đạo đức thanh cao để đạt hạnh phúc và thành công. 58. Kinh Vương tử Vô Úy (P. Abhayarājakumārasuttaṃ, H.).59 Đại diện đạo Lõa thể, Vương tử Vô Úy gài bẫy đức Phật phải trả lời "có" hoặc "không" hầu bắt bí Ngài. Đức Phật dạy kỹ năng tháo mở móc câu trong cổ, và khẳng định rằng Ngài thuyết pháp, truyền thông và đối đáp đều mang tính chân lý, hướng đến mục đích cao quý, bất luận người nghe có thích hay không thích. 59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. Bahuvedanīyasuttaṃ, H.).60 Để giúp mọi người dừng sự tranh cãi về phân loại cảm thọ là 2 hay 3, đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó, đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiền định và cao nhất là Niết-bàn. 60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. Apaṇṇakasuttaṃ, H.

58
Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (T.26. 1536.7. 0393c09).
59
Tham chiếu: Đại trí độ luận (T.25. 1509.35. 0321b15); Thập trụ Tỳ-bà-sa luận (T.26. 1521.11. 0079b01).
60
Tham chiếu: S. 36. 19; Tạp. (T.02. 0099.485. 0123c21).

).61 Đức Phật phân tích tác hại của 5 tà thuyết đương thời, gồm (i) Hư vô luận; (ii) Thuyết không có đời sau; (iii) Thuyết không có quả báo sau khi chết; (iv) Thuyết định mệnh; (v) Thuyết không có các cõi vô sắc. Theo đó, đức Phật khuyên dù chủ trương điều gì, đi theo học thuyết nào, cũng không nên làm khổ bản thân và làm khổ tha nhân; nên sống đạo đức, dứt các trói buộc tâm, tu thiền định để chứng đắc trí tuệ, giải phóng khổ đau. 61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la (P. Ambalaṭṭhikārāhulovādasuttaṃ, H.) tương đương La-vân kinh.62 Để giúp chú tiểu La-hầu-la thấy sự nguy hiểm của lời nói dối, đức Phật dùng ảnh dụ "chậu nước" nói về sự mất giá trị, nếu đánh mất sự chân thật, trung thực. Người nói dối như con voi lâm trận, sẵn sàng thí mạng sống mà không tiếc. Người tu hành phải thường xuyên soi gương nhân cách, biết phản tỉnh, sám hối, chừa bỏ, chuyển nghiệp để trở nên cao quý và lợi ích cho nhiều người. 62. Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (P. Mahārāhulovādasuttaṃ, H.).63 Đức Phật dạy Tôn giả La-hầu-la cách quán sắc pháp và 5 uẩn không phải là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi. Đồng thời, Ngài hướng dẫn cách tu thiền quán 4 đại, từ, bi, hỷ, xả, bất tịnh, vô thường, niệm hơi thở để vượt qua nghiệp phàm, đạt được giác ngộ và giải thoát. 63. Tiểu kinh Māluṅkya (P. Cūḷamāluṅkyasuttaṃ, H.)

tương đương Tiễn dụ kinh.64 Nhân dịp Māluṅkyaputta định hoàn tục do đức Phật không giải thích các vấn đề siêu hình, đức Phật dạy về tính trị liệu thực tiễn của Phật pháp. Cũng như nạn nhân cần thiết, khẩn cấp nhổ mũi tên độc ra khỏi cơ thể, người tu tập cần nhổ gốc khổ đau và sinh tử; thực hành tứ Thánh đế, giải phóng khổ đau, đạt được an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và chứng Niết-bàn. 64. Đại kinh Māluṅkya (P. Mahāmāluṅkyasuttaṃ, H.)

61 Không có kinh tương đương. 62 (T.01. 0026.14. 0436a12). Tham chiếu: Pháp cú thí dụ kinh, Tượng phẩm (T.04. 0211.31. 0599c20); Xuất diệu kinh, Lợi dưỡng phẩm (T.04. 0212.14. 0678b05); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da (T.23. 1442.24. 0760b16); Đại trí độ luận (T.25. 1509.13. 0158a29). 63 Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.803. 0206a14); Tạp. (T.02. 0099.815. 0209b15); Tạp A-hàm kinh (T.02. 0101.15. 0497a02); Tăng. (T.02. 0125.17.1. 0581c01). 64 (T.01. 0026.221. 0804a21). Tham chiếu: Tiễn dụ đại kinh (T.01. 0094. 0917b13); Đại trí độ luận (T.25. 1509.15. 0170a08)..

tương đương Ngũ hạ phần kiết kinh.65 Đức Phật khuyên mọi người tinh tấn chặt đứt 5 trói buộc thấp, gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục và sân để giải phóng khổ đau, chứng đắc quả Thánh. Cũng như cách lấy lõi cây, người tu cần nghe giảng pháp, quán 5 uẩn vô thường, làm chủ giác quan, tu tập 4 thiền định, phát triển trí tuệ. 65. Kinh Bhaddāli (P. Bhaddālisuttaṃ, H.) tương đương Bạt đà-hòa-lợi kinh.66 Nhân dịp nhắc nhở một Tăng sĩ ương ngạnh không giữ được giới "ăn một lần trước ngọ", đức Phật khuyên mọi người phải tuân thủ giới hạnh thanh cao; không tránh né, không bất mãn, không chống đối khi được nhắc nhở; khi có tội và bị cử tội nên phát lồ sám hối, nỗ lực chuyển nghiệp; siêng tu thiền định, khai mở trí tuệ để chứng đắc các quả Thánh. 66. Kinh Ví dụ con chim cáy (P. Laṭukikopamasuttaṃ, H.) tương đương Ca-lâu-ô-đà-di kinh.67 Nhân dịp nói về tác hại của việc không giữ giới ăn một lần trước ngọ, đức Phật khuyên không nên xem thường các lỗi nhỏ nhặt. Vi phạm giới hạnh cũng như con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới dây leo mong manh, hoặc như voi lớn có thể chết khi bị trói bằng dây da. Người xuất gia cần chuyển hóa nghiệp phàm, từ bỏ các trói buộc và chấp thủ, siêng tu thiền định để chứng đắc thiền lạc và chánh giác lạc. 67. Kinh Cātumā (P. Cātumāsuttaṃ, H.).68 Như người xuống nước sợ sóng, cá sấu, nước xoáy, cá dữ; đức Phật dạy rằng người tu bị thất bại, hoàn tục là do: (i) Bệnh tự ái, vì người dạy nhỏ tuổi hơn, như sóng dữ; (ii) Thèm ăn ngon và phi thời, như cá sấu; (iii) Tiếc không hưởng thụ được 5 dục lạc, như nước xoáy; (iv) Bị dục tình phá hoại, không phòng hộ các giác quan, như cá dữ. Đức Phật cũng khuyến khích tứ chúng cần noi gương Tôn giả Sāriputta và Mahāmoggallāna sống an lạc trong hiện tại. 68. Kinh Naḷakapāna (P. Naḷakapānasuttaṃ, H.

65
(T.01. 0026.205. 0778c09).
66
(T.01. 0026.194. 0746b18). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.49.7.

0800b27).
67
(T.01. 0026.192. 0740c15). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.49.7.
0800b27).
68
Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.45.2. 0770c13); Xá-lợi-phất Ma-ha Mục-kiền-liên du tứ cù kinh (T.02. 0137. 0860a18).

) tương đương Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh.69 Đức Phật khen ngợi và khích lệ những người đi tu vì lý tưởng cao quý, giữ giới hạnh, tu thiền định, đạt trí tuệ, nhằm giải phóng khổ đau của bản thân và mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Đức Phật xác quyết rằng chỉ vì muốn mang lại lợi ích cho con người, đức Phật nói về cảnh giới tái sanh lành của Tăng Ni và Phật tử sau khi qua đời. 36. Kinh Goliyāni (P. Goliyānisuttaṃ, H.) tương đương Cù-ni sư kinh.70 Tôn giả Sāriputta dạy 17 yếu tố giúp người tu ở rừng hay thành thị trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân, gồm: (i) Tôn trọng đồng tu; (ii) Khiêm tốn và nhường nhịn; (iii) Không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn; (iv) Không đến gia đình trước và sau buổi ăn; (v) Không dao động thân; (vi) Không nhiều chuyện; (vii) Làm người bạn tốt, dễ góp ý; (viii) Hộ trì các giác quan; (ix) Tiết độ trong ăn uống; (x) Chú tâm; (xi) Tu tinh cần, tinh tấn; (xii) Chánh niệm, tỉnh giác; (xiii) Tu thiền định; (xiv) Có trí tuệ; (xv) Tu Thắng pháp, Thắng luật; (xvi) Tu Tịch tịnh giải thoát; (xvii) Tu pháp Thượng nhân. 70. Kinh Kīṭāgiri (P. Kīṭāgirisuttaṃ, H.) tương đương A-thấp bối kinh.71 Nhân dịp nói về lợi ích của việc không ăn phi thời, đức Phật khuyên người tu nên tinh tấn tu học và an trú vào hạnh phúc do dứt các pháp bất thiện. Nhờ đó, người tu tập chứng quả Thánh bằng 7 cách: (i) Câu phần giải thoát; (ii) Tuệ giải thoát; (iii) Thân chứng; (iv) Kiến đáo; (v) Tín giải thoát; (vi) Tùy pháp hành; (vii) Tùy tín hành. 71. Kinh Ba minh Vacchagotta (P. Tevijjavacchagottasuttaṃ, H.).72 Đức Phật cho rằng những gì mà Ngài đạt được, thực chất là 3 tuệ giác (Tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình và tuệ giác về sự chấm dứt khổ đau trong hiện tại. Đồng thời, đức Phật khẳng định trí "biết hết mọi thứ" (nhất thiết trí) trong lúc thức và lúc ngủ (nếu không có tác ý hướng tâm đến đối tượng) là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật, thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc (tâm giải thoát) và giải thoát bằng trí tuệ (tuệ giải thoát). 72. Kinh Aggivacchagotta (P. Aggivacchagottasuttaṃ, H. 69 (T.01. 0026.77.
0544b21). 70 (T.01. 0026.26. 0454c24). 71 (T.01. 0026.195. 0749c01). 72 Có nội dung gần giống với M. 72.

[]).73 Đức Phật chủ trương không mất thời gian trả lời các câu hỏi siêu hình, các câu chuyện hý luận. Để đạt được sự ly tham, giác ngộ và giải thoát, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua các ảo tưởng về ngã, ngã sở hữu, ngã tùy miên đối với bản thân và mọi sự vật trên đời. Bậc Giác ngộ sau khi chết cũng như hiện tượng củi hết, lửa tắt, không thể truy tìm được hướng đi. 73. Đại kinh Vacchagotta (P.

Mahāvacchagottasuttaṃ, H.).75 Nhờ lắng nghe đức Phật truy nguyên nguồn gốc của khổ đau từ tham ái, giận dữ, si mê và khích lệ từ bỏ 10 nghiệp bất thiện (giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham, sân, tà kiến), du sĩ Vacchagotta trở thành Tăng sĩ, tu tập chân chánh, chứng đắc Thánh quả. 74. Kinh Trường Trảo (P. Dīghanakhasuttaṃ, H.).74 Chứng minh tác hại từ thuyết Hoài nghi của ngoại đạo Trường Trảo, đức Phật hướng dẫn quán vô ngã đối với thân (từ tinh cha, trứng mẹ, được phối hợp bởi đất, nước, lửa, gió). Thân và 3 loại cảm xúc khổ đau, hạnh phúc, trung tính đều bị vô thường chi phối, bị đoạn diệt, bị hủy hoại; cũng là vô ngã và bị vô thường chi phối. Để giải thoát, không nên chấp thủ thân, cảm xúc; không chấp thủ danh từ và mọi thứ trên đời. 75. Kinh Māgaṇḍiya (P. Māgaṇḍiyasuttaṃ, H.) tương đương Tu-nhàn-đề kinh.75 Phân tích sự nguy hiểm và tác hại của thuyết hưởng lạc đối với 5 dục lạc, đức Phật giải thích giá trị của hạnh phúc do tu thiền (thiền lạc). Bằng ảnh dụ "hạnh phúc cõi trời cao hơn hạnh phúc cõi người" và "sự đỡ ngứa do cào vết thương", đức Phật khẳng định dục lạc sẽ thiêu đốt con người trong bất hạnh về lâu dài. Tu 4 cấp thiền định giúp con người trải nghiệm hạnh phúc sâu lắng, kết thúc khổ đau. 76. Kinh Sandaka (P. Sandakasuttaṃ, H.).76 Dựa vào lời

73
Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.962. 0245b26); Biệt Tạp. (T.02. 0100.196. 0444c29). 75 Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.964. 0246b12); Biệt Tạp. (T.02. 0100.198. 0446a11).
74
Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.969. 0249a29); Biệt Tạp. (T.02. 0100.203. 0449a04).
75
(T.01. 0026.153. 0670a26). Tham chiếu: Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm (T.04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kinh, Nê-hoàn phẩm (T.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh, Viên tịch phẩm (T.04. 0213.26. 0790b16).
76
Có nội dung giống với M. 60, Apaṇṇakasuttaṃ (Kinh không gì chuyển hướng) và D. 1,

đức Phật, Tôn giả Ānanda bác bỏ 4 tà thuyết: (i) Thuyết vô hành; (ii) Thuyết vô nhân quả; (iii) Thuyết định mệnh; (iv) Thuyết luân hồi tịnh hóa. Đồng thời, nói rõ tác hại của 4 thuyết bất an: (i) Ngụy biện về toàn trí; (ii) Xem truyền thuyết là chân lý; (iii) Giỏi biện luận theo tư biện, khi này khi khác; (iv) Ngụy biện như con lươn. Đồng thời, Tôn giả khuyên mọi người tu chánh đạo, dứt năm trói buộc tâm, tu tập thiền định, đạt trí tuệ, kết thúc khổ đau. 77. Đại kinh Sakuludāyi (P. Mahāsakuludāyisuttaṃ, H.) tương đương Tiễn mao kinh.77 Đức Phật chia sẻ lý do nhiều người tu học theo Ngài là do Ngài đạt được sự tối thượng về giới đức, thuyết pháp với thắng trí, trí tuệ biết rõ người và mọi việc, dùng tứ Thánh đế vượt qua khổ đau và hướng dẫn tu tập 4 chánh

niệm, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác ngộ, 8 chánh đạo. 78. Kinh Samaṇamuṇḍika (P. Samaṇamuṇḍikasuttaṃ, H.) tương đương Ngũ chi vật chủ kinh.78 Phân tích giới hạn của thuyết không làm ác, không hành nghề ác là thiện tối thượng, đức Phật dạy tiêu chuẩn của bậc chân tu gồm biết rõ thiện ác từ tư duy đến hành động, nghề nghiệp và tu tập; tu tập 4 tinh tấn để nhổ lên gốc rễ của nghiệp và lối sống bất thiện là tham, sân, si và chấm dứt dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; tu tập 4 thiền định và hoàn thiện 8 chánh đạo giúp người tu trở thành bậc chân tu, đạt được chánh trí và giải thoát. 79. Tiểu kinh Sakuludāyi (P. Cūḷasakuludāyisuttaṃ, H.) tương đương Tiễn mao kinh.79 Phủ định thuyết toàn tri trong khi thức và ngủ của Ni-kiền tử, đức Phật dạy thuyết tương duyên về sự sinh diệt của con người và vạn vật. Phật liệt dẫn các loại ánh sáng, gồm ánh sáng đom đóm, đèn cầy, đuốc, đống lửa lớn, ngôi sao, mặt trăng rằm, mặt trời đứng bóng, và cho rằng ánh sáng trí tuệ là tuyệt vời nhất. Để chứng đắc Tam minh, tức trí tuệ của bậc Giác ngộ, con người cần tu đạo đức và 4 thiền định, nhờ đó kết thúc khổ đau. 80. Kinh Vekhanassa (P. Vekhanassasuttaṃ, H.) tương

Bramajālasuttaṃ (Kinh Phạm võng).

77

(T.01. 0026.207. 0781b27). Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận

(T.26. 1536.18. 0440c23).

78

(T.01. 0026.179. 0720a28).

79

(T.01. 0026.208. 0783c03).

đương Bệ-ma-na-tu kinh.80 Giống kinh 79, đề cao giá trị của trí tuệ vượt lên trên các loại ánh sáng, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua thói quen hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) dễ chịu, hấp dẫn; hoàn thiện đạo đức và thiền định, chặt đứt 5 trói buộc tâm, đạt giác ngộ và giải thoát. 81. Kinh Ghaṭikāra (P. Ghaṭikārasuttaṃ, H.) tương đương Bệ-bà lăng-kỳ kinh.83 Không nhận lời thỉnh cầu cúng dường của Vua Kikī vì đã nhận lời của người thợ gốm, đức Phật gián tiếp khích lệ mọi người cần đạt được 6 ưu việt như thợ gốm: (i) Không phiền não nếu bị từ chối; (ii) Quy y Tam bảo và giữ 5 đạo đức; (iii) Chánh tín với Phật pháp, không hoài nghi về 4 chân lý Thánh; (iv) Sống theo thiện pháp, tiết độ ăn uống; (v) Hiếu kính cha mẹ già; (vi) Chứng quả Bất hoàn. 82. Kinh Raṭṭhapāla (P. Raṭṭhapālasuttaṃ, H.) tương đương Lại-tra-hòa-la kinh.81 Câu chuyện thanh niên nhà giàu có, nhờ tuyệt thực đã thuyết phục thành công cha mẹ cho đi tu. Khi về thăm lại gia đình, vị Tăng sĩ này chia sẻ lý tưởng xuất gia do thấy rõ: (i) Cuộc đời vô thường; (ii) Mọi thứ vô hộ và vô chủ; (iii) Vô ngã và vô sở hữu; (iv) Con người bị chi phối bởi lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Nhưng nếu làm bậc chân tu, chúng ta không chỉ tạo hạnh phúc cho mình mà còn cứu độ nhân sinh. 83. Kinh Makhādeva (P. Makhādevasuttaṃ, H.) tương đương Đại Thiên nại lâm kinh.82 Phật nhắc tích truyện kiếp quá khứ khi Ngài là Vua Makhādeva của Mithilā,

quản trị đất nước theo pháp quyền và Chánh pháp, sống chuẩn mực về đạo đức theo truyền thống cao quý. Trao ngai vàng cho con, vua xuất gia vì lý tưởng độ sinh, tu trọn vẹn từ, bi, hỷ, xả; khi chết được sinh trên cõi trời Ba Mươi Ba. Nay đức Phật lập truyền thống tâm linh mới, đưa đến ly tham, chấm dứt khổ đau, chứng đạt thượng trí, giác ngộ, giải thoát cho nhiều người.

80 (T.01. 0026.209. 0786b12). Tham chiếu: Bệ-ma-túc kinh (T.01. 0090. 0913c04) 83 (T.01. 0026.63. 0499a09). Phật thuyết Khổ hạnh túc duyên kinh (T.04. 0197.10. 0172c05). 81 (T.01. 0026.132. 0623a11). Tham chiếu: Lại-tra-hòa-la kinh (T.01. 0068. 0868c23); Hộ Quốc kinh (T.01. 0069. 0872a18); Lại-tra-hòa-la kinh (T.04. 0199.18a. 0196b01). 82 (T.01. 0026.67. 0511c21). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.50.4. 0806c21); Ma-điều Vương kinh (T.03. 0152.87. 0048b25).

84. Kinh Madhurā (P. Madhurāsuttaṃ, H.).83 Dựa vào các nguyên lý bình đẳng của Phật, Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên- diên) đã phân tích sự vô nghĩa của chủ nghĩa giai cấp Ấn Độ bằng các luận chứng bình đẳng rất sâu sắc và vững chắc gồm bình đẳng pháp lý, bình đẳng nhân quả, bình đẳng đạo đức và bình đẳng tu chứng. 85. Kinh Vương tử Bồ-đề (P. Bodhirājakumārasuttaṃ, H.).84 Bài kinh phân tích về 2 quan điểm hạnh phúc của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Nếu Ấn Độ giáo cho rằng hạnh phúc có được do thực hành khổ hạnh thì ngược lại Phật giáo khẳng định hạnh phúc có được do sự chuyển hóa tâm thức. 86. Kinh Aṅgulimāla (P. Aṅgulimālasuttaṃ, H.).85 Bài kinh khẳng định con đường giác ngộ rộng mở với tất cả mọi đối tượng, khi sự hồi đầu có mặt. Sự hồi đầu trong bài kinh này bắt đầu bằng sự ngạc nhiên đối với triết lý, dẫn đến chuyển hóa các nghiệp xấu. 87. Kinh Ái sanh (P. Piyajātikasuttaṃ, H.) tương đương Ái sanh kinh.86 Cái chết được khẳng định như một quy luật. Thái độ tiếc thương của người thân đối với người đã khuất không làm cho người thân sống lại. Thương tiếc người thân là gốc rễ của sầu, bi, khổ, ưu, não. 88. Kinh Bāhitika (P. Bāhitikasuttaṃ, H.) tương đương Bệ-hađề kinh.90 Đạo đức của người tu được đánh giá từ các hành vi của thân, biểu đạt của khẩu hành và ý niệm mang lại lợi lạc cho mình và người, có giá trị xây dựng và chuyển hóa, không bận tâm về sự đền đáp

83 Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.548. 0142a18). 84 Tham chiếu: La-ma kinh (T.01. 0026.204. 0775c07); Xuất diệu kinh, Như Lai phẩm (T.04. 0212.22. 0716b16); Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm (T.04. 0213.21. 787b22); Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật (T.22. 1421.10. 0071c02). 85 Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.1077. 0280c18); Biệt Tạp. (T.02. 0100.16. 0378b17); Phật thuyết Ương-quật-ma kinh (T.02. 0118. 0508b17); Phật thuyết Ương-quật kết kinh (T.02. 0119. 0510b14); Ương-quật-ma-la kinh (T.02. 0120. 0512b05); Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (T.02. 0121. 0544b12); Tăng. (T.02. 0125.38.6. 0719b20); Hiền ngu kinh, Vô Não chỉ man phẩm (T.04. 0202.45. 0423b05); Xuất diệu kinh, Tạp phẩm (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh, Thanh tịnh phẩm (T.04. 0213.16. 0785a15). 86 (T.01. 0026.216. 0800c20). Tham chiếu: Phật thuyết

Bà-la-môn tử mệnh chung ái niệm bất ly kinh (T.01. 0091. 0915a04); Tăng. (T.02. 0125.13.3. 0571b28). 90 (T.01. 0026.214. 0797c07).

của tha nhân. Vô ngã trong đạo đức chính là giá trị đạo đức bậc nhất mà người tu hành cần thực hiện toàn mãn. 89. Kinh Pháp trang nghiêm (P. Dhammacetiyasuttaṃ, H.) tương đương Pháp trang nghiêm kinh.87 Thông qua chuyện đời tự kể của Vua Pasenadi về lý do theo Phật, bài kinh giới thiệu các giá trị của đạo Phật, theo đó, con người quay về nương tựa đạt được các giá trị tâm linh, đạo đức, an lạc và giải thoát. 90. Kinh Kaṇṇakatthala (P. Kaṇṇakatthalasuttaṃ, H.) tương đương Nhứt thiết trí kinh.88 Đức Phật xác minh rằng Ngài không chấp nhận khái niệm toàn tri là biết mọi thứ, trong mọi lúc và trong mọi thời. Nhân đó, Phật thuyết minh về thuyết bình đẳng tâm linh trong các giai cấp, giá trị tinh tấn trong thành công và chứng đắc, giá trị của tâm không não hại, có thể giúp cho con người phát triển hạnh phúc và bình an. 91. Kinh Brahmāyu (P. Brahmāyusuttaṃ, H.) tương đương Phạm ma kinh.89 Từ niềm tin rằng nhân tướng của một con người thể hiện nhân cách của người đó, các Bà-la-môn đã đến với đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài. Nếu Bà-la-môn giáo nhấn mạnh về nhân tướng, thì Phật giáo nhấn mạnh về nhân cách thông qua sự huấn luyện các oai nghi tế hạnh. 92. Kinh Sela (P. Selasuttaṃ, H.).90 Bài kinh giới thiệu nghệ thuật chia sẻ phước duyên với người thân. Khi gặp được Phật pháp, ta nên có trách nhiệm chia sẻ và lan truyền giá trị tâm linh, hạnh phúc đến với mọi người. Đây chính là cách giúp đỡ người thân có ý nghĩa và giá trị. 93. Kinh Assalāyana (P. Assalāyanasuttaṃ, H.) tương đương Phạm chí A-nhiếp-hòa kinh.91 Thông qua sự phân tích về gien di

87
(T.01. 0026.213. 0795b17). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.38.10. 0724b28); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự (T.24. 1451.8. 0237a06).

88
(T.01. 0026.212. 0792c13).

89
(T.01. 0026.161. 0685a05). Tham chiếu: Phạm-ma dụ kinh (T.01. 0076. 0883b07); Pháp cú kinh, Phạm chí phẩm (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kinh, Phạm chí phẩm (T.04. 0212.34. 0798a01); Pháp tập yếu tụng kinh, Phạm chí phẩm (T.04. 0213.33. 0798a01).

90
Tham chiếu: Sn. 3. 7, Selasutta; Thag. 818-41; Tăng. (T.02. 0125.49.6. 0798a25).

91
(T.01. 0026.151. 0663b25). Tham chiếu: Phạm chí Át-ba-la-diên vấn Chủng Tôn kinh (T.01. 0071. 0876b24); Tăng. (T.02. 0125.40.9. 0742b03).

truyền, quyền lực kinh tế, giá trị nhân phẩm đạo đức, hôn nhân dị chủng và các nhu yếu hàng ngày, đức Phật đã chứng minh rằng niềm tin về sự thanh tịnh và độc tôn của giai cấp Bà-la-môn chỉ là sự rỗng tuếch, không có căn cứ. 94. Kinh Ghoṭamukha (P. Ghoṭamukhasuttaṃ, H.).92 Sự quy ngưỡng của tín đồ đối với người xuất gia thường gắn liền với đức hạnh và giá trị tâm linh của vị ấy. Nếu có nhiều người làm mất niềm tin của quần chúng thì cũng có những người mẫu mực, đáng quy ngưỡng và phát tâm. 95. Kinh Caṅkī (P. Caṅkīsuttaṃ, H.). Theo đức Phật, chân lý đích thực không bao giờ là sự phiến diện, độc đoán một chiều. Nghệ thuật khám phá, hộ trì và chứng đạt chân lý không gì khác hơn là sự hành trì chân lý. 96. Kinh Esukārī (P. Esukārīsuttaṃ, H.) tương đương Uất-sấu-ca-la kinh.93 Nếu đạo Bà-la-môn do dựa vào chủ nghĩa giai cấp, bắt buộc giai cấp vua chúa, thương gia và nô lệ phải phục vụ giai cấp Bà-la-môn thì đạo Phật cho rằng người có đạo đức, trí tuệ, thích bố thí, không giận dữ, tu tập pháp lành mới thực sự đáng được phụng sự. 97. Kinh Dhānañjāni (P. Dhānañjānisuttaṃ, H.) tương đương Phạm chí Đà-nhiên kinh.94 Phần lớn các hành động phi pháp của con người phát xuất từ động cơ thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ bản thân, nhưng khi chịu hậu quả thì con người đổ lỗi cho người thân và hoàn cảnh bắt buộc. Vì nhân duyên nào đó, một hành động xấu đã được gieo sẽ đẩy người đó vào tù ngục. Biết vậy, con người cần nỗ lực chuyển hóa nghiệp duyên để hạnh phúc hôm nay và tươi sáng đời sau. 98. Kinh Vāseṭṭha (P. Vāseṭṭhasuttaṃ, H.) tương đương Kinh tập.95 Bài kinh giới thiệu 2 quan điểm trái ngược về khái niệm Bà- la-môn. Nếu quan niệm truyền thống cho rằng Bà-la-môn là người sinh ra từ gia đình Bà-lamôn thuần chủng 7 đời, thì quan niệm cấp tiến cho rằng Bà-la-môn là người có giới hạnh. Vượt lên trên 2 quan điểm này, đức

92
Tham chiếu: M. 51, Kandarakasuttaṃ (Kinh Kandaraka).
93
(T.01. 0026.150. 0660c29).
94
(T.01. 0026.27. 0456a22).
95
Tham chiếu: Sn. 3. 9, Vāseṭṭhasuttaṃ; Pháp cú kinh, Phạm chí phẩm (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kinh, Phạm chí phẩm (T.04. 0212.34. 0768c14); Pháp tập yếu tụng kinh, Phạm chí phẩm (T.04. 0213.34. 0768c14).

Phật đã mang lại nội dung mới cho Bà-la-môn, khi so sánh Bà-la-môn với Thánh nhân trong Phật giáo. 99. Kinh Subha (P. Subhasuttaṃ, H.) tương đương Anh Vũ kinh.96 Bài kinh phân tích sự giống và khác giữa người tại gia và người xuất gia về phương diện hành động và nghề nghiệp. Nếu người tại gia tạo ra giá trị sản lượng thì người

xuất gia tạo ra giá trị tâm linh. Mặc dù không hình thù, vóc dáng, các giá trị tâm linh có thể cứu giúp con người giải quyết khổ đau. 100. Kinh Saṅgārava (P. Saṅgāravasuttaṃ, H.).97 Bài kinh phân tích về sự khác biệt giữa niềm tin tâm linh và sự thật tâm linh trong thế giới tôn giáo. Các chất liệu và giá trị tâm linh chỉ có thật khi nó thích ứng với thực tế và nó phục vụ tích cực cho cuộc đời. 101. Kinh Devadaha (P. Devadahasuttaṃ, H.) tương đương Ni-kiền kinh.98 102. Kinh Năm và Ba (P. Pañcattayasuttaṃ, H.).99 Đức Phật dạy không nên quy kết tất cả những gì gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tấn thay vì khổ hạnh, để nhổ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân của nó và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây. 103. Kinh Như thế nào (P. Kintisuttaṃ, H.). Đề cao vai trò của vị Đạo sư, đức Phật khuyên các Tăng sĩ siêng năng truyền bá 37 yếu tố giác ngộ. Để sống hạnh phúc trong cộng đồng, đức Phật khuyên không nên đào sâu sự bất đồng về quan điểm, cách hiểu, không phê phán, không khen mình, chê người; đề cao sự thực hành Chánh pháp để trải nghiệm hạnh phúc của Niết-bàn. 104. Kinh Làng Sāma (P. Sāmagāmasuttaṃ, H.) tương

96
(T.01. 0026.152. 0666c26). Tham chiếu: Anh Vũ kinh (T.01. 0026.170. 0703c21); Đâuđiều kinh (T.01. 0078. 0887b04); Anh Vũ kinh (T.01. 0079. 0888b15); Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh (T.01. 0080. 0891a17).

97
Có một phần nội dung tương đồng với M. 26, Ariyapariyesanāsuttaṃ (Kinh Thánh cầu) và M. 36, Mahāsaccakasuttaṃ (Đại kinh Saccaka). Tham chiếu: Tăng thượng tâm kinh (T.01. 0026.101. 0588a03).

98
(T.01. 0026.19. 0442b29), có phần tương đồng với M. 27, Cūḷahatthipadopamasuttaṃ (Tiểu kinh Dụ dấu chân voi).

99
Tham chiếu: D. 1, Brahmajālasuttaṃ (Kinh Phạm võng).

đương Châu-na kinh.100 Khẳng định tranh chấp là khổ đau, đức Phật dạy phân tích các nguyên nhân của tranh chấp gồm phẫn nộ - sân hận, hiềm hận - não hại, tật đố - xan tham, gian manh - xảo trá, ác dục - tà kiến, cố chấp - khó thuyết phục. Đồng thời, đức Phật dạy 6 kỹ năng sống hòa hợp và 7 phương pháp vượt qua tranh chấp, bất đồng, nhằm góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng và quốc gia hạnh phúc. 105. Kinh Thiện Tinh (P. Sunakkhattasuttaṃ, H.). Đức Phật dạy rằng lời tuyên bố chứng đắc trí tuệ, có trường hợp là đúng với sự thật và có khi là do ngã mạn nên nói khống. Theo đức Phật, để đạt được thắng trí, mọi người cần tu tập tâm bất động trước các cảnh, không chấp vào tính sở hữu, không để tham dục và sân hận chi phối, không ỷ lại chính mình,

cam kết chữa lành mũi tên khổ đau bằng sự thực tập buông xả và không hận thù. 106. Kinh Bất động lợi ích (P. Āneñjasappāyasuttaṃ, H.) tương đương Tịnh bất động đạo kinh.101 Khẳng định rằng tham dục, về bản chất là vô thường, trống rỗng, kéo theo hệ lụy, đức Phật hướng dẫn kỹ năng sống bất động trước cảnh trong hiện tại như sau: (i) Tâm quảng đại; (ii) Không chấp dính thế giới vật chất nhờ thấy rõ tính tổ hợp 4 đại của chúng; (iii) Thường quán tưởng Vô sở hữu xứ; (iv) Thực tập tâm Vô sở hữu xứ; (v) Thực tập buông xả và không chấp vào xả. 107. Kinh Gaṇaka Moggallāna (P. Gaṇakamoggallānasuttaṃ, H.) tương đương Toán số Mục-kiền-liên kinh.102 Con đường tâm linh kết thúc khổ đau, chứng đắc Niết-bàn bắt đầu bằng sự huấn luyện đạo đức, sống chánh hạnh, giữ oai nghi, sợ hãi các lỗi nhỏ, làm chủ 6 giác quan, làm chủ việc ăn uống, chánh niệm và tỉnh thức trong mọi động tác, thực tập thiền định để tháo mở các trói buộc tâm gồm tham ái, sân hận, hôn trầm thùy miên, hối quá và hoài nghi. Ai thực hành theo sự chỉ đường của đức Phật sẽ đạt được giải thoát trong hiện đời. 108. Kinh Gopaka Moggallāna (P. Gopakamoggallānasuttaṃ, H.

100
(T.01. 0026.196. 0752c11). Tham chiếu: Tức tránh nhân duyên kinh
(T.01. 0085. 0904b27); A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (T.26.
1536.7. 0428c16).
101
(T.01. 0026.75. 0542b03).
102
(T.01. 0026.144. 0652a07). Tham chiếu: Số kinh (T.01. 0070.
0875a11).

) tương đương Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh.103 Noi gương đức Phật, người khai sáng con đường tỉnh thức, sau khi đức Phật qua đời, người tu Phật phải nương tựa vào chân lý Phật và đạo đức, sống trong chánh hạnh, hòa thuận, giữ đủ oai nghi, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt; học rộng, hiểu Phật pháp nhiều; biết đủ với 4 vật dụng; thực tập thiền định; xem giáo hóa như phép mầu; nỗ lực kết thúc khổ đau, chứng đắc giác ngộ. 109. Đại kinh Mãn nguyệt (P. Mahāpuṇṇamasuttaṃ, H.).104 Phân tích mắc xích khổ đau, đức Phật chỉ rõ sự dính mắc của thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức bắt đầu từ dục tham, tiếp xúc thiếu chánh niệm; đánh đồng thân và tâm là ngã. Ngài nhắc nhở người tu cần thấy rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các đối tượng giác quan, đồng thời hãy chuyển hóa tâm ngã mạn ngủ ngầm; thấy rõ vô thường để không chấp: “Cái này của tôi, cái này là tôi, cái này chính là tự ngã của tôi”, nhờ đó, vượt qua tất cả khổ đau. 110. Tiểu kinh Mãn nguyệt (P. Cūḷapuṇṇamasuttaṃ, H.).105 Nhận diện tác hại của sự bất chánh, đức Phật dạy kỹ năng trở thành người chân chánh, sống với chánh kiến, giao du người tốt; suy nghĩ việc thiện, nói sự thật và hữu ích, hành động chân chánh; có chánh tín, đề cao lương tâm, nghe chân lý Phật, tinh tấn làm việc thiện, tin sâu nhân quả và kiếp sau, thích bố thí giúp người; làm tất cả việc tốt nhất với phương pháp tốt nhất có thể, trở thành người hạnh phúc và hữu

dụng. 111. Kinh Bất đoạn (P. Anupadasuttaṃ, H.). Nhân dịp ca ngợi Tôn giả Sāriputta đạt được đại tuệ và tu thiền sâu sắc, đức Phật dạy các cấp thiền: (i) Hỷ lạc do xa lìa ái dục; (ii) Hỷ lạc do trụ định; (iii) An lạc do xả niệm hỷ; (iv) Thanh tịnh do xả tất cả niệm. Đồng thời, Phật khuyên tu tập 4 thiền vô sắc giới: (v) Hư không vô biên xứ; (vi) Thức vô biên xứ; (vii) Vô sở hữu xứ; (viii) Phi tưởng phi phi tưởng xứ; và Diệt thọ tưởng định; nhờ đó, vượt qua mọi trói buộc, đạt được giác ngộ, giải thoát. 112. Kinh Sáu thanh tịnh (P. Chabbisodhanasuttaṃ, H.) tương đương Thuyết trí kinh.110 Bằng chánh trí, người tu sẽ giải thoát mình khỏi các lậu hoặc, vượt qua các chấp thủ về thân thể, cảm giác, tri

103
(T.01. 0026.145. 0653c20).
104
Tham chiếu: S. 22. 82, Puṇṇamā (Mãn nguyệt); Tạp. (T.02. 0099.58. 0014b12).
105
Có nội dung giống như A. II. 179; IV. 187. 110 (T.01. 0026.187. 0732a21).

giác, tâm tư, nhận thức; mắt và hình thái, tai và âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với những gì được hình dung. Vượt qua ngã mạn tùy miên, người tu trở thành bậc chân tu; chặt đứt các trói buộc tâm (tham ái, sân hận, hôn trầm thùy miên, trạo cử hối quá, hoài nghi) và giải quyết khổ đau bằng 4 sự thật Thánh, sống hạnh phúc và thong dong trong đời. 113. Kinh Chân nhân (P. Sappurisasuttaṃ, H.) tương đương Chân nhân kinh.106 Bất luận bối cảnh giai cấp và họ tộc, bậc chân tu theo Phật pháp sẽ đạt được an lạc, giải thoát và được sự kính trọng. Bậc chân tu không khen mình, chê người về sự nổi tiếng, 4 vật cúng dường, học pháp giỏi, giữ giới hạnh, thiểu dục và giản đơn, khất thực nuôi mạng thanh tịnh, sống ở nghĩa địa, ngủ dưới gốc cây, hết tham sân si, chứng 9 cấp thiền định, đạt được trí tuệ, giải phóng khổ đau. 114. Kinh Nên hành trì, không nên hành trì (P. Sevitabba- asevitabbasuttaṃ, H.).107 Phật dạy tiêu chí đánh giá bản chất hành động trên nền tảng giá trị và tác hại, từ đó, nên làm và không nên làm. Bất cứ hành động thân, lời nói và các ý tưởng, hoặc khi các giác quan tiếp xúc trần cảnh mà làm tăng trưởng điều bất thiện, gây tạo khổ đau như thương tổn mạng sống, lấy của không cho, tà hạnh ngoại tình, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, vướng dính tham ái, giận dữ và tâm hãm hại..., con người nên nỗ lực từ bỏ, vượt qua. Ngược lại, đối với các hành động mang lại hạnh phúc và giá trị cho đời, con người nên theo đuổi như lý tưởng sống. 115. Kinh Đa giới (P. Bahudhātukasuttaṃ, H.) tương đương Đa giới kinh.108 Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh; vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã, nhờ đó, sống an vui trong đời.

106

(T.01. 0026.85. 0561a20). Tham chiếu: Thị pháp phi pháp kinh (T.01. 0048. 0837c21); Tăng. (T.02. 0125.17.9. 0585a18).

107

Tham chiếu: (T.01. 0026.109. 0598b07).

108

(T.01. 0026.181. 0723a08). Tham chiếu: Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh (T.17. 0776. 0712b10); Tạp. (T.02. 0099.451. 0115c27).

116. Kinh Thôn Tiên (P. Isigilisuttaṃ, H.).109 Tại núi Tiên (Isigili), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị Độc Giác, nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn đạo đức, thiền định và trí tuệ, nên đã dứt sạch tham ái, nhổ mũi tên khổ đau, và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh. 117. Đại kinh Bốn mươi (P. Mahācattārīsakasuttaṃ, H.) tương đương Thánh đạo kinh.115 Đức Phật giảng chi tiết về Bát chánh đạo, gồm (i) Tầm nhìn chân chánh; (ii) Tư duy chân chánh; (iii) Lời nói chân chánh; (iv) Hành động chân chánh; (v) Nghề nghiệp chân chánh; (vi) Siêng năng chân chánh; (vii) Chánh niệm hiện tiền; (viii) Đại định nhất tâm, cũng như mối quan hệ giữa trí tuệ, đạo đức và thiền định. Tu tập Bát chánh đạo thông thường sẽ trở thành chân nhân, hưởng phúc báo. Tu tập rốt ráo Bát chánh đạo sẽ chứng quả Thánh nhân, kết thúc luân hồi. 118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm (P. Ānāpānassatisuttaṃ, H.).110 Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc, giải thoát, gồm: (i) Chánh niệm thân: Với hơi thở ra vào, biết rõ hơi thở dài hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân, và an tịnh thân hành; (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành; (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát; (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán ly dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với 7 yếu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khỏi khổ đau. 119. Kinh Thân hành niệm (P. Kāyagatāsatisuttaṃ, H.) tương đương Niệm thân kinh.111 Đức Phật dạy kỹ năng chánh niệm về thân (thân hành niệm), gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, nói, im lặng, động, tịnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm 32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trương sình và chỉ còn xương, tro, bụi; nhờ đó, không còn chấp dính vào thân, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Như vậy, tu và chứng 4 thiền định để chấm dứt khổ đau. 120. Kinh Hành sanh (P. Saṅkhārupapattisuttaṃ, H.) tương

109

Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.38.7. 0723a06). 115 (T.01. 0026.189. 0735b27).

110

Tham chiếu: Phật thuyết Trị ý kinh (T.01. 0096. 0919a22); Tạp. (T.02. 0099.810. 0208a09).

111

(T.01. 0026.81. 0554c10). Tham chiếu: Niệm xứ kinh (T.01. 0026.98. 0582b07); Tăng. (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

đương Ý hành kinh.112 Đức Phật dạy điều kiện tái sinh theo ý muốn gồm đầy đủ chánh tín, đạo đức, bố thí, đa văn, trí tuệ; chú tâm vào cảnh giới và nơi muốn tái sinh, nhất là lúc gần qua đời. Ngoài những điều trên, nếu chú tâm vào Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát, người tu tập sẽ chấm dứt khổ đau, chứng đắc quả Thánh. 121. Kinh Tiểu không (P. Cūḷasuññatasuttaṃ, H.) tương đương Tiểu không kinh.119 Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy Tăng đoàn quán tính "không thực thể", tu tập Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Vô tướng tâm định... để không vướng tâm tưởng vào con người, làng xã, nhà cửa, đại địa, núi, sông; phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tưởng; tâm được giải thoát. 122. Kinh Đại không (P. Mahāsuññatasuttaṃ, H.) tương đương Đại không kinh.120 Kinh dạy kỹ năng vượt qua ngã mạn, chấm dứt sự nhiễm đắm các sự vật, hiện tượng, sống thiểu dục, đề cao tâm viễn ly, thực tập nội tĩnh, chánh niệm, tỉnh thức, trải nghiệm các hỷ lạc do ly dục, do tu định, do diệu lạc và do xả niệm. Để tiến bộ trong tu học, người tu tập dù gặp nghịch cảnh, không chán nản, bỏ cuộc; dù gặp nhiều người quý trọng, không sanh tâm cống cao; với mọi người, không có tâm thù nghịch; đề cao lòng bi mẫn mang lại lợi lạc cho mọi người. 123. Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp (P. Acchariyaabbhutadhamma- suttaṃ, H.) tương đương Vị tằng hữu pháp kinh.113 Tôn giả Ānanda thuật lại 18 điều mầu nhiệm về sự kiện Phật đản: (i) An trú trọn thọ mạng tại cung trời Đâu-suất một cách chánh niệm; (ii) Vào thai mẹ trong chánh niệm; (iii) Ánh sáng thần diệu xuất hiện khi qua đời tại cõi trời Đâu-suất; (iv) Khi vào thai mẹ, có 4 thiên nhân hộ vệ mẫu thân; (v) Trong thai, tác động mẹ sống đức hạnh; (vi) Trong thai, mẹ không có dục tưởng; (vii) Trong thai, mẹ hưởng 5 dục công đức đầy đủ; (viii) Thai nhi đủ các bộ phận, mẹ không mệt mỏi; (ix) Mẹ tái sinh cõi trời Đâu-suất sau 7 ngày sinh; (x) Trụ thai đúng 10 tháng; (xi) Mẹ sinh trong tư thế đứng; (xii) Khi sinh được chư thiên đỡ Ngài sau đó mới đến loài người; (xiii) Khi sinh, thân Ngài không chạm đất; (xiv) Khi sinh ra không bị lấm bẩn máu mủ; (xv) Khi sinh ra có 2 dòng nước nóng, lạnh 112 (T.01. 0026.168. 0700b24). 119 (T.01. 0026.190. 0736c27). 120 (T.01. 0026.191. 0738a03). 113 (T.01. 0026.32. 0469c20).

tắm 2 mẹ con; (xvi) Khi sinh ra, đi 7 bước hướng Bắc, tuyên bố sự độc tôn của Ngài; (xvii) Khi sinh ra, hào quang sáng ngời các cõi; (xviii) Cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế. 124. Kinh Bạc-câu-la (P. Bakkulasuttaṃ, H.) tương đương Bạc-câu-la kinh.114 Tôn giả Bakkula (Bạc-câu-la) tự sự về 80 năm tu hành đặc biệt của Ngài: (i) Không có dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng; (ii) Không nhận y phục từ cư sĩ, may y, nhận y Kathina; (iii) Không đi Trai Tăng; (iv) Không để ý tướng chung, tướng riêng của người nữ, không đến chỗ người nữ, không giảng pháp cho người nữ; (v) Không làm Bổn sư và Y chỉ sư của ai; (vi) Không tắm trong nhà tắm, không ốm đau, không dùng thuốc, không nằm giường; không đi an cư mùa mưa tại trú xứ gần làng; (vii) Chỉ mắc nợ thí chủ trong 7 ngày mới xuất gia. Sau đó, Ngài giác ngộ, giải thoát, nhập Niết-bàn trong tư thế thiền tọa bất động. 125. Kinh

Điều ngự địa (P. Dantabhūmisuttaṃ, H.) tương đương Điều ngự địa kinh.115 Nhân câu chuyện Vương tử Jayasena không tin người tu xa lìa được 5 dục lạc, đức Phật dùng ẩn dụ con voi chưa được thuần hóa và ẩn dụ người ở đỉnh núi kể phong cảnh đó cho người dưới chân núi để mô tả cảnh giới lìa ái dục của bậc chân tu, giải phóng khổ đau. Đức Phật khuyến khích các đệ tử sống đạo đức, phòng hộ 6 giác quan, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác, vượt khỏi chướng ngại, chánh niệm trong các uy nghi, dứt 5 trói buộc tâm, tu 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền, đạt được giác ngộ. 126. Kinh Phù-di (P. Bhūmijasuttaṃ, H.) tương đương Phù- di kinh.116 Đề cập đến giá trị trị liệu và thiết thực của Phật giáo, đức Phật giải thích kết quả của việc thực tập Bát chánh đạo trong hiện đời là hạnh phúc, giác ngộ và giải thoát, bất luận có ước nguyện hay không. Theo phương pháp đúng, cũng như ép hạt lấy dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy sữa làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa, người thực tập chắc chắn được như ước nguyện. 127. Kinh A-na-luật (P. Anuruddhasuttaṃ, H.) tương

114
(T.01. 0026.34. 0475a11).
115
(T.01. 0026.198. 0757a03).
116
(T.01. 0026.173. 0709c22).

đương Hữu Thắng Thiên kinh.117 Tôn giả Anuruddha (A-na-luật) giải thích 2 sự giải thoát. Cùng tu tập từ, bi, hỷ, xả, nếu "tâm giải thoát đại hành" chỉ biến mãn một khu vực, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Thiểu Quang, còn "tâm giải thoát vô lượng" biến mãn khắp mười phương, không hận sân, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Vô Lượng Quang, Thiểu Tịnh, Vô Lượng Tịnh. 128. Kinh Tùy phiền não (P. Upakkilesasuttaṃ, H.) tương đương Trường Thọ Vương bổn khởi kinh.118 Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, đức Phật dạy cách đề cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khổ đau, dùng từ bi chuyển hóa hận thù, kết bạn với người trí; sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái, thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền quán để vượt qua các phiền não. 129. Kinh Hiền ngu (P. Bālapaṇḍitasuttaṃ, H.) tương đương Si tuệ địa kinh.119 Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời, hưởng thiên lạc hơn vua chúa; khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc. 130. Kinh Thiên sứ (P. Devadūtasuttaṃ, H.) tương đương Thiên sứ kinh.120 Luật nhân quả chi phối mọi thứ ở kiếp này và quyết định sự tái sinh kiếp sau với các cảnh giới, làm người hay vật, hưởng hạnh phúc hay chịu khổ đau. Kẻ gây ác nghiệp sẽ bị trừng phạt bởi luật pháp và luật nhân quả. Quán chiếu tiến trình sự sống bắt đầu từ ấu nhi, thanh xuân, già, bệnh, chết như các thiên sứ nhắc nhở về vô thường để bản thân sống tốt hơn, tu học Phật

pháp, chuyển hóa khổ đau. 131. Kinh Nhứt dạ Hiền giả (P. Bhaddekarattasuttaṃ, H.

117
(T.01. 0026.79. 0549b03).
118
(T.01. 0026.72. 0532c09). Tham chiếu: Tăng. (T.02. 0125.24.8.
0626b11)
119
(T.01. 0026.199. 0759a19). Tham chiếu: Phật thuyết Nê-lê kinh
(T.01. 0086. 0907a10).
120
(T.01. 0026.64. 0503a21). Tham chiếu: Thiết thành Nê-lê kinh
(T.01. 0042. 0826c26); Diêm-la Vương ngũ thiên sứ giả kinh (T.01. 0043.
0828b12); Tăng. (T.02. 0125.32.4. 0674b16).

). Tại tinh xá Kỳ Viên, đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tự ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời. 132. Kinh A-nan Nhứt dạ Hiền giả (P. Ānandabhaddekarattasuttaṃ, H.) tương đương A-nan thuyết kinh.121 Phật giảng kinh này tại tinh xá Kỳ Viên với nội dung tương tự kinh 131, đề cao vai trò chánh niệm hiện tiền trong việc giải phóng khổ đau. 133. Kinh Đại Ca-chiên-diên Nhứt dạ Hiền giả (P. Mahākac-cānabhaddekarattasuttaṃ, H.) tương đương Ôn tuyền lâm thiên kinh.122 Kinh này được Ngài Mahākaccāna giảng tại thành Vương Xá rằng chánh niệm hiện tiền là hạnh phúc dài lâu. 134. Kinh Lomasakaṅgiya Nhứt dạ Hiền giả (P. Lomasakaṅgiy- abhaddekarattasuttaṃ, H.) tương đương Thích trung thiền thất tôn kinh.123 Tôn giả Lomasakaṅgiya trả lời thiên tử Can- dana về chánh niệm hiện tiền theo cách được đức Phật dạy trong các bài kinh 131, 132, 133. 135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (P. Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Anh Vũ kinh.124 Giải thích nguyên nhân thế giới có thiên sai vạn biệt. Đức Phật khẳng định rằng con người là chủ nhân, thai tạng, quyến thuộc, điểm tựa và người kế thừa nghiệp. Theo đó, nhan sắc, sức khỏe, tuổi thọ, tài sản, vị thế, quyền uy, lối sống của con người là do hành vi và thói quen của con người. Ngài khuyến khích con người nỗ lực chuyển nghiệp bằng cách gieo trồng nghiệp mới tích cực thì các nghiệp xấu ác trong quá khứ sẽ trở nên vô hiệu quả. 121 (T.01. 0026.167. 0699c27). 122 (T.01. 0026.165. 0696b26). Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: Phật thuyết Thiện dạ kinh (T.21. 1362. 0881c03). 123 (T.01. 0026.166. 0698c03). Tham chiếu: Tôn thượng kinh (T.01. 0077. 0886a25). 124 (T.01. 0026.170. 0703c21). Tham chiếu: Đâu-điều kinh (T.01. 0078. 0887b04); Anh Vũ kinh (T.01. 0079. 0888b15); Phật

vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh (T.01. 0080. 0891a17); Phân biệt thiện ác báo ứng kinh (T.01. 0081. 0895b25).

136. Đại kinh Nghiệp phân biệt (P. Mahākammavibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Phân biệt đại nghiệp kinh.125 Đức Phật dạy rằng tùy theo bản chất tích cực hay tiêu cực của nghiệp mà cảm giác hạnh phúc hay khổ đau có mặt. Do tác động của duyên, sự trổ quả của nghiệp là có thật. Người sống tà kiến, gieo nhiều bất hạnh sẽ bị khổ đau ở hiện tại hoặc bị đọa lạc cảnh giới thấp trong kiếp tương lai. Có người gieo nghiệp xấu ở hiện tại nhưng do tác động của nghiệp tốt trong quá khứ của bản thân nên chậm trổ quả. Nhân quả là có thật nhưng chuyển nghiệp được nên không có số phận và định mệnh. 137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. Saḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Phân biệt lục xứ kinh.126 Phật giảng về 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 thức, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành tại gia, 18 ý hành xuất gia), 3 cảm thọ, 3 niệm của Đạo sư và Vô thượng điều ngự. Phật khích lệ tu 8 giải thoát: Nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt thọ tưởng định. 138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết (P. Uddesavibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Phân biệt quán pháp kinh.127 Tôn giả Mahākaccāna giải thích lời Phật dạy về cách vượt qua sự dao động tâm, không chấp dính, không còn khổ về sanh, già, chết. Khi giác quan tiếp xúc ngoại trần cảnh, không đuổi theo tướng ngoài. Tu tập 4 thiền định để không vướng dính nội trần. Không chấp ngã, tự ngã, ngã sở hữu trong thân thể và sắc pháp, nhờ đó, không còn khát ái, không sợ hãi, không bị khủng bố, đạt được an lạc và giải thoát. 139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. Araṇavibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Câu-lâu-sấu vô tránh kinh.128 Để giúp mọi người vượt qua khổ đau do nghiệp và thói quen tranh chấp, đức Phật dạy kỹ năng tán dương mặt tích cực của người khác, góp ý khéo và đúng lúc, chú tâm vào

125 (T.01. 0026.171. 0706b12). Tham chiếu: Đại trí độ luận (T.25. 1509.24b. 0238b12).

126 (T.01. 0026.163. 0692b22). Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (T.26. 1536.18. 0440c23).

127 (T.01. 0026.164. 0694b13). Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.43. 0010c19); Tạp. (T.02. 0099.66. 0017b16).

128 (T.01. 0026.169. 0701b22).

sự an lạc của thanh tịnh và giác ngộ, giao tiếp bằng lời từ ái, không chấp dính ngôn ngữ và hành xử của người khác, thực tập hỷ xả và bao dung. 140. Kinh Giới phân biệt (P.

Dhātuvibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Phân biệt lục giới kinh.129 Để vượt qua mọi chấp thủ, đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý, phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh; nhận thức rõ địa, thủy, hỏa, phong, không vốn không phải là tôi, của tôi và tự ngã của tôi; chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ, đạt được giác ngộ và giải thoát. 141. Kinh Phân biệt về sự thật (P. Saccavibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Phân biệt Thánh đế kinh.130 Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm 4 bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm; (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc; (iv) Tu Bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định; nhờ đó, chứng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời. 142. Kinh Phân biệt cúng dường (P. Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṃ, H.) tương đương Cù-đàm-di kinh.131 Dựa vào giá trị đạo đức và sự đóng góp tích cực cho đời, những bậc đáng được cúng dường bao gồm đức Phật, bậc Độc Giác, bậc A-la-hán, bậc Bất lai, bậc Nhất lai, bậc Dự lưu, người đang hướng đến quả Thánh là Tăng Ni và những người đức hạnh. Nhân đây, đức Phật dạy cách cúng dường và bố thí thanh tịnh đối với người cho và người nhận. 143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (P. Anāthapiṇḍikovādasuttaṃ, H.) tương đương Giáo hóa bệnh kinh.132 Nhằm giúp Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, Tôn giả Sāriputta và Ānanda hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác

129
(T.01. 0026.162. 0690a19). Tham chiếu: Phật thuyết Bình-sa Vương ngũ nguyện kinh (T.14. 0511. 0779a06).

130
(T.01. 0026.31. 0467a28). Tham chiếu: Tứ đế kinh (T.01. 0032. 0814b08); Tăng. (T.02. 0125.27.1. 0643a26).

131
(T.01. 0026.180. 0721c21). Tham chiếu: Phân biệt bố thí kinh (T.01. 0084. 0903b23); Hiền ngu kinh, Ba-bà-ly phẩm (T.04. 0202.50. 0434a01); Tạp bảo tạng kinh, Thập xa vương duyên (T.04. 0203.1. 0447a16).

132
(T.01. 0026.28. 0458b28). Tham chiếu: S. 55. 26; Tạp. (T.02. 0099.1032. 0269c08); Tăng. (T.02. 0125.51.8. 0819b11).

quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa, phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Anāthapiṇḍika đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành. 144. Kinh Giáo giới Channa (P. Channovādasuttaṃ, H.).133 Tuy 2 Tôn giả Sāriputta và Mahācunda động viên Tôn giả Channa hãy kham nhẫn, đồng thời quán chiếu 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 nhận thức không phải là ta, sở hữu của ta, tự ngã của ta để vô hiệu hóa cơn đau trên thân, nhưng Tôn giả Channa không chịu đựng nỗi, đã tự tử sau đó vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi

đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi, nhằm vượt qua hội chứng trầm cảm và tự tử. 145. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na (P. Puṇṇovādasuttaṃ, H.).134 Được đức Phật xác vấn về lý tưởng truyền bá chân lý, Tôn giả Puṇṇa (Phú-lâu-na) kiên định rằng Ngài không sợ mắng nhiếc, đánh đập, ném đá, dùng hung khí tấn công, thậm chí bị giết chết bởi người dân nước Sunāparanta hung hãn. Giữ được trạng thái an tịnh trong mọi nghịch cảnh và không chấp thủ mọi thứ trên đời là nền tảng thành công trong hành đạo và phụng sự nhân sinh. 146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. Nandakovādasuttaṃ, H.).135 Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ. 147. Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la (P. Cūḷarāhulovādasuttaṃ, H.).136 Đức Phật hướng dẫn Rāhula (La-hầu-la) nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan, về bản chất là vô thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng; đồng thời thực tập ly tham, đạt được giải thoát.

133

Tham chiếu: S. 35. 87; Tạp. (T.02. 0099.1266. 0347b14).

134

Tham chiếu: S. 35. 88; Tạp. (T.02. 0099.311. 0089b01); Phật thuyết Mãn nguyện tử kinh (T.02. 0108. 0502c05).

135

Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.276. 0073c09).

136

Tham chiếu: S. 35.121; Tạp. (T.02. 0099.200. 0051a15).

148. Kinh Sáu sáu (P. Chachakkasuttaṃ, H.) tương đương Thuyết xứ kinh.137 Từ sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật, người tu tập sẽ không chấp "tự ngã" đã sinh và diệt nơi tôi, nhàm chám mọi nhiễm đắm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngủ ngầm của tham ái, sân hận, si mê không thể xuất hiện, tăng trưởng và dần bị tiêu diệt. 149. Đại kinh Sáu xứ (P. Mahāsaḷāyatanikasuttaṃ, H.).138 Tu tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt là Bát chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc… tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính. Người tu tập sẽ không nhiễm đắm bất cứ thứ gì trên đời, nhờ đó, 5 nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kết thúc, thân và tâm được an lạc. 150. Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda (P. Nagaravindeyyasuttaṃ, H.).139 Nhờ tu tập có phương pháp, ở nơi an tịnh, không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi, vị, vật thể xúc chạm và đối tượng, các bậc chân tu nỗ lực chuyển

hóa tham ái, sân hận, si mê, làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường. 151. Kinh Khất thực thanh tịnh (P. Piṇḍapātapārisuddhisuttaṃ, H.).140 Nhận diện bản chất "không thực thể" trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm, không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê xuất hiện. Tinh tấn soi xét bản thân đã chấm dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu tập 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiền định, thiền tuệ hay chưa, để quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát. 152. Kinh Căn tu tập (P. Indriyabhāvanāsuttaṃ, H.).149 Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn lánh đời bằng sự bịt mắt, che tai, đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lòng hay không hài lòng. Các Tăng sĩ nên tinh

137

(T.01. 0026.86. 0562a19). Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.304. 0086c23).

138

Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.305. 0087a27).

139

Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.280. 0076c03).

140

Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.236. 0057b03); Tăng. (T.02. 0125.45.6. 0773b20).

149

Tham chiếu: Tạp. (T.02. 0099.282. 0078a22).

tấn tu pháp lành, thực hành thiền để không hối hận, trở thành bậc Đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau. Tóm lại, Kinh Trung bộ là một tuyển tập 152 kinh không quá dài và cũng không quá ngắn, bao gồm hầu hết các lĩnh vực Phật giáo như cuộc đời đức Phật (từ quá khứ đến quá trình tầm đạo, tu tập và chứng đắc quả vị tối thượng), nhận thức luận, các phẩm chất đạo đức cao thượng của người xuất gia, đời sống các vị Thánh giả trong Tăng đoàn, lộ trình tu tập thiền định, phương pháp thực tập thiền quán, các trạng thái giải thoát bằng tâm và tuệ, tinh thần độ sanh của bậc Đạo sư, các giai thoại hoằng hóa đặc biệt của đức Phật, các quan điểm sai lầm của ngoại đạo sư (về tự ngã, nghiệp, thế giới, nhân sinh, lộ trình tu học)... Nói tóm lại, 152 bài kinh này đã mô tả gần như đầy đủ bức tranh đời sống Tăng đoàn, triết lý Phật giáo và những vấn đề liên hệ. Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, "Kinh Trung bộ là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli." "Kinh Trung bộ đặt nặng về phần chánh tri kiến và các phương pháp tu hành, nhất là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheo."141 Hoặc "đọc Kinh Trung bộ, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng, đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao". Hòa thượng còn cho rằng, "Chưa học Kinh Trung bộ là chưa nắm được tinh hoa của đạo Phật Nguyên thủy. Chưa nghiên cứu Kinh Trung bộ rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên môn trong đạo Phật mà đức Phật đã dày công định nghĩa, mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lý của Ngài."151

Ấn bản lần này được đánh số theo hệ thống của Viện Nghiên cứu Thiền quán (Vipassana Research Institute) tại Ấn Độ, hay còn gọi là ấn bản của kỳ kết tập Tam tạng Thánh điển Pāli lần thứ sáu, để việc đối chiếu với ấn bản Pāli và các bản dịch quốc tế được thuận lợi hơn. Đồng thời, ấn bản mới này cũng bổ túc thêm một số nội dung trong chú thích hoặc các tựa đề kinh bằng chữ Hán để dễ dàng đối chiếu giữa 152 kinh trong Kinh Trung bộ và 222 kinh trong Trung A-hàm kinh thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Cầu mong Chánh pháp lan truyền khắp nơi, trời, người và chúng sinh các cõi đều được ân triêm lợi lạc. TP. Hồ Chí Minh, ngày 19-9-2019 THÍCH NHẬT TỪ 141 Lời giới thiệu, tậpIII, 1974. Lời giới thiệu, tập I, 1986.

SÁCH THAM KHẢO

I. TAM TẠNG PALI VÀ BẢN DỊCH TIẾNG ANH Aguttara-nikya, 6 vols, ed by R. Morris, E. Hardy & C.A.F. Rhys Davids (London: PTS, 1885-1910); The Book of the Gradual Sayings (Aguttara Nikya), or More-Numbered Suttas, vol. I-II, tr. by F.L. Woodward (London: PTS, 1989-92, 1st Ed. 1932-3); vol. III-V, tr. by E.M. Hare (London: PTS, 1988-94, 1st Ed. 1934-6). Dgha Nikya, 3 vols, ed by T.W. Rhys Davids & J. E. Capenter (London: PTS, 1890-1911); tr by T.W. and C.A.F. Rhys Davids, Dialogues of the Buddha, 3 vols. (London: PTS, 1992, 1st Ed. 1899-1921); bản dịch khác, tr. by Maurice Walshe, The Long Discourses of the Buddha, London: Wisdom Publications, 1995, in one volume. Majjhima-nikya, 4 vols, ed by V. Trenck, R. Chalmer & Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1888-1925); tr by I.B. Horner, The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., PTS Translation Series No. 30, (London: PTS, 1993-5, 1st Ed. 1954-9); also tr. Bhikkhu amoli and revised by Bhikkhu Bodhi, The Middle Length Discourses of the Buddha. (Boston, Mass.: Wisdom, 1995) in one volume. Sayutta-nikya, 5 vols, ed by L. Feer & Mrs C.A.F. Rhys Davids (London: PTS, 1884-1925); The Book of the Kindred Sayings, or Grouped Suttas, 5 vols, vols. I-II, tr. by Mrs. Rhys Davids, assisted by Sriyagoa Sumangala Thera and F.L. Woodward. (London: PTS, 1993-4, 1st Ed. 1917-22); vols. III-V, tr. by F.L. Woodward, ed. by Mrs. Rhys Davids. (London: PTS, 1992-4, 1st Ed. 1925-30).

204 SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

Vinaya Piaka, 5 Vols, (London: PTS, 1938-66); tr. by I.B. Honer,
The Book of the Discipline, 6 vols. vols. I, II & III (Suttavibhaga),
(London: PTS, 1992-3, 1st Ed. 1938-42); vol. IV (Mahvagga); vol.
V. (Cullavagga); vol. VI. (Parivra). (London: PTS, 1992-3, 1st Ed.
1951-2 & 1966).
II. ĐẠI TẠNG KINH NAM TRUYỀN, BẢN BẠCH THOẠI
, [3]
1985.
[ ].
. 1986 [2].

, CBETA, php?index=N
Pāli Tipiṭaka , không rõ soạn giả, truy cập [tháng
Pāli Tipiṭaka , Tipitaka Mandarin, không rõ
photos/?tab=album&album_id=411202936112397
Tipitaka Mandarin , 70 vols, truy cập [tháng
III. TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU BẠCH THOẠI
. 1983
, . . : , 1983.
,. : , 1973.
, : --. : ,
1991.
, . : , 1984.
IV. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT ĐỌC THÊM
Thích Nhật Từ, Tổng mục lục Tam tạng Pali. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, Mục lục Tam tạng Đại Chánh. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.
Thích Nhật Từ, Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.
Thích Nhật Từ, Thư mục tham khảo Tam tạng Đại Chánh. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.